

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

~~~~~\*\*\*~~~~~

**Nguyễn Thị Thúy**

**“HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG  
THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG  
DỊCH VỤ THANH TOÁN Ở VIỆT NAM”**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, năm 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

~~~~~\*\*\*~~~~~

**Nguyễn Thị Thúy**

**“HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG  
THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG  
DỊCH VỤ THANH TOÁN Ở VIỆT NAM”**

**Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính Ngân hàng  
Mã số: 63.31.12.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

- 1. PGS.TS Đỗ Tất Ngọc**
- 2. TS. Hoàng Việt Trung**

**Hà Nội, năm 2012**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi.

Các số liệu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng, do tôi thu thập được trong quá trình nghiên cứu và trao đổi với những cán bộ có trách nhiệm thuộc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại và các nơi có liên quan cung cấp.

**Tác giả luận án**

*Nguyễn Thị Thúy*

# MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục sơ đồ, biểu đồ

**MỞ ĐẦU**

**1**

**CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ**

**9**

**1.1 Khái niệm về thanh toán và vai trò của nó**

**9**

1.1.1 Khái niệm về thanh toán

9

1.1.2 Vai trò chức năng của hoạt động thanh toán trong nền kinh tế

15

1.1.3 Chức năng của hoạt động thanh toán

16

**1.2 Quản lý hoạt động thanh toán**

**18**

1.2.1. Khái niệm về quản lý

18

1.2.2. Khái niệm về quản lý hoạt động thanh toán

21

1.2.3 Khái niệm về cơ chế quản lý hoạt động thanh toán

22

**1.3 Nội dung quản lý hoạt động thanh toán**

**26**

**1.4. Những yếu tố tác động đến cơ chế quản lý hoạt động thanh toán**

**32**

1.4.1. Môi trường kinh tế xã hội

32

1.4.2. Môi trường pháp luật

33

1.4.3. Tiến bộ khoa học công nghệ và ứng dụng vào hoạt động ngân hàng thương mại

33

1.4.4. Hệ thống các phương tiện thanh toán trong cung ứng dịch vụ thanh toán

34

1.4.5. Mô hình tổ chức thanh toán

35

1.4.6. Năng lực quản trị điều hành và nguồn nhân lực hoạt động thanh toán của hệ thống ngân hàng

37

**1.5 Kinh nghiệm của thế giới về tổ chức thanh toán và quản lý hoạt động thanh toán - bài học rút ra đối với Việt Nam**

**38**

1.5.1 Một số điểm nổi bật về hoạt động thanh toán ở một số quốc gia

38

1.5.2. Nhận xét và bài học kinh nghiệm

54

Tóm tắt chương 1

57

**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CƠ CHẾ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ**

|   |            |
|---|------------|
| <b>HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN TẠI VIỆT NAM</b>  | <b>58</b>  |
| <b>2.1. Tổng quan về hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán</b>   | <b>58</b>  |
| 2.1.1. Hệ thống Ngân hàng Việt Nam  | 58         |
| 2.1.2. Sự phát triển của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và tổ chức hoạt động thanh toán  | 69         |
| <b>2.2. Kết quả hoạt động của các hệ thống thanh toán những năm qua</b>   | <b>90</b>  |
| 2.2.1. Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử (TTBTĐT)  | 91         |
| 2.2.2. Hệ thống chuyển tiền điện tử (CTĐT)  | 92         |
| 2.2.3. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTĐTLNH)   | 93         |
| 2.2.4. Thanh toán song phương giữa các TCCƯDVTT   | 97         |
| <b>2.3. Tổng hợp kết quả hoạt động thanh toán trong nền kinh tế</b>   | <b>99</b>  |
| <b>2.4. Thực trạng quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thời gian qua</b>   | <b>103</b> |
| 2.4.1. Xây dựng, ban hành luật và các văn bản quy phạm pháp luật  | 104        |
| 2.4.2. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện   | 107        |
| 2.4.2.1. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công   | 110        |
| 2.4.2.2. Thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp  | 114        |
| 2.4.2.3. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư   | 115        |
| 2.4.3. Cấp phép và kiểm tra giám sát thực hiện  | 126        |
| 2.4.4. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước   | 128        |
| 2.4.5 Những đổi mới trong hoạt động của ngân hàng thương mại để tạo điều kiện cho thanh toán phát triển   | 139        |
| 2.4.6 Đưa hoạt động quản lý thanh toán không dùng tiền mặt vào thực tế hoạt động kinh tế xã hội và cuộc sống  | 142        |
| <b>2.5. Đánh giá chung cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2010</b> | <b>143</b> |
| 2.5.1. Những thành tựu đạt được   | 143        |
| 2.5.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân  | 145        |
| Tóm tắt chương 2  | 150        |

|   |            |
|---|------------|
| <b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN Ở VIỆT NAM</b> | <b>152</b> |
| <b>3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đến năm 2020</b>  | <b>152</b> |
| 3.1.1. Mục tiêu tổng thể  | 152        |
| 3.1.2. Một số chỉ tiêu về hoạt động thanh toán đến năm 2015   | 152        |
| 3.1.3. Định hướng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đến năm 2020   | 153        |
| 3.1.4. Những quan điểm hoàn thiện công tác tổ chức và quản lý dịch vụ thanh toán  | 155        |
| <b>3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam</b>            | <b>158</b> |
| 3.2.1. Phát triển công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ và hợp lý (giải pháp tổng hợp)  | 158        |
| 3.2.2. Những giải pháp về cơ chế tổ chức quản lý hoạt động thanh toán   | 164        |
| 3.2.3. Những giải pháp về tổ chức hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán  | 176        |
| 3.2.4. Những giải pháp chung  | 188        |
| <b>3.3. Một số kiến nghị đề xuất</b>  | <b>193</b> |
| 3.3.1. NHNN, Bộ Thông tin và truyền thông, báo chí đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức về TTKDTM  | 193        |
| 3.3.2. Kiến nghị với NHNN   | 193        |
| 3.3.3. Kiến nghị với Chính phủ  | 194        |
| Tóm tắt chương 3  | 195        |
| <b>KẾT LUẬN</b>   | <b>196</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>   |            |
| <b>PHỤ LỤC</b>  |            |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|           |   |   |
|-----------|---|---|
| ATM       | : | Máy rút tiền tự động  |
| APACS     | : | Hiệp hội các dịch vụ thanh toán và bù trừ   |
| BTA       | : | Hiệp định thương mại Việt - Mỹ  |
| CHXHCNVN  | : | Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  |
| CNTT      | : | Công nghệ thông tin   |
| CSTT      | : | Chính sách tiền tệ  |
| ĐBSCL     | : | Đồng bằng Sông Cửu long   |
| ĐVCNT     | : | Đơn vị chấp nhận thẻ  |
| DVTT      | : | Dịch vụ thanh toán  |
| FTA       | : | Hiệp định khung về thương mại   |
| HĐKT      | : | Hợp đồng kinh tế  |
| HSBC      | : | Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải   |
| HTTT      | : | Hình thức thanh toán  |
| KBNN      | : | Kho bạc Nhà nước  |
| MB        | : | Ngân hàng quân đội  |
| MICS      | : | Dịch vụ tiền mặt đa thích hợp   |
| NHDD      | : | Ngân hàng Đông Dương  |
| NHNN      | : | Ngân hàng Nhà nước  |
| NHNo&PTNT | : | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn   |
| NHQG      | : | Ngân hàng quốc gia  |
| NHTM      | : | Ngân hàng Thương mại  |
| NSNN      | : | Ngân sách Nhà nước  |
| NHTM NN   | : | Ngân hàng thương mại Nhà nước   |
| NHTMCP    | : | Ngân hàng thương mại cổ phần  |
| NHTW      | : | Ngân hàng Trung ương  |
| NOSTRO    | : | Tài khoản của ngân hàng A mở tại ngân hàng B nhằm phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng A, theo cách gọi của ngân hàng A. |
| SGD       | : | Sở giao dịch  |

|           |   |  |
|-----------|---|--|
| SWIFT     | : | Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn thế giới   |
| TCTD      | : | Tổ chức tín dụng   |
| TCCUDVTT  | : | Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán  |
| TK        | : | Tài khoản  |
| TP        | : | Thành phố  |
| TKTG      | : | Tài khoản tiền gửi   |
| TMĐT      | : | Thương mại điện tử   |
| TPTTT     | : | Tổng phương tiện thanh toán  |
| TTBT      | : | Thanh toán bù trừ  |
| TTBTĐT    | : | Thanh toán bù trừ điện tử  |
| TTĐTLNH   | : | Thanh toán điện tử liên ngân hàng  |
| TTBTĐTLNH | : | Thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng   |
| TTBTQG    | : | Thanh toán bù trừ quốc gia   |
| TTCK      | : | Thanh toán chuyển khoản  |
| TTKDTM    | : | Thanh toán không dùng tiền mặt   |
| TTLNH     | : | Thanh toán liên ngân hàng  |
| TTTT      | : | Trung tâm thanh toán   |
| TTV       | : | Thanh toán viên  |
| UNC       | : | Ủy nhiệm chi   |
| UNT       | : | Ủy nhiệm thu   |
| UK        | : | Vương Quốc Anh   |
| VAT       | : | Thuế giá trị gia tăng  |
| VNĐ :     | : | Việt Nam đồng  |
| VOSTRO    | : | Tài khoản do ngân hàng B mở cho ngân hàng A theo đề nghị của ngân hàng A, nhằm phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng A, nhưng theo cách gọi của ngân hàng B. |
| WB        | : | Ngân hàng thế giới   |
| WTO       | : | Tổ chức thương mại thế giới  |



## DANH MỤC CÁC BẢNG

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Bảng 1.1 Cơ cấu khách hàng theo nhóm của HSBC  | 51           |
| Bảng 1.2 Cơ cấu thu nhập ngoài lãi tín dụng của 13 NHTM Thái Lan (tính đến 9/2005)   | 53           |
| Bảng 2.1 Số liệu giao dịch TTĐTLNH qua các năm 2005 - 2010   | 94           |
| Bảng 2.2 Tổng hợp giao dịch thanh toán qua hai hệ thống CTĐT và TTĐTLNH  | 95           |
| Bảng 2.3 Tổng hợp giao dịch thanh toán chuyển tiền giữa các đơn vị NHNN qua CTĐT và TTĐTLNH  | 96           |
| Bảng 2.4 Bình quân giao dịch thanh toán song phương VNĐ qua một số TCCƯDVTT đóng vai trò trung tâm/đầu mối thanh toán trong năm 2010 | 97           |
| Bảng 2.5 Tổng hợp tỷ trọng thanh toán kinh doanh thương mại từ 2007 - 2010   | 99           |
| Bảng 2.6 Tỷ trọng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua NH  | 101          |
| Bảng 2.7 Số liệu giao dịch thẻ nội địa bình quân ngày  | 103          |

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

|             |  | <b>Trang</b> |
|-------------|--|--------------|
| Sơ đồ 1.1   | Tiếp cận hệ thống trong quản lý                        | 20           |
| Sơ đồ 2.1   | Tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam         | 65           |
| Sơ đồ 2.2   | Tổ chức bộ máy ngân hàng thương mại lớn                | 68           |
| Sơ đồ 2.3   | Sơ đồ hoạt động ngân hàng tại Việt Nam (đến 06/2011)   | 74           |
| Sơ đồ 2.4   | Phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán”  | 83           |
| Sơ đồ 2.5   | Phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung” | 84           |
| Sơ đồ 2.6   | Tổng quát thanh toán qua NHNN                          | 87           |
| Sơ đồ 3.1   | Sơ đồ giao dịch nhiều cửa                              | 160          |
| Sơ đồ 3.2   | Sơ đồ giao dịch một cửa                                | 162          |
| Biểu đồ 1.1 | Hoạt động của Ngân hàng HSBC                           | 51           |
| Biểu đồ 1.2 | Cơ cấu doanh thu của 6 NH lớn nhất thế giới            | 55           |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển ở mỗi quốc gia, tính tất yếu của sự hội nhập trên phạm vi toàn cầu, thương mại điện tử phát triển không biên giới; hoạt động thanh toán cũng ngày càng phát triển đa dạng, phong phú và phức tạp về phương tiện, hình thức, phương thức và hệ thống thanh toán. Sự phát triển đan xen giữa các công cụ, phương thức truyền thống với phương tiện, phương thức, hệ thống thanh toán hiện đại đòi hỏi một nền công nghệ kỹ thuật cao đối với người sử dụng và quản lý.

Thanh toán trong nền kinh tế - xã hội nói chung, qua hệ thống các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nói riêng đã và đang minh chứng vai trò quan trọng không thể thiếu được của nó trong hoạt động kinh tế - xã hội. Qua hệ thống thanh toán hiện đại của nền kinh tế phản ánh một cách nhanh chóng, đầy đủ, kịp thời nhất các hoạt động kinh tế - xã hội mà được thể hiện bằng các dòng tiền luân chuyển từ các nghiệp vụ phát sinh đến khi kết thúc quyết toán mỗi giao dịch. Sự ách tắc ở bất cứ khâu nào trong quá trình thanh toán sẽ dẫn đến sự trì trệ, ảnh hưởng bất lợi cho hoạt động, thậm chí có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán toàn hệ thống gây nguy cơ mất ổn định nền kinh tế - xã hội. Hơn nữa, sự mất mát, tổn thất trong thanh toán là rất lớn. Do đó, hoạt động quản lý thanh toán càng có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết khi mà nền kinh tế - xã hội phát triển không biên giới. Tính đồng bộ, tương thích giữa việc phát triển các phương tiện, hình thức, phương thức thanh toán hệ thống thanh toán với quản lý nó phải đảm bảo trong từng mắt khâu, từng nghiệp vụ cụ thể, ở từng hệ thống thanh toán của cả quá trình vận hành.

Trên thực tế, ở Việt Nam, hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đang phát triển cả về phương tiện, phương thức, hệ thống thanh toán và cơ chế quản lý nó. Nhất là, các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt đã góp phần hữu hiệu nhất định, đáp ứng yêu cầu thanh toán nhanh, kịp thời, an toàn của nền kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, quản lý hoạt động thanh toán thời gian qua

cũng đang bộc lộ những bất cập, yếu kém và lúng túng trước sự phát triển của các công cụ, phương thức và hệ thống thanh toán của nền kinh tế thị trường làm cho nền kinh tế gặp những khó khăn, trở ngại trong thanh toán như còn chậm trễ, chưa kịp thời, chưa an toàn cao và tổn thất trong thanh toán. Vì lẽ đó rất cần sớm có các giải pháp thích hợp đồng bộ trong quản lý, điều hành hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam ở cả góc độ vĩ mô và vi mô.

Trong bối cảnh đó, luận án được đề cập nghiên cứu với tên đề tài: **“Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam”** nhằm góp phần giải quyết những tồn tại trên, tăng cường hoạt động thanh toán trong nền kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiệu quả hơn, góp phần lưu thông tiền tệ ổn định.

## **2. Tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài**

Quá trình đi đến đề lựa chọn đề tài tôi đã dành nhiều thời gian suy tầm và tranh thủ nghiên cứu những tài liệu, bài viết, công trình nghiên cứu khoa học có liên quan đến hoạt động và quản lý hoạt động thanh toán nhằm tìm kiếm tri thức và thực tiễn để đi sâu khai thác, nâng cao, thiết kế và nâng tầm kiến thức, có thể phân ra hai hệ thống danh mục tài liệu dưới đây sau khi đã chọn lọc:

**Một là:** Trên cơ sở các hội thảo khoa học và các đề tài khoa học do các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành năm 2005 – 2006 bằng 2 loại tư liệu:

- Kỷ yếu các công trình nghiên cứu khoa học ngành ngân hàng có 4 quyển gồm 86 bài và đề tài khoa học.
- Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2020, có 2 quyển gồm 48 bài viết và đề tài khoa học.

Dưới đây là những đề tài, bài viết có liên quan được nghiên cứu:

PGS. TS Mai Văn Bạ, chủ nhiệm đề tài “Thanh toán ngân hàng trong thương mại điện tử đến năm 2020”

TS Tạ Quang Tiến “Thanh toán điện tử liên ngân hàng ở Việt Nam”

Th.S Lưu Thúy Mai “Biện pháp mở rộng và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt”

Tạ Quang Đôn: “Hoàn thiện khuôn khổ thể chế đối với dịch vụ ngân hàng hiện đại hiện nay”

T.S Lê Xuân Nghĩa: “Một số định hướng chiến lược phát triển hệ thống dịch vụ ngân hàng đến năm 2010 và tầm nhìn 2020”

T.S Phùng Khắc Kế: “Ngân hàng Việt Nam 20 năm đổi mới cùng đất nước và những việc cần làm trong tiến trình phát triển”.

PGS. TS Lê Đình Hợp: “Nhìn lại quá trình đổi mới của hệ thống Ngân hàng Việt Nam trên lĩnh vực thanh toán và những vấn đề của thời kỳ phát triển mới”.

T.S Bùi Quang Tiến: “Định hướng phát triển hệ thống thanh toán trong nền kinh tế giai đoạn 2006 – 2010”.

Trần Quan Toàn: “Nâng cao vai trò ngân hàng thông qua hiện đại hóa hệ thống thanh toán” và nhiều bài viết khác liên quan đến hoạt động thanh toán nhưng lượng thông tin không nhiều,...

***Qua nghiên cứu, phân tích nội dung các đề án, bài viết trên đây cho thấy:***

- Tính thực tiễn, ứng dụng rất cao góp phần cải tiến đổi mới kịp thời những nghiệp vụ cụ thể trong hoạt động thanh toán.
- Phát hiện được những nhược điểm, khó khăn ở một số khâu trong hoạt động thanh toán. Tuy nhiên, hạn chế của các đề án, bài viết trên đây chỉ là đi sâu vào một hoặc một số thậm chí chỉ một nội dung riêng lẻ trong hoạt động thanh toán như thanh toán điện tử liên ngân hàng, thanh toán thẻ, thanh toán không dùng tiền mặt qua phân tích lý luận vào một số chi nhánh ngân hàng nhỏ lẻ,... vì vậy tác dụng không cao và hạn hẹp.

***Hai là:*** Một số đề tài khoa học viết về hoạt động thanh toán đã được công bố. Có nhiều đề tài khoa học viết về hoạt động thanh toán vào những năm 2000 – 2005 đến nay thiếu tính thuyết phục vì sự phát triển thanh toán quá nhanh, mà giai đoạn đó chủ yếu sử dụng công nghệ thủ công truyền thống.

Dưới đây là những đề tài nghiên cứu có liên quan đến hoạt động thanh toán và mới được bảo vệ, công bố từ 2001 đến nay:

T.S Lại Ngọc Quý: “Một số vấn đề cơ bản nhằm hoàn thiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam”. Đề tài rất có tính thuyết phục về nghiệp vụ thanh toán quốc tế tuy nhiên phân tích về thanh toán quốc tế còn hơi hợt và hạn chế - muốn thanh toán quốc tế tốt trước tiên hoạt động thanh toán trong nước phải mạnh và hiệu quả.

T.S Bùi Thị Thanh Hương: “Các giải pháp quản lý, huy động và sử dụng vốn nước ngoài trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa ở nước ta”. Đề tài đề cập nhiều nội dung thanh toán trong quản lý huy động và sử dụng vốn, một khâu có tác động đến hiệu quả quản lý và sử dụng vốn nước ngoài. Tuy nhiên, đề tài còn hạn chế về chứng minh thực tế, nặng về lý luận dịch thuật tư liệu.

T.S Võ Kim Thanh “Đa dạng hóa nghiệp vụ ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Công thương Việt Nam”, đề tài đề cập nhiều và rất phong phú, tính thực tiễn cao về nghiệp vụ thanh toán, chứng minh khá sâu sắc về tác động đến hoạt động Ngân hàng Công thương Việt Nam. Tuy nhiên, cũng còn hạn chế là tập trung vào phân tích đánh giá mảng thanh toán nội bộ, điều hòa phân phối, chuyển dịch vốn.

*\* Các đề tài bảo vệ thạc sỹ*

Th.S Tôn Nữ Phương Linh “Giải pháp hoàn thiện và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt của Ngân hàng thương mại Việt Nam”.

Th.S Lê Hải Hà “Giải pháp hoàn thiện và phát triển dịch vụ thanh toán tại Sở giao dịch I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam”.

Th.S Đào Mạnh Hùng “Giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm” và nhiều đề tài tương tự khác.

Các đề tài trên khá súc tích về lý luận và thực tiễn, cung cấp tư liệu phong phú có giá trị thực tiễn. Tuy nhiên, chỉ thể hiện hạn hẹp ở một ngân hàng cơ sở hoặc một hệ thống ngân hàng thương mại.

**Tóm lại**, trong tất cả các tài liệu mà tác giả có điều kiện tham khảo, đã đề cập đến các nội dung về lý luận và thực tiễn của một số nội dung riêng lẻ trong hoạt động thanh toán của ngân hàng, nhưng cho đến thời điểm hiện nay, chưa có một

công trình nghiên cứu nào đánh giá cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong phạm vi tổ chức và hoạt động thanh toán trong nước dựa trên nguồn số liệu thứ cấp cộng với nguồn số liệu sơ cấp được thu thập, điều tra của riêng mình.

Vì vậy, trong luận án, tác giả đã nghiên cứu tổng thể về cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong nền kinh tế đến nội dung quản lý hoạt động thanh toán cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý hoạt động thanh toán. Trên cơ sở phân tích thực trạng cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam trong thời gian từ năm 2005 – 2010 qua điều tra của riêng tác giả cùng số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tác giả đã đề xuất những nhóm giải pháp đồng bộ, mang tính thực tiễn cao để hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam. Đây là một công trình khoa học nghiên cứu một cách toàn diện về cơ chế quản lý hoạt động thanh toán trong nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một số Ngân hàng thương mại có vai trò cung ứng dịch vụ thanh toán. Do đó, đề tài nghiên cứu không trùng lặp với các công trình đã được nghiên cứu và công bố trước đây.

### **3. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu của đề tài**

Nghiên cứu, phân tích đánh giá để hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Luận giải có tính hệ thống những cơ sở lý luận liên quan đến hoạt động thanh toán và cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Qua đó, làm rõ những khái niệm, những nội dung, quan niệm về thanh toán, hiệu quả thanh toán và cơ chế quản lý hoạt động thanh toán bằng những chứng kiến của mình

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nhất là hoạt động thanh toán của các NHTM. Nêu được kinh nghiệm của các nước phát triển, đang phát triển trong hoạt động và quản lý hoạt động thanh toán. Trên cơ sở đó rút ra những bài học cần thiết đối với Việt Nam trong quản lý điều hành hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Phân tích tình hình, số liệu thực trạng hoạt động và cơ chế quản lý hoạt động thanh toán ở Việt Nam thời gian qua từ đó tìm được những thành công, tồn tại và nguyên nhân của nó.

Trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp thiết thực có hiệu quả trong quản lý, điều hành hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Nghiên cứu những cơ sở lý luận có liên quan đến hoạt động thanh toán và quản lý hoạt động thanh toán trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển.

Nghiên cứu cơ chế chính sách về thanh toán và hoạt động thanh toán, ở Việt Nam trong thời gian qua và định hướng cho những năm tiếp theo.

Nghiên cứu ở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một số Ngân hàng thương mại về tổ chức quản lý hoạt động thanh toán có vai trò cung ứng dịch vụ thanh toán trong phạm vi tổ chức và hoạt động thanh toán trong nước

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Là một công trình nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng thực tiễn nên trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả sử dụng *đa dạng phương pháp nghiên cứu* như phân tích, tổng hợp, khảo sát lấy số liệu, điều tra, phỏng vấn lấy số liệu thống kê, so sánh đánh giá có sự kết hợp giữa luận giải về lý luận và chứng minh thực tế. Trên cơ sở đó để phân tích, đánh giá tình hình về thực trạng tổ chức quản lý hoạt động thanh toán để có căn cứ, đề xuất các giải pháp.

*Phương pháp thu thập số liệu:* Số liệu trong luận án được thu thập từ nguồn số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp. Nguồn số liệu thứ cấp được tác giả tổng hợp qua nguồn dữ liệu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, báo cáo thường niên của các ngân hàng,... Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập qua thực hiện điều tra (gửi phiếu, phỏng vấn trực tiếp và qua ngân hàng) về quan hệ thanh toán giữa dân cư với ngân hàng tại Cụm dân cư số 02, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Ngoài ra, tác giả còn thực hiện phỏng vấn lãnh đạo và các chuyên gia đang làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*Phương pháp xử lý số liệu:* Tác giả sử dụng các phương pháp lập bảng biểu để xử lý số liệu.



## **6. Những đóng góp mới của luận án**

### **Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận**

Từ lý luận vai trò quản lý Nhà nước của Ngân hàng Trung ương đối với hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về cơ chế quản lý và sự can thiệp của Ngân hàng Trung ương nhằm phục vụ cho việc khắc phục những khiếm khuyết của cơ chế quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động thanh toán trong kinh tế thị trường ở Việt Nam, cụ thể:

*Một là:* Cơ chế quản lý hoạt động thanh toán ngày nay là quản lý một nghiệp vụ kinh doanh trong hoạt động ngân hàng hiện đại thay vì cơ chế quản lý mang tính chất mệnh lệnh hành chính trước đây.

*Hai là:* Cơ chế quản lý hoạt động thanh toán thay đổi, phát triển trong môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế không thể chỉ thay đổi bằng số cộng, tăng thêm số món thanh toán mà phải thay đổi về chất (giảm chi phí dịch vụ thanh toán; tăng chất lượng dịch vụ thanh toán; đơn giản hóa các thủ tục giao dịch thanh toán; rút ngắn thời gian giao dịch và tăng tiện ích trong giao dịch thanh toán,...).

*Ba là:* Sự tiếp cận, tiếp thu những kinh nghiệm quốc tế cho bài học đổi mới cơ chế quản lý hoạt động thanh toán ở Việt Nam. Luận án đưa ra phân tích một mô hình quản lý và nội dung quản lý hoạt động thanh toán trong đó thực hiện việc chuyển đổi theo mô hình quản lý mới.

*Bốn là:* Phát triển công nghệ tin học là động lực quan trọng cho nâng cao hiệu quả hoạt động thanh toán. Luận án phân tích một số khái niệm góp phần nâng cao sự chuẩn hóa nhận thức trong hoạt động thanh toán ở Việt Nam.

### **Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu**

Trong bối cảnh nền Kinh tế Việt Nam đã và đang hội nhập quốc tế, việc giao lưu hàng hóa và quan hệ thanh toán đòi hỏi Nhà nước cần sớm ban hành Luật Thanh toán do chỉ có Luật Thanh toán mới điều chỉnh được hoạt động thanh toán đa dạng, đa sở hữu,... trong khi sự quản lý của riêng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là không còn phù hợp.

Quá trình hội nhập quốc tế cũng như sự phát triển của hoạt động thanh toán trong nước đòi hỏi sớm thành lập Hiệp hội Thanh toán. Từ đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phân cấp dần về quản lý, kỹ thuật, tổ chức và vận hành thanh toán cho Hiệp hội. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ quản lý vĩ mô về hoạch định chính sách và quyết định các phương tiện thanh toán và là người tư vấn cho Ngân hàng thương mại, Hiệp hội Ngân hàng.

Để phát huy tác dụng của việc thanh toán không dùng tiền mặt hướng tới tăng cường minh bạch tài chính, chống tham nhũng, chống rửa tiền,...rất cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành kiên quyết của Chính phủ, của các Bộ ngành liên quan về thực hiện giải pháp không dùng tiền mặt nhất là trong chi công, chi xã hội bằng vốn ngân sách nhà nước.

Sự thay đổi quan điểm, nhận thức về hoạt động thanh toán là nghiệp vụ kinh doanh trong ngân hàng có ảnh hưởng lớn đến tự đổi mới quản lý điều hành và nâng cao năng lực quản trị kinh doanh.

## **7. Tên và kết cấu luận án**

Tên luận án: **“Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam”**.

Kết cấu luận án: Ngoài phần mở đầu, danh mục các chữ viết tắt, danh mục bảng biểu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong nền kinh tế.

Chương 2: Thực trạng cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ

### 1.1 Khái niệm về thanh toán và vai trò của nó

#### 1.1.1 Khái niệm về thanh toán

##### 1.1.1.1 Sự ra đời của thanh toán

Nền kinh tế thị trường hiện đại của nhân loại ngày nay đã trải qua hai con đường đi cơ bản: Một là, theo đúng tuần tự lôgic tự nhiên; hai là, phát huy trí tuệ nhân loại để tác động rút ngắn một số bước mà xét ra ít có ảnh hưởng đến tính logic và cũng không làm mất đi động lực của phát triển.

Với mô hình thứ nhất, còn gọi là mô hình cổ điển, nhân loại mất khoảng ba thế kỷ thực hành. Với mô hình thứ hai, còn gọi là mô hình “Kinh tế thị trường tăng tốc”, thì cũng phải mất từ một phần hai cho đến cả thế kỷ dò tìm, điều chỉnh, hoàn thiện.

Các quốc gia Tây Âu và Bắc Mỹ đặc trưng cho cách đi thứ nhất. Và, một số nước ở đây đã từng là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế học thiên tài, trong đó có C.Mác. Một loại thuyết kinh tế trình bày trong bộ “*Tư bản*”. Trong đó, Mác đã dành khá nhiều công sức để trình bày quan điểm của mình về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong tiến trình phát triển kinh tế thị trường thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

Phương pháp tiếp cận và đưa đến nhiều kết luận của C.Mác không những có ý nghĩa trực tiếp đối với việc nhận thức và hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường cổ điển mà còn mang giá trị quan trọng trong các trào lưu cách tân để thử nghiệm thành công mô hình kinh tế thị trường tăng tốc trong khoảng 50 năm đến 100 năm gần đây của các quốc gia Châu Á có nhiều nét tương đồng với nước ta.

Mặt khác, nhiều tư tưởng trong học thuyết kinh tế và học thuyết tiền tệ của C.Mác còn trải qua một giai đoạn kiểm chứng ngặt nghèo và đã tỏ rõ sức sống nhất

định của nó, nhất là trong thời kỳ “Chính sách kinh tế mới” của Lênin được ứng dụng ở Liên Xô.

Tất nhiên, trong quá trình hoàn thiện mô hình kinh tế, xác lập con đường đi hợp lý của mình, từ cuộc sống, buộc nhân loại phải chất lọc, kế thừa những gì là tinh tuý nhất, tác động mạnh mẽ nhất trong kho tàng trí khôn tích lũy hàng bao thời đại làm giàu thêm hệ thống lý thuyết dẫn đường. Đó là điều hợp lôgic tiến hoá, hợp với phép biện chứng duy vật Mác - Lênin.

Tư tưởng cơ bản trong học thuyết tiền tệ của C.Mác được trình bày cô đọng ở nguồn gốc, bản chất, chức năng và quy luật vận động của tiền tệ.

C.Mác quan niệm: “Trình bày nguồn gốc phát sinh của tiền tệ nghĩa là phải khai triển các biểu hiện của giá trị, biểu hiện bao hàm trong quan hệ giá trị của hàng hoá, từ hình thái ban đầu giản đơn nhất và ít thấy rõ nhất đến hình thái tiền tệ là hình thái mà ai nấy đều thấy” [24].

Từ quan niệm đó, lần theo dấu vết giá trị, C.Mác đã khái quát thành bốn hình thái biểu hiện của chúng. Đó là: Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên; hình thái giá trị mở rộng hay toàn bộ; hình thái giá trị chung; và hình thái tiền tệ [24].

Mác cho rằng: “Tiền tệ là một vật kết tinh, hình thành một cách tự nhiên trong những sự trao đổi, qua đó mà thực tế các sản phẩm khác nhau của lao động được ngang bằng với nhau” [24]. Nói cách khác, tiền tệ là một loại giá trị đặc biệt dùng làm vật ngang giá chung để biểu hiện giá trị của mọi hàng hoá khác. Nó biểu hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.

Quan niệm này của Mác được hình thành trên cơ sở kế thừa có chọn lọc hạt nhân hợp lý của các lý thuyết về tiền tệ trước đó nhưng không dừng ở sự mô tả mà đã vượt xa hơn, chỉ ra được bản chất của tiền tệ không phụ thuộc vào sự biến đổi hình thái của nó qua các thời đại.

Từ thuở hồng hoang của kinh tế hàng hóa, vai trò của tiền tệ đã từng biểu hiện ở các loại hàng hoá (hóa tệ). Đến cuộc đại phân công lao động xã hội tách thủ công nghiệp ra khỏi nông nghiệp thì vai trò của tiền tệ chuyển dần sang các kim

loại, đặc biệt là vàng và bạc. Việc chuyển đổi vai trò tiền tệ từ hàng hoá thông thường sang các thuộc kim quý, đánh dấu một bước tiến trong lịch sử kinh tế hàng hoá nhưng không phải vì thế mà bản chất của tiền tệ thay đổi như quan điểm của nhiều nhà kinh tế thuộc trường phái trọng thương. Chính trên ý nghĩa này, quan niệm về tiền tệ của Mác mang một giá trị lôgic cao hơn nhiều so với các lý thuyết về tiền tệ trước đó.

Trên cơ sở quan niệm về tiền tệ như vậy, Mác trình bày năm chức năng của tiền tệ theo lôgic của mình. Đó là: Chức năng thước đo giá trị; Phương tiện lưu thông; Phương tiện thanh toán; Phương tiện cất trữ; và chức năng tiền thế giới. Như vậy, thanh toán ra đời từ việc thực hiện các chức năng của tiền tệ.

Nghiên cứu chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ cho ta thấy:

- Tiền là phương tiện thực hiện quan hệ trao đổi hàng hoá dịch vụ, khi đó nó vận động độc lập tương đối hoặc tách rời với hàng hoá, đồng thời là vật kết thúc quá trình trao đổi. Lúc này, tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán.

- Thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền không chỉ được sử dụng để trả các khoản nợ về mua chịu hàng hoá, mà chúng còn được sử dụng để thanh toán những khoản nợ vượt ra bên ngoài phạm vi trao đổi hàng hoá như: nộp thuế, trả lương, đóng góp các khoản chi dịch vụ,...

Khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán có thể sử dụng tiền chuyển khoản, có thể sử dụng tiền mặt (tiền có đủ giá hoặc dấu hiệu giá trị). Nền kinh tế thị trường phát triển càng cao hệ thống ngân hàng càng hiện đại, hoàn hảo trong dịch vụ thanh toán cho khách hàng thì doanh số thanh toán không dùng tiền mặt càng chiếm tỷ trọng lớn và tỷ trọng doanh số thanh toán bằng tiền mặt giảm xuống tương ứng. Điều này rất có lợi cho xã hội vì đã tiết kiệm được tiền mặt và các chi phí liên quan đến lưu thông tiền mặt như chi phí: in tiền, đúc tiền, vận chuyển tiền, bảo quản tiền, v.v...

Chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện đã phát sinh quan hệ tín dụng giữa những người mua – bán chịu hàng hóa. Do đó, đã làm cho khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông tại một thời điểm nhất định cũng thay đổi bởi quan hệ mua – bán

chịu trên. Chính vì vậy mà khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian có sự thay đổi và được diễn đạt như sau: [24]

$$K = \frac{H - C - D - B}{V} \quad (1.1)$$

Trong đó:

K: là khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông.

H: là tổng giá cả hàng hoá và dịch vụ.

C: là giá cả hàng hoá bán chịu.

D: là giá cả hàng hoá đến hạn thanh toán.

B: là giá cả hàng hoá được thực hiện bằng thanh toán bù trừ.

V: là tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ.

Khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì khả năng thanh toán của từng đối tượng trong dây chuyền lưu thông hàng hoá có ý nghĩa rất quan trọng. Nếu một trong các đối tượng của “dây chuyền” không có khả năng trả được nợ thì lập tức dây chuyền bị phá vỡ và khả năng khủng hoảng cục bộ có thể xảy ra. Thanh toán đồng nghĩa với trả tiền [71].

Như vậy, ***“Thanh toán là một phương pháp sử dụng tiền tệ làm thước đo để trả các khoản về mua hàng hóa, nộp thuế, trả lương, đóng góp các khoản dịch vụ khác trong hoạt động kinh tế và xã hội”***.

#### 1.1.1.2 Khái niệm thanh toán không dùng tiền mặt và dịch vụ thanh toán

Quá trình tái sản xuất mở rộng được tiến hành trong điều kiện còn tồn tại nền sản xuất hàng hoá và tiền tệ đã cho thấy sự hình thành và phát triển các chu chuyển tiền tệ là một tất yếu khách quan. Điều đó cũng có nghĩa là trong điều kiện đó sự tồn tại của tiền tệ và lưu thông tiền tệ không những là một tất yếu khách quan mà còn là một sự cần thiết để phục vụ cho sự chu chuyển của sản phẩm xã hội để đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách bình thường.

Chu chuyển tiền tệ trong nền kinh tế hàng hoá được thực hiện dưới 2 hình thức: Chu chuyển tiền mặt và chu chuyển không dùng tiền mặt (thanh toán không dùng tiền mặt).

Chu chuyển tiền mặt được thực hiện bởi dấu hiệu tiền tệ, ở đây tiền mặt vận động trong lưu thông, thực hiện chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán. Còn trong thanh toán không dùng tiền mặt, tiền chỉ chấp hành một chức năng: Phương tiện thanh toán.

Chu chuyển bằng tiền mặt, chủ yếu phục vụ cho các mối quan hệ kinh tế giữa các tầng lớp nhân dân, giữa Nhà nước, các xí nghiệp, tổ chức kinh tế với nhân dân lao động. Chẳng hạn việc trả lương cho công nhân viên, xã viên, người lao động được thực hiện bằng tiền mặt, nhân dân lao động dùng tiền của mình để mua hàng hoá, trả công dịch vụ cho các doanh nghiệp đã cung ứng. Các mối quan hệ kinh tế giữa các cơ quan, xí nghiệp, tổ chức kinh tế thì thanh toán không dùng tiền mặt là chủ yếu - chẳng hạn Công ty A trả tiền mua hàng cho xí nghiệp B bằng Séc, Công ty C nộp cho Nhà nước bằng Uỷ nhiệm chi,...

Từ những phân tích trên có thể khái quát như sau: ***“Thanh toán không dùng tiền mặt là những khoản thanh toán thực hiện bằng cách trích tiền từ tài khoản của người phải trả sang tài khoản của người người thụ hưởng hoặc bù trừ lẫn nhau thông qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán”***[71].

Giữa thanh toán không dùng tiền mặt (chuyển khoản) và thanh toán bằng tiền mặt - tức là giữa hai hình thức chu chuyển tiền tệ có mối quan hệ mật thiết với nhau - giữa chúng có mối liên hệ với nhau chặt chẽ và thường xuyên chuyển hoá lẫn nhau. Mối quan hệ này bắt nguồn từ chỗ: Sự chu chuyển của sản phẩm hàng hoá đòi hỏi phải sử dụng tiền tệ trong các chức năng của nó để thực hiện các mối quan hệ kinh tế phát sinh thường xuyên hàng ngày – Đó là một tất yếu. Mặt khác đòi hỏi con người và xã hội phải sử dụng tiền trong các trường hợp thanh toán như thế nào cho hợp lý và tiện lợi – Nghĩa là việc sử dụng tiền mặt hay không sử dụng tiền mặt (chuyển khoản) để thực hiện các khoản thanh toán không phải do ý muốn chủ quan của Nhà nước hay một cơ quan quản lý nào đó, mà do yêu cầu khách quan trong thanh toán đòi hỏi. Chẳng hạn một khoản thanh toán giữa đơn vị A và đơn vị B, trong trường hợp họ đều mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng – thì tốt hơn hết là dùng cách chuyển khoản - bởi vì nó tiện lợi hơn, tiết kiệm lao động, chi phí ít hơn, an toàn hơn dùng tiền mặt.

Như vậy, chúng tỏ rằng yêu cầu khách quan của các khoản thanh toán trong nền kinh tế mà nên lựa chọn một hình thức chu chuyển tiền tệ hợp lý. Thực tế đòi hỏi phải nhận thức và vận dụng để đảm bảo cho chu chuyển tiền tệ phát huy được tác dụng tích cực của nó.

Đó là sự chuyển hoá lẫn nhau, tác động qua lại với nhau trong hệ thống chu chuyển tiền tệ.

Nghĩa là trong mỗi trường hợp, không phải bất cứ lúc nào việc thanh toán bằng chuyển khoản (hoặc bằng tiền mặt) đều được sử dụng một cách triệt để. Vấn đề ở chỗ là cần phải vận dụng một cách linh hoạt và mềm dẻo trên cơ sở phân đấu để giảm đến mức tối thiểu các khoản thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt.

Nền kinh tế, lưu thông hàng hoá trao đổi, dịch vụ được mở rộng thì khối lượng chu chuyển tiền tệ cũng tăng lên tương ứng - tức là thanh toán bằng tiền mặt và không dùng tiền mặt đều tăng lên. Trong đó thanh toán bằng chuyển khoản tăng cả về số tuyệt đối và số tương đối (tỷ trọng). Còn thanh toán bằng tiền mặt thì tăng về số tuyệt đối nhưng lại giảm về số tương đối (tỷ trọng giảm).

Đó là xu hướng phát triển các chu chuyển tiền tệ trong một nền kinh tế phát triển – đó cũng chính là sự vận dụng các hình thức chu chuyển tiền tệ một cách hợp lý và đúng đắn nhất.

Cuối cùng là phải khẳng định rằng: thanh toán là một phương pháp sử dụng tiền tệ làm thước đo hợp lý và là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý kinh tế của Nhà nước. Nhưng phải thấy rằng, việc làm đó có phát huy được tác dụng tốt hay không cũng phải trên cơ sở tổ chức tốt lưu thông tiền mặt trong nền kinh tế. Bởi vì như ta đã thấy, phương tiện thanh toán của tiền tệ ra đời từ phương tiện lưu thông của nó nghĩa là nếu không có tiền (tiền mặt, tiền gửi,...) thì không thể nói đến việc thanh toán nói chung và thanh toán bằng chuyển khoản nói riêng được – phân tích như vậy để thấy rằng nhận thức được mối quan hệ giữa hai hình thức chu chuyển tiền tệ trong việc tổ chức công tác thanh toán có ý nghĩa rất to lớn.

Vậy, ***“Dịch vụ thanh toán là việc cung ứng các phương tiện, phương thức thanh toán và các dịch vụ thanh toán khác để thực hiện giao dịch thanh toán”*** [30].



## ***1.1.2 Vai trò của hoạt động thanh toán trong nền kinh tế***

### **1.1.2.1 Đối với ngân hàng**

Thanh toán qua Ngân hàng có ba đặc điểm:

- ♦ ***Thứ nhất:*** Sự vận động của tiền tệ độc lập so với sự vận động của vật tư hàng hóa cả về thời gian và không gian, thông thường sự vận động của tiền trong thanh toán và sự vận động của vật tư hàng hoá là không có sự ăn khớp với nhau.

Đây là đặc điểm lớn nhất, nổi bật nhất trong thanh toán không dùng tiền mặt cần phải được nhận thức một cách đúng đắn.

Sự tách rời như vậy giữa tiền và hàng là không thể tránh khỏi. Điều đó chỉ ra cho ta một phương án thanh toán – mà ở phương án đó phải chấp nhận sự tách rời đó, nhưng không để vì sự tách rời đó mà gây ra chậm trễ, gian lận trong thanh toán, nghĩa là phải hạn chế đến mức thấp nhất mọi rắc rối có thể xảy ra trong thanh toán.

- ♦ ***Thứ hai:*** Trong thanh toán qua Ngân hàng, vật môi giới (tiền mặt) không xuất hiện như trong thanh toán bằng tiền mặt ( $H - T - H$ ) mà nó chỉ xuất hiện dưới hình thức tiền tệ kế toán (tiền ghi sổ) và được ghi chép trên các chứng từ, sổ sách kế toán (gọi là tiền chuyển khoản).

Đây là đặc điểm nổi bật, đặc điểm riêng của thanh toán qua Ngân hàng. Với đặc điểm này thì mỗi bên tham gia thanh toán (mà chủ yếu là người mua) nhất định phải mở tài khoản tại Ngân hàng và hơn nữa phải có tiền trong tài khoản đó. Bởi vì, nếu không như vậy thì việc thanh toán sẽ không thể tiến hành.

Ngoài ra, do phải mở tài khoản tại Ngân hàng nên vấn đề kiểm soát của Ngân hàng trong việc tổ chức thanh toán là hình thức cần thiết. Kiểm soát tính chất đúng đắn của nội dung thanh toán, kiểm soát tính hợp pháp của chứng từ.

- ♦ ***Thứ ba:*** Trong thanh toán qua Ngân hàng vai trò của Ngân hàng là rất to lớn – vai trò của người tổ chức và thực hiện các khoản thanh toán, kể cả ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại đều có vai trò to lớn trong việc phát triển hệ thống thanh toán của một quốc gia.

Ngoài hai hoặc nhiều đơn vị mua bán tham gia trong thanh toán thì Ngân hàng được xem như người “thứ ba” không thể thiếu được trong thanh toán chuyển

khoản. Bởi vì, chỉ có ngân hàng - người quản lý tài khoản tiền gửi của các đơn vị mới được phép trích chuyển tài khoản của các đơn vị coi như một loại nghiệp vụ đặc biệt của ngân hàng. Với nghiệp vụ đặc biệt như vậy, Ngân hàng trở thành một “Phòng thanh toán” cho xã hội – trong trường hợp đó, có thể nói toàn bộ quá trình thanh toán được thực hiện thuận lợi trôi chảy hay không được quyết định bởi người thực hiện, mà trong đó Ngân hàng là người đóng vai trò “kết thúc” quá trình thanh toán.

#### 1.1.2.2 Đối với khách hàng

Thanh toán qua ngân hàng bảo đảm tốt nhất về an toàn vốn trong thanh toán, tiết kiệm chi phí bảo quản, của chuyển tiền và tạo khả năng kết thúc các giao dịch mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ nhanh chóng nhất.

#### 1.1.2.3 Đối với nền kinh tế

- ◆ Trước hết nó trực tiếp thúc đẩy quá trình vận động của vật tư, hàng hoá trong nền kinh tế, thông qua đó mà các mối quan hệ kinh tế lớn sẽ được giải quyết, nhờ vậy mà quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá được tiến hành bình thường.

- ◆ Kế đến nhờ tổ chức tốt công tác thanh toán, mà cho phép Ngân hàng tập trung ngày càng nhiều các khoản vốn tiền tệ trong nền kinh tế, làm tăng thêm nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào các quá trình tái sản xuất mở rộng. Cũng chính nhờ đó, mà cho phép rút bớt một lượng tiền mặt trong lưu thông, tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội (chi phí in ấn, bảo quản, vận chuyển tiền) tạo điều kiện để làm tốt công tác tiền tệ.

- ◆ Cuối cùng, phải nói rằng ngân hàng với tư cách là một đơn vị kinh tế tài chính tổng hợp là một bộ máy thần kinh của nền kinh tế, thông qua việc tổ chức thanh toán để hạn chế những thiệt hại, khắc phục và ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị.

### ***1.1.3 Chức năng của hoạt động thanh toán***

Thanh toán là khâu quan trọng của quá trình luân chuyển vốn vì vậy tổ chức tốt công tác thanh toán vốn có ý nghĩa rất to lớn:

Thứ nhất, nó thể hiện chức năng tập trung thanh toán của Ngân hàng đối với nền kinh tế quốc dân. Bằng việc theo dõi tình hình thanh toán đối với ngành nghề,

các lĩnh vực kinh tế trong toàn bộ nền kinh tế thông qua hoạt động thanh toán, Ngân hàng sẽ đánh giá được ngành nào có khả năng phát triển, từ đó tư vấn cho Chính phủ đầu tư vào lĩnh vực kinh tế đó, góp phần thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển. Việc theo dõi số dư tài khoản của khách hàng sẽ giúp Ngân hàng đánh giá tình hình tài chính của khách hàng, tổng hợp số dư tài khoản của các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế sẽ đánh giá được lưu thông trong nền kinh tế, từ đó hỗ trợ cho ngân hàng trung ương trong việc đưa ra chính sách tiền tệ đúng đắn.

*Thứ hai*, thực hiện tốt nghiệp vụ thanh toán giữa các ngân hàng chính là thực hiện được yêu cầu của công tác thanh toán không dùng tiền mặt: nhanh chóng, chính xác, an toàn tài sản, tăng nhanh vòng quay của vốn; và góp phần thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt phát triển, khắc phục tình trạng khan hiếm tiền mặt, góp phần ổn định giá trị đồng tiền và hạ thấp tỷ lệ lạm phát.

*Thứ ba*, thanh toán vốn giữa các Ngân hàng giúp điều hoà vốn trong nội bộ hệ thống Ngân hàng, tăng nhanh tốc độ vòng quay của vốn và tăng hiệu quả sử dụng vốn. Bởi vì, nếu không thực hiện điều chuyển vốn thì có những chi nhánh huy động được nhiều vốn nhưng lại không cho vay hết dẫn đến thừa vốn mà vẫn phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng. Ngược lại, những chi nhánh khác huy động được ít vốn mà nhu cầu vay vốn của khách hàng lại nhiều dẫn đến phải đi vay các TCTD khác và phải chịu lãi suất vay cao hơn, làm giảm khả năng sinh lời. Thông qua việc điều chuyển vốn, chi nhánh thiếu vốn vẫn có thể mở rộng cho vay mà không phải chịu lãi suất cao, đồng thời chi nhánh thừa vốn cũng tăng thêm thu nhập do được hưởng lãi suất điều hoà vốn.

*Thứ tư*, giảm chi phí lưu thông do không phải vận chuyển tiền mặt từ nơi này đến nơi khác, giảm chi phí kiểm đếm, giao nhận tiền, tạo điều kiện để các Ngân hàng sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả.

*Thứ năm*, tạo điều kiện cho Ngân hàng trung ương thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ thông qua việc tăng cường quản lý vốn khả dụng và làm cho các giao dịch trên thị trường liên Ngân hàng diễn ra mạnh mẽ, sôi động hơn. Điều này chỉ có thể có được do hiện đại hoá các hệ thống thanh toán sẽ dẫn đến việc quản lý tập

trung các tài khoản thanh quyết toán của các tổ chức tín dụng mở tại Trung ương và đẩy nhanh tốc độ thanh quyết toán.

*Thứ sáu*, thanh toán vốn giúp cho ngân hàng hoàn thành nhanh chóng, chính xác, đảm bảo an toàn các món thanh toán của khách hàng, làm tăng uy tín và hình ảnh của Ngân hàng, giúp Ngân hàng thu hút được nhiều khách hàng hơn. Bằng khả năng chuyên môn nghề nghiệp cao cũng như được sự trợ giúp của các phương tiện kỹ thuật hiện đại, các Ngân hàng có thể tiến hành thanh toán cho khách hàng một cách nhanh chóng, chính xác và an toàn nhất. Đồng thời, có thể cập nhật thường xuyên, liên tục số dư tài khoản và tình hình thanh toán của tất cả các khách hàng, từ đó cung cấp các thông tin cần thiết cho việc ra quyết định kinh doanh của khách hàng, đồng thời Ngân hàng cũng có đầy đủ thông tin cho việc ra quyết định tín dụng đúng đắn, giảm rủi ro tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, bằng khả năng nắm bắt tổng hợp các thông tin kinh tế cũng như những am hiểu trong nhiều lĩnh vực kinh doanh, Ngân hàng còn tư vấn cho khách hàng các phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, để làm tốt nghiệp vụ thanh toán giữa các Ngân hàng đòi hỏi Ngân hàng phải cải tiến thể lệ, chế độ thanh toán không dùng tiền mặt cho phù hợp với yêu cầu của việc trao đổi thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ của toàn xã hội. Tăng cường trang thiết bị, kỹ thuật phục vụ thanh toán nhanh chóng, chính xác, cải tiến việc điều hành và quản lý vốn trong Ngân hàng. Chính vì vậy mà làm cho hoạt động Ngân hàng phát triển phong phú về trình độ và cơ sở vật chất kỹ thuật.

## **1.2 Quản lý hoạt động thanh toán**

### ***1.2.1 Khái niệm về quản lý***

Do vai trò đặc biệt quan trọng của quản lý đối với sự phát triển kinh tế, từ những năm 1950 trở lại đây đã xuất hiện rất nhiều công trình nghiên cứu về lý thuyết và thực hành quản lý với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Có thể nêu ra một số cách tiếp cận sau:

#### **a) Tiếp cận kiểu kinh nghiệm**

Cách tiếp cận này phân tích quản lý bằng cách nghiên cứu kinh nghiệm, mà thông thường là thông qua các trường hợp cụ thể. Những người theo cách tiếp cận

này cho rằng, thông qua việc nghiên cứu những thành công hoặc những sai lầm trong các trường hợp cá biệt của những nhà quản lý, người nghiên cứu sẽ hiểu được phải làm như thế nào để quản lý một cách hiệu quả trong trường hợp tương tự.

b) Tiếp cận theo hành vi quan hệ cá nhân

Cách tiếp cận theo hành vi quan hệ cá nhân dựa trên ý tưởng cho rằng quản lý là làm cho công việc được hoàn thành thông qua con người, và do đó, việc nghiên cứu nó nên tập trung vào các mối liên hệ giữa người với người.

c) Tiếp cận theo lý thuyết quyết định

Cách tiếp cận theo lý thuyết quyết định trong quản lý dựa trên quan điểm cho rằng, người quản lý là người đưa ra các quyết định, vì vậy cần phải tập trung vào việc ra quyết định. Sau đó là việc xây dựng lý luận xung quanh việc ra quyết định của người quản lý.

d) Tiếp cận toán học

Các nhà nghiên cứu theo trường phái này xem xét công việc quản lý trước hết như là một sự sử dụng các quá trình, ký hiệu và mô hình toán học. Nhóm này cho rằng, nếu như việc quản lý như xây dựng tổ chức, lập kế hoạch hay ra quyết định là một quá trình logic thì nó có thể biểu thị được theo các ký hiệu và các mô hình toán học. Vì vậy, việc ứng dụng toán học vào quản lý sẽ giúp người quản lý đưa ra được những quyết định tốt nhất.

e) Tiếp cận theo các vai trò quản lý

Cách tiếp cận theo vai trò quản lý là một cách tiếp cận mới đối với lý thuyết quản lý thu hút được sự chú ý của cả các nhà nghiên cứu lý luận và các nhà thực hành. Về căn bản, cách tiếp cận này nhằm quan sát những cái mà thực tế nhà quản lý làm và từ các quan sát như thế đi tới những kết luận xác định hoạt động (hoặc vai trò) quản lý là gì,...

Từ những cách tiếp cận khác nhau đó, có nhiều khái niệm khác nhau về quản lý như:

- Quản lý là nghệ thuật nhằm đạt mục đích thông qua nỗ lực của người khác;
- Quản lý là hoạt động của các cơ quan quản lý nhằm đưa ra các quyết định;

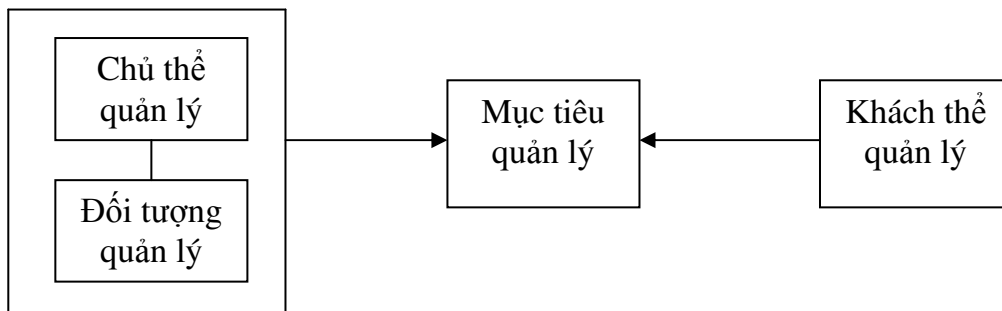
- Quản lý là công tác phối hợp có hiệu quả các hoạt động của những cộng sự trong cùng một tổ chức;

- Quản lý là quá trình phối hợp các nguồn lực nhằm đạt được những mục đích của tổ chức;

- Hoặc đơn giản hơn nữa, quản lý là sự có trách nhiệm về một cái gì đó...

Theo một cách tiếp cận hệ thống, mọi tổ chức (cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp...) đều có thể được xem như một hệ thống gồm hai phân hệ: chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Mỗi hệ thống bao giờ cũng hoạt động trong môi trường nhất định (khách thể quản lý).

Từ đó có thể đưa ra khái niệm: ***“Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý lên đối tượng và khách thể quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực, các thời cơ của tổ chức để đạt mục tiêu đặt ra trong điều kiện môi trường luôn biến động”*** [17, 12].



### Sơ đồ 1.1: Tiếp cận hệ thống trong quản lý

(Nguồn: Học viện Tài chính, *Giáo trình Khoa học Quản lý*, tr.13)

Với khái niệm trên, quản lý phải bao gồm các yếu tố (điều kiện) sau:

- Phải có ít nhất một chủ thể quản lý là tác nhân tạo ra các tác động và ít nhất một đối tượng quản lý tiếp nhận các tác động của chủ thể quản lý và các khách thể có quan hệ gián tiếp của chủ thể quản lý. Tác động có thể chỉ là một lần mà cũng có thể là liên tục nhiều lần.

- Phải có một mục tiêu và một quỹ đạo đặt ra cho cả đối tượng quản lý và chủ thể quản lý. Mục tiêu này là căn cứ để chủ thể quản lý đưa ra các tác động quản lý.

- Chủ thể phải thực hành việc tác động và phải biết tác động. Vì thế đòi hỏi chủ thể phải biết tác động và điều khiển đối tượng một cách có hiệu quả.

- Chủ thể quản lý có thể là một cá nhân, hoặc một cơ quan quản lý còn đối tượng quản lý có thể là con người (một hoặc nhiều người) giới vô sinh hoặc sinh vật.

Quản lý chính là sự kết hợp được mọi nỗ lực chung của mọi người trong tổ chức và sử dụng tốt nhất các nguồn lực của tổ chức để đạt tới mục tiêu chung của tổ chức và mục tiêu riêng của mỗi người một cách khôn khéo và có hiệu quả nhất. Quản lý phải trả lời các câu hỏi: “Phải đạt mục tiêu nào?” Phải đạt mục tiêu như thế nào và bằng cách nào?”.

### ***1.2.2 Khái niệm về quản lý hoạt động thanh toán***

Trong từng thời kỳ nhất định (thường là 5 năm) Đảng và Nhà nước có Nghị quyết về: Mục tiêu kế hoạch định hướng và những giải pháp chung nhằm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có mục tiêu định hướng phát triển hoạt động ngành ngân hàng.

Trên cơ sở những đường hướng đó, Ngân hàng Nhà nước xây dựng mục tiêu định hướng cụ thể phát triển ngành ngân hàng, đồng thời xây dựng đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt theo giai đoạn để trình và xin Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đề án phải thể hiện được các nội dung cơ bản: Về mục tiêu (có mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể; về giải pháp đẩy mạnh thanh toán, trong đó giải pháp về tổ chức, giải pháp về chính sách và giải pháp ứng dụng công nghệ...; và về tổ chức thực hiện bao gồm cả trách nhiệm mỗi quan hệ giữa các bộ, ngành liên quan và trách nhiệm của chính quyền địa phương (tỉnh thành phố trực thuộc TW).

#### **a/ Đối với Ngân hàng trung ương**

Để thực hiện mục tiêu đã được phê duyệt, Ngân hàng trung ương với vai trò là người quản lý (chủ thể quản lý) cần thực hiện tốt việc tổ chức quản lý đó là:

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền kinh tế.
- Xây dựng, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch phát triển hoạt động thanh toán trong nền kinh tế quốc dân; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Làm đầu mối, phối hợp với các ngành, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc chấp hành chính sách, chế độ về thanh toán của các đơn vị thuộc hệ thống NHTW các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện công tác thanh toán, chuyển tiền giữa các đơn vị thuộc hệ thống NHTW, thanh toán bù trừ và thanh toán liên ngân hàng.

- Xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, kiến nghị phát sinh trong hoạt động thanh toán.

b/ Đối với các tổ chức tín dụng và những đơn vị không phải là ngân hàng được NHTW cho phép hoạt động thanh toán (kho bạc, quỹ tín dụng nhân dân,...) gọi chung là các đơn vị cung ứng dịch vụ thanh toán (là đối tượng quản lý) có trách nhiệm tiếp nhận, triển khai và tổ chức thực hiện hoạt động thanh toán đúng theo cơ chế chính sách và các quy định cụ thể của NHTW.

c/ Đối với các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và mọi công dân cũng như người nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ có nhu cầu thanh toán và sử dụng dịch vụ thanh toán phải tôn trọng pháp luật và các quy định của Nhà nước mà tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tiếp hướng dẫn thực thi.

Từ đó có thể đưa ra khái niệm về quản lý hoạt động thanh toán là: ***Nhà nước (NHTW) sử dụng cơ chế chính sách để tổ chức và tác động vào hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nhằm tạo cho hoạt động thanh toán trong nền kinh tế được thông suốt, thuận tiện và hiệu quả nhất.***

### ***1.2.3 Khái niệm về cơ chế quản lý hoạt động thanh toán***

Qua nghiên cứu các từ điển hiện có như: Từ điển Tiếng Việt của nhà xuất bản Khoa học xã hội – Trung tâm từ điển học Hà nội 1994; Từ điển Quản lý Tài chính - Ngân hàng của Viện tiền tệ tín dụng - ngân hàng 1991; Từ điển Kinh tế thị trường của viện nghiên cứu phổ biến kiến thức – Bách khoa Hà nội 1998 và giáo trình quản lý học Kinh tế quốc dân của trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà nội 2001 thì chưa có một khái niệm hoàn chỉnh nào. Tuy nhiên nghiên cứu phân tích nguyên nghĩa từng cụm từ như: Thanh toán đồng nghĩa với trả tiền [71]; Cơ chế là phương thức, phương tiện [71]; Quản lý là điều khiển, sự tổ chức điều hành



[71]; Cơ chế quản lý là phương thức điều hành [63, 70-75],... Từ đó, ta có thể đưa ra khái niệm: ***Cơ chế quản lý hoạt động thanh toán là phương thức điều hành hoạt động thanh toán theo đường lối, chủ trương của Nhà nước trên cơ sở các đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội bằng các phương thức, hình thức công cụ thích hợp.***

Như vậy, cơ chế quản lý hoạt động thanh toán phải tuân thủ mục tiêu hoạt động thanh toán mà Nhà nước đã quyết định cho từng thời kỳ kinh tế nhất định (ngắn hạn, dài hạn,...); vừa mang tính khách quan là tôn trọng thực trạng của nền kinh tế của mỗi quốc gia từng thời kỳ, vừa mang tính chủ quan là chính sách đường lối của Nhà nước

1.2.3.1 Vai trò của cơ chế thanh toán đối với việc thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương

Cơ chế thanh toán không chỉ là cách thức để các chủ thể tham gia thanh toán thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nhau, mà trên phạm vi rộng hơn, nó có thể được coi như là một hệ thống “mạch máu” để chuyển tải các luồng vốn từ khu vực này sang khu vực khác. Sự can thiệp từ ngân hàng trung ương trên thị trường tiền tệ bằng các công cụ gián tiếp rõ ràng phải thông qua hệ thống “mạch máu” này khi tiến được “bơm” vào lưu thông hoặc “rút” khỏi lưu thông.

Để thực hiện chính sách tiền tệ NHTW đã sử dụng các công cụ như: Hạn mức tín dụng; dự trữ bắt buộc và thanh khoản của các NHTM thông qua nghiệp vụ thị trường mở mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của hoạt động thanh toán ngân hàng, đặc biệt là các thoả thuận thanh quyết toán thực hiện ngay trong ngày phát triển sẽ làm tăng hiệu quả của việc điều hành chính sách tiền tệ về mặt kỹ thuật điều tiết thanh khoản, vì vậy đã đưa lại:

- Góp phần vào việc ổn định hoá các nhu cầu dự trữ của ngân hàng thương mại.

- Cho phép các nhà quản lý trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng có thể xác định một cách chính xác các thay đổi cung cầu về dự trữ khi có sự thay đổi về hoạt

động thu chi của Chính phủ hoặc có sự can thiệp trên thị trường tiền tệ hoặc thị trường ngoại hối của ngân hàng trung ương.

- Trực tiếp hỗ trợ cho sự phát triển thị trường tiền tệ liên ngân hàng và thị trường tài chính.

Một cơ chế thanh toán với hệ thống thanh toán bù trừ điện tử sẽ được thực hiện thanh quyết toán ngay trong ngày có thể giúp NHTW thực thi chính sách tiền tệ trên toàn quốc một cách cực kỳ hữu hiệu, bởi nó cung cấp một cơ chế chuyển tải nhanh nhậy các luồng vốn, làm cân bằng tỷ lệ lãi suất trên mọi khu vực hoặc thị trường quốc gia ngay trong ngày.

Một cơ chế thanh toán ngân hàng hữu hiệu còn tác động đáng kể lên khả năng quản lý thanh khoản và quỹ dự trữ của các ngân hàng thương mại nếu xét từ khía cạnh nguồn trôi nổi trong thanh toán. Các luồng vốn trôi nổi có giá trị lớn và bất ổn có liên quan đến sự kém hiệu quả của hệ thống thanh quyết toán, đặc biệt đối với các hệ thống thanh toán được tổ chức theo lối phi tập trung hoá với sự tồn tại của các trung tâm bù trừ khu vực. Chừng nào mà thời điểm ghi nợ ngân hàng người trả tiền và ghi có ngân hàng người nhận tiền còn dài và bất ổn, thì khả năng điều hành quỹ dự trữ của các ngân hàng thương mại còn rất khó khăn.

Với sự phát triển của thị trường tài chính, tiền tệ, các công cụ tài chính chỉ có thể được chuyển giao hữu hiệu thông qua hệ thống thanh toán ngân hàng và theo đó, hoạt động của các thị trường tài chính mới có khả năng phát triển hoàn thiện. Và thông qua hoạt động của thị trường này, NHTW có thể can thiệp một cách linh hoạt lên thị trường tiền tệ bằng các công cụ chính sách gián tiếp với số dư cuối ngày và lãi suất vay qua đêm trên các tài khoản thanh toán của ngân hàng thương mại.

### 1.2.3.2 Vai trò của Ngân hàng trung ương trong sự phát triển cơ chế thanh toán của nền kinh tế thị trường

Hoạt động thanh toán là một phần của các hoạt động ngân hàng, do đó các NHTW thường có chức năng giám sát và quản lý nó. Tuy nhiên, việc thực hiện các chức năng nói trên tại các quốc gia khác nhau không giống nhau. Tại các quốc gia công nghiệp, hệ thống thanh toán có thể do khu vực tư nhân tổ chức, vận hành và

NHTW chỉ áp đặt các quy định, điều kiện kinh doanh để bảo đảm phòng ngừa rủi ro xuất phát từ hệ thống thanh toán. Song đối với các nước đang phát triển và các nước chuyển đổi, vai trò của NHTW đối với hoạt động thanh toán qua ngân hàng cần phải được tính toán xác định trên các khía cạnh để đổi mới và phát triển hoạt động thanh toán qua ngân hàng là yêu cầu tất yếu đặt ra cho các nước có nền kinh tế chuyển đổi, bởi sự kém thích nghi của cơ chế thanh toán hiện hành đối với các yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

- Chi phí cho việc đổi mới hệ thống thanh toán là rất cao mà khó có ngân hàng thương mại nào có thể đáp ứng đối với các ngân hàng nhỏ mới hoạt động. Ngoài ra, sự thiếu hụt không chỉ về mặt tài chính mà còn về những người thành thạo và có kinh nghiệm cũng là một trở ngại lớn đối với khu vực tư nhân khi muốn đổi mới hoạt động thanh toán của mình. Vì vậy, NHTW tại các nước đang phát triển và các nước chuyển đổi, với tiềm lực tài chính duy nhất của mình mới có thể đóng vai trò nổi bật trong việc phát triển hoạt động thanh toán với vai trò là người định hướng chiến lược phát triển hoạt động thanh toán, người thiết kế hệ thống thanh toán, người sở hữu và tổ chức hệ thống thanh toán liên ngân hàng.

- Ngân hàng trung ương cần tạo các cơ sở pháp lý cần thiết cho sự phát triển cơ chế thanh toán, trong đó bao gồm các quy định về cách thức xác nhận một giao dịch thanh toán (chẳng hạn như vấn đề về chữ ký điện tử), tính pháp lý của các thoả thuận thanh quyết toán rỗng,...

- Trong nền kinh tế thị trường phát triển, các Ngân hàng từng bước mở rộng dịch vụ thanh toán với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Vì vậy, các mối quan hệ thị trường là động lực thúc đẩy sự phát triển dịch vụ thanh toán và phương tiện thanh toán.

Tuy nhiên, trong tiến trình đổi mới và phát triển hoạt động thanh toán, các bước đi cần được tiến hành dần dần chứ không phải nhảy vọt đến kỹ thuật mới nhất. Bước đi này xem ra phù hợp với đa số các quốc gia chuyển đổi, bởi sự thay đổi nhanh chóng về cơ chế thanh toán là không khả thi xét từ góc độ khả năng tài chính,

cơ cấu hệ thống và nguồn nhân lực do những thiếu thốn về kinh nghiệm của người sử dụng lẫn người cung cấp dịch vụ thanh toán.

### **1.3. Nội dung quản lý hoạt động thanh toán**

Ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ qua chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các nội dung:

***Một là: Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.***

- Xây dựng luật ngân hàng; luật tổ chức tín dụng trong đó có nội dung về hoạt động và quản lý hoạt động thanh toán để trình quốc hội thông qua và ban hành.

- Xây dựng nội dung sửa đổi, bổ sung luật ngân hàng và luật các TCTD trong đó có nội dung về quản lý hoạt động thanh toán để trình quốc hội thông qua và ban hành.

- Dự thảo những văn bản dưới luật (thuộc quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ) về quản lý hoạt động thanh toán để trình Chính phủ phê duyệt và ban hành.

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc quyền hành và chức năng của NHTW như các quyết định về tổ chức và hoạt động nghiệp vụ thanh toán.

- Ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện văn bản dưới luật do Thủ tướng Chính phủ và Thống đốc NHTW ban hành về hoạt động thanh toán.

- Ban hành những công văn chỉ đạo về tổ chức và hoạt động thanh toán.

v...v...

***Hai là: Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thanh toán*** bằng các hình thức:

Tổ chức hội nghị triển khai văn bản về thanh toán.

Tổ chức hội thảo về quản lý hoạt động thanh toán.

Tổ chức tập huấn cán bộ lãnh đạo và nhân viên nghiệp vụ thanh toán.

Tổ chức tập huấn kỹ thuật công nghệ nghiệp vụ mới trong hoạt động thanh toán.

...

**Ba là: Xem xét cấp phép và kiểm tra giám sát thực hiện**

- Ngân hàng trung ương xem xét cấp phép hoạt động thanh toán cho từng hệ thống TCTD có phân biệt về phạm vi quyền hạn hoạt động thanh toán như: cấp phép cho TCTD được hoạt động dịch vụ thanh toán; thanh toán ngoại tệ; thanh toán quốc tế...

Cấp phép cho các tổ chức không phải là ngân hàng được hoạt động dịch vụ thanh toán (Kho bạc, Bưu điện,...).

- Kiểm tra giám sát.

Kiểm tra giám sát nhằm phát triển thanh toán qua ngân hàng, quan trọng hơn đây là một mục tiêu rất quan trọng của chính sách tiền tệ, đồng thời liên quan, hỗ trợ tích cực cho mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền. Kiểm soát và điều hoà khối tiền giao dịch - tức là kiểm soát và điều hoà được tổng phương tiện thanh toán của nền kinh tế, làm sao cho tốc độ tăng của tổng phương tiện thanh toán (M1) phải phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và chi phí giá cả của từng thời kỳ.

Nếu tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán lớn hơn nhu cầu, tất yếu sẽ dẫn đến lạm phát tiền tệ, do sự tăng trưởng nhiều hơn của thanh toán, ngược lại nếu tổng phương tiện thanh toán tăng trưởng ít hơn so với nhu cầu, dẫn đến thiếu phương tiện thanh toán, và kết quả của nó là sự giảm giá hàng loạt (giảm phát Deflation) - Điều này thực sự nguy hiểm cho nền kinh tế.

Kiểm tra giám sát còn để tổ chức thanh toán tốt hơn, hiệu quả hơn.

Như vậy kiểm soát và điều hoà khối tiền giao dịch là mục tiêu phải được thực hiện, nếu NHTW muốn giữ vững sự ổn định nói chung. Khối tiền giao dịch (M1) hay tổng phương tiện thanh toán bao gồm tiền mặt (Cash) và tiền gửi Ngân hàng (Deposit). Vì vậy việc kiểm soát và điều hoà khối tiền này, không chỉ thuần túy là kiểm soát và điều hoà tốc độ tăng trưởng của nó, mà còn bao hàm cả việc kiểm soát và điều hoà cơ cấu của khối tiền giao dịch, theo hướng giảm tỷ trọng tiền mặt và gia tăng tỷ trọng tiền chuyển khoản (tiền gửi) trong các giao dịch thanh toán. Điều này chỉ một mình NHTW không thể làm được, mà còn phải có sự tham gia tích cực của hệ thống NHTM, và sự hưởng ứng của các đơn vị và cá nhân trong nền kinh tế - xã hội.

Nếu tỷ trọng tiền mặt giảm trong các giao dịch thì không những tiết kiệm nhiều chi phí liên quan mà còn là biện pháp quan trọng để hạn chế quốc nạn về tàng trữ, lưu hành tiền giả và xảy ra các hiện tượng tiêu cực như tham ô, hối lộ,...

***Bốn là: Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động thanh toán***

Tổ chức hệ thống thanh toán hợp lý đủ mạnh ở tầm vĩ mô và các cơ sở thực thi cung ứng dịch vụ thanh toán.

Tổ chức hệ thống thanh toán phải căn cứ vào cơ cấu nền kinh tế, sự đòi hỏi yêu cầu của hoạt động thanh toán trong nền kinh tế. Trình độ năng lực của nguồn nhân lực làm dịch vụ thanh toán, trình độ công nghệ trang bị kỹ thuật trong thanh toán của nền kinh tế và của hệ thống Ngân hàng và tiến trình hội nhập quốc tế...

Từ đó đảm bảo hoạt động thanh toán trôi chảy và phát triển bền vững, bao gồm:

- Bộ máy quản lý tài khoản tiền gửi trong NHTW.
- Bộ máy quản lý thanh toán bù trừ trong NHTW.
- Bộ máy quản lý hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong NHTW.

Có chính sách, cơ chế, đổi mới công nghệ, tổ chức bộ máy phải nâng cao trình độ quản lý đều mới hiện thực trong tổ chức thanh toán nhằm:

Kiểm tra thanh tra và xử lý đối với hoạt động thanh toán vừa có ý nghĩa trong quản lý Nhà nước vừa mang tính chất nội bộ.

Là quản lý Nhà nước vì nhằm để chấn chỉnh những sai trái, phạm pháp, vi phạm quy chế, chế độ đảm bảo sự đúng đắn, minh bạch trong quá trình luân chuyển của mọi nguồn vốn trong nền kinh tế - tạo tác động đến phát triển kinh tế, ổn định tài chính - tiền tệ quốc gia mà trực tiếp là sự ổn định đồng tiền,... Chỉ có trên cơ sở kiểm tra thanh tra mới thúc đẩy và phát triển dịch vụ thanh toán đi đúng hướng có hiệu quả và giữ vững kỷ cương phép nước.

Kiểm tra thanh tra còn là việc giải quyết những nghiệp vụ kinh doanh trong hệ thống ngân hàng nhằm đảm bảo kinh doanh có lãi. Chính thanh tra ngân hàng tạo khả năng uốn nắn cho hoạt động thanh toán phát triển, đây là một loại dịch vụ đưa lại thu nhập đáng kể cho mỗi hệ thống ngân hàng.

Tất cả những nội dung quản lý để nâng cao năng lực thanh toán trên đây cuối cùng là đưa lại hiệu quả trong quản lý thanh toán.

Một cơ chế tổ chức thanh toán qua ngân hàng hiệu quả là nền tảng của bất kỳ nền kinh tế nào và sự phát triển của lĩnh vực thanh toán ngân hàng là yếu tố tạo nên tính hiệu quả của việc sử dụng vốn nói chung cho nền kinh tế và qua đó trợ giúp cho tốc độ tăng trưởng. Hiệu quả của hoạt động thanh toán ngân hàng là yêu cầu cần thiết để thu hút các đối tượng tham gia trong nền kinh tế thị trường, nơi mà mọi đối tượng đều có quyền lựa chọn có sử dụng dịch vụ thanh toán hay không, và mỗi quan tâm lớn nhất đối với họ khi sử dụng là lợi ích mà họ có thể nhận được. Tính hiệu quả của hoạt động thanh toán qua ngân hàng thể hiện ở thời gian thanh toán, độ tin cậy của hoạt động thanh toán và chi phí cho một giao dịch thanh toán.

a) Thời gian thanh toán nhanh: Thời gian thanh toán càng ngắn tốc độ luân chuyển hàng hóa càng nhanh, tuần hoàn vốn nhanh, đây là hiệu quả kinh tế.

Thời gian thanh toán là khoảng thời gian kể từ khi chỉ định thanh toán được đưa ra cho đến khi các chủ thể tham gia thanh toán nhận đủ tiền trên tài khoản. Thời gian thanh toán dài hay ngắn là vấn đề được các chủ thể tham gia thanh toán đặc biệt quan tâm, bởi nó có liên quan chặt chẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đến sự tối đa hoá hiệu quả sử dụng vốn, đến khả năng kế hoạch hoá và quản lý quỹ không chỉ của các chủ thể tham gia thanh toán mà còn của các ngân hàng với vai trò là những trung gian thanh toán.

b) Chi phí giao dịch thanh toán rẻ: Giảm chi phí giao dịch thanh toán cũng là yếu tố giảm giá thành sản phẩm, giảm phí lưu thông cho doanh nghiệp.

Chi phí cho một giao dịch thanh toán không phải chỉ đơn giản là chi phí bằng tiền mà người sử dụng dịch vụ thanh toán phải trả cho nhà cung ứng dịch vụ, mà nó còn bao hàm với nghĩa rộng hơn: là sự cân nhắc giữa các chi phí cơ hội mà người thanh toán phải chịu và các tiện ích mà người đó được hưởng khi sử dụng một dịch vụ thanh toán hoặc một phương tiện thanh toán nào đó.

Nếu xét từ khía cạnh chi phí, thì chi phí dịch vụ thanh toán bao gồm toàn bộ các chi phí xã hội có liên quan: Tiền chi phí dịch vụ thanh toán, chi phí về mặt thời gian giao dịch, về những thủ tục giao dịch phải thực hiện,... Nếu sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt; Chi phí vận chuyển, kiểm đếm, bảo quản tiền mặt,... Nếu đó là một giao dịch thanh toán sử dụng tiền mặt trong điều kiện thị trường, các chủ thể tham gia thanh toán đều có quyền cân nhắc giữa chi phí và lợi ích khi tham gia thanh toán để lựa chọn dịch vụ và phương tiện thanh toán có lợi nhất khi sử dụng với chi phí thấp hơn.

⇒ *Những biểu hiện cụ thể của một cơ chế tổ chức thanh toán hiệu quả là:  
Giảm thiểu rủi ro*

Trong khi các chủ thể tham gia thanh toán thường quan tâm đến hiệu quả trong hoạt động thanh toán, thì ngược lại các rủi ro trong hoạt động thanh toán là điều khiến ngân hàng trung ương phải lưu ý, bởi chức năng của hầu hết các ngân hàng trung ương trên thế giới là đảm bảo sự ổn định tiền tệ và ổn định của hoạt động thị trường tài chính, vấn đề rủi ro trong hoạt động thanh toán có mối liên hệ trực tiếp đến các chức năng này.

Trong các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt, các rủi ro có liên quan chủ yếu là rủi ro hoạt động phát sinh do nhầm lẫn trong khâu giao nhận kiểm đếm và rủi ro về mặt an ninh - Chủ yếu do tiền bị mất cắp hoặc bị cướp giật khi chuyên chở và loại thứ ba cũng khá thông dụng, đó là các rủi ro tiền bị giả.

Đối với các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, các rủi ro liên quan thường là các rủi ro về mặt pháp lý, rủi ro hoạt động, rủi ro an toàn và rủi ro kinh tế.

Rủi ro về mặt pháp lý xuất phát từ sự không đầy đủ và chặt chẽ của hệ thống các văn bản pháp quy có liên quan đến hoạt động thanh toán. Những người tham gia hoạt động thanh toán luôn cần thiết phải được đảm bảo bằng các quy định pháp lý rằng quyền lợi của họ được tôn trọng và họ phải được biết trước về các điều kiện mà họ phải đương đầu khi có tình huống bất thường xảy ra.

Rủi ro hoạt động thanh toán xuất phát từ những trục trặc hệ thống thanh toán do lỗi kỹ thuật, thông tin hoặc do máy móc bị hỏng hóc, hoặc do nhầm lẫn, sai sót về



mặt con người khi xử lý thanh quyết toán. Các rủi ro này có thể bao gồm cả các vấn đề của cơ sở hạ tầng như sự kém tin cậy của hệ thống cung cấp điện lực hoặc cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia.

Các rủi ro về tính an toàn bắt buộc từ sự cố tình lừa đảo hoặc vô tình sử dụng sai quy trình vận hành của hệ thống thanh toán. Bởi vậy, các hoạt động thanh toán ngân hàng và các hệ thống thanh toán cần phải được thiết kế theo hướng đảm bảo sự toàn vẹn của các cơ sở dữ liệu được chuyển tải khi xử lý thanh quyết toán.

Rủi ro kinh tế tồn tại dưới nhiều dạng, song có thể chia thành hai loại là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro tín dụng thường bắt nguồn từ việc một người tham gia thanh toán không hoàn tất được nghĩa vụ trả nợ của mình, chẳng hạn như bị phá sản trước khi kết thúc quá trình thanh toán.

Rủi ro thanh khoản phát sinh từ việc mất khả năng thanh toán tạm thời của chủ thể tham gia thanh toán. Điều này có thể xảy ra nếu có sự cố kỹ thuật của hệ thống khiến cho người nhận tiền không nhận được khoản tiền mà mình dự tính, hoặc nhân viên tác nghiệp chuyển tiền sai đối tượng, hoặc do trục trặc tạm thời về mặt thanh khoản của người có nghĩa vụ thanh toán.

Các rủi ro có rất nhiều dạng khác nhau. Với một hệ thống thanh toán phát triển, các mối quan hệ ràng buộc giữa các chủ thể tham gia thanh toán trở nên đặc biệt chặt chẽ, và một sự cố về mặt tài chính xảy ra cho một trong các chủ thể tham gia quá trình thanh toán có thể gây ra một sự đổ vỡ mang tính hệ thống. Bởi vậy, để đảm bảo cho sự ổn định trong hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính, Việc giảm thiểu rủi ro liên quan đến hoạt động thanh toán ngân hàng là điều đặc biệt có ý nghĩa quan trọng và là mối quan tâm hàng đầu của các ngân hàng trung ương trên thế giới hiện nay.

Bởi vậy, nếu muốn phát triển các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, các dịch vụ thanh toán qua ngân hàng thì vấn đề mà các ngân hàng cần đặc biệt quan tâm là giảm chi phí giao dịch thanh toán, hoặc cải thiện chất lượng dịch vụ.

⇒ *Việc giảm chi phí giao dịch hoặc tăng chất lượng dịch vụ có thể thực hiện bằng các biện pháp:*

- *Giảm chi phí dịch vụ thanh toán cùng chất lượng dịch vụ.* Đây là điều dễ nhận thấy đối với khách hàng giao dịch, bởi trong nền kinh tế thị trường, giá cả dịch vụ giảm đương nhiên dẫn tới nhu cầu tăng với các điều kiện khác không thay đổi.

- *Đơn giản hoá các thủ tục giao dịch.* Điều này rất có ý nghĩa để thu hút dân cư tham gia thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng, bởi một người dân bình thường không muốn và không thể tham gia thanh toán qua ngân hàng nếu như họ khó có thể hiểu tường tận và hoàn tất các thủ tục giao dịch phức tạp.

- *Rút ngắn thời gian giao dịch.* Thời gian giao dịch cũng là yếu tố phản ánh chi phí cơ hội đối với người tham gia giao dịch, và đương nhiên chi phí này sẽ càng lớn nếu người ta càng phải chờ đợi lâu tại các quầy giao dịch của ngân hàng.

- *Tăng tính thuận tiện của việc nhận và sử dụng các dịch vụ và phương tiện thanh toán.* Điều này đồng nghĩa với việc tăng chất lượng dịch vụ với phí dịch vụ không đổi, và nó cũng có ý nghĩa như giảm tiền chi phí của loại dịch vụ đó.

Thông qua cơ chế tác động mang tính thị trường, việc giảm thiểu chi phí sẽ tác động đến nhu cầu thanh toán của cả các tổ chức kinh tế và cá nhân, và bằng cách đó các ngân hàng mới có thể mở rộng lĩnh vực hoạt động của mình.

Trên cơ sở những nội dung quản lý trên đây mà tổ chức thanh tra kiểm tra và xử lý đảm bảo kỷ cương hoạt động thanh toán.

## **1.4 Những yếu tố tác động đến cơ chế quản lý hoạt động thanh toán**

### ***1.4.1 Môi trường kinh tế xã hội***

Khi nền kinh tế phát triển mạnh, thu nhập tăng, tiền tệ ổn định, mọi hoạt động kinh tế xã hội được công khai, minh bạch thì nhu cầu trao đổi và thanh toán sẽ tăng cả về khối lượng giá trị, do đó thanh toán cần đáp ứng yêu cầu: nhanh chóng, chính xác và an toàn với chi phí thấp.

Ngược lại, khi kinh tế kém phát triển, GDP tăng chậm, thu nhập của dân cư thấp,... thì nhu cầu trao đổi hàng hoá ít, độ tin cậy lẫn nhau chưa cao, các hoạt động kinh tế ngầm và gian lận thương mại còn nhiều thì các giao dịch thường đòi hỏi thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt. Mặt khác, khi tiền tệ không ổn định, người ta có xu hướng quay về hình thức hàng đổi hàng, hoặc sử dụng các phương tiện có tính

ổn định cao như vàng hoặc ngoại tệ mạnh để thanh toán. Trong điều kiện như vậy dịch vụ TTKDTM khó có cơ hội phát triển.

- Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, mức độ tin học hoá các nghiệp vụ và khả năng xử lý tự động cao đã cho phép các ngân hàng có thể phát triển các dịch vụ thanh toán mới để khách hàng lựa chọn, đồng thời rút ngắn được thời gian thanh toán, tăng nhanh vòng quay của vốn.

- Thanh toán không dùng tiền mặt chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố tâm lý, tập quán, thói quen và trình độ dân trí. Người dân chưa am hiểu hoặc hiểu rất ít về thanh toán không dùng tiền mặt, khi đó thanh toán bằng tiền mặt là cách đơn giản và tiện lợi, còn thanh toán không dùng tiền mặt là điều mới với người dân. Khi trình độ dân trí và thu nhập được nâng lên, nhu cầu mở rộng quan hệ và trao đổi sẽ tăng theo, người dân có điều kiện tiếp cận với khoa học kỹ thuật hiện đại, lúc đó việc sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với họ là tất yếu và mọi việc sẽ trở nên đơn giản. Mặt khác, khi người dân muốn thanh toán một khoản nào đó, nếu thủ tục quá phức tạp, chờ đợi lâu hoặc phải đi xa, sẽ nảy sinh tâm lý lo ngại.

#### ***1.4.2 Môi trường pháp luật***

Trong nền kinh tế thị trường, các chủ thể tham gia dịch vụ TTKDTM qua Ngân hàng cần được bảo vệ quyền lợi bằng hệ thống pháp luật đầy đủ và đồng bộ. Nếu hệ thống pháp luật quy định về hoạt động thanh toán chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ thì các chủ thể sẽ không yên tâm khi tham gia vào hoạt động thanh toán, xét cả từ khía cạnh người tổ chức hệ thống thanh toán là những ngân hàng, đơn vị cung ứng dịch vụ thanh toán và cả người sử dụng dịch vụ là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế. Vì vậy, để phát triển tốt hệ thống thanh toán qua ngân hàng cần có hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với thông lệ quốc tế và minh bạch cho hoạt động thanh toán.

#### ***1.4.3 Tiến bộ khoa học công nghệ và ứng dụng vào hoạt động ngân hàng thương mại***

Yếu tố khoa học kỹ thuật và công nghệ là nền tảng cơ sở vật chất để phát triển hệ thống thanh toán qua ngân hàng. Trong những năm gần đây với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật, nhất là CNTT đã có những tác động rất mạnh

tới hoạt động thanh toán của ngân hàng, tạo ra một bước tiến nhảy vọt về chất, góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân, xoá bỏ mặc cảm về một hệ thống thanh toán qua ngân hàng trong thời kỳ bao cấp, tạo ra một cách nhìn mới cho khách hàng khi sử dụng các dịch vụ thanh toán.

Ngày nay, nhờ việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động thanh toán mà các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có thể mở rộng mạng lưới bằng việc nối mạng trực tiếp giữa các ngân hàng với khách hàng, để cung ứng dịch vụ thanh toán cho họ.

#### ***1.4.4 Hệ thống các phương tiện thanh toán trong cung ứng dịch vụ thanh toán***

Việc cung ứng và sử dụng dịch vụ thanh toán trong một nền kinh tế không phải mang tính ngẫu nhiên, mà nó chịu sự tác động rất lớn của các điều kiện hình thành trên thị trường đối với mỗi loại phương tiện thanh toán. Người ta thường so sánh về số lượng và giá trị giao dịch của từng phương tiện thanh toán để đưa ra các đánh giá về sự phát triển của cơ chế thanh toán trong một nền kinh tế. So sánh về số lượng rất hữu ích cho việc đánh giá các chi phí giao dịch của một phương tiện thanh toán, bởi các chi phí giao dịch thường không liên quan đến giá trị cá biệt của giao dịch vì nó là chi phí cố định cho mỗi giao dịch. Số lượng giao dịch thanh toán của một loại phương tiện thanh toán nào đó nhiều hay ít cho thấy tính hiệu quả của cơ chế thanh toán có liên quan. Các so sánh về mặt giá trị thanh toán lại đặc biệt phù hợp đối với việc phân tích các rủi ro đi kèm với loại phương tiện thanh toán nào đó, bởi nếu các yếu tố khác không đổi, thanh toán giá trị càng cao thì rủi ro càng lớn. Sự gia tăng về mặt giá trị thanh toán của loại phương tiện thanh toán nào đó trong khi số lượng thanh toán không thay đổi đồng nghĩa với sự giảm thấp rủi ro của cơ chế thanh toán có liên quan.

Sự lựa chọn các phương tiện thanh toán khác nhau của mỗi quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, có thể nêu cụ thể về sự lựa chọn các phương tiện thanh toán trên các yếu tố cơ bản như thu nhập đầu người; mức độ hoạt động chống tội phạm; mức độ tập trung - mạng lưới hoạt động ngân hàng; sự khuyến khích phát triển các

phương tiện thanh toán; và sự cải thiện về tính hiệu quả của việc sử dụng các phương tiện thanh toán,...

Để phát triển một loại phương tiện thanh toán nào đó, Nhà nước cần phải có sự trợ giúp cần thiết để có thể tạo lập nên những cơ sở ban đầu cho quá trình phát triển. Ước tính cho thấy tại các quốc gia công nghiệp, các phương tiện thanh toán sử dụng chứng từ thường đắt gấp hai hoặc ba lần so với các phương tiện thanh toán điện tử. Tuy nhiên, trên thực tế sự chuyển đổi từ các phương tiện thanh toán dùng chứng từ sang các phương tiện thanh toán điện tử diễn ra chậm chạp, bởi sự sai lầm của công nghiệp thanh toán là buộc người sử dụng dịch vụ phải trả phí theo chi phí cận biên, mà chi phí này đối với những người sử dụng ban đầu lại rất lớn và vì vậy khó có nhiều người muốn chấp nhận nó. Bởi vậy, để khắc phục các trở ngại này cần có sự tham gia của các NHTW với vai trò là người định hướng và tạo điều kiện cho sự phát triển đối với các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

#### ***1.4.5 Mô hình tổ chức thanh toán***

Ở một số nước, qua chuyển đổi nền kinh tế và hoạt động ngân hàng. Từ mô hình ngân hàng duy nhất thành hệ thống ngân hàng hai cấp: NHTW và các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu Nhà nước. Sau đó với sự xuất hiện của các ngân hàng thương mại tư nhân, ngân hàng thương mại cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng, các hợp tác xã tín dụng và quỹ tín dụng,... hệ thống ngân hàng trở thành một hệ thống rộng lớn và bao gồm nhiều thành phần và đa sở hữu. Việc tổ chức thanh toán qua ngân hàng vì vậy cũng thay đổi, với NHTW chỉ còn đóng vai trò là người sở hữu, quản lý và tổ chức hệ thống thanh toán liên ngân hàng, thông qua các trung tâm thanh toán bù trừ khu vực và trung tâm xử lý của mình để cung cấp dịch vụ thanh quyết toán cho các tổ chức tín dụng. Từng ngân hàng thương mại tự tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ để thực hiện thanh quyết toán cho các giao dịch thanh toán giữa các chi nhánh, phòng giao dịch và đơn vị trực thuộc của mình. Các thanh toán liên ngân hàng trên địa bàn được thực hiện qua trung tâm bù trừ khu vực của NHTW. Đối với

các giao dịch thanh toán liên ngân hàng khác địa bàn, việc thanh quyết toán được thực hiện thông qua tài khoản tiền gửi thanh toán của ngân hàng thương mại tại NHTW (Sở giao dịch của NHTW).

Có thể thấy đặc trưng nổi bật của việc tổ chức thanh quyết toán tại các quốc gia chuyển đổi như ở nước ta là sự phi tập trung hoá các tài khoản thanh toán của các ngân hàng thương mại. Mỗi chi nhánh NHTM phải duy trì một tài khoản bù trừ với chi nhánh NHTW tại địa phương, đồng thời lại phải duy trì một tài khoản dự trữ bắt buộc tại NHTW.

Không giống như các nước chuyển đổi, tại các quốc gia công nghiệp, việc thanh toán không dùng tiền mặt được tổ chức theo một hệ thống tập trung hoá cao độ. Với những tiến bộ đặc biệt nhanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin, bộ xử lý vi mạch hiệu suất hơn bao giờ hết và giá thành thực hiện một giao dịch thanh toán qua ngân hàng hạ thấp đáng kể. Điều này đã kích thích sự phát triển các cách thức mới trong khâu tổ chức thanh toán và đặc biệt nó đã làm tăng khả năng xử lý thanh toán theo thời gian thực. Các công cụ tài chính của nền kinh tế thị trường được sử dụng nhiều đã làm tăng xu hướng toàn cầu hoá trong ngành công nghiệp thanh toán, quy mô của sự tập trung hoá tổ chức thanh toán vì vậy cũng tăng lên mạnh mẽ.

Như vậy, do trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, của mỗi vùng và có mô hình tổ chức thanh toán khác nhau. Hiện nay hệ thống thanh toán rộng của hiệp hội các ngân hàng châu Âu cũng thực hiện phần lớn các giao dịch thanh toán bằng đồng Euro tại các quốc gia châu Âu. Trên toàn thế giới các quốc gia công nghiệp đều có xu hướng tập trung hoá cao độ việc xử lý thanh quyết toán và giảm các hệ thống thanh quyết toán khu vực, bởi quy mô càng lớn và việc tập trung hoá càng cao thì càng có hiệu quả trong việc xử lý các giao dịch định kỳ. Xu hướng này lan sang cả hệ thống thanh toán bán lẻ, bởi các giao dịch thanh quyết toán bán lẻ cũng đang được tổ chức với quy mô quốc gia.

Với các giao dịch thanh toán giá trị nhỏ thì xu hướng sử dụng thẻ nhựa ngày càng phổ biến. Một xu hướng khác về cấu trúc hệ thống thanh toán bán lẻ là việc sử

dụng ngày một nhiều hơn các trung tâm bù trừ tự động để cung cấp cơ chế ghi nợ và ghi có bằng điện tử cho các giao dịch bán lẻ. Thông qua đó, những người sử dụng lao động có thể trả lương vào tài khoản cho người làm công một cách tự động và chủ tài khoản có thể chi trả các hoá đơn định kỳ của mình.

Xét từ khía cạnh an toàn, đang có trào lưu tách dần khỏi việc xử lý bằng giấy tờ các công đoạn của quá trình thanh quyết toán, hướng về các biện pháp xử lý điện tử phi chứng từ và tập trung hoá việc quản lý các tài khoản để tạo điều kiện hạn chế rủi ro trong thanh quyết toán, với sự tham gia của các trung tâm thanh toán và lựa chọn các thành viên tham gia thanh toán của hệ thống.

Bởi vậy, yêu cầu tiếp tục cải cách việc tổ chức thanh toán trong hệ thống ngân hàng tại các nước chuyển đổi vẫn luôn đặt ra để có thể đạt tới một cơ chế thanh toán hoàn thiện mà một nền kinh tế thị trường đòi hỏi.

#### ***1.4.6 Năng lực quản trị điều hành và nguồn nhân lực hoạt động thanh toán của hệ thống ngân hàng***

Trong xu thế toàn cầu hóa, cùng với sự phát triển của công nghệ ngân hàng nói chung và sự phát triển nhanh chóng công nghệ tin học trong hoạt động thanh toán, đã đưa lại nhiều tiện ích và hiệu quả kinh doanh trong thanh toán, đóng góp rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Tuy nhiên nó cũng phụ thuộc vào năng lực quản trị điều hành của hệ thống NHTW trong quản lý và NHTM trong vận hành.

Việc trang bị máy móc thiết bị trong thanh toán ngày càng hiện đại, quy trình tác nghiệp hoạt động thanh toán cũng ngày càng được đổi mới nhằm đưa lại tiện ích ngày càng lớn để thu hút khách hàng, tăng doanh thu trong hoạt động thanh toán. Đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý cũng như nguồn nhân lực trực tiếp vận hành thanh toán phải được đào tạo và bồi dưỡng, cập nhật năng lực chuyên môn và nghiệp vụ thanh toán một cách tốt nhất, chỉ có hệ thống ngân hàng nào đáp ứng được đội ngũ cán bộ quản trị điều hành và nguồn nhân lực chuẩn mực mới có thể đứng vững và

phát triển trong cạnh tranh đang diễn ra từng ngày trên thế giới, trong khu vực và cả trên lãnh thổ mỗi quốc gia.

Với bối cảnh nước ta hiện nay đang trong quá trình hội nhập, Việt Nam đã gia nhập WTO và xu thế toàn cầu thì phát triển CNTT và đáp ứng nguồn nhân lực xét trên cả lý thuyết và thực tiễn đối với hoạt động Ngân hàng nói chung và đối với hoạt động thanh toán nói riêng là quan trọng nhất, cần thiết nhất.

## **1.5 Kinh nghiệm của thế giới về tổ chức thanh toán và quản lý hoạt động thanh toán – bài học rút ra đối với Việt Nam**

### ***1.5.1 Một số điểm nổi bật về hoạt động thanh toán ở một số quốc gia***

Trong lĩnh vực thanh toán, các quốc gia công nghiệp dường như đã đi trước một bước trong tiến trình phát triển so với các quốc gia chuyển đổi và đang phát triển. Tuy nhiên, cơ chế và cách thức tổ chức thanh toán tại các quốc gia này không phải đã đạt tới điểm dừng mà trên thực tế nó vẫn được tiếp tục hoàn thiện. Dưới đây là mấy loại hình quản lý và tổ chức thanh toán sau khi đã nghiên cứu tình hình thực hiện nay chưa thay đổi nhiều về cơ chế chính sách (Luật Thanh toán) mà chỉ thay đổi về công nghệ nghiệp vụ là chủ yếu và đang rất phù hợp với Việt Nam hiện nay từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho Việt Nam có thể tham khảo.

1/ Vương quốc Anh (Nơi có hoạt động ngân hàng và dịch vụ thanh toán sớm nhất) [48]

- ***Các loại hình thanh toán qua Ngân hàng ở Anh*** [48]

- Thanh toán nội địa bằng séc: Đây là phương thức thanh toán phổ biến ở Anh.
- Thanh toán chuyển tiền nội địa (Thanh toán GiRo)

Hình thức này cho phép một người có hay không có tài khoản ở Ngân hàng có thể trả tiền vào tài khoản của một người khác. Hình thức này đặc biệt có ích trong việc thanh toán tiền gửi, điện, điện thoại hay các dịch vụ khác có mẫu chuyển tiền in sẵn. Người thuê lao động có thể sử dụng hệ thống thanh toán này để thanh toán lương. Ngân hàng thực hiện chuyển tiền theo uỷ nhiệm chi hay lệnh trả tiền.



- Thanh toán nội địa bằng uỷ nhiệm thu: Uỷ nhiệm thu được sử dụng để thanh toán các giá trị cố định hay khác nhau và thời gian thanh toán định kỳ khác nhau, người thụ hưởng là người chuẩn bị giao dịch thanh toán qua máy tính bằng cách ghi nợ vào tài khoản của người phải thanh toán và chuyển qua hệ thống BACS (Hệ thống TTBT tự động). Hình thức này chỉ có các tổ chức được Ngân hàng cho phép mới được thực hiện cách thanh toán này và nó được thực hiện nghiêm ngặt theo các điều hướng dẫn do khách hàng uỷ nhiệm, đồng thời mỗi tổ chức tham gia phải bảo đảm với Ngân hàng trong trường hợp có nhầm lẫn thì Ngân hàng sẽ truy đòi khách hàng nếu đã ghi nợ vào tài khoản của khách hàng không theo đúng hướng dẫn. Hình thức này đặc biệt hữu ích với các công ty bảo hiểm, hội tiết kiệm nhà ở, công ty thuê mua vào bất kỳ tổ chức nào nhận được số lượng thanh toán lớn, tiết kiệm chi phí cho người thụ hưởng trong quá trình quản lý.

- Thanh toán nội địa bằng thẻ tín dụng: Thẻ này do các Ngân hàng, hội tiết kiệm nhà ở hay các tổ chức khác phát hành giúp cho việc mua hàng hóa dịch vụ trả tiền sau. Việc thanh toán được thực hiện tại những nơi có máy đặc biệt để lập hoá đơn và ghi các giao dịch tại điểm bán lẻ có các ký hiệu thẻ tín dụng mà chúng chấp nhận.

- Thanh toán nội địa bằng POS và thẻ ghi nợ: Hệ thống này đặt ở các điểm bán lẻ để người mua hàng đưa thẻ vào kiểm tra và thanh toán.

- Thanh toán nội địa bằng hối phiếu Ngân hàng: Hối phiếu Ngân hàng là công cụ thanh toán tương tự như séc, được một Ngân hàng ký phát theo yêu cầu của khách hàng để thực hiện một khoản thanh toán được đảm bảo, sử dụng trong trường hợp người thụ hưởng yêu cầu bảo đảm chắc chắn séc sẽ được thanh toán khi xuất trình.

- Thanh toán nội địa bằng chuyển tiền qua điện thoại và máy tính: Nó cho phép chuyển tiền cùng ngày. Chuyển tiền bằng điện thoại thường được chuyển qua Hội sở chính của Ngân hàng có liên quan còn chuyển tiền bằng máy tính sẽ được thực hiện qua hệ thống TTBT tự động CHAPS.

- Thanh toán quốc tế bằng séc và thẻ tín dụng.

- Thanh toán quốc tế bằng chuyển tiền quốc tế: Giao dịch có thể chuyển bằng thư hay qua mạng TELEX, SWIFT thông qua chi nhánh hay đại lý ở nước ngoài phản ánh trên các tài khoản NOSTRO và VOSTRO.

- Thanh toán quốc tế bằng hối phiếu Ngân hàng: Hối phiếu Ngân hàng được sử dụng trong thanh toán quốc tế tương tự sử dụng hối phiếu trong thanh toán nội địa nhưng do phòng thương mại Anh ký phát đến tài khoản một trong các đại lý của mình. Thông thường một hối phiếu quốc tế sử dụng nhiều loại ngoại tệ.

- **Hệ thống tổ chức phương thức thanh toán ở Anh [48]**

- Bù trừ liên chi nhánh: Nếu người trả tiền và người thụ hưởng có tài khoản ở các chi nhánh khác nhau của cùng một Ngân hàng.

- Bù trừ “tại chỗ”: Nếu người trả tiền và người thụ hưởng có tài khoản tại cùng một chi nhánh của một Ngân hàng.

- Bù trừ liên Ngân hàng: Nếu người trả tiền và người thụ hưởng có tài khoản ở các Ngân hàng khác nhau.

Hệ thống bù trừ liên Ngân hàng nằm dưới sự kiểm soát của ba Công ty mà mỗi Công ty giải quyết một khía cạnh khác nhau của việc TTBT

+ Thanh toán bù trừ các loại giấy tờ: Gồm TTBT séc và giấy báo chuyển khoản (do Công ty TTBT séc và chuyển khoản thực hiện), trong đó hệ thống bù trừ séc thực hiện từ năm 1773, hệ thống bù trừ chuyển khoản thực hiện từ năm 1960.

+ Thanh toán bù trừ giá trị lớn trong ngày: Gồm hệ thống TTBT tự động (GAPS) và bù trừ nội thành (do Công ty TTBT tự động và bù trừ nội thành thực hiện).

Bù trừ tự động CHAPS được sử dụng vào năm 1984. Với hệ thống này, tiền thanh toán không thể đòi lại khi được hệ thống chấp nhận. Do vậy, tiền được bảo đảm và có thể được người thụ hưởng rút ngay khi cần. Chuyển tiền giới hạn ở mức 5000 bảng trở lên.

Hệ thống bù trừ nội thành là dịch vụ bù trừ nhanh được các chi nhánh Ngân hàng thực hiện tại thành phố London trong phạm vi gần tính từ trung tâm TTBT tại phố Lombard. Hệ thống này được thực hiện với các séc ký phát có giá trị từ 100.000 bảng trở lên.

+ Thanh toán bù trừ điện tử (DVTT tự động Ngân hàng do Công ty BACS thực hiện). Hệ thống thực hiện chuyển tiền bằng cách ghi trên các băng từ.

Hoạt động của ba Công ty này đặt dưới sự kiểm soát của hiệp hội TTBT ABACS. Ngoài ra, còn Công ty thứ tư thực hiện các giao dịch chuyển tiền điện tử tại điểm bán hàng POS (Công ty EFTPOS Ltd).

+ Nghiệp vụ thanh toán thường nhật (quyết toán): Là phương thức cân đối trong trao đổi séc và chuyển khoản giữa các Ngân hàng. Nó được thực hiện vào cuối ngày làm việc để quyết toán bù trừ ngày trước đó. Mỗi Ngân hàng TTBT chuẩn bị một bảng kê các khoản phải thu và phải trả các Ngân hàng khác thực hiện qua hăng bù trừ. Bảng kê được cộng lại và số dư cuối cùng được tính ra là giá trị ròng các khoản phải thu (phải trả) cho giao dịch. Phần chênh lệch này được quyết toán bằng cách trích ra hoặc ghi Có vào tài khoản của các Ngân hàng tại NHTW Anh.

- ***Về quản lý hoạt động thanh toán ở Vương quốc Anh (UK) [48]***

Khi đề cập đến quản lý thì phải thể hiện trên cơ sở pháp lý thì ở UK có những khác biệt với các quốc gia khác như sau:

*Một là:* Luật thành văn liên quan tới các dịch vụ thanh toán ở UK rất hạn chế, nói chung thời gian quá dài với việc sử dụng séc chứng từ giấy và hồi phiếu trong thanh toán, vì vậy, hai đạo luật bao trùm hầu hết toàn bộ phần luật này: Bộ Luật về Hồi phiếu năm 1882, là một hệ thống hóa toàn diện về luật hiện tại đối với hồi phiếu; và Bộ luật về Séc, 1957 và 1992, chỉnh sửa các nguyên tắc chung của Bộ Luật 1882 như đã áp dụng cho séc chứng từ giấy.

*Hai là:* Sự ra đời sớm và hoạt động của Hiệp hội các dịch vụ thanh toán và bù trừ (APACS).

Hiệp hội các Dịch vụ Thanh toán và Bù trừ là tổ chức có trách nhiệm cung cấp và phát triển các cơ chế thanh toán và bù trừ ở UK và nghiên cứu những phát triển trong các hệ thống thanh toán nói chung. Phương tiện này hoạt động bù trừ séc và các khoản chuyển ghi có chứng từ giấy cũng như các khoản nợ và có điện tử cùng với các hệ thống xử lý chuyển giá trị cao ở UK.

Hiệp hội các dịch vụ thanh toán và bù trừ (APACS) được thành lập năm 1985 quá trình việc nghiên cứu tổ chức phát triển hội viên và kiểm soát các hệ

thống thanh toán bù trừ Anh qua Ủy ban Child, thành lập năm 1984 bởi các ngân hàng khi đó tham gia vào Trung tâm Thanh toán bù trừ Ngân hàng. Kết quả của công cuộc nghiên cứu phát triển này là bắt đầu từ “Các hệ thống thanh toán và bù trừ” từ tháng 12 năm 1984 (Báo cáo Child). Hai nội dung chính của hoạt động này là một cơ cấu mới cho tổ chức các hệ thống thanh toán và bù trừ cùng với các qui tắc mới về hội viên của các hệ thống này.

Tiếp theo chương trình này là các công ty riêng rẽ được thành lập dưới sự bảo trợ của APACS để hoạt động mỗi hệ thống thanh toán bù trừ, với sự kiểm soát và sở hữu của tổ chức này và các công ty cá nhân nằm trong tay các tổ chức thành viên. Bằng cách tách các bù trừ thành 3 công ty riêng rẽ, nên một tổ chức có thể là một thành viên trực tiếp mà không phải là thành viên gián tiếp. Quyền hội viên của một công ty thanh toán bù trừ đi cùng với quyền hội viên của APACS và của tổ chức chi phối nó - Hội đồng.

Quyền hội viên của mỗi công ty là mở, phụ thuộc vào thanh toán phí gia nhập thích hợp, đối với tất cả các định chế đáp ứng đầy đủ các tiêu chí được diễn đạt rõ ràng và đầy đủ. Những tiêu chí này đã được xem xét kỹ lưỡng, có thể đáp ứng được các yêu cầu.

⇒ Qua đặc điểm hoạt động thanh toán ở UK trên đây cho ta thấy: Việc tổ chức thực hiện và quản lý hoạt động thanh toán là do Hiệp hội các dịch vụ thanh toán và bù trừ (APACS). Vậy *vai trò của NHTW như thế nào ?*

Không có giám sát về pháp luật hay qui chế của hệ thống thanh toán hoạt động ở UK, mặc dù NHTW vẫn giữ sự tham gia chặt chẽ vào các hệ thống thanh toán đó. Ngân hàng thương mại hiện nay có quyền hội viên của APACS (“các thành viên quyết toán”). NHTW Anh cũng là một thành viên.

Nghiệp vụ ngân hàng của NHTW Anh có liên quan chặt chẽ với công việc thay mặt cho khách hàng của chính phủ và phát hành giấy bạc. NHTW không thực hiện cho vay rủi ro thương mại và nó chỉ có 5 chi nhánh.

Nói chung, các cơ quan của chính phủ không phải mở tài khoản tại NHTW. Tuy nhiên, hầu hết các cơ quan lớn đều mở tài khoản tại NHTW để tạo điều kiện

cho hoạt động hữu hiệu của các tài khoản chính phủ trung ương. NHTW hoạt động như một đại lý thanh toán qua thanh toán bù trừ APACS đối với phần lớn các lệnh có thể thanh toán được của chính phủ<sup>1</sup> được phát hành qua Văn phòng của người phát lương, Lợi tức Đất liền, Hải quan và Sở thu thuế tiêu dùng.

Ngân hàng trung ương cung cấp một loạt các dịch vụ ngân hàng khác, kể cả các phương tiện thanh toán bù trừ, cho một số tổ chức khu vực công cộng, UK và các định chế tài chính quốc tế (như các Hiệp hội xây dựng và các ngân hàng trung ương khác) và cũng cho cả cán bộ của NHTW. NHTW cũng giữ tài khoản quyết toán của tất cả các thành viên đầy đủ của APACS.

2/ Nhật Bản [48]

**\* Hoạt động thanh toán và quản lý hoạt động thanh toán ở Nhật Bản có những đặc điểm sau đây:[48]**

*Thứ nhất là*, giấy bạc ngân hàng và tiền xu là công cụ thanh toán bán lẻ chiếm ưu thế. Séc không phổ biến trong khu vực tư nhân, mặc dù chúng được sử dụng rộng rãi trong khu vực công ty. Để đáp ứng nhu cầu lớn về tiền mặt, các ngân hàng đã cài đặt một số lớn các máy trả tiền mặt (CD) và máy giao dịch ngân hàng tự động (ATM). MICS (Dịch vụ tiền mặt đa tích hợp) nối mạng CD và ATM của các ngân hàng đơn lẻ thành một mạng CD/ATM thống nhất lớn nhất thế giới.

*Thứ hai là*, các dịch vụ ghi nợ/ ghi có trực tiếp được sử dụng rộng rãi. Dịch vụ “tài khoản thống nhất” - dịch vụ kết nối một tài khoản tiền gửi không kỳ hạn (“tiền gửi bình thường”<sup>2</sup>) với một tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tạo điều kiện cho dịch vụ ghi nợ trực tiếp. Nếu không đủ tiền trong tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, sự thiếu hụt đó sẽ tự động được bù đắp bởi sự thấu chi có kỳ hạn. Dịch vụ ghi nợ trực tiếp được sử dụng rộng rãi để thanh toán các hóa đơn thẻ tín dụng và các phí tiện ích công cộng như điện, nước, vv. Dịch vụ ghi có trực tiếp được sử dụng rộng rãi để trả tiền lương, lãi cổ phần và lương hưu.

*Thứ ba là*, khu vực tham gia sâu vào các dịch vụ thanh toán. Với một mạng lưới quốc gia (24.000 văn phòng so với 15.000 chi nhánh ngân hàng), Bru điện

<sup>1</sup> . Đây là những công cụ rất giống như séc, được các cơ quan của chính phủ sử dụng để thực hiện thanh toán.

<sup>2</sup> . “Tiền gửi bình thường” là một loại tiền gửi theo yêu cầu dựa vào séc không được ký phát. Các loại tiền gửi khác là tiền gửi dựa vào séc được ký phát, các khoản tiền gửi để trả thuế, vv.

cung cấp các dịch vụ thanh toán như chuyển tiền, các dịch vụ mạng CD/ATM của nó ghi nợ và ghi có trực tiếp. Các dịch vụ này của Bưu điện cạnh tranh với các dịch vụ thanh toán do khu vực ngân hàng tư nhân cung cấp.

**\* Các cơ sở pháp lý chung về thanh toán [48]**

Ở Nhật Bản, ba loại luật sau đây hình thành nên khuôn khổ pháp lý cho thanh toán:

(i) Luật qui định các nội dung định chế của các tổ chức tín dụng và cho phép các tổ chức này đưa ra phương tiện thanh toán; loại này bao gồm Luật của NHTW Nhật năm 1942, Luật Ngân hàng năm 1981, Luật Ngân hàng tín dụng dài hạn năm 1952, vv.;

(ii) Luật nêu cụ thể cách thức các phương tiện thanh toán được sử dụng; loại này bao gồm Luật đơn vị tiền tệ và phát hành tiền xu năm 1988, Luật Hóa đơn năm 1932, Luật séc năm 1933, Luật thẻ trả trước năm 1989; vv. chuyển tiền giữa các tài khoản bưu điện và bưu phiếu bị chi phối bởi luật Tiết kiệm Bưu điện năm 1947, Luật Giro Bưu điện năm 1948 và Luật Bưu phiếu năm 1948.

(iii) Luật qui định nghĩa vụ giữa các bên sử dụng phương tiện thanh toán; điểm chính của loại này là Mã Dân chúng và Mã Thương mại; các hợp đồng được thực hiện giữa các bên bao gồm các qui tắc của hệ thống thanh toán do tư nhân quản lý cũng nằm trong phạm trù này.

**\* Các tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán [48]**

*a/ Hệ thống Ngân hàng*

Các Ngân hàng ở Nhật được phân loại như sau:

(i) Các ngân hàng thương mại; loại hình ngân hàng này bao gồm các ngân hàng thành phố, các ngân hàng khu vực bao gồm các thành viên của Hiệp hội các Ngân hàng Khu vực Thứ hai (các ngân hàng khu vực II) các ngân hàng tín thác và các ngân hàng tín dụng dài hạn;

(ii) Các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng tín thác do nước ngoài sở hữu ở Nhật;

(iii) Các định chế tài chính tập trung vào cho vay các doanh nghiệp nhỏ; loại hình này bao gồm các ngân hàng Shinkin, Ngân hàng Shoko Chukin, các hợp tác xã tín dụng và các hiệp hội tín dụng;

(iv) Các định chế tài chính tập trung cho vay nông và ngư nghiệp; loại hình này bao gồm Ngân hàng Norinchukin, các hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã ngư nghiệp;

(v) Các định chế tài chính chính phủ đóng vai trò bổ sung trong ngành ngân hàng; loại hình này bao gồm các ngân hàng như Ngân hàng Phát triển Nhật bản, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Nhật, vv...

Một loạt các dịch vụ thanh toán được hệ thống ngân hàng đưa ra. Các ngân hàng đã cùng hợp tác thiết lập nên các mạng thanh toán liên ngân hàng như các trung tâm xử lý séc và bù trừ địa phương, hệ thống Viễn thông Số liệu Zengin (Hệ thống Zengin), hệ thống thanh toán bù trừ Hối đoái đồng Yên (FEYCS) và chúng thực hiện các khoản chuyển tiền cuối cùng trong tài khoản BOJ để quyết toán các giao dịch liên ngân hàng/ của bên thứ ba.

Để đáp ứng nhu cầu cao của dân chúng về tiền mặt, các ngân hàng đã thành lập một mạng CD/ATM phạm vi quốc gia.

Đồng thời, các ngân hàng cung cấp các dịch vụ ghi nợ/ghi có dựa trên cơ sở các thỏa thuận ba bên giữa những người thanh toán và người thụ hưởng. Thẻ ghi nợ cho EFTPOS cũng được các ngân hàng phát hành, thẻ này được sử dụng qua hệ thống EFTPOS của các ngân hàng.

#### *b/ Bưu điện*

Là một tổ chức tài chính lớn của chính phủ, Bưu điện đóng một vai trò quan trọng trong các dịch vụ thanh toán. Ngoài các dịch vụ tài chính như tiết kiệm bưu điện, bảo hiểm và lương hưu bưu điện, Bưu điện còn cung cấp các dịch vụ thanh toán sử dụng tài khoản tiền gửi có thể chuyển nhượng được như: (i) chuyển tiền; (ii) các dịch vụ mạng CD/ATM; và (iii) ghi có lương sắp xếp trước và ghi nợ các phí dịch vụ tiện ích như điện nước,...

Tất cả các dịch vụ này cạnh tranh với các dịch vụ do các tổ chức tài chính tư nhân cung cấp. Tổng số tiết kiệm bưu điện lên tới 167 nghìn tỷ Yên (1,3 nghìn tỷ USD) vào cuối năm 1992.

*c/ Các tổ chức phi ngân hàng khác*

Những tiến bộ về công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực viễn thông, đã giúp sức cho các tổ chức phi ngân hàng như các công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, các công ty tài chính (kể cả các công ty thẻ) và các nhà bán lẻ cạnh tranh và/ hoặc hợp tác với các ngân hàng trong lĩnh vực thanh toán.

Một trong các dịch vụ do các tổ chức phi ngân hàng thực hiện là dịch vụ “tài khoản hợp nhất quỹ” do các công ty chứng khoán cung cấp, là một tổ hợp các quỹ trung hòa tại các công ty chứng khoán cho đầu tư trái phiếu chính phủ trung hạn và tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng. Trong dịch vụ này, khi số dư của một khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng đạt tới một mức độ thiết lập trước, bất kỳ nguồn tiền nào vào tài khoản tiền gửi này sẽ tự động được chuyển tới tài khoản tiền của khách hàng tại một công ty chứng khoán. Nếu tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng dưới mức quy định, sự thiếu hụt này sẽ tự động được bù đắp bởi quỹ trung hòa để số dư trong tiền gửi không kỳ hạn đó sẽ được giữ ở mức quy định. Các tổ chức phi ngân hàng cũng chào một dịch vụ tương tự, tiền từ một tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng vượt quá mức qui đmh tự động chuyển sang tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đó...

**\* Vai trò quản lý của Ngân hàng Trung ương [48]**

Theo luật thì NHTW Nhật, chịu trách nhiệm duy trì và đảm bảo hệ thống tài chính an toàn. Từ quan điểm này, NHTW Nhật cung cấp phương tiện thanh toán cuối cùng, nghĩa là giấy bạc ngân hàng và các tài khoản BOJ và khi cần thiết, cả các chức năng như là người cho vay cuối cùng. Nó cũng thực hiện công tác giám sát và kiểm tra tại chỗ các định chế tài chính khách hàng của nó. Cụ thể là:

*a/ Là tổ chức phát hành giấy bạc ngân hàng*

Ngân hàng trung ương Nhật là tổ chức duy nhất được quyền phát hành giấy bạc ngân hàng ở Nhật (Luật NHTW Nhật, Điều khoản 29), giấy bạc này được sử dụng rộng rãi như một phương tiện thanh toán. Để nâng cao độ tin cậy của giấy bạc ngân hàng, giấy bạc này tạo ra một cơ sở quan trọng cho hệ thống thanh toán quốc gia.



*b/ Về tổ chức các dịch vụ thanh toán*

Ngân hàng trung ương Nhật cung cấp cho các định chế tài chính khách hàng của mình (kể cả các công ty chứng khoán) có tài khoản và quyết toán tiền được thực hiện ghi nợ và ghi có vào các tài khoản BOJ này. Ba loại quyết toán được thực hiện trong tài khoản gửi tại BOJ. Loại thứ nhất là quyết toán tiền giữa các tổ chức tài chính. Loại này bao gồm các khoản chuyển tiền cho bên thứ ba, nghĩa là khách hàng của các tổ chức tài chính. Loại thứ hai là quyết toán kết quả từ các hệ thống thanh toán bù trừ khác nhau, như các hệ thống bù trừ hóa đơn và séc có các trung tâm thanh toán bù trừ đóng trên phạm vi toàn quốc, hệ thống Zengin, hệ thống thanh toán bù trừ Hối đoái đồng Yen (FEYCS). Và loại thứ ba là chuyển tiền giữa các tổ chức tài chính là NHTW Nhật kể cả các khoản chuyển tiền của Kho bạc qua tài khoản tiền gửi của chính phủ trung ương tại NHTW Nhật.

*c/ Giám sát các hệ thống thanh toán*

Để giữ vững kỷ cương, pháp luật của các hệ thống thanh toán của quốc gia, NHTW Nhật triển khai các văn bản quy phạm pháp luật thuộc quyền NHTW ban hành trao đổi ý tưởng với các tổ chức tài chính về việc cải tiến các hệ thống thanh toán đó, khuyến khích các định chế sáng tạo các nguyên tắc, các phương pháp thích hợp để kiểm soát rủi ro. Đồng thời, NHTW Nhật cũng triển khai các quy chế áp dụng hoặc chỉnh sửa các quy tắc chi phối các hệ thống thanh toán được tư nhân thực hiện. Đặc biệt, đối với các hệ thống mà quyết toán cuối cùng được thực hiện qua các tài khoản BOJ, việc đưa vào áp dụng hoặc chỉnh sửa các qui tắc thường phải có sự thông qua hoặc ý kiến tư vấn của NHTW Nhật. Để duy trì và khuyến khích một hệ thống tài chính an toàn, NHTW Nhật thường xuyên qui định và theo định kỳ, thực hiện kiểm tra tại chỗ các thành viên có tài khoản tại Nhật.

**\* Vai trò của các định chế khác [48]**

*Hiệp hội Ngân hàng Tokyo (TBA)*

Hiệp hội Ngân hàng Tokyo (TBA) là một trong 72 hiệp hội ngân hàng khu vực ở Nhật chịu trách nhiệm quản lý các trung tâm thanh toán bù trừ séc và hóa đơn tại các khu vực của họ. Chức năng đầu tiên của TBA là thư ký cho *Zengin-kyo* (Liên bang Hiệp hội Ngân hàng Nhật), đây là tổ chức bao trùm của 72 Hiệp hội Ngân hàng khu vực.

Chức năng thứ hai của TBA là quản lý hai hệ thống thanh toán bù trừ do tư nhân thực hiện hệ thống Zengin, hệ thống này xử lý chuyển tiền trong nước và hệ thống thanh toán bù trừ hối đoái đồng Yen (FCYCS), cũng được biết như là hệ thống thanh toán bù trừ đồng Yen, hệ thống này thực hiện các thanh toán đồng Yen xuyên biên. Hơn nữa, TBA tham gia vào tiêu chuẩn hóa các mã ngân hàng, các giao thức truyền thông, các thủ tục vận hành đối với chuyển tiền và thẻ IC do các ngân hàng phát hành để đối phó với số lượng các thanh toán điện tử ngày càng tăng.

*Các Hiệp hội Ngân hàng khu vực khác*

Các Hiệp hội Ngân hàng khu vực khác thực hiện thanh toán bù trừ séc và hóa đơn giữa các ngân hàng thành viên như là nghiệp vụ cốt lõi của họ.

### 3/ Liên bang Canada [61]

Kinh nghiệm tổ chức hệ thống thông tin quản lý, HTTT và điều hành vốn trong nội bộ một NHTM hiện đại. Việc tổ chức HTTT và thông tin quản lý điều hành ở hầu hết các NHTM Canada đều theo hướng tập trung tại trung ương trên cơ sở tự động hoá các giao dịch chứng từ (séc) và phi chứng từ (thanh toán điện tử, mạng lưới ATM, POS). Nó hình thành một bộ máy hoàn chỉnh, đa năng, trình độ kỹ thuật nghiệp vụ cao tại trung ương đảm bảo cho sự quản lý, điều hành với các giao dịch lớn ở thị trường trong nước và quốc tế, giữ vai trò trọng yếu và quyết định tới sự phát triển của cả hệ thống Ngân hàng. Mạng lưới chi nhánh rộng khắp, các nghiệp vụ đa dạng, các giao dịch được hạch toán và quản lý tập trung tại trung ương, hệ thống thông tin đa dạng phục vụ các nhu cầu tư vấn kinh doanh của khách hàng đảm bảo cho tính hiệu quả trong việc mở rộng thanh toán, thực hiện tốt chức năng tạo tiền và nâng cao hiệu quả kinh doanh của một ngân hàng, hạn chế rủi ro.

Các NHTM Canada đều có trung tâm xử lý thông tin chính và một trung tâm dự phòng để đảm bảo an toàn và hoạt động liên tục của HTTT.

*Tóm lại*, do trình độ phát triển của nền kinh tế mỗi quốc gia và năng lực quản lý của NHTW mà sự lựa chọn phương thức quản lý và các phương tiện thanh toán khác nhau của mỗi quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

#### 4/ Liên bang Úc [14]

Việc thanh toán ở Australia tiến hành trên cơ sở thoả thuận song biên và đa biên. Thể hiện ở một số HTTT khác biệt sau: [14]

##### **- Về séc và chỉ định thanh toán bằng chứng từ**

Thanh toán bằng séc thực hiện dưới sự điều khiển của trung tâm TTBT Australia (ACH). Tám địa điểm cụ thể đã được thành lập theo thoả thuận tay đôi cho việc trao đổi chứng từ. Tính về số lượng và giá trị của hoạt động giao dịch, thanh toán bằng séc cho đến nay HTTT chiếm ưu thế. Về số món, thanh toán bằng séc chiếm gần 50% số khoản TTKDTM thông qua các tổ chức làm DVTT và giá trị chiếm khoảng 75% đến 80%

##### **- Về hệ thống tham gia trực tiếp**

Hầu hết các hệ thống tham gia trực tiếp giải quyết những khoản thanh toán giá trị thấp có tính chất định kỳ. Các hệ thống này cho phép các Công ty chuyên tiền lương trực tiếp vào tài khoản của người làm thuê các Công ty, hoặc nếu được uỷ quyền cho các tổ chức tài chính, đại diện cho các Công ty bảo hiểm tính mạng, trừ các khoản phí bảo hiểm tại tài khoản của các khách hàng của họ.

##### **- Về các hệ thống thanh toán điện tử cho người tiêu dùng**

+ *Các loại thẻ tín dụng*: Các tổ chức làm DVTT ở Australia phát hành 3 loại thẻ: Visa, Mastercard và Bankcard. Các quy định về việc áp dụng Visa và Mastercard do các thể chế quốc tế có liên quan thảo ra còn Bankcard do hiệp hội Bankcard gồm 9 thành viên quyết định.

+ *Chuyển tiền điện tử tại điểm bán (POS)*: Bốn ngân hàng hoạt động trong toàn quốc và ba ngân hàng có mạng lưới POS. Các mạng lưới này được nối với nhau. Một số ngân hàng, liên đoàn tín dụng và hiệp hội xây dựng khác, hoặc riêng rẽ hoặc thông qua các tổ chức công nghiệp được nối mạng lưới POS thông qua một trong các ngân hàng.

##### **- Về hệ thống thanh toán giá trị cao**

Hệ thống chuyển giao và trao đổi giữa các ngân hàng (BITS) là HTTT (dựa trên kỹ thuật điện tử) giá trị cao, thực hiện các khoản thanh toán không được phép

rút lại. Về cấu trúc nó tương tự với hệ thống CHAPS ở England. BITS chiếm chưa đến 1% khối lượng các hoạt động giao dịch thanh toán nhưng chiếm đến 15% về giá trị.

Việc quyết toán nghĩa vụ liên ngân hàng giữa các Ngân hàng TTBT trực tiếp, BITS và kỹ thuật điện tử tiêu dùng được giải quyết thông qua áp dụng các thủ tục quyết toán của trung tâm TTBT Australia.

**- Về các hệ thống thanh toán khác.**

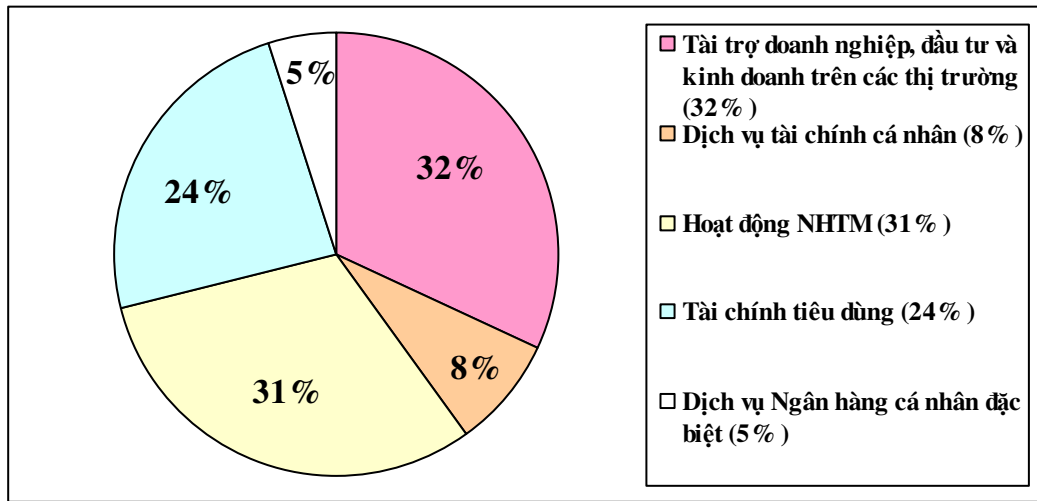
Bên cạnh các HTTT trên còn có một số tổ chức tham gia thanh toán đại chúng như Austraclear và hệ thống RITS của Ngân hàng dự trữ.

**5/ Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) [14]**

Thành lập từ năm 1965, có trụ sở chính ở London (Anh), HSBC là một trong những tổ hợp Ngân hàng lớn nhất, cung cấp nhiều dịch vụ tài chính, Ngân hàng lớn nhất trên thế giới với một mạng lưới gần 10.000 cơ sở hoạt động ở 79 quốc gia và vùng lãnh thổ trên khắp các châu lục, có niêm yết cổ phiếu trên các TTCK lớn nhất thế giới như London, Hong Kong, NewYork, Paris. Với mạng lưới rộng khắp lại được hỗ trợ liên kết bởi công nghệ hiện đại, HSBC cung cấp hàng loạt dịch vụ tài chính với quy mô lớn như: dịch vụ tài chính cá nhân, NHTM, đầu tư và tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng tư nhân và rất nhiều hoạt động khác.

Thành tích gần đây nhất trong hoạt động của Ngân hàng này là việc mua lại Ngân hàng Household International để mở rộng hoạt động với hơn 1.300 chi nhánh tại 45 bang ở Mỹ, phục vụ các dịch vụ tài chính tiêu dùng cho 53 triệu khách hàng. HSBC hiện có tới gần 11 triệu khách hàng đăng ký giao dịch qua Internet.

Riêng trong năm 2004, Ngân hàng này đã đầu tư 3 tỷ USD vào phát triển công nghệ thông tin ứng dụng vào hoạt động của mình, hiện đại, tổ chức hoạt động theo mạng khách hàng và sản phẩm. Dịch vụ cung cấp và đang tập trung hướng vào các hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính, Ngân hàng cho cá nhân và tiêu dùng cho một số lượng rất lớn khách hàng (59 triệu và 38 triệu khách hàng), mặc dù hiện doanh thu của Ngân hàng này phần nhiều là từ nhóm khách hàng doanh nghiệp và hoạt động NHTM (31% và 24%).



**Biểu đồ 1.1 - Hoạt động của Ngân hàng HSBC**

(Nguồn: [www.hsbc.com](http://www.hsbc.com))

Số liệu từ các bảng, biểu trên cho thấy một điều rằng HSBC là một Ngân hàng trung thành với khẩu hiệu luôn phần đầu “là một Ngân hàng cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu thế giới” và đạt trọng tâm hoạt động trong những năm tới vào các mảng sau theo thứ tự ưu tiên: dịch vụ tài chính cá nhân; tài chính tiêu dùng; hoạt động NHTM; tài chính doanh nghiệp, hoạt động Ngân hàng đầu tư và kinh doanh ngoại hối trên các thị trường; dịch vụ Ngân hàng cho nhóm khách hàng đặc biệt.

**Bảng 1.1 – Cơ cấu khách hàng theo nhóm của HSBC**

(Đơn vị: Triệu khách hàng)

| Nhóm khách hàng (Customers groups)  | Số lượng           |
|---|--------------------|
| Tài chính tiêu dùng (Customers Finance)   | 59                 |
| Dịch vụ tài chính cá nhân (Personal Financial Services)   | 38                 |
| Hoạt động NHTM  | 02                 |
| Khách hàng doanh nghiệp, hoạt động Ngân hàng đầu tư và các thị trường (Corporate, Investment Banking and Markets) | 1.400 khách hàng   |
| Dịch vụ Ngân hàng cá nhân đặc biệt (Private Banking)  | 100.000 khách hàng |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>100 triệu</b>   |

(Nguồn: [www.hsbc.com](http://www.hsbc.com))

Trong đó, các sản phẩm dịch vụ HSBC ưu tiên phối hợp cung cấp toàn cầu là: Dịch vụ thẻ, thanh toán giao dịch, bảo hiểm, quản lý tài sản...

### **Các nước đang phát triển khác (trong khu vực)**

#### **6/ Thái Lan [14]**

Theo số liệu của NHTW Thái Lan tính đến quý II/2005, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi tín dụng (trong đó có phần lớn là các khoản thu từ dịch vụ Ngân hàng) trên lãi tín dụng của 13 NHTM hàng đầu đạt tới 33%. Riêng với thị trường thẻ, đến cuối năm 2003, số thẻ tín dụng mà các NHTM Thái Lan phát hành có thể đã tăng lên tới 1,3 triệu thẻ, đó là chưa kể việc lưu hành nhiều thẻ tín dụng cá nhân của nội bộ các Công ty.

Thu nhập từ thẻ tín dụng và từ thẻ ATM cũng như dịch vụ Ngân hàng điện tử khác chiếm phần đáng kể trong cơ cấu thu nhập ngoài lãi tín dụng. Thu nhập từ kinh doanh thẻ tín dụng ước tính mang lại cho các Ngân hàng Thái khoảng hơn 210 triệu USD trong năm 2005. Thẻ được sử dụng phổ biến trong những năm gần đây (có khoảng trên 10 triệu chủ thẻ). Việc sử dụng thẻ được phát triển mạnh là do các NHTM đã trang bị một hệ thống với gần 10.000 máy ATM tại các trung tâm kinh tế trên phạm vi cả nước, được liên kết với nhau thông qua Trung tâm chuyển mạch ATM quốc gia (gọi là National ATN Pool). Nhờ sự liên kết đó, khi thẻ tới rút tiền hoặc thanh toán tại máy ATM của bất cứ Ngân hàng nào đã vào trung tâm chuyển mạch quốc gia đều được xử lý nhanh chóng, thuận tiện.

Quản lý vận hành Trung tâm chuyển mạch ATM quốc gia là do Công ty Processing Center Co.Ltd đảm nhiệm. Công ty này được liên doanh giữa hai Ngân hàng lớn nhất Thái Lan là Bangkok và Thai Farmers Bank với một Công ty thương mại – Saha Union. Cùng với việc vận hành Trung tâm chuyển mạch ATM quốc gia, Processing Center Co.Ltd còn thực hiện việc quyết toán và đối chiếu các giao dịch ATM cho tất cả các Ngân hàng thành viên của mình, đồng thời cung cấp các dịch vụ khác như: Chuyển tiền cá nhân trực tuyến, dịch vụ thông tin tín dụng, in ấn và chuyển giao kê thẻ,... Để có được các dịch vụ cung cấp cho khách hàng với chất

lượng cao, Processing Center Co.Ltd phải thường xuyên duy trì 120 kênh Leased line tốc độ cao để xử lý các giao dịch trực tuyến Online.

**Bảng 1.2 – Cơ cấu thu nhập ngoài lãi tín dụng của 13 NHTM Thái Lan  
(tính đến 9/2005)**

(Đơn vị: Triệu бат)

| <b>Cơ cấu</b>                      | <b>Thu nhập</b> | <b>%</b>      |
|------------------------------------|-----------------|---------------|
| Tạm ứng và bảo lãnh                | 1.205           | 6,74          |
| Thẻ tín dụng                       | 1.669           | 9,33          |
| Thẻ ATM và dịch vụ NH điện tử khác | 1.654           | 9,25          |
| Chuyển tiền và nhờ thu             | 1.455           | 8,14          |
| Phi quản lý                        | 1.163           | 6,51          |
| Kinh doanh ngoại tệ                | 2.108           | 11,80         |
| Thư tín dụng                       | 409             | 2,29          |
| Phí thanh toán séc                 | 316             | 1,77          |
| Bảo lãnh phát hành chứng khoán     | 121             | 6,80          |
| Lưu ký chứng khoán                 | 89              | 0,50          |
| Phi tư vấn                         | 54              | 0,30          |
| Phí dịch vụ khác                   | 2.452           | 13,72         |
| Thu nhập ngoài lãi khác            | 5.173           | 22,85         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>17.868</b>   | <b>100,00</b> |

(Nguồn: [www.bot.or.th/BOTHomepage](http://www.bot.or.th/BOTHomepage))

Trong số các Ngân hàng hàng đầu kể đến Kasikornbank – Ngân hàng lớn thứ 3 ở Thái Lan về tổng tài sản có vừa nhận giải thưởng Ngân hàng tốt nhất năm 2003 vì khả năng hoạt động tốt. Ngân hàng này hiện nay có mạng lưới 529 chi nhánh, 15 trung tâm kinh doanh ngoại tệ và 15 trung tâm hoạt động Ngân hàng quốc tế, ngoài ra còn có 6 chi nhánh và 5 văn phòng đại diện ở nước ngoài tại London, NewYork, HongKong,... So với năm 2001, chỉ số ROE của Ngân hàng này trong năm 2003 tăng gấp 6 lần đạt 21,26%.

### ***1.5.2 Nhận xét và bài học kinh nghiệm***

Một là, Để cơ chế quản lý hoạt động thanh toán phát triển và ổn định lâu dài cần có Luật Thanh toán mà chỉ cần thay đổi công nghệ, nghiệp vụ và tổ chức hoạt động thanh toán cho phù hợp với quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia.

Hai là, Ngân hàng trung ương nên phân cấp quản lý hoạt động thanh toán cho hệ thống các hiệp hội ngân hàng được hình thành theo lãnh thổ, khu vực hay tính đặc thù của loại hình hoạt động. Ngân hàng trung ương chỉ nên xây dựng cơ chế chính sách, tổ chức quản lý và hướng dẫn nâng cao năng lực quản lý hoạt động thanh toán cho các hiệp hội thanh toán.

Ba là, Ở một số nền kinh tế phát triển như các nước châu Âu hoạt động thanh toán được sớm chi phối bởi luật séc và luật thương phiếu (từ cuối thế kỷ thứ 18) cùng với sự ra đời và phát huy vai trò quản lý hoạt động nghiệp vụ thanh toán của các hiệp hội thanh toán và Hiệp hội tín dụng được phát huy và phân cấp rất rõ ràng (Vương quốc Anh), công tác quản lý của NHTW không đặt ra quan trọng như ở các quốc gia khác.

Bốn là, Các nhóm dịch vụ trong thanh toán ngoài hoạt động tín dụng quan trọng nhất được các Ngân hàng hàng đầu thế giới chú trọng cung cấp là:

- Ghi nợ trực tiếp và uỷ nhiệm chi;
- Thiết lập mạng lưới máy rút tiền tự động;
- Xử lý chứng từ và nghiệp vụ xuất khẩu;
- Hoạt động và dịch vụ Ngân hàng quốc tế, Thanh toán quốc tế và chuyển tiền;
- Séc Ngân hàng, Thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng, Các dịch vụ thiết bị hỗ trợ;
- Dịch vụ lưu ký và xử lý nghiệp vụ;
- Ngân hàng điện tử, Ngân hàng qua mạng...

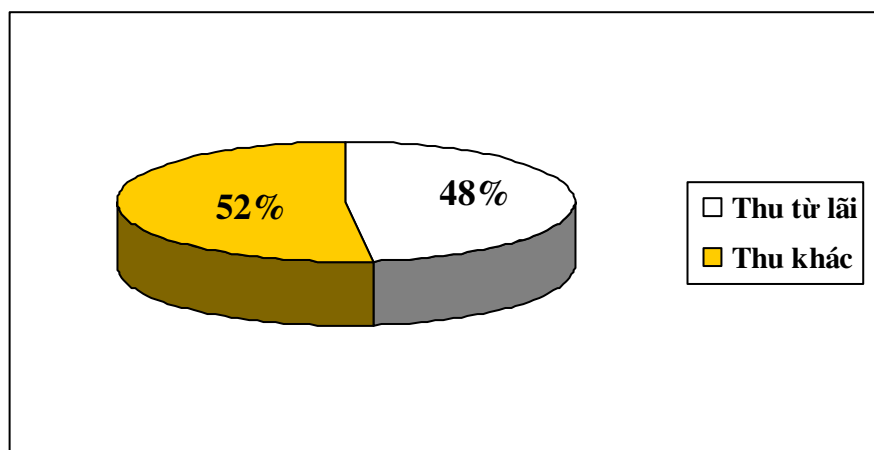
Năm là, Các Ngân hàng hàng đầu nhận thấy rằng khách hàng thường sử dụng gộp các dịch vụ trên hay “dịch vụ Ngân hàng trọn gói” nên luôn tạo điều kiện để khách hàng được sử dụng dịch vụ Ngân hàng theo thời gian biểu của chính họ, mọi lúc, mọi nơi và thông qua các phương tiện ngày càng hiện đại.



Trên thực tế có tới 78% người dân Canada sử dụng máy rút tiền tự động, dùng mạng điện thoại hoặc máy vi tính để tiến hành các giao dịch qua Ngân hàng, 57% doanh số thanh toán cá nhân qua Ngân hàng thực hiện bằng thẻ ghi nợ hoặc thẻ tín dụng; Ở Anh, cứ trung bình 100 triệu dân có trên 100.000 điểm nhận thanh toán thẻ ghi nợ.

Những thành tựu về công nghệ đang góp phần đẩy nhanh quá trình cung cấp dịch vụ và tạo thói quen sử dụng các dịch vụ Ngân hàng. Còn trên thực tế, không phải tất cả các Ngân hàng đều có khả năng cung cấp nhiều loại hình dịch vụ, song số lượng dịch vụ đang ngày càng gia tăng. Người ta ước tính rằng hiện nhiều Ngân hàng đa năng trên thế giới có thể cung cấp tới khoảng 6.000 dịch vụ. Nhiều loại hình dịch vụ mới đang phát triển bùng nổ, đáng chú ý là các giao dịch Ngân hàng điện tử, qua mạng máy tính (E -banking, Phonebanking, Internet banking,...) và dùng thẻ thông minh (Smartcard), bảo hiểm và kinh doanh chứng khoán đang được mở rộng ngày càng nhiều và quan trọng hơn là được cung cấp một cách thuận lợi hơn, thoả mãn nhu cầu ngày càng cao hơn của khách hàng.

Sáu là, để thực hiện mục tiêu tăng thu nhập, giảm rủi ro trong hoạt động Ngân hàng, các Ngân hàng lớn đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển dịch vụ nhất là dịch vụ thanh toán để nâng cao tỷ phần thu nhập từ các dịch vụ ngoài tín dụng.



**Biểu đồ 1.2 – Cơ cấu doanh thu của 6 NH lớn nhất thế giới** (Gồm các ngân hàng: Citigroup, Mizuho Financial Group, Sumitomo Mitsui Banking Corp, Deutsche Bank, HSBC Holdings, JP Morgan Chase & Co)

(Nguồn : [www.hsbc.com](http://www.hsbc.com) số liệu đến 30/6/2004)

Theo đánh giá của những Công ty kiểm toán lớn trên thế giới, thu nhập từ các nguồn thu ngoài lãi tín dụng tức là các khoản thu phi tín dụng (Non - Credit income), chủ yếu là từ phí và dịch vụ của các hệ thống NHTM lớn trên thế giới đang tăng lên. Mức trung bình chúng ta có thể thấy qua biểu đồ minh họa còn trên thực tế có những hệ thống NH, hoặc NH còn có mức cao hơn nhiều, ví dụ tới 67% (Châu Âu).

Trong cơ cấu thu nhập biểu hiện ở biểu trên đây: Thu từ lãi chủ yếu gồm : Cho vay cá nhân, cho vay kinh doanh, sản xuất; Lãi từ vốn đầu tư của NH,... Thu khác chủ yếu gồm: Thu từ phát hành và thanh toán thẻ, kinh doanh và dịch vụ ngoại tệ, quản lý vốn đầu tư, dịch vụ bảo hiểm và uỷ thác, quản lý ngân quỹ và tài sản, phí môi giới, dịch vụ thanh toán và tiền gửi,...

Từ giữa những năm 80 (thế kỷ trước), các NH đã có xu hướng tăng tỷ lệ dịch vụ ngoài tín dụng trong tổng doanh thu của mình. Mối quan hệ này được thể hiện qua tỷ lệ thu từ phí trên thu từ lãi. Đây đồng thời cũng là chỉ số phản ánh sự chuyển đổi trong hoạt động của các NH thích ứng với thị trường đang dần được phi điều tiết.

Không ngừng nghỉ tìm kiếm các cơ hội để cải tiến các hệ thống truyền tải dịch vụ của mình đến khách hàng và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với dịch vụ tài chính trên cơ sở an toàn, nhanh chóng và thuận tiện.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Nhằm hệ thống hóa những cơ sở lý luận về thanh toán và cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong nền kinh tế thị trường.

Từ việc phân tích nguồn gốc, bản chất, chức năng của tiền tệ đến việc hình thành và phát triển của hoạt động thanh toán bằng tiền mặt; thanh toán không dùng tiền mặt và ngày nay ứng dụng công nghệ thanh toán hiện đại trên thế giới và ở Việt Nam, đề tài đã trình bày khá súc tích những khái niệm và nội dung:

- + Về thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán không dùng tiền mặt.
- + Về vai trò của thanh toán.
- + Cơ chế quản lý hoạt động thanh toán cũng như vai trò của nó.

Trên cơ sở lý luận cơ bản về thanh toán, đề tài tập trung trình bày và phân tích khái niệm, nội dung việc tổ chức quản lý hoạt động thanh toán trong nền kinh tế thị trường – quá trình hội nhập. Cùng với vai trò tổ chức tốt hoạt động thanh toán sẽ đưa lại những tác động hai chiều là tác động tích cực cho thanh toán không dùng tiền mặt hay làm chậm lại hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt nếu việc quản lý và tổ chức thanh toán không tốt.

Cũng tại Chương 1, sau khi trình bày các cơ sở lý luận về thanh toán, tác giả đã trình bày khái quát những kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và trong khu vực về tổ chức thanh toán, quản lý hoạt động thanh toán và bài học rút ra cho Việt Nam.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG CƠ CHẾ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN Ở VIỆT NAM

#### **2.1 Tổng quan về hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**

##### **2.1.1 Hệ thống Ngân hàng Việt Nam [46]**

###### **2.1.1.1 Hệ thống Ngân hàng Việt Nam trước cách mạng tháng 8-1945**

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là nước thuộc địa nửa phong kiến dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Hệ thống tiền tệ, tín dụng được thiết lập và hoạt động chủ yếu phục vụ chính sách thuộc địa của Nhà nước Pháp ở Việt Nam. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, sự hình thành và phát triển của hệ thống tiền tệ, tín dụng đều do Chính phủ Pháp xếp đặt, chính quyền Đông Dương thông qua Ngân hàng Đông Dương là người tổ chức thực hiện.

Trong số cổ đông của Ngân hàng Đông Dương, Chính phủ Đông Dương nắm 20% cổ phần (tính đến năm 1931) và có tới 50% cổ phần là của những người có thế lực của Nhà nước Pháp. Nhiều nhà tư bản có hạng của Pháp đã nắm một khối lượng cổ phần đáng kể; Toà thánh La Mã và các Nhà chung cũng có nhiều cổ phần trong ngân hàng này. Ngoài ra, Ngân hàng Đông Dương còn có cổ phần của tư bản Anh, Mỹ, Nhật v.v...

###### **2.1.1.2 Đối sách của chính quyền cách mạng về tiền tệ - tín dụng từ khi cách mạng tháng Tám thành công**

Trong tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945, lực lượng cách mạng đã không chiếm được Ngân hàng Đông Dương – cơ quan độc quyền phát hành tiền của Liên bang Đông Dương là một trong những nhược điểm của Cách mạng tháng Tám: “Không chiếm được Ngân hàng Đông Dương cho nên sau này chính quyền nhân dân đã lâm vào tình trạng khó khăn về tài chính do địch gây ra”.

Ngay sau khi giành được chính quyền tháng 8/1945, Đảng và Chính phủ ta đã chăm lo việc phát hành tiền để tạo lập một nền tiền tệ độc lập, tự chủ của nước

Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa. Việc chuẩn bị phát hành tiền đã được Chính phủ giao Bộ Tài chính phụ trách.

Chủ trương phát hành tiền đã được thực hiện một cách khẩn trương và bí mật. Chỉ trong một thời gian ngắn, “Cuối tháng 10/1945 cơ quan ấn loát của ta đã bắt đầu in giấy bạc loại 5 đồng, 10 đồng và 20 đồng, và dập tiền nhôm loại 2 hào và 5 hào”. Đầu tháng 12/1945, nhằm đúng lúc thị trường đang khan hiếm tiền lẻ và nạn tiền Đông Dương rách nát gây trở ngại cho việc mua bán, giao lưu những đồng tiền đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời mang ý nghĩa kinh tế, chính trị sâu sắc, phù hợp với nguyện vọng và được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh.

Ngày 31-1-1946, Chính phủ ra Sắc lệnh số 18/B cho phép phát hành giấy bạc Việt Nam tại miền Nam Trung bộ, từ vĩ tuyến 16 trở ra, vì ở đây có nhiều thuận lợi hơn, điều kiện kinh tế, chính trị tương đối ổn định, không có quân đội nước ngoài chiếm đóng. Tại đây, “ở mỗi nơi, ngày đầu phát hành tiền được tổ chức như một ngày hội lớn, trống dong cờ mở, mọi người tung bồng đi đón mừng đồng bạc Việt Nam. Nhân dân nô nức đổi giấy bạc Đông Dương lấy “giấy bạc Cụ Hồ”. Chính phủ quy định 1 đổi 1, nhưng nhân dân tin nhiệm đồng bạc Việt Nam đã đổi với giá 1 đồng Việt Nam ngang với 1,2 – 1,3 đồng Đông Dương”.

Ngày 13-8-1946, Chính phủ ra Sắc lệnh số 154 – SL, quyết định mở rộng việc phát hành giấy bạc Việt Nam ra miền Bắc, Trung Bộ (từ vĩ tuyến 16 trở ra). Đến tháng 11-1946, tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quyết định cho phát hành giấy bạc Việt Nam trong cả nước.

### 2.1.1.3 Ngân hàng trong giai đoạn 1951 đến 1990

Đại hội Đảng lần thứ II (tháng 2/1951) đã đề ra những chủ trương chính sách mới về tài chính – kinh tế; trong đó chính sách tài chính có nội dung cơ bản là: chính sách tài chính phải kết hợp chặt chẽ với chính sách kinh tế, tăng thu trên cơ sở đẩy mạnh tăng gia sản xuất; giảm chi bằng cách tiết kiệm, thực hiện dân chủ hoá chế độ thuế, quy định rõ Ngân sách trung ương, Ngân sách địa phương; thành lập Ngân hàng Quốc gia, phát hành đồng bạc mới để ổn định tiền tệ, cải tiến chế độ tín dụng.

Trên cơ sở đó, sự ra đời và phát triển của hệ thống Ngân hàng Việt Nam có thể được khái quát thành 2 giai đoạn:

### **a) Thời kỳ năm 1951 đến năm 1975**

#### **\* Ở miền Bắc**

Ngày 06/5/1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam quy định: “Mọi công việc của Nha ngân khố Quốc gia và Nha tín dụng sản xuất trao cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã đảm nhiệm hai chức năng khác nhau: một là chức năng của Ngân khố, hai là chức năng của Ngân hàng.

Đến năm 1960 Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được tổ chức thành hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương, do Nhà nước độc quyền sở hữu và quản lý. Hệ thống Ngân hàng này được tổ chức theo mô hình hệ thống Ngân hàng một cấp. Hệ thống này tiếp tục tồn tại đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (ngày 30 tháng 4 năm 1975) và tiếp quản hệ thống Ngân hàng Sài Gòn cũ ở miền Nam cho đến năm 1988.

#### **\* Ở miền Nam**

Ngày 31 tháng 12 năm 1954 Bảo Đại ký quyết định số 48 thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ở miền Nam. Từ năm 1954 đến năm 1975 hệ thống ngân hàng ở miền Nam Việt Nam được tổ chức theo mô hình ngân hàng tư bản chủ nghĩa, tức mô hình hệ thống ngân hàng hai cấp, bởi lẽ nền kinh tế ở miền Nam trong giai đoạn này bao gồm: Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và các Ngân hàng chuyên nghiệp.

### **b) Thời kỳ từ năm 1975 đến năm 1990**

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, các ngân hàng nước ngoài và các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đã rút khỏi miền Nam Việt Nam. Nhà nước ta đã tiến hành quốc hữu hóa hệ thống Ngân hàng của chế độ Sài Gòn, còn đối với các Ngân hàng tư nhân nhà nước tổ chức thanh lý, bởi lẽ các chủ Ngân hàng này đã tâu tán tài sản và chạy trốn ra nước ngoài. Nói chung, các Ngân hàng này đều rơi vào tình trạng mất khả năng chi trả, tổng số nợ đối với nhân dân lớn hơn tài sản còn lại.

Đặc điểm của hệ thống Ngân hàng trong giai đoạn năm 1975 – năm 1988 được tổ chức theo mô hình ngân hàng một cấp, giống như mô hình ngân hàng từ năm 1951 – năm 1975 ở miền Bắc. Vị trí và chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xác định như sau:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không những là một cơ quan ngang Bộ, có trách nhiệm quản lý các chính sách tiền tệ, tín dụng của nhà nước, mà còn là một tổ chức kinh doanh theo chế độ hoạch toán kinh tế xã hội chủ nghĩa để phục vụ các tổ chức và các ngành kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh.

- Chức năng chủ yếu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là phân phối vốn tiền tệ và giám đốc bằng tiền mọi hoạt động trong nền kinh tế.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện vai trò trung tâm tiền mặt, trung tâm tín dụng và trung tâm thanh toán trong nền kinh tế quốc dân.

Như vậy, sau 30 năm, trải qua 02 cuộc chiến tranh giải phóng đất nước, từ một TCTD đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là Nha tín dụng, được thành lập 1947. Đây là tiền thân của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với hệ thống các chi nhánh tỉnh và chi điểm huyện, đã từng là tổ chức tín dụng lớn nhất và duy nhất trong hàng chục năm. Chức năng chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là huy động tiền gửi của các doanh nghiệp, các cơ quan đoàn thể, các tổ chức kinh tế và dân cư để cho vay. Ngân hàng Nhà nước vừa là cơ quan quản lý tiền tệ tín dụng vừa là tổ chức kinh doanh không vì mục tiêu lợi nhuận.

#### 2.1.1.4. Hệ thống ngân hàng từ 1990 đến nay

Hệ thống ngân hàng trong chuyển đổi theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống Ngân hàng Việt Nam được đổi mới cơ bản về tổ chức và nội dung hoạt động, từ nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường có điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

Quá trình cải tổ hệ thống có thể chia làm các bước như sau:

**Bước thứ nhất:** Quyết định số 07/HĐBT ngày 4 tháng 1 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng, chuyển nhiệm vụ quản lý quỹ ngân sách Nhà nước và các quỹ dự trữ tài chính Nhà nước từ Ngân hàng Nhà nước sang bộ tài chính, thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính.

**Bước thứ hai:** Ngày 24 tháng 5 năm 1990, chủ tịch Hội đồng Nhà nước đã ký sắc lệnh công bố hai pháp lệnh: một là pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; hai là Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng, Công ty tài chính giá trị hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1990. Theo quy định của hai pháp lệnh này, hệ thống Ngân hàng Việt Nam được tổ chức gần như hệ thống Ngân hàng ở các nước có nền kinh tế thị trường trên thế giới, tức là hệ thống Ngân hàng hai cấp.

**Bước thứ ba:** Ngày 26 tháng 12 năm 1997 chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký lệnh công bố hai bộ luật Ngân hàng, đó là luật Ngân hàng Nhà nước và luật các Tổ chức tín dụng.

**1/ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** (gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) là một cơ quan của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong cả nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, là cơ quan duy nhất phát hành tiền tệ của nước CHXHCN VN. Ngân hàng Nhà nước là một pháp nhân có trụ sở tại thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở những nơi cần thiết trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài.

*- Nhiệm vụ và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước*

Tham gia xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, các chính sách liên quan đến hoạt động tiền tệ ứng dụng, xây dựng các dự án pháp luật về hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng.

Ban hành các văn bản pháp quy thuộc thẩm quyền của mình về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng, thi hành và kiểm tra việc thi hành các văn bản pháp luật về tiền tệ tín dụng thanh toán, ngoại hối ngân hàng.

Thực hiện vai trò ngân hàng đối với Tổ chức Tín dụng.

Áp dụng các biện pháp quản lý nhằm bảo đảm sự tôn trọng các nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ của các Tổ chức Tín dụng.

Tổ chức in, đúc bảo quản tiền, dự trữ phát hành, thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền và quản lý lưu thông tiền tệ.

Nhận và trả tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, của các cơ quan nước ngoài và tổ chức quốc tế, cho ngân sách vay khi cần thiết. Đại lý cho Kho bạc Nhà nước về các hoạt động phát hành công trái ngắn hạn và dài hạn, trả vốn gốc và lãi đối với công trái.



Quản lý nhà nước về ngoại hối, lập cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện các nghiệp vụ hối đoái, kinh doanh ngoại hối trên các thị trường quốc tế.

Bảo quản dự trữ nhà nước về ngoại hối.

Trực tiếp ký kết hoặc được uỷ quyền ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối, ngân hàng.

Đại diện cho Chính phủ tại các tổ chức tài chính – tín dụng quốc tế.

Thanh tra các Tổ chức Tín dụng trong việc chấp hành pháp luật về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng.

Tổ chức đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng.

*- Quan hệ giữa Ngân hàng Nhà nước với các Tổ chức Tín dụng.*

Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động cho các Tổ chức Tín dụng, bảo đảm khả năng chi trả kịp thời, đầy đủ cho các Tổ chức Tín dụng.

Mở tài khoản tiền gửi cho các Tổ chức Tín dụng; Cho vay và mua bán, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của Tổ chức Tín dụng.

Chỉ cho hội sở của Tổ chức Tín dụng vay chứ không trực tiếp cho vay đối với các chi nhánh của Tổ chức Tín dụng.

Bắt buộc các Tổ chức Tín dụng duy trì: tiền gửi dự trữ pháp định (tiền gửi dự trữ bắt buộc) và các nguồn tiền khác sẵn sàng thanh toán, các khoản tiền gửi và các khoản nợ cho khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được quy định theo các điều luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - luật số 01/97/QH10 và luật sửa đổi, bổ sung luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - luật số 10/03/QH11.

Tổ chức thanh toán bù trừ giữa các Tổ chức Tín dụng.

Phát hành, mua bán trái phiếu và tổ chức điều hành thị trường tiền tệ.

*- Quan hệ Ngân hàng Nhà nước với Bộ tài chính.*

Mở tài khoản giao dịch cho kho bạc.

Có thể thoả thuận với Bộ Tài chính làm đại lý cho Kho bạc Nhà nước về phát hành công trái ngắn hạn và dài hạn, trả lãi, vốn gốc đối với công trái.

Tham gia xây dựng kế hoạch Ngân sách Nhà nước.

Ứng tiền, cho vay đối với Kho bạc Nhà nước, việc ứng trước và cho vay đối với Kho bạc Nhà nước được bảo đảm bằng các trái phiếu kho bạc sinh lãi do Bộ Tài chính thay mặt cho Chính phủ sẽ giao cho Ngân hàng Nhà nước. Các trái phiếu này có kỳ hạn tối đa theo quy định của Chính phủ và có thể được chuyển nhượng.

Các Ngân hàng có thể mua lại các trái phiếu kho bạc có thời hạn không quá một năm từ các Tổ chức Tín dụng hay bán lại các trái phiếu kho bạc này cho các Tổ chức Tín dụng.

*Tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất gồm bộ máy điều hành và các đơn vị hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác.

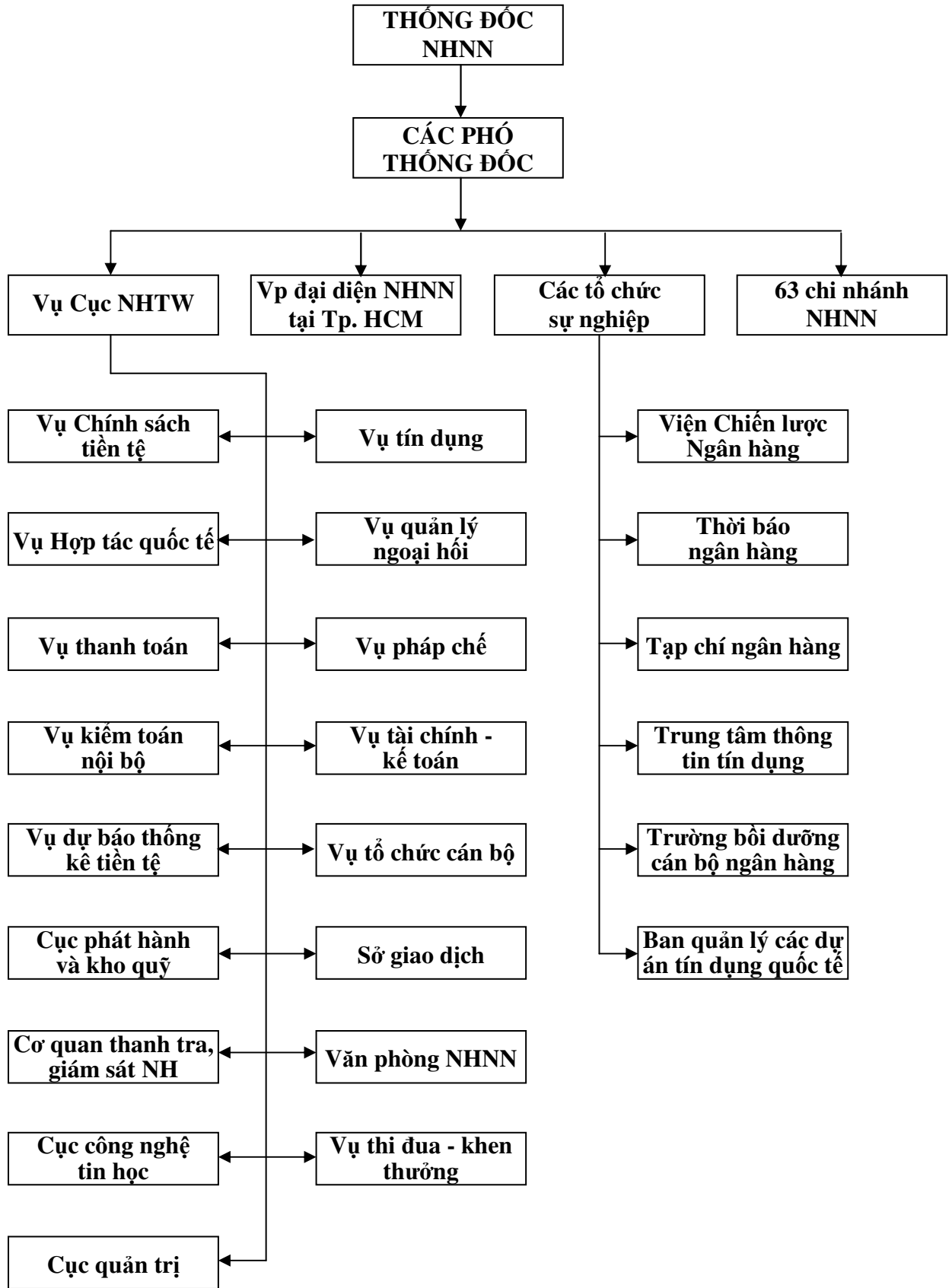
Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định.

Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật Ngân hàng Nhà nước.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, các ban, hội đồng tư vấn về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước; quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động theo thẩm quyền các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng, nghiên cứu, thông tin, lý luận khoa học ngân hàng, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động kho quỹ, dịch vụ công nghệ tin học ngân hàng và thanh toán, dịch vụ thông tin tín dụng.

Theo văn bản hiện NHNN bao gồm 18 vụ, cục, 63 chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố, văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và chức năng NHTW, 04 doanh nghiệp trực thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Sơ đồ tổ chức bộ máy hiện hành của NHNN Việt Nam: (xem sơ đồ 2.1)



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
 (Nguồn: <http://www.sbv.gov.vn> – “Giới thiệu NHNN - Mô hình tổ chức”)

## 2/ Các Tổ chức Tín dụng

Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân [57].

Tổ chức tín dụng ở nước ta hiện nay bao gồm:

+ **Ngân hàng Thương mại Nhà nước:** là ngân hàng thương mại được thành lập bằng 100% vốn ngân sách nhà nước gồm có: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng Công thương Việt Nam (đã cổ phần hóa); Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (đã cổ phần hóa); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

+ **Ngân hàng phát triển:** là ngân hàng quốc doanh được hình thành bằng vốn ngân sách nhà nước và vốn tài trợ của các quốc gia khác như vốn ODA để đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - kỹ thuật của nhà nước.

+ **Ngân hàng Chính sách xã hội:** là ngân hàng do Nhà nước thành lập bằng vốn ngân sách và một phần vốn huy động hàng năm của các NHTM Nhà nước chuyển sang (2%) để ngân hàng này hoạt động không vì lợi nhuận mà với mục đích cho vay xóa đói giảm nghèo, cho vay sinh viên và cho vay đối với người đi lao động nước ngoài.

+ **Ngân hàng thương mại cổ phần:** là ngân hàng thương mại hình thành bằng vốn góp của các cổ đông.

+ **Ngân hàng thương mại liên doanh:** là ngân hàng được thành lập bằng vốn góp của hai bên tham gia liên doanh. Một bên là ngân hàng Việt Nam và một bên là Ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thương mại liên doanh có trụ sở tại Việt Nam, hoạt động theo pháp luật Việt Nam và cũng chịu sự quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ **Hợp tác xã tín dụng:** là tổ chức tín dụng thuộc sở hữu tập thể, được thành lập bằng vốn đóng góp của xã viên, huy động các nguồn vốn của các xã viên và cho các xã viên vay. Hợp tác xã tín dụng hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi địa phương quy định tại điều lệ được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê chuẩn.

+ **Chi nhánh ngân hàng nước ngoài:** Là ngân hàng được thành lập theo pháp luật nước ngoài, được phép mở chi nhánh tại Việt Nam, hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

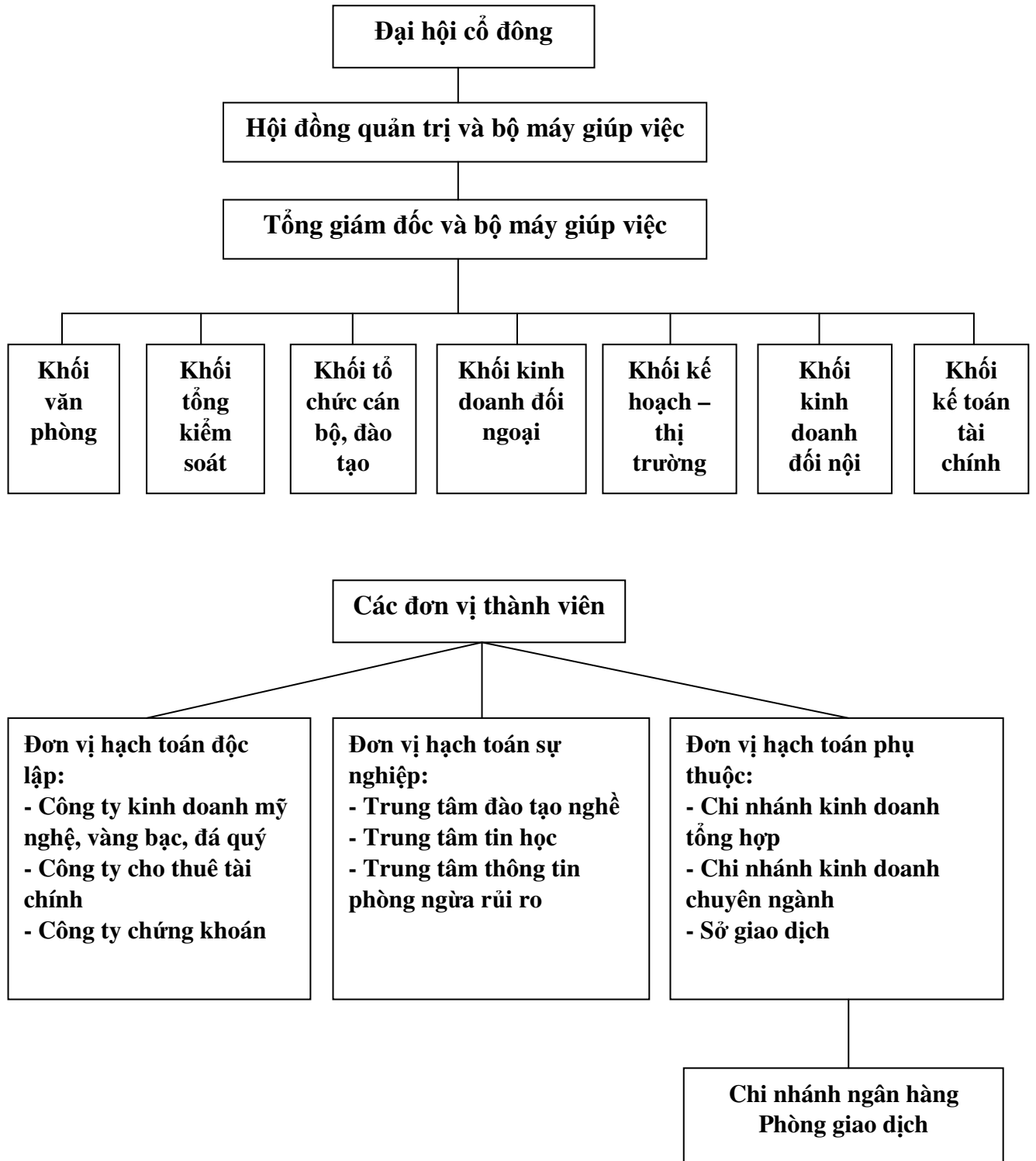
+ **Công ty tài chính:** Là công ty quốc doanh hoặc cổ phần hoạt động chủ yếu là cho vay để mua, bán hàng hoá, dịch vụ bằng nguồn vốn của mình hoặc vay của dân cư bằng cách phát hành trái tín phiếu, không được nhận tiền gửi tiết kiệm của dân cư và không sử dụng vốn vay của dân cư làm phương tiện thanh toán.

Ngoài ra, còn có các hình thức khác như: Quỹ tín dụng nhân dân, Công ty cho thuê tài chính.

Được xây dựng từ năm đầu chuyển đổi cơ chế, Pháp lệnh đã không thể đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống tài chính ở Việt Nam trong giai đoạn nửa sau của những năm 90. Trước tình hình đó, Quốc hội đã thông qua Luật về NHNN và Luật về các TCTD. Ở nấc thang pháp lý cao hơn, Luật các TCTD đã tạo môi trường pháp lý mới cho sự phát triển của các ngân hàng.

Các NHTM mở rộng đối tượng phục vụ cho mọi đối tượng thành phần kinh tế, mở rộng thị trường. Nhiều nghiệp vụ Ngân hàng mới bước đầu được thực hiện như nghiệp vụ cầm đồ, chiết khấu các giấy tờ có giá, tài trợ bán hàng trả góp, tín dụng thuê mua, đấu thầu tín phiếu kho bạc, hùn vốn mua cổ phần các doanh nghiệp,...

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, các NHTM bỏ dần các cấp trung gian, tách biệt dần các hoạt động chính sách và hoạt động thương mại, tăng tính độc lập tương đối cho các chi nhánh, mạnh dạn đổi mới công nghệ phù hợp với yêu cầu quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, bước đầu tạo lập các công ty con triển khai các nghiệp vụ mới.



**Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy ngân hàng thương mại lớn**

(Nguồn: Phan Thị Thu Hà (2006), *Ngân hàng thương mại*,

Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân)

Ngân hàng lớn thường có nhiều chi nhánh, sở hữu nhiều công ty, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, thị trường và có thể có nhiều chi nhánh ở nước ngoài. Ngân hàng lớn là ngân hàng cung cấp dịch vụ bán buôn có những khách hàng lớn (tổng công ty, các tập đoàn kinh tế,...). Vì vậy, tổ chức bộ máy của ngân hàng phải mang tính chuyên môn hóa cao. Tại các phòng chuyên môn tập trung các chuyên gia về tư vấn, nghiên cứu thị trường, phân tích tài chính công ty, ngành, quốc gia, các chuyên gia về cho vay, chứng khoán, luật, nhân sự, công nghệ,...

Tổ chức bộ máy của ngân hàng lớn còn thể hiện ở tổ chức bộ máy của các đơn vị thành viên. Các chi nhánh ngân hàng lớn còn thể hiện ở tổ chức bộ máy của các đơn vị thành viên. Các chi nhánh của ngân hàng lớn bao gồm nhiều phòng chuyên sâu như tín dụng công ty, tín dụng tiêu dùng, thẩm định và bảo lãnh, kế toán và thanh toán quốc tế, ủy thác,...

Các ngân hàng nhỏ thường ít hoặc không có chi nhánh, hoạt động trong phạm vi địa phương, nghiệp vụ kém đa dạng. Để thích ứng với quy mô nhỏ, doanh lợi thấp, ngân hàng nhỏ thường tổ chức bộ máy gọn, mỗi phòng có thể kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, ví dụ phòng tín dụng vừa cho doanh nghiệp vừa cho vay tiêu dùng, vừa phân tích dự án,... Ngân hàng nhỏ đòi hỏi mỗi cán bộ phải thông thạo nhiều công việc. So với ngân hàng lớn, mối liên kết giữa các phòng của ngân hàng nhỏ chặt chẽ hơn, khả năng kiểm soát của Ban giám đốc đối với các bộ phận cao hơn.

### ***2.1.2 Sự phát triển của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và tổ chức hoạt động thanh toán***

2.1.2.1 Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tại Việt Nam bao gồm:

- Ngân hàng Trung ương (Ngân hàng Nhà nước)
- Các ngân hàng thành lập và hoạt động theo luật các tổ chức tín dụng, bao gồm: Ngân hàng thương mại, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng chính sách, Ngân hàng hợp tác và các loại hình Ngân hàng khác.
- Quỹ tín dụng nhân dân trung ương.
- Các tổ chức tín dụng không phải là Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm dịch vụ thanh toán.

- Các tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm dịch vụ thanh toán.

Trên thực tế khi thực hiện hoạt động thanh toán chỉ có hai cấp: đó là Ngân hàng Nhà nước vừa là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán vừa là người quản lý Nhà nước về hoạt động thanh toán. Hai là các NHTM tổ chức tín dụng không phải là Ngân hàng hay các tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng được NHNN cho phép thực hiện công tác thanh toán, các ngân hàng và tổ chức này hoạt động theo luật pháp dưới sự chỉ đạo và quản lý của NHNN Việt Nam.

Từ khi có pháp lệnh về ngân hàng Nhà nước và pháp lệnh ngân hàng các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trải qua nhiều thử thách đến nay có thể khẳng định sự phát triển khá nhanh, nhất là vào những năm nước ta chuẩn bị gia nhập WTO và sau khi đã gia nhập WTO sự phát triển có thể trình bày về số lượng và về chất lượng như sau:

**a) Phát triển về số lượng**

Tháng 5/1990 triển khai pháp lệnh, Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành rà soát, sắp xếp, soát xét điều kiện, thẩm định phương án, điều lệ của các Ngân hàng thương mại cũng như các tổ chức tín dụng tự nguyện xin phép hoạt động để cấp phép và quản lý quá trình hoạt động.

Đến cuối tháng 12/1995, hệ thống ngân hàng Việt Nam bao gồm:[46, 285]

- Ngân hàng Trung ương (Ngân hàng Nhà nước) có Hội sở Trung ương tại Hà Nội và 53 chi nhánh tại các tỉnh, thành phố.

- Ngân hàng thương mại và công ty tài chính có:

+ 4 Ngân hàng quốc doanh (NHTM NN);

+ 50 Ngân hàng thương mại cổ phần với hàng trăm chi nhánh trong cả nước (31 Ngân hàng cổ phần đô thị và 15 Ngân hàng cổ phần nông thôn);

+ 2 công ty tài chính cổ phần;

+ 4 ngân hàng liên doanh;

+ 19 chi nhánh ngân hàng nước ngoài

- Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 3 quỹ tín dụng khu vực, 1 quỹ tín dụng trung ương.



+ 576 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 3 quỹ tín dụng khu vực, 1 quỹ tín dụng trung ương.

+ 64 hợp tác xã tín dụng.

Ngoài ra, còn có 67 văn phòng đại diện ngân hàng và công ty tài chính của 21 quốc gia hoạt động tại nước ta.

Sau một thời gian hoạt động Ngân hàng theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN với những tác động lớn của kinh tế hội nhập và xu thế toàn cầu hoá danh mục các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng cũng có nhiều biến đổi theo xu hướng phát triển: một số tổ chức tín dụng không đứng vững trong cạnh tranh sau những khủng hoảng tài chính khu vực vào những năm 1997 - 1998 và khó khăn tín dụng trong nước như Ngân hàng Việt Hoa hoặc sáp nhập vào ngân hàng thương mại lớn như NHTM Châu Á Thái Bình Dương sáp nhập vào Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam,... đồng thời cũng ra đời thêm không ít các NHTM cổ phần nhất là NHCP có vốn đầu tư của nước ngoài như NHTM Quốc tế, một số liên doanh hợp nhất trở thành NHTMCP lớn đủ sức hoạt động. Một số NHTM CP mới chuyển từ nông thôn lên NHCP đô thị như NHCP An Bình,... đã làm phong phú thêm danh mục các loại hình và sơ đồ của hệ thống Ngân hàng và các TCTD ở nước ta.

Đến tháng 06 năm 2011 hệ thống các Ngân hàng và TCTD ở nước ta bao gồm:[47]

- Ngân hàng Nhà nước (NHTW) với 63 chi nhánh và 03 đơn vị của NHTW tham gia thanh toán.

- 05 Ngân hàng thương mại Nhà nước (trong đó có 2 NHTM đã cổ phần hóa).

- 01 Ngân hàng phát triển.

- 01 Ngân hàng chính sách xã hội.

- 05 Ngân hàng liên doanh với nước ngoài.

- 05 Ngân hàng có 100% vốn nước ngoài.

- 37 Ngân hàng TM cổ phần (bao gồm cả lập mới, sáp nhập,...)

- 48 Chi nhánh ngân hàng nước ngoài (thuộc 30 quốc gia trên thế giới).

- 09 Công ty tài chính.
- 12 Công ty cho thuê tài chính.
- 01 Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương gồm 24 chi nhánh khu vực.
- 996 Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Ngoài ra, còn có 51 văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam làm cầu nối cho các hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính, tiền tệ của Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xu hướng thành lập ngân hàng mới trong những năm 2006 - 2010: Dự báo trong những năm tới, hoạt động ngân hàng tiếp tục sôi động hơn, nhưng cạnh tranh và hợp tác về hoạt động ngân hàng - tiền tệ cũng phát triển mạnh hơn. Nhiều NHTM cổ phần, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được thành lập mới, mạng lưới được mở rộng, quy mô và chất lượng nguồn nhân lực tiếp tục được nâng lên một bước mới.

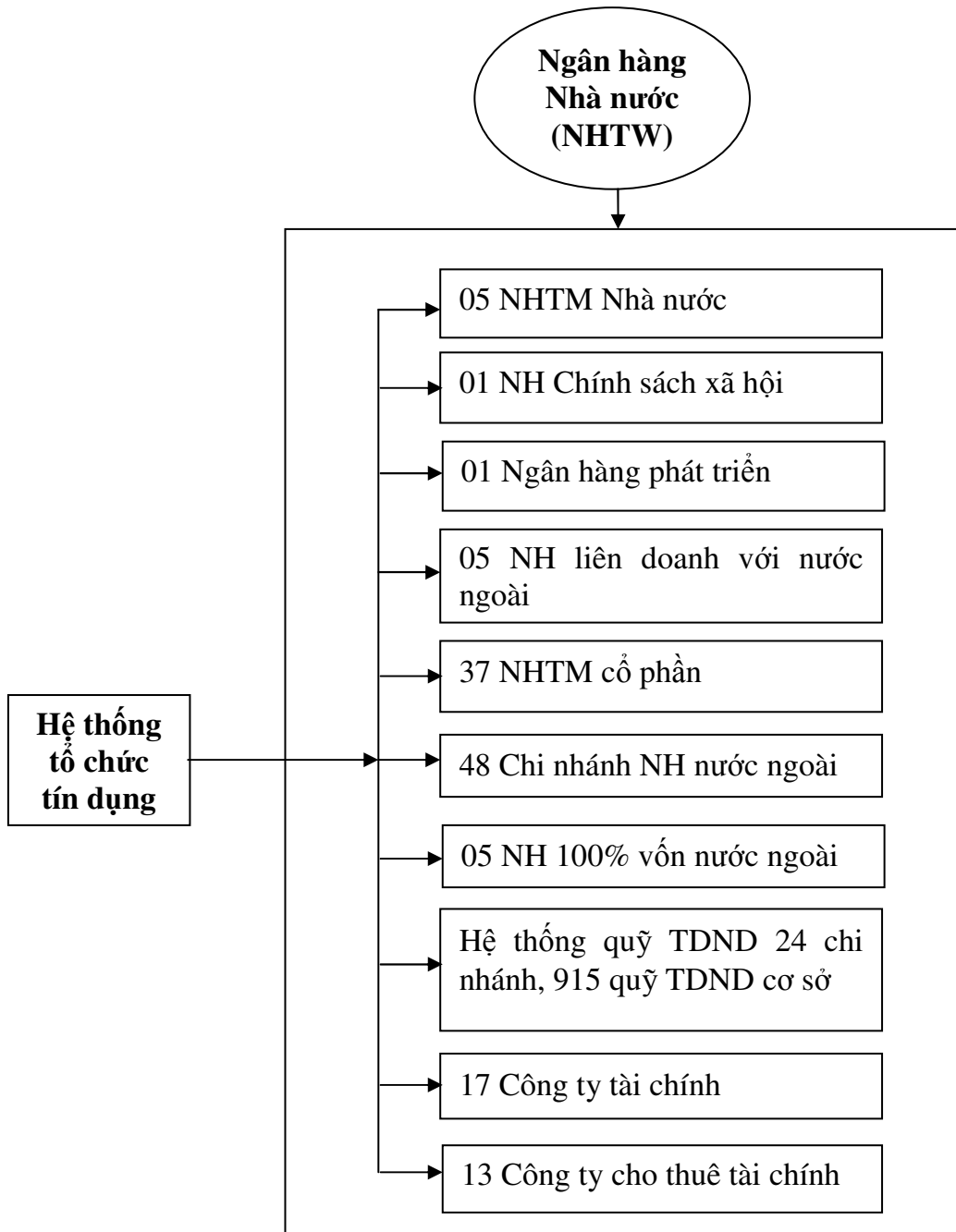
#### ***b) Phát triển về chất lượng ngân hàng thương mại cổ phần***

Trong những năm gần đây (2008 – 2009) có ít nhất khoảng 15 NHTM CP mới được thành lập đi vào hoạt động trong tổng số 30 bộ hồ sơ nộp lên NHNN. Trong đó NHTM CP Liên Việt có số vốn điều lệ 3.300 tỷ đồng với các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Him Lam, Công ty vận tải hàng không phía Nam, Tổng công ty thương mại Sài Gòn, NHTM CP FPT có số vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng với các cổ đông sáng lập là Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ FPT, Tổng công ty tái bảo hiểm quốc gia, VMS MobiFone,... NHTM CP Dầu khí vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng với các cổ đông sáng lập là Tập đoàn Dầu khí, Tổng Công ty hàng không Việt Nam, NHTM CP Quốc tế - VIB, và NHTM CP Bảo Việt có vốn điều lệ 1.500 tỷ đồng với các cổ đông sáng lập là Tập đoàn Bảo Việt góp 40%, Vinamilk, Sea Bank. NHTM Năng lượng do các cổ đông sáng lập: Lilama, Tổng công ty xây dựng Sông Đà, Tập đoàn than và khoáng sản. NHTM CP ngoại thương châu Á do Vietcombank cùng một số doanh nghiệp khác thành lập. NHTM CP Đông Dương Thương tín do NHTM CP Quân đội cùng một số doanh nghiệp quốc phòng thành lập. NHTM CP Bảo Tín do Habubank cùng một số doanh nghiệp khác thành lập.

NHTM CP Ngôi sao Việt Nam cũng do một số doanh nghiệp góp vốn thành lập. Đặc biệt là có 03 chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đi vào hoạt động, đó là Industrial Bank of Korea, Comomwealth Bank of Australia và Taipei Fubon Bank của Đài Loan và khoảng 03 Ngân hàng 100% vốn nước ngoài chính thức ra mắt trên thị trường tài chính - tiền tệ Việt Nam.

Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam thực hiện IPO cổ phần hoá xong bước đầu tiên cho việc cổ phần hoá ngân hàng vào năm 2008. Quy định về cho vay vốn đầu tư chứng khoán sẽ có cơ chế kiểm soát mới. Nhiều sản phẩm mới và tiện ích về dịch vụ ngân hàng tiếp tục được các NHTM cạnh tranh đưa ra thị trường.

Cổ phiếu các NHTM cổ phần tiếp tục được coi là loại Blue Chips hấp dẫn các nhà đầu tư. Một số Ngân hàng nước ngoài tiếp tục mua cổ phần trở thành đối tác chiến lược của một số NHTM cổ phần Việt Nam. Cạnh tranh nguồn nhân lực trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ - ngân hàng diễn ra sôi động hơn. Cạnh tranh hoạt động ngân hàng thương mại mạnh mẽ hơn đó là tốt cho nền kinh tế vì thúc đẩy tăng trưởng và đem lại nhiều cơ hội lựa chọn cho khách hàng, nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề về quản trị rủi ro ở cả góc độ quản lý nhà nước cũng như quản trị điều hành của từng TCTD.



**Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hoạt động ngân hàng tại Việt Nam (đến 06/2011)**

*(Nguồn: Báo cáo gửi Văn phòng Chính Phủ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tháng 7/2011)*

### 2.1.2.2 Tổ chức hoạt động thanh toán

#### a) Các phương thức, phương tiện thanh toán

Phương thức thanh toán là quá trình xử lý các mối quan hệ giữa các bên có liên quan đến việc chi trả thể hiện trên chứng từ theo một trật tự nhất định, nói cách khác việc xử lý quá trình luân chuyển chứng từ thanh toán nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán gọi là phương thức thanh toán.

Thanh toán qua Ngân hàng được chia ra: Thanh toán quốc nội và thanh toán quốc tế nhưng với vai trò là người tổ chức hệ thống thanh toán NHNN thiết kế các hình thức thanh toán quốc nội theo phương châm: phổ biến, dễ sử dụng, an toàn cao, đáp ứng các nhu cầu giao dịch thanh toán đa dạng, phong phú.

Theo Quyết định số 226/QĐ - NHNN ngày 26 tháng 03 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thì ở Việt Nam hiện đang áp dụng các phương thức thanh toán sau đây:

*Một là: Phương thức thanh toán bằng tiền mặt*

Phương tiện thanh toán bằng tiền mặt là tiền giấy và tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước phát hành, dùng làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam.

Tiền mặt được sử dụng như một phương tiện thanh toán chủ yếu trong giao dịch thanh toán xét về mặt số lượng cho các giao dịch thanh toán giá trị nhỏ trong mua bán lẻ hàng hóa cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, nếu xét về mặt giá trị giao dịch, tiền mặt ngày càng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng các giao dịch thanh toán. Số lượng và giá trị thanh toán được thực hiện bằng tiền mặt rất khó xác định, đo lường và người ta chỉ có thể ước tính, bởi các quan hệ thanh toán bằng tiền mặt diễn ra hàng ngày trên thị trường với số lượng lớn, ngoài khả năng kiểm soát của một cơ quan nào và thường không được ghi nhận.

*Hai là: Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt*

Đối lập với các giao dịch thanh toán tiền mặt, các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt qua Ngân hàng có thể được ghi lại và đo lường về mặt số lượng và giá trị, qua đó cho thấy mức độ phát triển của cơ chế tổ chức thanh toán qua Ngân hàng của một nền kinh tế.

Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt bao gồm:

- Séc
- Ủy nhiệm chi - hoặc lệnh chi;
- Ủy nhiệm thu - hoặc nhờ thu;
- Thư tín dụng;
- Thẻ ngân hàng.

Mỗi đơn vị, cá nhân, tùy theo yêu cầu của mình mà lựa chọn phương thức thanh toán cho thích hợp. Trừ những đơn vị hay cá nhân vi phạm kỷ luật thanh toán thì buộc phải áp dụng phương thức thanh toán do ngân hàng chỉ định.

Khi lựa chọn phương thức thanh toán một mặt phải dựa vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình, nhưng đồng thời cũng cần tạo thuận lợi cho khách hàng của đơn vị mình. Do đó cần chú ý một số điểm như sau:

- Khoảng cách và địa bàn hoạt động giữa hai đơn vị mua và bán.
- Khoảng thời gian và tính chất thường xuyên hay không thường xuyên của các khoản giao dịch.
- Tính chất hoạt động của các bên tham gia thanh toán.

### ***1/ Thanh toán bằng Séc***

*Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do ngân hàng Nhà nước quy định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc trả cho người cầm séc.*

Như vậy, Séc là một chi phiếu, lập trên mẫu in sẵn do chủ tài khoản phát hành giao trực tiếp cho người bán để thanh toán tiền vật tư, hàng hóa, chi phí, dịch vụ,...

Séc là một trong những phương tiện thanh toán ra đời rất sớm, được sử dụng cho các giao dịch thanh toán trong nước và quốc tế. Năm 1931, một số nước châu Âu đã ký một bản công ước chung về séc tại Hội nghị Quốc tế Gio-ne-vơ, đến nay vẫn được coi là đạo luật chính điều chỉnh các quan hệ liên quan đến phát hành và sử dụng séc. Theo đó, các bên liên quan đến séc gồm:

- Người phát hành séc;
- Người nhận séc (người bán hàng, người cung ứng dịch vụ);
- Người thực hiện trả tiền trên tờ séc là Ngân hàng.

Đặc điểm của séc là có tính thời hạn. Tính thời hạn của séc được thể hiện ở chỗ: Nó chỉ có giá trị thanh toán trong thời hạn có hiệu lực. Thời hạn này được quy định tùy thuộc vào mỗi nước và cho từng loại séc riêng biệt. Séc có nhiều loại, được phân chia theo các tiêu thức khác nhau.

- Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng, có các loại séc:
  - + Séc ký danh, được ghi rõ tên người thụ hưởng trên tờ séc;
  - + Séc vô danh, không ghi rõ tên người thụ hưởng trên tờ séc, bất kỳ ai cầm tờ séc cũng có thể nhận đủ số tiền ghi trên tờ séc tại Ngân hàng;
  - + Séc theo lệnh, ghi rõ trả tiền theo lệnh của người thụ hưởng, séc này được chuyển nhượng theo thủ tục ký hậu;
- Căn cứ vào hình thức thanh toán có các loại séc:
  - + Séc tiền mặt, chỉ được dùng để nhận tiền mặt tại Ngân hàng.
  - + Séc chuyển khoản, dùng để chuyển khoản bằng cách trích tiền trên tài khoản của người phải trả chuyển sang tài khoản của người được hưởng.
  - + Séc xác nhận, được Ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

Khác với hình thức thanh toán uỷ nhiệm chi và chuyển tiền, thanh toán bằng séc là thanh toán trực tiếp giữa người mua và người bán. Bằng phương thức thanh toán séc, người mua hàng trực tiếp trao séc cho người bán hàng. Trong quá khứ, việc chi trả bằng séc đòi hỏi người mua và người bán phải có sự tin tưởng hoặc quan hệ lâu dài với nhau. Trong nền kinh tế hiện đại, sự hỗ trợ của kỹ thuật và pháp luật đã cho phép bỏ qua đòi hỏi nhằm mở rộng phạm vi sử dụng séc trong nước và quốc tế.

## ***2/ Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi - hoặc lệnh chi***

*Uỷ nhiệm chi là lệnh chi do chủ tài khoản mở lập trên mẫu in sẵn để yêu cầu ngân hàng hoặc kho bạc nơi mình mở tài khoản trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng về tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc chuyển vào một tài khoản khác của chính mình.*

Với cách sử dụng thuận tiện, đơn giản, uỷ nhiệm chi được dùng để thanh toán các khoản hàng hoá, dịch vụ hoặc chuyển tiền một cách rộng rãi và phổ biến trong cả nước không phân biệt trong cùng hệ thống hay khác hệ thống ngân hàng.

### **3/ Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu**

*Uỷ nhiệm thu là một thể thức thanh toán được tiến hành trên cơ sở giấy uỷ nhiệm thu và các chứng từ hoá đơn do người bán lập và chuyển đến ngân hàng để yêu cầu thu hộ tiền từ người mua về hàng hoá đã giao, dịch vụ cung ứng phù hợp với những điều kiện thanh toán đã ghi trong hợp đồng kinh tế.*

Uỷ nhiệm thu được áp dụng phổ biến trong mọi trường hợp với điều kiện hai bên mua và bán phải thống nhất với nhau và phải thông báo bằng văn bản cho ngân hàng về việc áp dụng thể thức uỷ nhiệm thu để ngân hàng làm căn cứ tổ chức thực hiện thanh toán.

### **4/ Thanh toán bằng thư tín dụng**

*Thư tín dụng là một tờ lệnh của ngân hàng phục vụ bên mua (theo đề nghị của người mua) đối với ngân hàng phục vụ bên bán để tiến hành trả tiền cho người bán theo các chứng từ của người bán xuất trình về hàng hoá đã giao, dịch vụ đã được cung ứng cho bên mua, phù hợp với các khoản đã ghi trong thư tín dụng.*

- Thư tín dụng được dùng để thanh toán giữa các bên mua và bán khác địa phương trong hệ thống ngân hàng trong trường hợp bên bán đòi hỏi bên mua phải đảm bảo vốn để chi trả ngay sau khi giao hàng hoá, dịch vụ.

- Mỗi thư tín dụng chỉ được dùng để thanh toán với một người bán duy nhất (tức là với một người thụ hưởng).

- Mức tiền tối thiểu của một thư tín dụng là 10 triệu đồng.

- Thời hạn hiệu lực của một thư tín dụng là 3 tháng kể từ ngày ngân hàng bên mua nhận mở thư tín dụng.

### **5/ Thẻ Ngân hàng**

*Thẻ ngân hàng (dưới đây gọi tắt là “thẻ”) là phương tiện do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thoả thuận.*

Theo phạm vi lãnh thổ sử dụng thẻ, thẻ bao gồm: thẻ nội địa và thẻ quốc tế.

Theo nguồn tài chính đảm bảo cho việc sử dụng thẻ, thẻ bao gồm: thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước.



Thẻ Ngân hàng không bao gồm các loại thẻ do nhà cung ứng hàng hoá, dịch vụ phát hành để sử dụng trong việc thanh toán hàng hoá, dịch vụ cho chính các tổ chức phát hành đó.

Các loại thẻ:

- Thẻ nội địa là thẻ được tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành để giao dịch trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thẻ quốc tế là thẻ được tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành để giao dịch trong và ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hoặc là thẻ được tổ chức nước ngoài phát hành và giao dịch trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thẻ ATM là hình thức đầu tiên của thẻ ghi nợ, cho phép chủ thẻ tiếp cận trực tiếp với tài khoản Ngân hàng từ máy ATM, chủ thẻ có thể thực hiện nhiều giao dịch tại máy ATM như kiểm tra số dư, chuyển khoản, rút tiền, in sao kê,... Hệ thống ATM hiện đại còn cho phép chủ thẻ gửi tiền vào tài khoản của mình ngay tại máy ATM và ghi Có cho khách hàng ngay và khách hàng tự mình thực hiện các dịch vụ Ngân hàng khác. Thẻ ATM có thể cung cấp dịch vụ cho khách hàng 24/24h một ngày và 7 ngày trong tuần,... Ngân hàng đã cung cấp dịch vụ cho khách hàng cả ngoài giờ làm việc.

- Thẻ thanh toán được phát hành trên cơ sở số dư tiền gửi của chủ thẻ. Mỗi lần sử dụng thẻ trả tiền hàng hoá dịch vụ hoặc các khoản khác thì Ngân hàng phát hành tự động trích số tiền tương ứng trên tài khoản của chủ thẻ, chuyển vào tài khoản của người bán. Loại thẻ này có ưu điểm thanh toán tức thời, nhưng đòi hỏi chủ thẻ phải có tiền gửi tại Ngân hàng.

- Thẻ ghi nợ: Với đặc tính thuận tiện, thẻ ATM đã nhanh chóng trở thành sản phẩm rất phổ biến, đặc biệt có tốc độ tăng trưởng từng ngày. Tuy nhiên, sử dụng ATM chủ thẻ chỉ có thể tiếp cận với tài khoản của mình từ máy ATM. Điều này hạn chế việc sử dụng tài khoản thanh toán trong việc thanh toán hàng hoá, dịch vụ tại các đơn vị nhận thẻ. Chính vì lí do này, thẻ ghi nợ ra đời.

Thẻ ghi nợ có tính chất tương tự như thẻ tín dụng, do các cửa hàng phát hành, và chỉ được sử dụng mua hàng trong phạm vi hệ thống cửa hàng đó. Những

cửa hàng phát hành thẻ ghi nợ là nhằm thực hiện chiến lược marketing. Khách hàng mua hàng bằng thẻ do cửa hàng phát hành sẽ được giảm giá nhưng bù lại là lãi suất của khoản nợ thường cao hơn so với thẻ tín dụng.

Thẻ ghi nợ cũng là phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Bất cứ khách hàng nào có tài khoản nào mở tại ngân hàng đều có thể phát hành thẻ ghi nợ. Thẻ ghi nợ cho phép khách hàng tiếp cận với tiền gửi trong tài khoản thanh toán của mình qua hệ thống kết nối trực tuyến để thanh toán hàng hoá, dịch vụ tại các đơn vị chấp nhận thẻ hoặc thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản tại máy ATM. Như vậy, chủ thẻ được chi tiêu trên số dư trên tài khoản của mình tại ngân hàng. Ngân hàng giữ vai trò cho chủ thẻ và thu phí dịch vụ.

- Thẻ tín dụng dùng để chi trả hoặc rút tiền mặt tại ngân hàng phát hành thẻ. Ngân hàng phát hành thẻ thoả thuận với chủ thẻ và cấp một hạn mức tín dụng nhất định, chủ thẻ chỉ được phép sử dụng trong hạn mức tín dụng đó. Khi có nhu cầu thanh toán, chủ thẻ đến cơ sở chấp nhận thẻ thực hiện lệnh thanh toán, lúc đó chủ thẻ mới chính thức nhận nợ với ngân hàng. Đến thời hạn thoả thuận, chủ thẻ phải có nghĩa vụ trả đầy đủ khoản gốc và lãi cho ngân hàng phát hành thẻ. Như vậy, việc sử dụng thẻ tín dụng chính là hình thức vay tiền ngân hàng theo hạn mức đã thoả thuận để thanh toán.

- Thẻ du lịch tương tự như thẻ tín dụng nhưng thời gian thanh toán ngắn hơn, chủ yếu phục vụ các doanh nhân đi công tác hoặc khách du lịch.

#### **b) Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán**

Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán được phân định như sau:

Hệ thống thanh toán, chủ trì và thành viên của hệ thống thanh toán

+ *Hệ thống thanh toán*: là hệ thống được tổ chức theo quy tắc, điều kiện và tiêu chuẩn chung về thanh toán trên cơ sở thoả thuận hoặc quy định giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chủ trì hệ thống và các thành viên trực tiếp nhằm thực hiện việc chuyển giao và quyết toán các nghĩa vụ thanh toán giữa các thành viên.

+ *Chủ trì hệ thống thanh toán*: Là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức hệ thống thanh toán, ban hành hoặc thoả thuận với các thành

viên trực tiếp về các quy tắc, điều kiện và tiêu chuẩn chung cho hoạt động của hệ thống thanh toán.

+ *Thành viên trực tiếp*: Là thành viên của hệ thống thanh toán có nghĩa vụ quyết toán với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chủ trì hệ thống thanh toán hoặc với các thành viên trực tiếp khác đối với giao dịch thanh toán thực hiện theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán của mình hoặc của các thành viên gián tiếp mà mình đại diện.

+ *Thành viên gián tiếp*: Là thành viên không đủ điều kiện để trở thành thành viên trực tiếp của hệ thống thanh toán, thực hiện giao dịch thanh toán qua hệ thống thanh toán thông qua một thành viên trực tiếp của hệ thống thanh toán đại diện cho mình và chỉ có nghĩa vụ quyết toán với thành viên trực tiếp đó.

### **c) Dịch vụ trung gian thanh toán (Phương thức phân phối truyền dẫn)**

*“Dịch vụ trung gian thanh toán là hoạt động lấy trung gian kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử các giao dịch thanh toán giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và người sử dụng dịch vụ thanh toán” [40]*

Việc áp dụng các hình thức thanh toán (séc, uỷ nhiệm chi, thư tín dụng, uỷ nhiệm thu) là nhằm giải quyết tốt các quan hệ thanh toán giữa các đơn vị kinh tế và các tổ chức khác trong xã hội. Nhưng khi trong nền kinh tế đã hình thành một hệ thống ngân hàng thương mại gồm Ngân hàng Quốc doanh, Cổ phần, liên doanh,... mà các hoạt động của cũng có một “trung tâm” ở cấp Trung ương (Hội sở chính) của cùng một hệ thống giữa địa phương này với địa phương khác,... sẽ có ý nghĩa quyết định, có thể nói quan hệ thanh toán hay không là tùy thuộc vào việc xử lý các quan hệ thanh toán giữa ngân hàng. Do đó, cần lựa chọn một phương thức phân phối, truyền dẫn thanh toán thích hợp giữa các ngân hàng để thúc đẩy quá trình thanh toán thuận lợi.

Một là: *Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ* (còn gọi là thanh toán liên chi nhánh ngân hàng)

Hệ thống thanh toán nội bộ là hệ thống thanh toán được thiết lập để thực hiện giao dịch thanh toán giữa các thành viên trực tiếp là đơn vị trực thuộc của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chủ trì hệ thống.

Ngân hàng được tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ cho các thành viên trực tiếp là các đơn vị trực thuộc.

Tổng giám đốc (Giám đốc) Ngân hàng chịu trách nhiệm về tổ chức hoạt động, tiêu chuẩn trang thiết bị kỹ thuật và phương tiện phục vụ, cán bộ vận hành hệ thống thanh toán nội bộ, quy định các điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tham gia đối với các thành viên của hệ thống thanh toán nội bộ, quy định các biện pháp bảo mật, phòng chống gian lận, quy trình nghiệp vụ có liên quan để hoạt động của hệ thống thanh toán nội bộ.

Kho bạc Nhà nước, quỹ tín dụng nhân dân trung ương được tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ theo quy định.

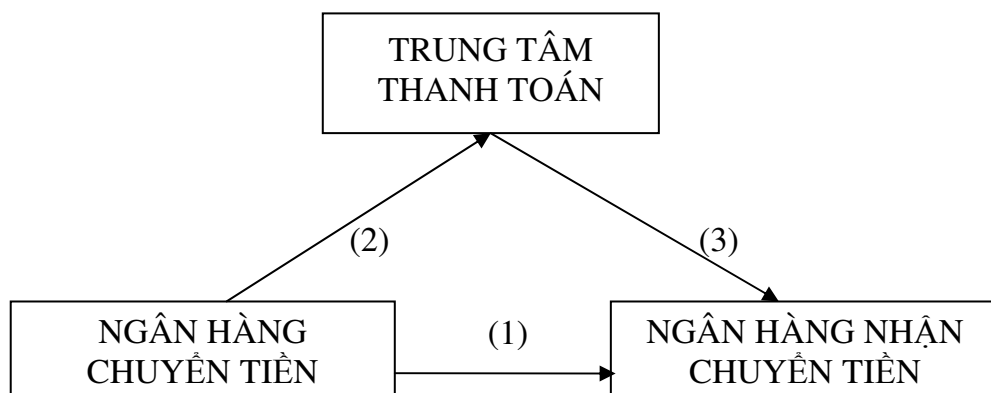
Tổ chức khác được làm dịch vụ thanh toán không thuộc đối tượng là TCTD cũng có thể được tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ khi được NHNN cho phép.

Tùy theo đặc điểm của từng hệ thống Ngân hàng để tổ chức hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng một cách thích hợp. Chẳng hạn có những hệ thống Ngân hàng tổ chức hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng toàn hệ thống, nhưng có một số hệ thống Ngân hàng, có thời gian còn thiết lập thêm hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng nội tỉnh để phục vụ cho việc thanh toán giữa các chi nhánh Ngân hàng trong cùng một tỉnh, một thành phố (liên hàng đồng thành phố) và thực hiện kiểm soát, đối chiếu liên chi nhánh Ngân hàng nội tỉnh theo sự uỷ quyền của cấp Trung ương (Hội sở chính). Ở Việt Nam hiện nay có các hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng sau:

- Hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng của NHNN.
- Các hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng của các Ngân hàng thương mại Nhà nước.
- Các hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng của các Ngân hàng thương mại cổ phần.
- Các hệ thống thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng của các Ngân hàng nước ngoài.
- Hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước.

Vấn đề mấu chốt của thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng là phải xác định phương thức kiểm soát và đối chiếu trong thanh toán, bởi lẽ kiểm soát và đối chiếu

trong thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng chẳng những đảm bảo cho số liệu trong thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng được hoàn toàn chính xác, an toàn tài sản mà còn kiểm soát nguồn vốn của các đơn vị Ngân hàng tham gia thanh toán. Lịch sử phát triển của liên chi nhánh Ngân hàng gắn liền với 3 phương thức kiểm soát và đối chiếu, đó là kiểm soát phân tán đối chiếu phân tán, kiểm soát tập trung đối chiếu phân tán và kiểm soát tập trung đối chiếu tập trung. Thời kỳ thanh toán liên hàng thủ công áp dụng phương thức kiểm soát phân tán đối chiếu phân tán, hay còn gọi là phương thức “đại lý liên hàng”. Nội dung chủ yếu của phương thức này là các chi nhánh Ngân hàng trực tiếp gửi chuyển tiền cho nhau, Ngân hàng trung ương làm nhiệm vụ kiểm soát và đối chiếu thông qua các tài khoản liên hàng phản ánh trên bảng cân đối tài khoản hàng tháng của các chi nhánh gửi về Ngân hàng trung ương. Áp dụng phương thức này khiến cho thời gian thực hiện thanh toán liên hàng còn rất chậm do việc kiểm soát và đối chiếu được thực hiện một cách thủ công và phân tán tại hai đầu nút nên không phát hiện và sửa chữa kịp thời các sai sót. Hơn nữa, các nghiệp vụ phát sinh ngày càng nhiều, khối lượng công việc ngày một lớn gây hiện tượng quá tải. Chính vì vậy, các Ngân hàng đã chuyển một bước ngoặt sang “kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán”. Phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán” là phương thức mà theo đó, các chi nhánh trực tiếp gửi chuyển tiền cho nhau, trung tâm thanh toán làm nhiệm vụ kiểm soát tất cả các chuyển tiền sau đó lập sổ đối chiếu gửi các chi nhánh nhận chuyển tiền để các ngân hàng này đối chiếu (đối chiếu phân tán ở các Ngân hàng nhận chuyển tiền)



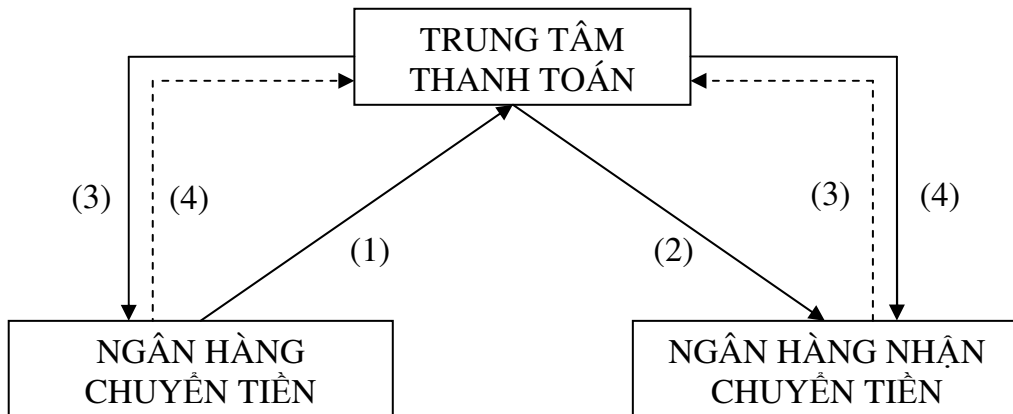
**Sơ đồ 2.4 - Phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán”**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng)

Chú thích:

- 1 - Ngân hàng chuyển tiền gửi chuyển tiền cho NH nhận tiền qua bưu điện
- 2 - Ngân hàng chuyển tiền gửi giấy báo chuyển tiền cho trung tâm thanh toán để kiểm soát
- 3 - Trung tâm thanh toán sau khi kiểm soát lập sổ đối chiếu gửi ngân hàng nhận chuyển tiền.

Phương thức này áp dụng trong thanh toán liên chi nhánh Ngân hàng truyền thống, nó đã khắc phục được những hạn chế của kiểm soát phân tán đối chiếu phân tán song việc đối chiếu vẫn còn thực hiện phân tán tại các chi nhánh nên khi có sai sót thì việc sửa sai rất khó khăn. Chính vì thế, một phương thức mới ra đời, đó là phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung”, đây là phương thức mà theo đó Ngân hàng chuyển tiền gửi chuyển tiền cho Ngân hàng nhận chuyển tiền thông qua Trung tâm thanh toán, Trung tâm thanh toán làm nhiệm vụ kiểm soát và đối chiếu tất cả các chuyển tiền trong toàn hệ thống. Vì kiểm soát và đối chiếu tập trung tại trung tâm nên khi có sai sót sẽ dễ dàng sửa, nhưng công việc sẽ ùn tắc tại trung tâm dẫn đến dễ xảy ra sai sót.



### Sơ đồ 2.5 – Phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung”

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng)

Chú thích:

- 1 - Ngân hàng chuyển tiền gửi chuyển tiền qua mạng về trung tâm thanh toán để trung tâm thanh toán chuyển tiền về ngân hàng nhận chuyển tiền.
- 2 - Trung tâm thanh toán truyền chuyển tiền về ngân hàng nhận chuyển tiền.
- 3 - Cuối ngày, trung tâm thanh toán cho đối chiếu tất cả các ngân hàng
- 4 - Các ngân hàng xác nhận đối chiếu gửi trung tâm thanh toán

Phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung” được áp dụng trong thanh toán điện tử. Nhờ áp dụng công nghệ hiện đại, việc kiểm soát và đối chiếu sẽ được thực hiện nhanh chóng, chính xác, tránh được ùn tắc và dễ sửa sai.

Trong thanh toán liên hàng, các đơn vị liên hàng tiến hành các nghiệp vụ thanh toán theo sự uỷ nhiệm của trung tâm thanh toán nên không phải trực tiếp thanh toán vốn với nhau. Việc thanh toán vốn giữa các đơn vị liên hàng thông qua kiểm soát đối chiếu liên hàng và theo dõi số dư liên hàng đi, liên hàng đến của các đơn vị liên hàng tại trung tâm thanh toán (nếu là thanh toán liên ngân hàng toàn hệ thống) và chi nhánh Ngân hàng cấp tỉnh (nếu là thanh toán liên hàng nội tỉnh). Như vậy, tuy đơn vị Ngân hàng tham gia thanh toán liên hàng không phải là đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập nhưng là đơn vị hạch toán nội bộ nên phải có đầy đủ vốn để đảm bảo hoạt động nói chung và hoạt động thanh toán liên ngân hàng nói riêng. Trường hợp thiếu vốn thì phải nhận vốn điều hoà của hệ thống và phải chịu lãi điều hoà, còn trường hợp ngược lại sẽ được hưởng lãi điều hoà.

Thanh toán áp dụng chuyển tiền điện tử: Do áp dụng kỹ thuật điện tử trong chuyển tiền nên đã giúp cho việc chuyển tiền được nhanh chóng, chính xác, an toàn tài sản, tiết kiệm vốn và giúp cho hệ thống Ngân hàng điều hoà vốn trong toàn hệ thống đạt hiệu quả cao. Hiện nay, chuyển tiền điện tử áp dụng phương thức “kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung”. Do việc kiểm soát và đối chiếu được tập trung tại trung tâm thanh toán và kết thúc ngay trong ngày nên đã đảm bảo tất cả các chuyển tiền được kiểm soát trước khi trả tiền cho khách hàng, từ đó đảm bảo an toàn tài sản.

Các chứng từ ghi sổ chuyển tiền điện tử là các lệnh chuyển tiền được thể hiện dưới dạng chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử được “tạo” trên hệ thống máy vi tính thông qua việc chuyển hoá chứng từ giấy thành chứng từ điện tử và ngược lại. Khi chuyển hoá chứng từ phải đảm bảo đúng định dạng, mẫu mực, các yếu tố của chứng từ điện tử.

*Hai là: Tổ chức và tham gia thanh toán liên Ngân hàng song phương (mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác để thanh toán)*

Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được tổ chức và tham gia thanh toán liên Ngân hàng song phương với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác bằng cách:

Mỗi ngân hàng đều mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng đối phương và phải đảm bảo luôn có tiền để thanh toán.

Phương thức này áp dụng trong trường hợp giữa các ngân hàng khác nhau hoặc khác hệ thống có quan hệ giao dịch với nhau thường xuyên.

*Ba là: Thanh toán theo phương thức uỷ nhiệm thu hộ, chi hộ*

Uỷ nhiệm thu hộ, chi hộ là một phương thức thanh toán giữa hai Ngân hàng theo sự thỏa thuận và cam kết với nhau, Ngân hàng này sẽ thực hiện thu hộ hoặc chi hộ cho Ngân hàng kia trên cơ sở các chứng từ thanh toán của khách hàng có mở tài khoản tại ngân hàng kia. Phương pháp này được áp dụng trong phạm vi giữa hai đơn vị Ngân hàng trong cùng hệ thống hoặc giữa hai đơn vị Ngân hàng khác hệ thống.

Để tiến hành thanh toán theo phương thức uỷ nhiệm thu hộ, chi hộ, hai Ngân hàng phải ký hợp đồng để thống nhất với nhau về nguyên tắc, thủ tục và nội dung thanh toán. Các nghiệp vụ thanh toán thu hộ, chi hộ phát sinh được hạch toán vào tài khoản thu hộ, chi hộ giữa các Ngân hàng. Theo định kỳ thoả thuận, hai Ngân hàng đối chiếu doanh số phát sinh và số dư tài khoản thu, chi hộ để thanh toán cho nhau và tất toán số dư của tài khoản này.

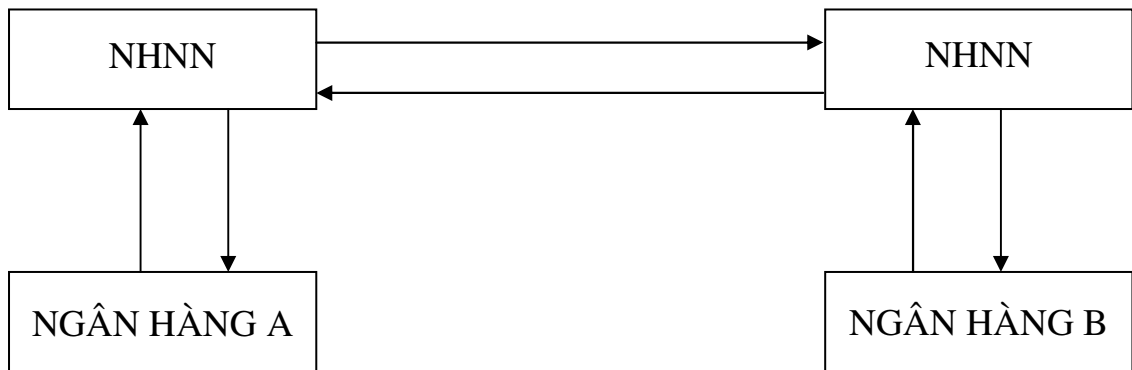
Chứng từ sử dụng là các chứng từ thanh toán cho khách hàng kèm bảng kê chứng từ. Tài khoản sử dụng là tài khoản “thu hộ, chi hộ giữa các Ngân hàng” và các tài khoản thích hợp khác.

*Bốn là: Thanh toán qua tài khoản tiền gửi Ngân hàng Nhà nước*

Thanh toán qua tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- Giữa các ngân hàng khác hệ thống.
- Các ngân hàng có tài khoản tiền gửi mở tại các chi nhánh ngân hàng Nhà nước khác nhau. Nếu cùng mở tài khoản tiền gửi tại một chi nhánh ngân hàng Nhà nước thì tham gia thanh toán bù trừ tiện lợi hơn.





**Sơ đồ 2.6 - Tổng quát thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước**

(Nguồn: Nguyễn Đăng Dòn (2007), *Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương*, Nhà xuất bản Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh)

Tùy theo hình thức thanh toán (Séc, UNC, UNT, Thư tín dụng) mà Ngân hàng Nhà nước (chi nhánh) sẽ xử lý chứng từ: ghi nợ, ghi có vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng A, ngân hàng B.

*Nhằm là: Thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng (TTBT)*

Ngân hàng Nhà nước là ngân hàng chủ trì. TTBT là phương thức thanh toán giữa các Ngân hàng được thực hiện bằng cách bù trừ tổng số phải thu, phải trả trên cơ sở chỉ thanh toán với nhau số chênh lệch (kết quả bù trừ). TTBT phát sinh trên cơ sở các khoản tiền hàng hoá, dịch vụ của khách hàng mở tài khoản ở các Ngân hàng khác nhau hoặc thanh toán vốn của bản thân Ngân hàng. TTBT được áp dụng giữa các Ngân hàng khác hệ thống với nhau hoặc có thể áp dụng giữa các đơn vị Ngân hàng thuộc cùng một hệ thống Ngân hàng. Tùy thuộc vào phương pháp trao đổi chứng từ, chuyển số liệu mà có cơ chế TTBT trên cơ sở chứng từ giấy (TTBT giấy) và thanh toán bù trừ điện tử.

Các Ngân hàng, TCTD và Kho bạc Nhà nước, kể cả các chi nhánh và đơn vị trực thuộc được phép làm dịch vụ thanh toán tham gia TTBT được gọi là Ngân hàng thành viên. Các Ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tại Ngân hàng chủ trì. Đối với thanh toán bù trừ khác hệ thống thì các Ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng chủ trì là NHNN trên địa bàn.

Ngân hàng chủ trì chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thanh toán của các Ngân hàng thành viên và thanh toán số chênh lệch trong thanh toán bù trừ cho từng

Ngân hàng thành viên. Ngân hàng chủ trì được quyền chủ động trích tài khoản tiền gửi của các Ngân hàng thành viên để thanh toán.

Thanh toán bù trừ có thể tổ chức trong phạm vi địa bàn (nội thành, nội thị và các đơn vị Ngân hàng lân cận có cự li gần để đảm bảo giao nhận chứng từ TTBT theo phiên giao dịch trong ngày), hoặc có thể tổ chức thanh toán bù trừ theo khu vực hay toàn quốc (khi đã thực hiện thanh toán bù trừ điện tử, nối mạng trực tiếp giữa các Ngân hàng thành viên và trung tâm thanh toán bù trừ).

Trong thanh toán bù trừ giấy, các Ngân hàng thành viên phải mang chứng từ đến Ngân hàng chủ trì ít nhất 1 lần/ ngày và phải có một khoảng thời gian (độ trễ) nhất định để có thể nhận được kết quả TTBT. Điều này gây chậm trễ trong việc thanh toán và tốn kém thời gian, chi phí đi lại của các nhân viên Ngân hàng, giảm hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

Về luân chuyển chứng từ: Đối với TTBT truyền thống (luân chuyển chứng từ giấy), tùy theo hình thức hoạt động của các Ngân hàng thành viên trong địa bàn để quy định phiên giao nhận chứng từ trong ngày. Đến giờ giao nhận chứng từ, các Ngân hàng thành viên phải mang các chứng từ TTBT đến địa điểm giao dịch (tại Ngân hàng chủ trì) để giao, nhận chứng từ giữa các Ngân hàng thành viên và giữa Ngân hàng thành viên với Ngân hàng chủ trì.

*Thanh toán bù trừ điện tử có những đặc trưng sau:*

+ Ngân hàng chủ trì là đơn vị chịu trách nhiệm nhận, kiểm tra các lệnh thanh toán từ các Ngân hàng thành viên gửi lệnh; xử lý bù trừ và gửi bảng kết quả bù trừ cùng các lệnh thanh toán cho Ngân hàng thành viên liên quan qua mạng máy tính; xử lý việc đối chiếu TTBT điện tử với các Ngân hàng thành viên; quyết toán và hạch toán kết quả TTBT điện tử.

+ Các Ngân hàng thành viên tham gia TTBT không phải mang chứng từ trực tiếp đến Ngân hàng chủ trì mà sẽ lập và gửi lệnh thanh toán, bảng kê lệnh thanh toán qua mạng máy tính đến Ngân hàng chủ trì; Ngân hàng chủ trì sau khi xử lý bù trừ các khoản thanh toán của các Ngân hàng thành viên sẽ chuyển kết quả TTBT và các lệnh thanh toán qua mạng về các Ngân hàng thành viên đối chiếu, quyết toán.

+ Áp dụng chữ ký điện tử trong việc chuyển, nhận các lệnh thanh toán và các giao dịch có liên quan giữa Ngân hàng chủ trì và Ngân hàng thành viên.

Khi thực hiện thanh toán bù trừ, các Ngân hàng tham gia TTBT phải tuân thủ quy định mang tính nguyên tắc là: Phải có văn bản đề nghị tham gia TTBT và cam kết chấp hành các quy định trong thanh toán bù trừ.

*Sáu là: Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (Hệ thống thanh toán quốc gia)*

*“Hệ thống thanh toán quốc gia là hệ thống thanh toán liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, quản lý, vận hành” [58]*

Thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTĐTLNH) là quá trình xử lý các giao dịch thanh toán liên ngân hàng kể từ khi khởi tạo lệnh thanh toán cho tới khi hoàn tất việc thanh toán cho người thụ hưởng, được thực hiện qua mạng vi tính.

Hệ thống TTĐTLNH là hệ thống thanh toán tổng thể, bao gồm hệ thống bù trừ liên ngân hàng, hệ thống xử lý tài khoản tiền gửi thanh toán và cổng giao diện với hệ thống chuyển tiền điện tử của NHTW. Hệ thống TTĐTLNH có các đặc trưng sau đây:

- Về mô hình tổ chức

Ở Việt Nam, hệ thống TTĐTLNH có một Trung tâm thanh toán Quốc gia đặt tại Cục Công nghệ tin học ngân hàng, Trung tâm này thực hiện các chức năng tiểu hệ thống giá trị cao, chuyển mạch tiểu hệ thống giá trị thấp, xử lý tài khoản tiền gửi thanh toán; giao diện với hệ thống chuyển tiền điện tử của NHTW và các chức năng kiểm tra hệ thống bao gồm phần cứng, phần mềm và truyền thông. Kết nối với Trung tâm thanh toán Quốc gia có 63 Trung tâm xử lý tỉnh (trước đây đặt ở 6 chi nhánh NHTW tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHTW), thực hiện chức năng xử lý các lệnh thanh toán của tiểu hệ thống giá trị thấp và chuyển mạch tiểu hệ thống giá trị cao trong phạm vi hệ thống TTLNH.

Các thành viên trực tiếp của hệ thống TTĐTLNH là các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có đủ điều kiện và được chấp nhận tham gia hệ thống TTLNH. Các thành viên trực tiếp phải có tài khoản tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch NHTW và phải đăng ký danh sách các chi nhánh trực thuộc của mình (gọi là đơn vị

thành viên) tham gia TTĐTLNH để được kết nối trực tiếp vào hệ thống. Ngoài ra, hệ thống còn có các thành viên gián tiếp là các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được tham gia hệ thống TTLNH thông qua thành viên trực tiếp.

- *Về kỹ thuật nghiệp vụ xử lý thanh, quyết toán*

Hệ thống TTLNH xử lý các Lệnh thanh toán giá trị cao hoặc khẩn thông qua tài khoản tiền gửi thanh toán của ngân hàng thành viên mở tại Sở giao dịch NHTW theo phương thức quyết toán tổng tức thời. Đối với các Lệnh thanh toán giá trị thấp sẽ được xử lý thông qua thanh toán bù trừ trên địa bàn tỉnh, thành phố. Kết quả thanh toán bù trừ trên các địa bàn tỉnh, thành phố được chuyển về Trung tâm thanh toán quốc gia, cùng với kết quả bù trừ tại Trung ương (bù trừ giữa các Hội sở chính ngân hàng), sẽ được tiếp tục xử lý bù trừ một lần nữa – bù trừ “kép” để xác định kết quả cuối cùng và quyết toán.

- *Áp dụng chữ ký điện tử* (Mã khóa bảo mật) trong việc chuyển, nhận các Lệnh thanh toán và các giao dịch có liên quan trong hệ thống.

## **2.2. Kết quả hoạt động của các hệ thống thanh toán những năm qua**

Hiện nay, các giao dịch thanh toán điện tử liên ngân hàng chủ yếu được xử lý qua các hệ thống thanh toán sau đây:

*Một là:* Các hệ thống thanh toán do NHNN tổ chức và quản lý (Hệ thống qua tài khoản tiền gửi; Hệ thống thanh toán bù trừ; Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng).

*Hai là:* Các hệ thống thanh toán song phương do một số TCTD tổ chức.

*Ba là:* Các giao dịch tự động nhỏ lẻ chủ yếu là các giao dịch thẻ, được xử lý qua các hệ thống chuyển mạch thẻ do các công ty chuyển mạch thẻ (Banknetvn, Smartlink và VNBC) tổ chức.

Qua theo dõi và tổng hợp của Vụ thanh toán NHNN - TW thì: Theo số liệu thống kê giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong năm 2010, tỷ trọng giao dịch thanh toán qua NHNN (thanh toán bù trừ và thanh toán khác qua tài khoản tiền gửi tại NHNN) chiếm khoảng 7,7% số món, 25% giá trị giao dịch thanh toán không

dùng tiền mặt và tỷ trọng giao dịch thanh toán song phương chiếm khoảng 7,4% số món, 10,6% giá trị.

Theo đánh giá tại Báo cáo tính hình hoạt động thanh toán của các đơn vị NHNN, đánh giá của Cục Công nghệ Tin học, Sở Giao dịch NHNN, Vụ Tài chính - kế toán, hiện nay các hệ thống thanh toán do NHNN tổ chức và quản lý đang hoạt động ổn định, an toàn phát huy hiệu quả, phục vụ tốt trong nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ thanh toán và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Cụ thể về tình hình hoạt động của từng hệ thống thanh toán như sau:

### **2.2.1 Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử (TTBTĐT)**

Hệ thống TTBTĐT bắt đầu triển khai từ tháng 5/2002, sau 6 năm triển khai thực hiện, đến tháng 6/2008, TTBTĐT đã được triển khai rộng khắp trên toàn quốc (ngoại trừ 5 tỉnh, thành phố đã triển khai Hệ thống TTĐTLNH giai đoạn I là : Hà Nội, Hải Phòng, TP HCM, Cần Thơ và Đà Nẵng). Tại các địa bàn tỉnh, thành phố Hệ thống TTBTĐT do chi nhánh NHNN trên địa bàn chủ trì tổ chức, quản lý và vận hành. Hệ thống TTBTĐT thực hiện chức năng xử lý và quyết toán bù trừ các giao dịch thanh toán điện tử liên ngân hàng giữa các Ngân hàng thành viên tham gia BTĐT trên địa bàn tỉnh, thành phố (*bao gồm các giao dịch giá trị thấp < 500 tr, giá trị cao >= 500 tr, ngoại trừ các giao dịch giá trị cao >= 500 tr chuyển đi ngoại tỉnh*).

Khác với tiểu hệ thống giá trị thấp TTĐTLNH, hệ thống BTĐT chỉ thực hiện chuyển lệnh thanh toán cho ngân hàng nhận sau khi đã xử lý quyết toán bù trừ theo phiên (thường là 2 - 3 phiên/ngày), do hệ thống thanh toán bù trừ rất an toàn, chắc chắn trong quyết toán.

Theo số liệu báo cáo của các đơn vị đã triển khai, đến cuối năm 2010, toàn Hệ thống TTBTĐT có khoảng 950 thành viên (bình quân mỗi tỉnh, thành phố có khoảng 15 - 20 thành viên) tăng 18,4 % so với năm 2009 (ngoài ra còn hơn 230 thành viên thực hiện Thanh toán bù trừ giấy tại 5 địa bàn nêu trên), với khối lượng giao dịch trong năm 2010 là 9,5 triệu giao dịch, đạt 2.444.827 tỷ đồng, tăng xấp xỉ 48% về số lượng giao dịch và tăng gần 95% về giá trị giao dịch so

với năm 2009 (*Nguồn*: Báo cáo tình hình hoạt động thanh toán của 63 chi nhánh Ngân hàng Nhà nước – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp )

Tại địa bàn tỉnh, thành phố đã triển khai TTBTĐT, TTBTĐT đã thay thế hoàn toàn cho phương thức thanh toán bù trừ giấy thủ công. Hệ thống TTBTĐT cùng với các hệ thống thanh toán khác (hệ thống chuyển tiền điện tử, Hệ thống TTĐTLNH) đã tạo ra mạng lưới thanh toán điện tử rộng khắp tới hầu hết các đơn vị TCCƯDVTT trên địa bàn các tỉnh, thành trong toàn quốc. Từ khi triển khai đến nay, hệ thống luôn hoạt động tốt, ổn định, an toàn và hiệu quả; tiết kiệm chi phí, thời gian và nhân công lao động trực tiếp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các Ngân hàng, các TCTD trên các địa bàn. Hầu hết các thành viên đều tuân thủ quy trình và luôn đảm bảo khả năng thanh toán.

### **2.2.2 Hệ thống chuyển tiền điện tử (CTĐT)**

Hệ thống chuyển tiền điện tử là hệ thống thanh toán nội bộ NHNN, được triển khai áp dụng từ năm 1998 nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán chuyển tiền khác địa bàn tỉnh, thành phố của NHNN cũng như các TCTD thông qua các chi nhánh NHNN. Hệ thống CTĐT đã thay thế hệ thống thanh toán truyền file trước đây giúp tăng cường bảo mật và đẩy nhanh tốc độ thanh toán, đáp ứng tốt nhu cầu chuyển tiền đi các tỉnh, thành phố khác địa bàn cho tất cả TCTD.

Với chức năng chủ yếu là thực hiện điều chuyển vốn và thanh toán ngoại tỉnh cho các TCTD, ngoài ra còn điều chuyển tiền giữa các quỹ nghiệp vụ của NHNN, đồng thời là những món thanh toán chuyển tiền có doanh số rất lớn. Tính đến hết tháng 10/2008 (trước khi triển khai Hệ thống TTĐTLNH giai đoạn II), hệ thống hoạt động ổn định, an toàn, kết nối toàn bộ 68 đơn vị NHNN phục vụ hơn 690 đơn vị tổ chức tín dụng có mở tài khoản tại các đơn vị NHNN, khối lượng giao dịch trong năm 2008 là 890.346 giao dịch, đạt 2.023.990 tỷ đồng, chiếm khoảng 9,5% tổng giá trị thanh toán được xử lý bằng phương thức điện tử (*Nguồn*: Báo cáo tình hình hoạt động thanh toán trên địa bàn của 63 chi nhánh Ngân hàng Nhà nước). Từ đầu năm 2009, Hệ thống CTĐT đã được thay thế và đóng vai trò dự phòng cho Hệ thống TTĐTLNH (đầu năm 2009 phát sinh 24 món chuyển tiền với giá trị 28.561 tỷ đồng).

Toàn bộ số liệu chuyển tiền điện tử năm 2009 đã hoàn thành ngay trong tháng 01/2010; trong năm 2010, không phát sinh doanh số chuyển tiền qua Hệ thống CTĐT. Mặt khác, từ tháng 01/2009, tất cả các đơn vị thuộc hệ thống NHNN có thực hiện nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền điện tử đã tham gia trực tiếp vào hệ thống TTĐTLNH để thực hiện chuyển tiền. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần sớm nghiên cứu, có văn bản hướng dẫn, xử lý các vấn đề liên quan đến Hệ thống CTĐT.

### ***2.2.3 Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTĐTLNH)***

Hệ thống TTĐTLNH là hệ thống thanh toán điện tử trực tuyến (Online), hiện đại được tài trợ của World Bank. Hiện nay, Hệ thống TTĐTLNH được đánh giá là kênh thanh toán nhanh nhất Việt Nam. Nhìn chung, hệ thống hoạt động ổn định; quy mô, lượng giao dịch và doanh số giao dịch ngày càng tăng; đáp ứng được nhu cầu thanh toán, chuyển tiền của các đơn vị thành viên, đồng thời thúc đẩy hoạt động thanh toán nhanh chóng, thuận tiện, chính xác và an toàn, bảo mật. Hệ thống gồm ba cấu phần chính: tiểu hệ thống thanh toán giá trị cao; tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp và tiểu hệ thống xử lý tài khoản tiền gửi thanh toán. Tiểu hệ thống thanh toán giá trị cao thực hiện xử lý, quyết toán tức thời lệnh thanh toán giá trị cao ( $\geq 500$  triệu đồng) và các lệnh thanh toán khẩn. Tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp thực hiện nhanh chóng các lệnh thanh toán giá trị thấp ( $< 500$  triệu đồng). Hệ thống được triển khai theo hai giai đoạn:

- Giai đoạn I bắt đầu từ tháng 5 năm 2002 đến năm 2008, hệ thống mới chỉ triển khai thí điểm 5 tỉnh, thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

- Giai đoạn II triển khai mở rộng ra toàn quốc từ cuối 2008 (theo Quyết định số 2751/QĐ - NHNN ngày 13/11/2008 của Thống đốc NHNN).

Đến hết năm 2010, Hệ thống TTĐTLNH đã được triển khai mở rộng cho 63 chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố, 3 đơn vị thuộc NHNN và gần 800 đơn vị thành viên trực tiếp (chi nhánh) thuộc 97 TCTD thành viên (hội sở chính) trong toàn quốc, gấp 2 lần so với năm 2008 - thời điểm trước khi triển khai hệ thống TTĐTLNH giai đoạn II, dẫn đến việc gia tăng mạnh về khối lượng và giá trị giao dịch qua hệ thống, với lượng giao dịch bình quân đạt khoảng 60.000 - 70.000 giao dịch/ngày, doanh số trung bình khoảng 100.000 tỷ đồng/ngày.

Trong năm 2010, tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống TTĐTLNH đã đạt 26.344.056 tỷ đồng với 17.375 ngàn giao dịch, tăng xấp xỉ 70% về giá trị, 39% về số lượng giao dịch so với năm 2009 (Bảng 2.1). Trong đó giao dịch thanh toán giữa các đơn vị NHNN là 678 ngàn món/11.745.070 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% số món và 44,6% số tiền giao dịch.

**Bảng 2.1: Số liệu giao dịch thanh toán điện tử liên ngân hàng qua các năm 2005 - 2010**

| Thời gian | Toàn hệ thống   |                |                |         | NHNN <sup>(*)</sup> |                |                |         |                                   |         |
|-----------|-----------------|----------------|----------------|---------|---------------------|----------------|----------------|---------|-----------------------------------|---------|
|           | Tổng phát sinh  |                | Tăng, giảm (%) |         | Phát sinh           |                | Tăng, giảm (%) |         | Tỷ trọng (%) so với toàn hệ thống |         |
|           | SLGD (ngàn món) | GTGD (tỷ đồng) | Số món         | Số tiền | SLGD (ngàn món)     | GTGD (tỷ đồng) | Số món         | Số tiền | Số món                            | Số tiền |
| 2005      | 3.456           | 2.171.363      |                |         | 112                 | 386.529        |                |         |                                   |         |
| 2006      | 4.500           | 3.653.000      | 30,2           | 8,2     | 118                 | 461.588        | 5,6            | 19,4    | 2,6                               | 12,6    |
| 2007      | 6.334           | 7.572.000      | 40,8           | 107,3   | 158                 | 673.453        | 33,1           | 45,9    | 2,5                               | 8,9     |
| 2008      | 6.992           | 9.945.914      | 10,4           | 31,3    | 169                 | 1.226.436      | 7,4            | 82,1    | 2,4                               | 12,3    |
| 2009      | 12.516          | 15.483.978     | 79,0           | 55,7    | 527                 | 3.486.803      | 211,0          | 184,3   | 4,2                               | 22,5    |
| 2010      | 17.375          | 26.344.056     | 38,8           | 70,1    | 678                 | 11.745.070     | 28,6           | 236,8   | 3,9                               | 44,6    |

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước năm 2010)

(\*): Các giao dịch thanh toán do chi nhánh NHNN lập lệnh chuyển đi

- Luồng thanh toán giá trị thấp (LV) đã đưa vào hoạt động từ tháng 11/2003, thời gian đầu có 13 ngân hàng đủ điều kiện tham gia với lượng giao dịch bình quân tính đến hết tháng 03/2008 đạt khoảng 2.500 – 3.000 giao dịch/ngày, chỉ chiếm khoảng 13% lượng giao dịch/ngày. Tính đến cuối năm 2010, đã có 62/97 ngân hàng thành viên đủ điều kiện và được chấp thuận tham gia LV, nâng tổng số đơn vị tham gia LV lên 677 đơn vị thành viên. Trong năm 2010, chỉ tính riêng luồng thanh toán giá trị thấp đã xử lý bình quân gần 50.000 giao dịch/ngày, tăng



40% so với năm 2009, chiếm tỷ trọng 53,5% so với tổng lượng giao dịch thanh toán bù trừ qua NHNN (tỷ trọng này trong năm 2009 là 45,1%).

- Sự thay thế Hệ thống CTĐT và biến động số lượng giao dịch thanh toán chuyển tiền qua NHNN: Kể từ tháng 01/2009, hệ thống CTĐT gần như ngừng giao dịch khi tất cả các đơn vị thuộc hệ thống NHNN có thực hiện nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền điện tử đã tham gia trực tiếp vào Hệ thống TTĐTLNH để thực hiện chuyển tiền thông qua hệ thống TTĐTLNH. Qua bảng tổng hợp số liệu hai hệ thống CTĐT và TTĐTLNH (Bảng 2.2) cho thấy tình hình tăng trưởng giao dịch thanh toán không có nhiều biến động kể từ thời điểm sáp nhập hai hệ thống năm 2009, tỷ lệ tăng cao số món giao dịch năm 2009 một phần có thể do ảnh hưởng của sự sụt giảm của năm 2008. Hệ thống TTĐTLNH đã tiếp nhận và thực hiện tốt chức năng của Hệ thống CTĐT.

**Bảng 2.2: Tổng hợp giao dịch thanh toán qua hai hệ thống chuyển tiền điện tử và thanh toán điện tử liên ngân hàng.**

| Năm  | Tổng phát sinh |                | Tăng, giảm (%) |         |
|------|----------------|----------------|----------------|---------|
|      | SLGD (món)     | GTGD (tỷ đồng) | Số món         | Số tiền |
| 2005 | 3.801.435      | 4.304.291      | 44,3           | 167,7   |
| 2006 | 4.819.533      | 6.262.825      | 26,8           | 45,5    |
| 2007 | 6.674.512      | 11.225.322     | 38,5           | 79,2    |
| 2008 | 7.352.078      | 14.017.817     | 10,2           | 24,9    |
| 2009 | 12.516.525     | 19.338.042     | 70,2           | 38,0    |
| 2010 | 17.375.434     | 26.344.056     | 38,8           | 36,2    |

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước năm 2010)

- Tình hình chuyển tiền giữa các đơn vị NHNN từ năm 2005 đến 2010: Số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán giữa các đơn vị NHNN vẫn gia tăng mạnh trong năm 2010 (Bảng 2.3). Điều đó cho thấy hệ thống chưa mở rộng được tới đa số các đơn vị TCCUDVTT tại các địa bàn tỉnh, thành phố tham gia thành viên trực tiếp nhằm làm giảm các khoản thanh toán gián tiếp qua các đơn vị thành viên thuộc NHNN.

**Bảng 2.3: Tổng hợp giao dịch thanh toán chuyển tiền giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước qua chuyển tiền điện tử và thanh toán điện tử liên ngân hàng.**

| Thời gian | CTĐT + TTĐTTLNH (NỘI BỘ NHNN) |                |                |         |
|-----------|-------------------------------|----------------|----------------|---------|
|           | Tổng phát sinh                |                | Tăng, giảm (%) |         |
|           | SLGD (món)                    | GTGD (tỷ đồng) | Số món         | Số tiền |
| 2005      | 458.073                       | 2.519.457      |                |         |
| 2006      | 438.176                       | 3.071.413      | -4,3           | 21,9    |
| 2007      | 498.389                       | 4.326.775      | 13,7           | 40,9    |
| 2008      | 529.155                       | 5.298.339      | 6,2            | 22,5    |
| 2009      | 527.968                       | 7.340.868      | -0,2           | 38,6    |
| 2010      | 678.016                       | 11.745.070     | 28,4           | 60,0    |

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước năm 2010)

- Tình hình thanh khoản: theo báo cáo từ các đơn vị NHNN cũng như các ngân hàng thành viên hệ thống thanh toán thì các ngân hàng thành viên đều đảm bảo khả năng thanh khoản để quyết toán các giao dịch thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2010, tình hình phát sinh cho vay thanh toán bù trừ và nhất là cho vay qua đêm của NHNN tuy đã giảm so với năm 2009 nhưng còn khá cao, điều này cho thấy vấn đề khó khăn về thanh khoản trong hệ thống thanh toán đã xuất hiện cần phải được quan tâm theo dõi giám sát chặt chẽ để đảm bảo an toàn hệ thống trong bối cảnh khó khăn bất ổn kinh tế năm 2011.

| Phát sinh cho vay qua đêm và cho vay thanh toán bù trừ (tỷ đồng) |                 |                           |
|--|-----------------|---------------------------|
| Năm  | Cho vay qua đêm | Cho vay thanh toán bù trừ |
| 2007   | 1.055           | 22                        |
| 2008   | 106.893         | 52                        |
| 2009   | 484.076         | 111                       |
| 2010   | 440.069         | 64                        |

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước năm 2010)

#### **2.2.4 Thanh toán song phương giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**

Qua tổng hợp Báo cáo tình hình hoạt động thanh toán của các TCTD cho thấy, hiện nay, bên cạnh việc tham gia thành viên các hệ thống thanh toán do NHNN quản lý và vận hành, đa số các TCTD đều tham gia, thiết lập kênh thanh toán điện tử song phương với một/một số ngân hàng quy mô lớn, có đầu tư và phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thanh toán như: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (hệ thống VCB - Money với 181 đơn vị đối tác), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (hệ thống INCAS với 5 ngân hàng đối tác), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (hệ thống BIDV Home Banking với 7 ngân hàng đối tác), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (hệ thống VBA với 2 ngân hàng đối tác). Các Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trực tiếp kết nối với nhau hình thành một mạng lưới kết nối thanh toán song phương bên cạnh hệ thống VCB - Money rộng lớn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**Bảng 2.4: Bình quân giao dịch thanh toán song phương VNĐ qua một số tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đóng vai trò trung tâm/đầu mối thanh toán trong năm 2010**

| <b>STT</b> | <b>Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán</b> | <b>Bình quân số lượng giao dịch (món/ngày)</b> | <b>Bình quân giá trị giao dịch (tỷ đồng/ngày)</b> |
|------------|--|--|---|
| 1          | NH TMCP Ngoại thương VN                    | 15.072   | 4.781   |
| 2          | NH Đầu tư và Phát triển VN                 | 10.669   | 2.727   |
| 3          | NH Nông nghiệp và PTNT VN                  | 14.014   | 2.233   |
| 4          | NH TMCP Công thương VN                     | 11.692   | 1.715   |

*(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động thanh toán của các tổ chức tín dụng)*

Theo đánh giá của các TCTD thì việc kết nối thanh toán điện tử song phương đã đem lại hiệu quả cao: tốc độ thanh toán được xử lý nhanh chóng; không bị hạn chế về thời gian, địa bàn thanh toán; tiết giảm chi phí thanh toán. Theo đó, đây là một kênh thanh toán được hầu hết các TCTD lựa chọn, chủ yếu là sau thời điểm đóng cổng thanh toán của hệ thống thanh toán do NHNN vận hành, chủ trì. Trong đó, đáng chú ý là Hệ thống VCB - Money của NH TMCP Ngoại thương VN hiện nay còn cho phép thực hiện các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ (trong khi NHNN chưa có hệ thống thanh toán ngoại tệ). Bình quân ngày, hệ thống VCB - Money xử lý khoản 15.500 giao dịch ngoại tệ với giá trị giao dịch quy đổi khoảng 86.055.000 tỷ đồng (gấp 860 lần giá trị giao dịch bình quân ngày của Hệ thống TTĐTLNH). Tuy nhiên, cũng theo đánh giá của các TCTD thì để tham gia hệ thống thanh toán này, các TCTD bị phân tán nguồn vốn do phải mở tài khoản lẫn nhau.

Hiện nay, các hệ thống thanh toán điện tử song phương đều do TCTD tự phát xây dựng, triển khai, chưa có sự theo dõi, giám sát của NHNN nên chưa có thông tin để đánh giá về sự phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành hay tính an toàn, hiệu quả của các hệ thống này.

## 2.3 Tổng hợp kết quả hoạt động thanh toán trong nền kinh tế

**Bảng 2.5: Tổng hợp tỷ trọng thanh toán kinh doanh thương mại từ 2007 - 2010**

Đơn vị tính: %

| Chỉ tiêu   | 2007  | 2008  | 2009  | 2010  |
|--|-------|-------|-------|-------|
| 1. Tổng khối lượng TT KDTM   | 100   | 100   | 100   | 100   |
| Trong đó:  |       |       |       |       |
| + NHTM Nhà nước  | 77,70 | 73,5  | 70,0  | 63,9  |
| + NHTM Cổ phần   | 9,6   | 9,8   | 10,3  | 11,5  |
| + Các tổ chức phi ngân hàng  | 1,5   | 1,3   | 1,0   | 0,8   |
| + Thanh toán qua NHNN  | 14,2  | 15,4  | 18,7  | 23,8  |
| 2. Tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán | 83,64 | 85,4  | 85,99 | 86,0  |
| 3. Các loại hình thanh toán chủ yếu  |       |       |       |       |
| - Thanh toán bằng tiền mặt   | 16,36 | 14,6  | 14,01 | 14,0  |
| - Thanh toán không dùng tiền mặt   | 83,64 | 85,4  | 85,99 | 86,0  |
| a) Thanh toán bằng séc   | 0,21  | 0,15  | 0,10  | 0,09  |
| b) Thanh toán bằng lệnh chi  | 91,37 | 92,55 | 91,30 | 91,34 |
| c) Thanh toán bằng nhờ thu tín dụng  | 2,30  | 0,15  | 0,15  | 0,10  |
| d) Thanh toán bằng thư tín dụng  | 1,10  | 1,05  | 1,15  | 1,05  |
| e) Thẻ và thanh toán khác  | 5,02  | 6,20  | 7,30  | 7,32  |

(Nguồn: Số liệu tuyệt đối trong báo cáo của Ngân hàng Nhà nước)  
(vì không được sử dụng số tuyệt đối nên tính bằng số tương đối)

**Nhận xét:** Qua bảng tổng hợp tình hình thanh toán những năm 2007 - 2010 cho ta thấy (Bảng 2.5):

**Một là:** Về tỷ trọng thanh toán qua Ngân hàng của các NHTM thì nhóm các Ngân hàng thương mại Nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất:

Năm 2007 chiếm tỷ trọng 74,7%

Năm 2008 chiếm tỷ trọng 73,5%

Năm 2009 chiếm tỷ trọng 70,0%

Năm 2010 chiếm tỷ trọng 63,9%

Tỷ trọng này phản ánh đúng chức năng NHTM là kinh tế tiền tệ, tín dụng và dịch vụ Ngân hàng được thể hiện từ khi có Luật NHNN và luật các TCTD.

Nhóm các Ngân hàng Cổ phần và các tổ chức phi NH chiếm tỷ trọng 9,6% năm 2007; 9,8% năm 2008; 10,3% năm 2009 và 11,5% năm 2010, nó nói lên tỷ trọng 2010 còn thấp, khả năng tài chính chưa lớn. Tuy nhiên phải thấy rằng hiện chúng ta đang tồn tại yếu tố không bình đẳng trong cạnh tranh giữa hệ thống NHTM NN với hệ thống các Ngân hàng khác. Chỉ có trên cơ sở thực hiện cổ phần hoá một số NHTM Nhà Nước và sự phân đấu vươn lên của hệ thống các Ngân hàng Cổ phần mới giảm dần cánh kéo cách xa đó. Mặc dù năm 2007 đã thực hiện cổ phần hóa 2 NHTM NN là NH Ngoại thương và NH Công thương nhưng tỷ phần cổ phần mới chiếm dưới 10%.

Thanh toán qua NHNN chỉ chiếm tỷ trọng 14,2%, 15,4%, 18,7% và 23,8% tương ứng với năm 2007; 2008; 2009 và 2010. Tỷ trọng này phản ánh đúng với chức năng của NHNN, từ khi có luật Ngân hàng thì NHNN đóng vai trò người quản lý, hoạch định chính sách vĩ mô về hoạt động tín dụng tiền tệ và Ngân hàng. Song NHNN là người cho vay cuối cùng nên hoạt động tiền tệ của NHNN không thể không có. Ngân hàng Nhà Nước mà thông qua hoạt động của Sở giao dịch để thực hiện cho vay tái cấp vốn và cho vay chiết khấu,... NHNN cũng là người tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt - nói cách khác NHNN thực hiện chính sách quản lý Nhà Nước bằng điều tiết vĩ mô hoạt động ngân hàng. Tỷ trọng tăng dần do từ 2009 TTĐTLNH được thực hiện ở tất cả 63 Chi nhánh NHNN.

Hai là: Về tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán:

Không như những năm cuối thập kỷ 80 và những năm đầu thập kỷ 90, tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt ngày một tăng và tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt giảm dần, 16,36%; 14,6%; 14,01% và 14% vào các năm 2007 - 2010. Đây là xu thế kết quả của đổi mới - Hiện đại hoá hoạt động Ngân hàng, nhất là từ khi thực hiện Đề án 291 về thanh toán không dùng tiền mặt.

Ba là: Về các loại hình thanh toán chủ yếu (Bảng 2.6)

Nói chung xã hội đòi hỏi các dịch vụ thanh toán của NH phải đảm bảo được tiện ích của khách hàng. Diễn biến đó thể hiện ở tỷ trọng hình thành trong thanh toán.

**Bảng 2.6 : Tỷ trọng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng**

| Năm  | Ủy nhiệm chi |         | Séc    |         | Ủy nhiệm thu |         | Thẻ + TT khác |         |
|------|--------------|---------|--------|---------|--------------|---------|---------------|---------|
|      | Số món       | Số tiền | Số món | Số tiền | Số món       | Số tiền | Số món        | Số tiền |
| 2006 | 91,5         | 95,62   | 1,35   | 1,8     | 4,15         | 2,2     | 3             | 0,38    |
| 2007 | 94,3         | 97,02   | 1      | 1,3     | 1,67         | 1,29    | 3,03          | 0,39    |
| 2008 | 95,89        | 92      | 0,15   | 0,37    | 0,29         | 0,9     | 3,67          | 0,73    |
| 2009 | 99,43        | 92,30   | 0,30   | 0,10    | 0,04         | 0,15    | 0,23          | 7,45    |
| 2010 | 98,20        | 92,34   | 0,25   | 0,09    | 0,05         | 0,10    | 1,50          | 7,47    |

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước năm 2010)

**a) Thanh toán bằng séc**

Séc hiện nay chiếm tỷ trọng chưa được 1% về số tiền. Hiện tỷ trọng Séc giảm sút nhanh chóng, khách hàng ít sử dụng (chỉ chủ yếu thanh toán trong cùng địa phương). Do quy định của Séc còn rườm rà, thời gian thanh toán chậm hơn so với các phương thức khác.

**b) Thanh toán bằng Ủy nhiệm chi (lệnh chuyển có)**

Như vậy trong các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt phương thức Ủy nhiệm chi chiếm tỷ trọng tuyệt đối lớn nhất cả về số tiền và số lần giao dịch với tỷ trọng trên 95%. Tỷ trọng cao này vẫn diễn ra trong suốt lịch sử hình thành các phương tiện thanh toán trong hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt. Trong tương lai Ủy nhiệm chi vẫn tiếp tục xu hướng tăng lên. Sở dĩ có tình trạng này là nhờ tiện lợi và do áp dụng công nghệ chuyển tiền điện tử trong thanh toán ngày được mở rộng mà cơ sở của thực hiện lệnh chuyển tiền điện tử là Ủy nhiệm chi.

***c) Thanh toán bằng Ủy nhiệm thu (lệnh chuyển nợ)***

Chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt và có xu hướng giảm. Xu hướng giảm là do dịch vụ thẻ có nhiều tiện ích, có thể giao dịch 24/24h.

Các thể thức khác trong thanh toán như tín dụng thư, nhờ thu ... là do bên bán hàng đòi hỏi nên phải tồn tại nhưng sẽ giảm dần cùng với sử dụng công nghệ mới trong dịch vụ thanh toán của NH.

***d) Thanh toán bằng thư tín dụng***

Phương thức thanh toán bằng thư tín dụng thường chỉ áp dụng đối với trường hợp hai bên mua bán không tin tưởng lẫn nhau. Hiện nay, phương thức thanh toán này chỉ đứng vào hàng thứ 4 mà khách hàng sử dụng vì nó làm cho bên mua phải ứng vốn trước để gửi vào tài khoản tại ngân hàng cho bên bán tin tưởng. Song trong thực tế đối với 2 bên do lần đầu giao dịch hoặc chưa đủ độ tin cậy lẫn nhau họ vẫn áp dụng phương thức này để bảo đảm thu hồi vốn kịp thời sau khi đã xuất hàng hóa dịch vụ (tỷ trọng qua các năm chỉ chiếm trên 1% là không lớn).

***e) Thanh toán thẻ***

Đến cuối năm 2010, số lượng ATM đã được các TCCUDVTT đầu tư, lắp đặt trên toàn quốc lên đến gần 11.500 máy, tăng thêm hơn 1.700 máy (tăng 17%) so với thời điểm cuối năm 2009; mạng lưới POS cũng được mở rộng lên đến gần 52.000 POS, tăng 52% so với thời điểm cuối năm 2009, phục vụ cho nhu cầu thanh toán của trên 30 triệu thẻ thuộc 47 tổ chức phát hành thẻ với khoảng 230 thương hiệu thẻ (trong đó có 2 tổ chức chưa có ATM, POS, 2 tổ chức có POS, không có ATM; 15 tổ chức có ATM không có POS, 28 tổ chức có ATM và POS). Ngoài ra còn có 2 tổ chức đã đăng ký nhưng chưa phát hành thẻ.

Dịch vụ ATM nhìn chung đáp ứng khá tốt nhu cầu giao dịch của khách hàng, chất lượng dịch vụ đã được cải thiện, việc kết nối liên mạng ATM ngày càng được các liên minh thẻ mở rộng. 3 liên minh thẻ bao gồm: Banknetvn (16 thành viên), Smartlink (28 thành viên), VNBC (9 thành viên).



Dịch vụ POS cũng đã có những bước phát triển mới: tháng 09/2010 hệ thống POS của 8 ngân hàng tại Hà Nội và tháng 12/2010 hệ thống POS của 15 ngân hàng tại TP. Hồ Chí Minh đã kết nối liên thông.

Trong năm 2010, bình quân ngày hệ thống xử lý khoảng 660.851 món giao dịch thẻ với số tiền 3.066 tỷ đồng (gia tăng khoảng 34% về số món, 89% về số tiền so với năm 2009).

**Bảng 2.7: Số liệu giao dịch thẻ nội địa bình quân ngày**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu    | Năm 2008       |              | Năm 2009       |              | Tăng giảm (%) |             | Năm 2010       |              | Tăng giảm (%) |             |
|-------------|----------------|--------------|----------------|--------------|---------------|-------------|----------------|--------------|---------------|-------------|
|             | Số món         | Số tiền      | Số món         | Số tiền      | Số món        | Số tiền     | Số món         | Số tiền      | Số món        | Số tiền     |
| Rút TM      | 325.928        | 385          | 434.565        | 593          | 33,3          | 54,1        | 592.331        | 942          | 36,3          | 58,8        |
| CK          | 27.310         | 689          | 59.311         | 1.028        | 117,2         | 49,2        | 68.520         | 2.125        | 15,5          | 106,7       |
| <b>Cộng</b> | <b>353.238</b> | <b>1.074</b> | <b>493.876</b> | <b>1.621</b> | <b>39,8</b>   | <b>50,9</b> | <b>660.851</b> | <b>3.066</b> | <b>33,8</b>   | <b>89,2</b> |

*(Nguồn: Số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước năm 2010)*

#### **2.4 Thực trạng quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thời gian qua**

Từ 1990, các luật về NHNN và luật TCTD đã là bước hoàn thiện (luật hoá) và thể chế hoá mọi hoạt động của hệ thống NHNN và hệ thống các TCTD hoạt động trên lãnh thổ nước ta đồng thời từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng, đưa hoạt động Ngân hàng từng bước vững chắc hội nhập khu vực và quốc tế.

Hoạt động thanh toán trở thành một loại dịch vụ và thực hiện kinh doanh, không chỉ là một hoạt động quản lý đơn thuần như trước đây. Điều hành dịch vụ thanh toán bằng cơ chế kinh tế, không theo chỉ tiêu pháp lệnh như trước đây. Hoạt động thanh toán được thực hiện như sau:

#### ***2.4.1 Xây dựng, ban hành luật và các văn bản quy phạm pháp luật..***

Nền tảng pháp lý của hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt là các Nghị định của Chính phủ về tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt và quyết định của Thống đốc Ngân hàng về thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt. Ngân hàng Nhà nước đã từng bước thực hiện chức năng làm tham mưu cho Chính phủ ban hành các văn bản pháp quy phù hợp với giai đoạn mới, đồng thời với việc ban hành các văn bản theo quyền hạn để đảm bảo hoạt động thanh toán phát triển tốt hơn.

**Ngày 25/11/1993**, Ngân hàng Nhà nước soạn thảo trình Chính phủ ban hành Nghị định số 91 về Thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, xác định các nguyên tắc, điều kiện, các mối quan hệ trong tổ chức thanh toán tiền mặt và không dùng tiền mặt. Thực chất đây là giải pháp cải cách quan trọng mang tính đột phá, đánh giá một bước chuyển đổi quan trọng trong quá trình đổi mới hoạt động thanh toán của ngân hàng, xoá bỏ cơ chế thanh toán áp đặt theo mệnh lệnh hành chính, tạo cơ hội tiếp cận cơ chế thị trường trong tổ chức hoạt động thanh toán của ngành Ngân hàng Việt Nam. Riêng trong lĩnh vực thanh toán tiền mặt, vấn đề điều hành xuất nhập kho phát hành tiền của NHNN đóng vai trò là điểm nút không chế đưa tiền vào lưu thông đáp ứng yêu cầu tiền mặt của nền kinh tế. Từ tháng 10/1993 về trước, tất cả các lệnh xuất kho phát hành của NHNN đều phải trình Chính phủ phê duyệt. Nhìn chung cơ chế này quả tuyệt đối, xơ cứng, cản trở nhiệm vụ điều hành tiền tệ của NHNN. Tình trạng này đã được phát hiện và tháo gỡ qua Nghị định 91/1993 nói trên. Theo đó, NHNN và NHTM có nghĩa vụ đáp ứng đầy đủ, kịp thời hoạt động thanh toán tiền mặt và không dùng tiền mặt theo yêu cầu của khách hàng. Để giải ngân từ tiền gửi của NHTM tại NHNN, NHNN được quyền tự quyết xuất kho phát hành trong giới hạn số tiền gửi. Nhìn chung cơ chế này cộng với tác động của các giải pháp tình thế đã thực hiện, đã phát huy hiệu quả nhanh, từ đây đã chấm dứt triệt để tình trạng khủng hoảng thiếu tiền mặt kéo dài trong nhiều thập kỷ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp và dân cư.

Việc điều hành các công cụ của chính sách tiền tệ được chuyển đổi từ việc sử dụng các công cụ trực tiếp, hành chính sang việc sử dụng chủ yếu bằng các công cụ gián tiếp. Thị trường nội tệ liên NH; thị trường ngoại tệ liên NH; thị trường đấu

thầu tín phiếu kho bạc, nghiệp vụ thị trường mở cũng đã lần lượt ra đời, phát triển mạnh và trở thành những công cụ điều hành gián tiếp phổ biến của chính sách tiền tệ, ngày càng phù hợp với nghiệp vụ điều hành chính sách tiền tệ của hoạt động NH trên thế giới.

Việc cung ứng tiền từ chỗ căn cứ vào lượng tiền mặt cơ bản (M1) sang phương pháp phân tích và điều hành thông qua tổng phương tiện thanh toán (M2) trong lưu thông.

**Từ năm 1994 đến khi có Luật Ngân hàng**, NHNN xây dựng đề án hiện đại hóa hệ thống thanh toán do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ kèm theo quy chế và lộ trình thực hiện dự án.

### **Xây dựng Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng (1997)**

Sau khi có pháp lệnh ngân hàng năm 1990. Hoạt động thanh toán những năm thập kỷ 90 (thế kỷ 20) đã thể hiện được phát triển mới thoát dần cơ chế cũ, NHNN tiếp tục nghiên cứu nhiều mô hình thanh toán của các nước phát triển và các nước đang phát triển trên thế giới và khu vực, để đóng góp vào nội dung 2 bộ luật Ngân hàng: Luật NHNN và luật các TCTD đã được Quốc hội thông qua và ban hành tháng 12 năm 1997.

**Thời điểm những năm 2001; 2003; 2005** (chủ yếu năm 2003) Ngân hàng Nhà nước đã soạn thảo xây dựng những văn bản pháp quy trình chính phủ ban hành và những văn bản pháp quy thuộc quyền hạn, chức năng Ngân hàng Nhà nước ban hành như sau:

Để phù hợp với Luật và các chính sách mới hoạt động thanh toán được NHNN nhanh chóng xây dựng hệ thống các văn bản pháp quy phù hợp với quá trình phát triển kinh tế và công nghệ ngân hàng.

*\* Nghị định số 64/2001/NĐ - CP ngày 26/9/2001 về hoạt động thanh toán qua các TCCUDVTT của Thủ tướng Chính phủ.*

Nghị định này tạo bước mới giảm bớt thủ tục hành chính làm chậm trễ trong thanh toán, mở rộng đối tượng tham gia thanh toán và tổ chức thanh toán của ngân hàng phù hợp với bước phát triển kinh tế sau 10 năm đổi mới...

\* *Quyết định số 1557/2001/QĐ - NHNN ngày 14/12/2001 của Thống đốc NHNN về ban hành quy chế thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng.*

Quyết định này đưa hoạt động thanh toán bù trừ thủ công lên bước phát triển mới bằng sử dụng điện tử trong thanh toán bù trừ.

\* *Quyết định số 226/2002 QĐ - NHH ngày 26/3/2002 của Thống đốc NHNN về quy chế hoạt động thanh toán qua các TCCUDVTT.*

\* *Quyết định số 309/2002/QĐ - NHNN ngày 9/4/2002 của Thống đốc NHNN về quy chế thanh toán điện tử liên ngân hàng.*

\* *Quyết định số 1092/2002/QĐ - NHNN ngày 8/10/2002 của Thống đốc NHNN về ban hành quy định thủ tục thanh toán qua các TCCUDVTT.*

\* *Luật số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội về Luật giao dịch điện tử.*

Bộ luật đã mở ra cho hoạt động thanh toán điện tử không những chỉ nối mạng trong ngân hàng mà còn tạo điều kiện cho người sử dụng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng cũng được nối mạng thanh toán với ngân hàng tạo điều kiện cho thanh toán thuận tiện và nhanh nhất.

Cùng với những văn bản pháp quy dưới đây, đã tạo sự đồng bộ về công nghệ và tổ chức hoạt động mới trong thanh toán.

#### **Giai đoạn từ 2006 đến nay:**

\* *Nghị định số 161/2006/NĐ - CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quyết định về thanh toán bằng tiền mặt.*

\* *Đề án số 291/2006/QĐ - TTg ngày 29/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 đến 2010 và định hướng đến năm 2020 do NHNN dự thảo và trình Chính phủ.*

\* *Thông tư số 01/2007/TT - NHNN ngày 7/3/2007 của Thống đốc NHNN về Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 161/2006/NĐ - CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định về thanh toán tiền mặt.*

\* *Nghị định số 35/2007/NĐ - CP ngày 8/3/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.*

\* *Thông tư số 23/2010/TT - NHNN ngày 9/11/2010 của Thống đốc NHNN - Thông tư hướng dẫn về việc quản lý vận hành và sử dụng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.*

\* *Chỉ thị số 20/2007/CT - TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.*

Từ năm 2006, NHNN phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bao gồm các luật, quy định liên quan đến các chủ thể tham gia thanh toán nói chung trong nền kinh tế cũng như hoạt động TTKDTM qua ngân hàng; xây dựng, sửa đổi, bổ sung các luật, văn bản dưới luật của Chính phủ, NHNN một cách đồng bộ, nhất quán và hoàn chỉnh về lĩnh vực thanh toán để tạo điều kiện phát triển các dịch vụ, phương tiện TTKDTM, đặc biệt là các dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại dựa trên việc ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời hạn chế việc thanh toán bằng tiền mặt.

Thống đốc NHNN đã ban hành một loạt các văn bản hướng dẫn trong hoạt động thanh toán; xây dựng một số thông tư hướng dẫn, như: Thông tư quy định việc thu, trả phí dịch vụ thẻ nội địa; Thông tư quy định về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán các TCCƯDVTT và nhiều văn bản về điều hành, chỉ đạo khác,...

Như vậy, việc rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các cơ chế chính sách, văn bản liên quan đến hoạt động thanh toán đã, đang và sẽ thực hiện để đáp ứng nhu cầu thực tế phát sinh, giúp cho việc quản lý, vận hành, giám sát hoạt động thanh toán, đảm bảo an toàn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu và sự phát triển của nền kinh tế. Nói chung, đến nay, hành lang pháp lý cho hoạt động TTKDTM đã từng bước được xác lập và hoàn thiện.

#### ***2.4.2. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện***

Quá trình triển khai thực hiện trong hoạt động thanh toán dưới sự quản lý của NHNN được tiến hành với một quy trình khá chặt chẽ vừa có tính thiết kế với quy trình truyền thống và đổi mới sáng tạo theo thực tiễn phù hợp với cơ chế mới được chuyển đổi.

Đối với những văn bản luật và quy phạm pháp quy như Luật Ngân hàng, Luật các TCTD, Nghị định và văn bản dưới luật khác do Chính phủ ban hành; quyết định, Thông tư quan trọng do Thống đốc ban hành hay đề án thanh toán từng giai đoạn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt,... thì Ngân hàng Nhà nước tổ chức hội nghị triển khai đến người đứng đầu và lãnh đạo cốt cán của các tổ chức tín dụng; Đối với văn bản cần thiết có thể tổ chức lớp học hoặc tập huấn,... để bảo đảm tính thông suốt, hiểu biết thấu đáo và giữ vững kỷ cương trong hoạt động thanh toán.

Đối với những Nghị định của Chính phủ ban hành, quyết định, thông tư hướng dẫn của Thống đốc NHNN ban hành, các văn bản có nội dung quan trọng cần thiết sự nắm bắt của cán bộ lãnh đạo điều hành thì NHNN tổ chức hội nghị triển khai đến người đứng đầu và cán bộ lãnh đạo của hệ thống TCTD, hoặc tổ chức lớp học, lớp tập huấn bồi dưỡng khi cần thiết.

Đối với những văn bản mang tính chuyên môn nghiệp vụ thì NHNN tổ chức các lớp nghiệp vụ chuyên môn và tập huấn cho cán bộ trực tiếp chuyên môn nghiệp vụ chủ chốt của các TCTD.

Đối với những văn bản quy phạm pháp quy có liên quan đến các TCTD nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam thì NHNN tổ chức triển khai, phổ biến đến người đại diện các TCTD đó và phát, gửi văn bản tài liệu đến từng đơn vị.

Trên cơ sở kết quả việc Hội nghị triển khai của NHNN mà hệ thống các TCTD tiếp tục triển khai những nội dung đối với các văn bản quy phạm pháp luật và có kèm theo văn bản hướng dẫn thực hiện theo đặc điểm của từng hệ thống TCTD và các hệ thống tổ chức không phải ngân hàng được cấp phép hoạt động thanh toán để tạo nên sự đồng bộ về nhận thức và quy trình thực hiện nghiệp vụ thanh toán tốt nhất.

*Từ việc tổ chức triển khai trên đã thực hiện điều hành hoạt động thanh toán thể hiện sau:*

Năm 1994, Ngân hàng Việt Nam bắt đầu triển khai dự án hiện đại hoá hệ thống thanh toán, do ngân hàng thế giới (WB) tài trợ. Sau 8 năm đến tháng 5/2002 dự án mới bắt đầu đi vào hoạt động. Sự ra đời hệ thống thanh toán điện tử liên NH, cùng với việc triển khai hiện đại hoá hệ thống thanh toán ở 6 NHTM đã tạo ra diện

mạo mới cho hệ thống thanh toán Việt Nam trên các mặt như sau: Các công cụ, hệ thống chuyển tiền, thanh toán, quyết toán. Các cơ sở dữ liệu: Những chứng từ điện tử dần dần thay thế các chứng từ bằng giấy. Các công đoạn thủ công trong chu trình thanh toán cũng được thay bởi các dạng giao diện, chuyển thông điện thanh toán như: Chuyển bằng đĩa mềm sang chuyển bằng mạng. Vì vậy trong những năm qua hoạt động thanh toán đi vào nề nếp, ổn định và phát triển. Khách hàng đánh giá được phục vụ nhanh chóng, an toàn nên khối lượng thanh toán tăng lên không ngừng. Chất lượng dịch vụ tăng đã góp phần khuyến khích khách hàng sử dụng những công cụ thanh toán không dùng tiền mặt.

Đặc biệt, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và Chính Phủ Thụy Điển qua dự án WB/SIDA, chuẩn bị hội nhập Hệ thống chuyển tiền toàn cầu SWIFT. Với sự chủ trì của NHNN, tháng 3/1995, Hệ thống SWIFT Việt Nam đã được khai trương và nhanh chóng đi vào hoạt động, đưa lại những thành công rất đáng kể. Chất lượng thanh toán quốc tế của một số NHTM Việt Nam trong những năm gần đây đã được một số NHTM lớn ở Mỹ, CHLB Đức,... đánh giá rất cao.

Từ năm 2001 sau khi có luật NH đến nay, công cuộc đổi mới ngân hàng về lĩnh vực tiền tệ đã tập trung vào lĩnh vực thanh toán không dùng tiền mặt qua một số dự án lớn của NHNN và một số NHTM. Tiêu biểu là dự án Hiện đại hoá hệ thống thanh toán của ngành Ngân hàng Việt Nam với sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới và sự hỗ trợ của NHTW một số nước (dự án hiện đại hóa thanh toán giai đoạn một). Dự án hướng tới mục tiêu xây dựng một số hệ thống thanh toán có công nghệ hiện đại dựa trên pháp chế hoàn chỉnh phù hợp với nền kinh tế thị trường, tạo cơ sở phát triển, đa dạng hoá, nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính nói chung và dịch vụ ngân hàng nói riêng. Thích ứng với đặc điểm nền kinh tế và khả năng tài chính của ngành Ngân hàng Việt Nam, đây là một dự án mở, thực hiện nguyên tắc kế thừa và phát triển tuần tự. Cho tới năm 2005 đã kết thúc giai đoạn một của dự án hiện đại hoá hệ thống chuyển tiền của NHNN và sau đó triển khai giai đoạn hai mở rộng và nâng cấp chất lượng thanh toán điện tử. Các NHTM Nhà nước và một số NHTM cổ phần sau một số năm triển khai các dự án chuyên biệt như: Thẻ thanh toán, ATM, Chuyển tiền điện tử liên chi nhánh,... chuyển sang xúc tiến triển khai các nhánh của Dự án hiện đại hoá công nghệ thanh toán do Ngân hàng Thế giới tài trợ vốn.

Từ trên cơ sở các văn bản chế độ này đã giúp các tổ chức tín dụng mạnh dạn đầu tư công nghệ mới, không ngừng cải tiến quy trình giao dịch thanh toán áp dụng thanh toán một cửa và có nhiều công cụ thanh toán tiện ích để thoả mãn nhu cầu nhiều về của khách hàng. Thông qua áp dụng công nghệ mới cho các hoạt động thanh toán đã giúp các tổ chức tín dụng đổi mới phong cách phục vụ, đẩy nhanh tốc độ thanh toán từ đơn vị ngày sang đơn vị phút cho mỗi khoản giao dịch. Tốc độ thanh toán nhanh đã đẩy nhanh vòng quay vốn, giảm được tỷ trọng dùng tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh toán ngày càng lớn trong nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển các hình thức thanh toán, các sản phẩm dịch vụ và mở rộng phạm vi thanh toán, việc áp dụng các điều ước quốc tế trong thanh toán, việc hoàn thiện chế độ sử dụng tài khoản đã khuyến khích khách hàng mở tài khoản thanh toán qua NH. Đặc biệt đã ứng dụng ngày càng nhiều lĩnh vực công nghệ thông tin vào ngân hàng đã thúc đẩy các ngân hàng hiện đại theo hướng Ngân hàng điện tử. Các ngân hàng thương mại đưa ra thị trường các sản phẩm mới, văn minh, hiện đại áp dụng công nghệ cao như: thẻ Ngân hàng, dịch vụ ngân hàng điện tử, các dịch vụ: Home Banking, Internet Banking, Phone Banking. Việc đa dạng các sản phẩm dịch vụ ở các NH đã góp phần nâng cao tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ thanh toán hiện nay lên trên 10% tổng thu nhập.

#### 2.4.2.1 Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công

*a/ Về quản lý chi tiêu trong khu vực Chính phủ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt*

Nội dung này do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với NHNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thực hiện. Đề án xác định: Từng bước yêu cầu TTKDTM đối với các khoản chi tiêu của Chính phủ, tiến tới áp dụng phương thức TTKDTM đối với hầu hết các khoản chi của những người có chức vụ, các khoản chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản. Phấn đấu đến cuối năm 2010, tất cả các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cấp chính quyền tỉnh, thành phố đều thực hiện chi tiêu công bằng phương tiện TTKDTM. Trên thực tế đến nay đạt 75% chỉ tiêu này.

Để triển khai, Bộ Tài chính đã thực hiện Đề án Quản lý thu, chi NSNN bằng phương tiện TTKDTM với hai trụ cột chính là Quản lý chi NSNN và Quản lý thu



NSNN. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng hoàn thiện khuôn khổ pháp lý giao dịch điện tử trong thu chi NSNN, đặc biệt là giao dịch điện tử giữa các cơ quan nhà nước trong ngành tài chính, giao dịch điện tử với các NHTM và pháp lý hoá các chứng từ điện tử.

- Bộ Tài chính đã ban hành và thực hiện Thông tư số 33/2006/TT-BTC ngày 17/4/2006 về việc TTKSTM trong hệ thống Kho bạc Nhà nước (KBNN).

- Về thu ngân NSNN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 về hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu NSNN qua KBNN; trong đó, quy trình thu NSNN được cải tiến bằng cách người nộp thuế nộp tiền mặt vào ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản.

Bộ Tài chính đã triển khai Dự án: “ *Hiện đại hoá quy trình thu, nộp thuế giữa cơ quan thuế – KBNN – Hải quan – Tài chính*”, trong đó việc phối hợp thu NSNN với hệ thống NHTM là một phần của Dự án này. Trong thời gian qua, các đơn vị này đã kết nối, ký thoả thuận hợp tác và triển khai thí điểm phối hợp thu NSNN tại một số tỉnh, TP lớn với các NHTM (Vietinbank, BIDV, Agribank) để thực hiện, qua đó: KBNN tiết kiệm được biên chế, trang thiết bị, kinh phí phục vụ công tác thanh toán; các NHTM phát triển cả về số lượng, chất lượng của dịch vụ TTKDTM; các đơn vị sử dụng NSNN từng bước giảm thiểu quỹ tiền mặt tại đơn vị; người nộp thuế tiếp cận được với hình thức thu nộp mới, văn minh, hiện đại, thời gian giao dịch linh hoạt; các cơ quan ngành tài chính quản lý chi tiêu công, tài chính công hiệu quả hơn, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng... Cùng với hệ thống Core Banking của các NHTM, Dự án này tạo cơ sở vật chất, điều kiện kỹ thuật cần thiết cho việc tổ chức phối hợp thu NSNN với hệ thống NHTM và triển khai thí điểm vừa qua đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ.

- Về chi NSNN, KBNN chuyển dần việc thanh toán bằng tiền mặt sang hệ thống NHTM đảm nhận (chi qua thẻ ATM, thẻ mua hàng, uỷ nhiệm thu NSNN bằng tiền mặt qua ATM,...) đảm bảo phù hợp với lộ trình triển khai của KBNN và khả năng cung ứng dịch vụ của NHTM. Việc triển khai TTKDTM góp phần kiểm soát chặt chẽ các nội dung chi bằng tiền mặt qua KBNN theo quy định của Bộ Tài

chính; gắn kiểm soát thanh toán bằng tiền mặt với kiểm soát chi NSNN. Đối với chi trả lương qua tài khoản theo Chỉ thị 20, Bộ Tài chính đã có Công văn số 16675/BTC - KBNN ngày 6/12/2007 về thanh toán cá nhân qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ NSNN.

- Bộ Tài chính đã tổ chức tọa đàm “*Thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công – các giải pháp công nghệ*” và Hội thảo – Triển lãm “*Ứng dụng CNTT trong lĩnh vực tài chính*” nhằm đẩy mạnh TTKDTM nói chung và ứng dụng các phương tiện thanh toán hiện đại trong khu vực công. Về cách thức thực hiện, Bộ Tài chính đã lồng ghép các nội dung trong quá trình ban hành chính sách, xây dựng các đề án, dự án khác (không xây dựng Đề án chi tiết riêng). Nói chung, TTKDTM trong các khu vực công có chuyên biến: Hoạt động TTKDTM phục vụ cho việc thu, chi NSNN đã được chú trọng triển khai, nhất là việc triển khai công tác hiện đại hoá quy trình thu, nộp thuế giữa các cơ quan thuế – Kho bạc Nhà nước – Hải quan – Tài chính – các NHTM đã được hình thành, qua đó góp phần tăng dần tỷ lệ TTKDTM trong khu vực công, giảm dần tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt qua KBNN.

*b/ Về trả lương qua tài khoản*

Nội dung này do NHNN chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan triển khai. Đề án xác định: Phấn đấu đến cuối năm 2010 tất cả các cơ quan đơn vị hưởng lương từ NSNN (từ cấp thị xã trở lên) đều sử dụng dịch vụ ngân hàng để trả lương cho cán bộ nhân viên.

Để triển khai, NHNN đã chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24/5/2007 về việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ NSNN (Chỉ thị 20). Ngay sau khi Chỉ thị 20 được ban hành, NHNN đã tích cực chủ động chuẩn bị cho việc triển khai thực hiện Chỉ thị và đã ban hành Chỉ thị số 05/2007/TT - NHNN chỉ đạo toàn ngành ngân hàng triển khai thực hiện Chỉ thị 20, theo tinh thần thận trọng, chặt chẽ và đúng đối tượng ở những nơi có đủ điều kiện cơ sở hạ tầng cung ứng dịch vụ trả lương, đồng thời đã bàn bạc thống nhất với KBNN ban hành một số công văn hướng dẫn các đơn vị hưởng lương từ NSNN về

cơ chế, phương thức thanh toán, quy trình thủ tục chuyển lương từ KBNN sang các TCCUDVTT.

Ngân hàng Nhà nước cũng đã giao chỉ tiêu thực hiện Chỉ thị 20 trong năm 2010; mục tiêu phấn đấu trong năm 2010 đạt khoảng 55% số lượng đơn vị hưởng lương NSNN thực hiện trả lương thông qua tài khoản.

Nói chung, Chỉ thị 20 được ban hành đúng lúc, phù hợp với xu thế phát triển, đã nhận được sự hưởng ứng và đồng thuận của xã hội, cùng với sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa hệ thống ngân hàng và các cơ quan, tổ chức liên quan, nên đã thu được những kết quả đáng khích lệ, tạo ra được biến chuyển mới trong nhận thức và thói quen của cán bộ, công chức và cho phép rút ra một số bài học bổ ích cho công tác chỉ đạo điều hành. Số đơn vị, số người hưởng lương từ NSNN chuyển sang nhận lương qua tài khoản đã tăng nhanh, nhất là ở thành thị (đến tháng 6/2010, đã có 49% đơn vị hưởng lương từ NSNN với gần 1,5 triệu cán bộ, công chức nhận lương qua tài khoản, chiếm 46% tổng số người hưởng lương từ NSNN). Thông qua việc triển khai thực hiện Chỉ thị 20, hạ tầng kỹ thuật thanh toán thẻ được tăng cường đáng kể, số lượng thẻ phát hành tăng lên nhanh chóng, chất lượng dịch vụ ATM đã được chú trọng cải thiện. Chỉ thị 20 đã tạo cú hích trong TTKDTM, không chỉ ở các đối tượng hưởng lương từ NSNN mà còn tạo hiệu ứng, lan tỏa ra toàn xã hội (đến nay, nhiều doanh nghiệp và tổ chức khác cũng đã triển khai dịch vụ trả lương qua tài khoản).

*c/ Về chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản*

Nội dung này do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH) làm đầu mối, phối hợp với NHNN thực hiện, bao gồm: Đưa dịch vụ ngân hàng và dịch vụ thanh toán đến các đối tượng có trình độ thấp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa thông qua việc chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản; tạo thuận lợi nhất cho đối tượng khi rút tiền, chuyển tiền, thanh toán các dịch vụ (điện thoại, điện nước...) và mua sắm hàng hóa.

#### 2.4.2.2 Thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp

Nội dung này do NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương thực hiện. Nghiên cứu xác định nhu cầu và khả năng TTKDTM của các doanh nghiệp, trước mắt tập trung vào các tập đoàn và Tổng công ty lớn và tiến hành trên 3 thành phố lớn là Hà Nội, Đà Nẵng, TP HCM, từ đó đề ra biện pháp thích hợp; ban hành quy định về việc các giao dịch thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp phải thực hiện qua ngân hàng trên phạm vi toàn quốc; hầu hết các trung tâm thương mại, các cửa hàng lớn ở thành thị đều phải có thiết bị chấp nhận thẻ; phát triển thanh toán điện tử phù hợp với Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2006 – 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình triển khai thực hiện, NHNN và các NHTM đã lồng ghép các nội dung của Đề án vào trong quá trình ban hành chính sách triển khai các nghiệp vụ cụ thể (không xây dựng Đề án chi tiết riêng) và đây cũng là những nghiệp vụ thường xuyên và được quan tâm của các NHTM.

- Ngân hàng Nhà nước thường xuyên phối hợp với Bộ Công thương để xúc tiến việc thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, bằng việc thường xuyên trao đổi thông tin và phối hợp tổ chức hội thảo, diễn đàn để cung cấp đến các doanh nghiệp những vấn đề thương mại điện tử.

- Ngân hàng Nhà nước đã triển khai việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các quy định về phương thức giải ngân trong Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng. NHNN ban hành một Thông tư quy định về giải ngân cho vay của các TCTD; trong đó điều chỉnh đối với tất cả các hình thức cho vay, áp dụng cho tất cả các loại hình TCTD và quy định bắt buộc giải ngân các khoản cho vay bằng chuyển khoản trả tiền vào tài khoản của bên thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng (bên cung ứng dịch vụ hàng hóa cho người đi vay).

Các NHTM đã chủ động tiếp cận các doanh nghiệp để cung cấp thông tin về đặc điểm và tiện ích của từng loại phương tiện, dịch vụ TTKDTM, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc mở tài khoản và tiếp cận các dịch vụ thanh toán.

Nói chung, hoạt động thanh toán của các doanh nghiệp thực tế hiện nay đã được đáp ứng khá tốt; các khách hàng lớn là doanh nghiệp, tổ chức của NHTM đã thực hiện hầu hết các giao dịch thanh toán bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng. Nhà nước cũng đã có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp TTKDTM qua ngân hàng (như Thông tư 129/TT-BTC ngày 26/12/2008 đã có quy định khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị trên 20 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng). Nhận thức, thói quen thanh toán của các doanh nghiệp trong việc áp dụng các hình thức TTKDTM đã có sự thay đổi tích cực; các giao dịch thanh toán giữa các doanh nghiệp với nhau, tổ chức kinh tế với dân cư được thực hiện thanh toán qua ngân hàng đã tăng lên.

Các TCTD đã quan tâm đến việc giải ngân vốn vay bằng chuyển khoản trực tiếp cho người bán hàng hóa, vật tư, dịch vụ cho khách hàng vay vốn thụ hưởng và coi đây là biện pháp quan trọng để kiểm soát vốn vay sử dụng đúng mục đích nhằm đảm bảo an toàn vốn cho vay. Tỷ trọng dư nợ cho vay được giải ngân bằng chuyển khoản của các TCTD đối với các doanh nghiệp lớn hiện nay là khá lớn.

#### 2.4.2.3 Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư

*a/ Về phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng nhu cầu của dân cư và phù hợp với tiến trình hội nhập*

Nội dung này do NHNN chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện. Đề án này xác định một số nội dung cơ bản sau:

- Phát triển các phương tiện, dịch vụ TTKDTM hiện đại theo hướng tăng số lượng, chất lượng và chủng loại của các sản phẩm dịch vụ thanh toán với độ tin cậy cao và với giá cả phù hợp; nghiên cứu và tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng trí tuệ và công nghệ cao, phù hợp với sự phát triển công nghệ thông tin; thực hiện các biện pháp để tăng tính an toàn và bảo mật trong việc sử dụng các phương tiện thanh toán, đặc biệt là các phương tiện thanh toán điện tử hiện đại; tăng

cường vai trò giám sát của NHNN đối với các phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán;

- Tạo lập được sự hiểu biết và cung cấp thông tin cơ bản và đầy đủ về những lợi ích, chi phí cũng như rủi ro gắn với mỗi loại phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán nào đó, theo đó khách hàng tự do tiếp cận và lựa chọn sản phẩm dịch vụ và phương tiện thanh toán phù hợp với nhu cầu của mình;

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các TCCUDVTT tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng máy móc thiết bị phục vụ cho các giao dịch thanh toán hiện đại, tập trung chủ yếu cho dịch vụ thẻ và tạo điều kiện phát triển thanh toán qua internet, mobile. Tiếp cận nhanh chóng với công nghệ hiện đại trên thế giới theo cách thức “đi tắt, đón đầu”;

- Gia tăng các tiện ích đi kèm dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại, dần thay thế dịch vụ đơn mục đích bằng những dịch vụ đa mục đích (như sử dụng thẻ cho nhiều mục đích như thanh toán, chi trả hóa đơn định kỳ, vắn tin, rút tiền mặt... thay cho việc sử dụng thẻ chỉ để rút tiền mặt).

Ngân hàng Nhà nước và các NHTM đã triển khai các nội dung theo yêu cầu thực tế phát sinh hoặc thực hiện lồng ghép các nội dung trong quá trình ban hành chính sách và triển khai các nghiệp vụ cụ thể (không xây dựng Đề án chi tiết riêng), đặc biệt đối với việc phát triển các phương tiện, dịch vụ TTKDTM mới, hiện đại. Kết quả thực hiện thể hiện một số nội dung sau:

- Các dịch vụ, phương tiện TTKDTM đã được phát triển mạnh và đa dạng. Bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện và phát triển các phương tiện truyền thống như ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc, đồng thời phát triển nhiều dịch vụ, phương tiện mới, hiện đại, tiện lợi và tiện ích dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin như: thẻ ngân hàng, Mobile Banking, Internet Banking, SMS Banking, Ví điện tử,... đã xuất hiện và đang đi dần vào cuộc sống, phù hợp với xu thế thanh toán của các nước trong khu vực và trên thế giới; dịch vụ Internet Banking cho phép vắn tin số dư tài khoản, in sổ phụ, lịch sử giao dịch, hướng tới phát triển thanh toán hóa đơn và thực hiện chuyển tiền, chuyển khoản giữa các tài khoản trong cùng hệ thống ngân hàng;

dịch vụ SMS Banking, Topup triển khai các mạng viễn thông; các tổ chức không phải là TCTD chuyên cung cấp các dịch vụ trung gian, hỗ trợ thanh toán, nhất là Ví điện tử, đã được hình thành và sự liên kết giữa các tổ chức này với NHTM, công ty viễn thông đang ngày càng phát triển.

Thẻ ngân hàng đã và đang trở thành phương tiện thanh toán phổ biến tại Việt Nam, được các NHTM chú trọng phát triển, có tốc độ phát triển nhanh chóng và còn nhiều tiềm năng phát triển. Tính đến cuối tháng 8/2010, lượng thẻ phát hành đạt gần 27 triệu thẻ, với 49 tổ chức phát hành và khoảng 212 thương hiệu thẻ, trong đó thẻ ghi nợ chiếm 96%. Dịch vụ thẻ ngân hàng phát triển đã giúp NHTM có thêm kênh huy động vốn và phát triển thêm các dịch vụ cung cấp cho khách hàng qua tài khoản ngân hàng; cung cấp các giá trị gia tăng trên sản phẩm thẻ: Một thẻ nhưng bao gồm nhiều tiện ích với các ưu đãi về lãi suất, hạn mức rút, chuyển tiền trên ATM, phí chuyển tiền, thanh toán các dịch vụ hóa đơn, hàng hóa trên Internet Banking, truy vấn tài khoản, thực hiện chuyển tiền thanh toán,...

Cùng với việc phát hành thẻ đa tiện ích và đầu tư thêm POS/EDC tại các đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ, các NHTM cũng bắt đầu quan tâm đến độ an toàn, bảo mật đối với thẻ thanh toán. Một số NHTM đã thanh toán các loại thẻ chip có độ bảo mật, an toàn cao có khả năng tích hợp đa tiện ích, mang nhiều tiện ích cho khách hàng.

Việc chuyển đổi từ thẻ từ sang thẻ thông minh là phù hợp với xu thế chung, có ý nghĩa quan trọng, mở ra cơ hội phát triển mới cho thẻ thanh toán và mở rộng các dịch vụ dùng thẻ. Tuy nhiên, việc chuyển đổi phải là một quá trình, tất cả đều hướng đến mục tiêu phục vụ ngày càng tốt hơn cho người sử dụng thẻ. NHNN có vai trò định hướng, khuyến cáo cũng như dẫn dắt và giám sát thị trường thẻ ngân hàng tại Việt Nam, khuyến khích các NHTM có điều kiện thực hiện chuyển đổi và áp dụng công nghệ thẻ chip theo chuẩn EMV. Tuy nhiên, về nguyên tắc NHNN chỉ can thiệp trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước của mình và tình hình thực tế đòi hỏi nhằm bảo đảm ổn định, an toàn hệ thống, đồng thời ngăn ngừa, hạn chế rủi ro xảy ra cho người tiêu dùng. Tổ chức phát hành thẻ phải tự

tính toán, quyết định việc chuyển đổi thẻ trên cơ sở năng lực tài chính và cơ sở hạ tầng công nghệ cho phép.

- Các NHTM đã chủ động hơn trong việc tiếp cận và giới thiệu sản phẩm tới khách hàng, lựa chọn từng nhóm đối tượng khách hàng để đưa ra các dịch vụ thanh toán phù hợp; điều chỉnh và cải thiện các phương tiện thanh toán, đặc biệt là ủy nhiệm chi hiện vẫn là phương tiện có tỷ lệ sử dụng nhiều nhất trong các phương tiện thanh toán, luôn ổn định ở mức cao và tăng mạnh qua các năm do có ưu điểm là thủ tục đơn giản, nhanh chóng và mức độ an toàn cao. Các NHTM cũng quan tâm hơn đến phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ, ngân hàng cá nhân, số lượng tài khoản cá nhân tăng mạnh đặc biệt từ khi dịch vụ trả lương qua tài khoản được triển khai. Một số NHTM đã triển khai dịch vụ thanh toán hóa đơn: Điện lực, viễn thông, bảo hiểm, kinh doanh nước sạch, truyền hình cáp, thu học phí và các khoản thu khác trong các trường đại học, cao đẳng, ký kết cung cấp dịch vụ thanh toán phí đường cao tốc bằng thẻ tự động.

- Ngân hàng Nhà nước đang tiến hành hoàn thiện dự thảo Thông tư hướng dẫn về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng để phù hợp với Luật NHNN mới ban hành. Đồng thời, NHNN cho phép 07 tổ chức không phải là TCTD thực hiện thí điểm cung ứng dịch vụ thanh toán Ví điện tử. Các tổ chức này đã chủ động, tích cực triển khai hợp tác với các NHTM, đơn vị kinh doanh thương mại điện tử để cung cấp các sản phẩm với nhiều tiện ích: Thanh toán cho các giao dịch mua bán trên Website thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến bằng điện thoại di động, thanh toán hóa đơn, tiền mua hàng,... Đến nay, đã có 18 NHTM tham gia triển khai dịch vụ Ví điện tử, nhiều ngân hàng cũng đang xúc tiến, ký kết chạy thử nghiệm dịch vụ này và Ví điện tử đã được chấp nhận thanh toán tại trên 200 đơn vị và đang chuẩn bị triển khai tại nhiều đơn vị khác.

- Để phát triển dịch vụ thanh toán thẻ hiệu quả, đáp ứng nhu cầu cấp thiết hiện nay, NHNN đã trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng Trung tâm chuyên mạch thẻ thống nhất và đang tiếp tục chỉ đạo triển khai các nội



dung theo Đề án đã được phê duyệt, nhất là đẩy nhanh tiến độ kết nối liên thông hệ thống POS giữa các tổ chức chuyển mạch thẻ và TCCUDVTT.

*b/ Về phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt*

Nội dung này do NHNN chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện xác định một số nội dung cơ bản sau:

- Tăng cường việc chấp nhận TTKDTM trong thanh toán của các tổ chức, cá nhân bằng việc tăng cường mạng lưới chấp nhận phương tiện TTKDTM...; phát triển mạng lưới chấp nhận phương tiện TTKDTM tại các điểm bán hàng hóa, dịch vụ. Đến năm 2010, 70% trung tâm thương mại siêu thị, cửa hàng tự chọn và 60% nhà hàng, khách sạn lớn tại các tỉnh, thành phố trọng điểm sẽ trở thành đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT) và các phương tiện thanh toán hiện đại;

- Phát triển các thỏa thuận thanh toán cho các giao dịch thanh toán định kỳ qua tài khoản như thanh toán tiền điện, nước, phí dịch vụ công cộng, bảo hiểm...

Để thực hiện nội dung này, NHNN và các NHTM đã triển khai theo yêu cầu thực tế phát sinh; thực hiện lồng ghép các nội dung này vào trong quá trình ban hành chính sách và triển khai các nghiệp vụ cụ thể (không xây dựng Đề án chi tiết riêng); kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Từ việc phát triển tự phát bởi các NHTM, thẻ của từng ngân hàng chỉ được sử dụng để rút tiền và thanh toán tại ATM của ngân hàng đó, đến năm 2008 NHNN đã chỉ đạo việc kết nối hệ thống ATM trên toàn quốc, qua đó thẻ của một ngân hàng đã có thể sử dụng để rút tiền và thanh toán hầu hết ATM của các ngân hàng khác.

- Hạ tầng kỹ thuật trang bị cho dịch vụ thẻ được cải thiện, chất lượng dịch vụ ATM được chú trọng hơn. Hiện nay, trên địa bàn cả nước, số lượng ATM và các thiết bị chấp nhận thanh toán thẻ (POS) có tốc độ tăng trưởng nhanh (đến cuối tháng 8/2010, có gần 11.000 ATM, trên 42.000 POS đã được lắp đặt).

- Xuất phát từ nhu cầu liên kết giữa các liên minh chuyển mạch thẻ hiện hành để tiến tới một thị trường thẻ thống nhất và phát triển bền vững, tạo điều kiện cho việc sử dụng thẻ trở nên thuận tiện hơn, cuối năm 2009, Chính phủ đã phê duyệt Đề

án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất, trong đó Banknetvn sẽ thực hiện Dự án phát triển hạ tầng chấp nhận thanh toán (hệ thống POS dùng chung).

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, NHNN đã nghiên cứu xây dựng Kế hoạch triển khai thúc đẩy phát triển thanh toán qua hệ thống POS, trước mắt làm điểm tại TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; đẩy nhanh tiến độ kết nối hệ thống POS giữa các TCCUDVTT; đồng thời chỉ đạo các TCCUDVTT mở rộng mạng lưới POS tại các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, du lịch...;

Với sự nỗ lực và quyết tâm của các đơn vị: NHNN, các Công ty chuyên mạch, các NHTM, sự ủng hộ có hiệu quả của các Bộ, ngành liên quan, các sở, ban, ngành của TP Hà Nội và sự hưởng ứng của công chúng, ngày 28/9/2010 NHNN đã tổ chức Lễ khai trương kết liên thông thành công hệ thống POS trên địa bàn Hà Nội, qua đó chủ thẻ của một trong 08 ngân hàng tham gia kết nối đã có thể sử dụng để thanh toán tại POS của ngân hàng còn lại, tạo ra các tiện ích và giá trị lớn hơn cho người sử dụng thẻ, tiết kiệm chi phí đầu tư mở rộng mạng lưới POS và góp phần giảm tải hệ thống ATM của từng ngân hàng. Sự kiện kết nối liên thông hệ thống POS tiếp sau hệ thống ATM giữa Banknetvn và Smartlink là bước phát triển đầu tiên trong việc triển khai xây dựng nền tảng hạ tầng thanh toán điện tử hiện đại, mang lại các tiện ích và văn minh thanh toán đến đông đảo các tầng lớp dân cư đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Đây là hoạt động thiết thực của ngành ngân hàng chào mừng đại lễ 1000 năm Thăng Long – Hà Nội.

#### 2.4.2.4 Phát triển các hệ thống thanh toán

##### *a/ Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán ngân hàng*

Nội dung này do NHNN chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện. Thiết kế mở rộng phạm vi triển khai giai đoạn 2 Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do WB tài trợ; tập trung phát triển Hệ thống thanh toán liên ngân hàng, vì đây là hệ thống thanh toán xương sống của nền kinh tế. Các hệ thống thanh toán liên ngành ngân hàng và hệ thống thanh toán quan trọng khác phải do NHNN vận hành, quản lý và giám sát các hệ thống nội bộ của từng

TCCUDVTT cần được đầu tư và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu của thị trường dịch vụ thanh toán.

Như vậy, về vấn đề này bao gồm nhiều nội dung, của cả NHNN và các NHTM: trong đó Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTĐTLNH) là một tiểu Dự án quan trọng trong Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do WB tài trợ. Các nội dung cơ bản đã được thực hiện bằng các tiểu Dự án cụ thể (không xây dựng Đề án chi tiết riêng); một số nội dung còn lại đã được triển khai theo yêu cầu thực tế phát sinh. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Ngân hàng Nhà nước đã thiết lập được Hệ thống TTĐTLNH, kết nối 63 chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố: ngày 28/2/2009, NHNN đã tiến hành khai trương Hệ thống TTĐTLNH giai đoạn 2, đánh dấu một giai đoạn mới của hệ thống thanh toán ngân hàng với những thay đổi cơ bản về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiệu năng xử lý và quy trình nghiệp vụ hiện đại theo thông lệ quốc tế, đáp ứng nhu cầu thanh, quyết toán tức thời và số lượng giao dịch thanh toán ngày càng cao của nền kinh tế. Hệ thống có khả năng đáp ứng tăng trưởng thanh toán đến năm 2020 với năng lực xử lý đến 2 triệu giao dịch/ngày; hiện nay có ngày đạt trên 100.000 tỷ đồng. Đây là hệ thống thanh toán xương sống của quốc gia tạo ra bước phát triển đột phá về nền tảng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho TTKDTM, làm cơ sở cho việc phát triển phương tiện dịch vụ thanh toán mới. Ngày 23/7/2009, NHNN đã tổ chức nghiệm thu Dự án này; Hệ thống đến nay đã đạt được hầu hết các nội dung đề cập tại Đề án 291 và Hệ thống đã sẵn sàng kết nối với hệ thống thanh toán của KBNN và các hệ thống cần thiết khác.

Đối chiếu với các nội dung thì dự án về hệ thống TTĐTLNH đã đạt được hầu hết các nội dung đặt ra.

- Các tiểu dự án khác thuộc dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán cũng được các NHTM khẩn trương triển khai theo tiến độ.

- Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử là một trong những hệ thống thanh toán quan trọng do chi nhánh NHNN quản lý, vận hành. Qua hệ thống này, các NHTM có thể chuyển tiền đến các TCTD khác trên địa bàn tỉnh, TP có tham gia Hệ thống.

Hệ thống này được các TCTD sử dụng nhiều với các khoản chuyển tiền giá trị cao, một phần vì phí chuyển tiền khá thấp. Hiện nay hệ thống đang hoạt động ổn định, an toàn, hiệu quả, góp phần đẩy nhanh tốc độ thanh toán trong nền kinh tế. Hệ thống này sẽ không tồn tại khi mà các TCTD tham gia đầy đủ vào hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng

- Hệ thống các NHTM đã triển khai hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán, phát triển hợp tác song phương với nhiều đối tác, doanh số thanh toán qua các kênh thanh toán ngày càng cao:

+ Hệ thống thanh toán nội bộ của các NHTM, nhất là các ngân hàng lớn, đã có sự phát triển vượt bậc, nhờ sự đầu tư về cơ sở hạ tầng và triển khai ứng dụng mạnh mẽ công nghệ phục vụ cho các hoạt động thanh toán. Hầu hết các NHTM đã thiết lập được hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) cho phép các NHTM cung ứng các dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại, đẩy nhanh việc thanh toán giữa các khách hàng có tài khoản ngân hàng. Mặt khác, hệ thống Core Banking cũng có giao diện với các hệ thống thanh toán bên ngoài như SWIFT, hệ thống TTĐTLNH, thanh toán song phương, các hệ thống khác để nhận và chuyển các giao dịch thanh toán đi và đến từ ngoài hệ thống.

+ Nhiều NHTM đã tham gia kết nối thanh toán song phương, đặc biệt với 4 NHTM lớn và NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, Công thương Việt Nam, NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Thanh toán song phương được thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và có sự hỗ trợ tốt của các ngân hàng cùng cấp dịch vụ, đã mang lại hiệu quả đáng kể góp phần giải quyết nhanh, dứt điểm tình trạng tồn đọng chứng từ thanh toán, đáp ứng tốt yêu cầu thanh toán của nền kinh tế.

Các hệ thống thanh toán đa dạng nhưng được giao diện và liên thông với nhau không những tăng tính đa chiều mà còn tạo tính ổn định trong hoạt động thanh toán nhờ các hoạt động dự phòng cho nhau.

- Sự tham gia ngày càng sâu rộng của tổ chức chuyên cung cấp giải pháp, trung gian hỗ trợ thanh toán và sự liên kết giữa các tổ chức này với ngân hàng, công

ty điện thoại đang được hình thành cũng góp phần hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thanh toán nền kinh tế.

Tuy nhiên, hạ tầng cơ sở kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thanh toán phát triển chưa đồng bộ, mới tập trung ở các thành phố, đô thị, chưa trang bị đến các vùng nông thôn, miền núi. Nền tảng chung về hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông phục vụ thanh toán của các NHTM còn chưa đáp ứng được nhu cầu gia tăng về hoạt động thanh toán trong nền kinh tế nói chung và thực hiện các nội dung của Đề án 291 nói riêng, như trong quá trình triển khai Chỉ thị 20 đã nảy sinh một số tồn tại, vướng mắc về chất lượng dịch vụ trả lương qua tài khoản và chăm sóc khách hàng.

- Hệ thống TTĐTLNH được coi là hệ thống thanh toán xương sống, nhưng phần nào chưa đáp ứng được yêu cầu thanh toán, các TCTD vẫn phải liên kết song phương, đa phương:

+ Hệ thống này mới chỉ phục vụ thanh toán nội tệ, nên việc thanh toán các đồng tiền khác trong phạm vi quy định giữa các TCTD trong nước phải chu chuyển qua hệ thống SWIFT quốc tế. Các NHTM tự thanh toán ngoại tệ trực tiếp với nhau và chủ yếu thông qua trung gian là Vietcombank, do đó tốc độ thanh toán chậm, phí cao, các NHTM bị phân tán vốn ngoại tệ.

+ Tốc độ xử lý và tần suất sự cố hệ thống tại một số địa bàn còn có hiện tượng bị quá tải, đường truyền đôi khi gặp sự cố, thời gian khắc phục khá lâu.

+ Hệ thống mới kết nối đến các tỉnh, thành phố, chưa vươn tới các chi nhánh NHTM tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; ở một số địa phương số lượng ngân hàng tham gia TTĐTLNH còn thấp. Trong hệ thống, các khoản chuyển tiền chỉ được chuyển tới NHTM cấp tỉnh như chuyển tới các chi nhánh hoặc hội sở đầu mối của một số ngân hàng như Agribank, BIDV, Vietinbank, việc chuyển tiếp tới các chi nhánh xã, vùng sâu, vùng xa của các ngân hàng này bị áp dụng mức phí còn cao.

+ Hệ thống thanh toán của KBNN chưa tham gia Hệ thống TTĐTLNH làm giảm sự thông suốt, kịp thời khi thanh toán.

- Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử được triển khai chưa đồng bộ, trong khi thanh toán bù trừ giấy còn mất nhiều thời gian, chưa có chương trình chuẩn trao đổi

thông tin dữ liệu thống nhất trên toàn quốc. Thanh toán bù trừ mới chỉ giới hạn từ 1 đến 2 phiên trong ngày, vốn của các NHTM bị phân tán thời gian xử lý còn chậm, địa bàn giới hạn, thanh toán đi ngoại tỉnh còn mất nhiều thời gian, đường truyền Dial – up làm giảm tốc độ thanh toán và nhiều khi bị lỗi kết nối.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng chung chưa đáp ứng được yêu cầu, chất lượng hoạt động chưa đảm bảo; hệ thống đường truyền thông tại một số địa bàn thường xuyên bị nghẽn, gây ách tắc cho các giao dịch thanh toán; thiếu một hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, thông tin thống nhất.

- Hệ thống Core Banking của NHTM còn nhiều khoảng cách, khả năng kết nối liên minh giữa các ngân hàng gặp khó khăn. Khi thanh toán song phương, có nhiều phiên bản phải duy trì cùng một lúc do phụ thuộc vào tính tương thích với hệ thống tương ứng với từng ngân hàng; thanh toán song phương chi phí còn cao, bị lệ thuộc vào ngân hàng đối tác, chưa đảm bảo lợi ích công bằng giữa ngân hàng nhỏ với ngân hàng lớn.

- Chưa có hệ thống chuyển mạch tài chính thống nhất hoàn chỉnh để kết nối các hệ thống thanh toán của các TCCUDVTT, các công ty chuyển mạch.

- Vốn đầu tư cho hoạt động thanh toán còn thiếu, hiệu quả sử dụng chưa cao; xuất phát điểm của mỗi ngân hàng khác nhau, khả năng đầu tư vốn, công nghệ khác nhau, chỉ có các NHTM lớn có tiềm lực về tài chính mới có khả năng đầu tư các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thanh toán, mở rộng các phương tiện thanh toán mới.

- Một số nội dung sau cần được tiếp tục triển khai:

- + Phát triển hệ thống ngân hàng cốt lõi (Core Banking) của NHNN, trước mắt tập trung vào module kế toán tập trung để nâng cao tính hiệu quả của Hệ thống TTĐTLNH;

- + Hệ thống thanh toán điện tử KBNN cần được kết nối với Hệ thống TTĐTLNH để tăng tính hiệu quả và thuận tiện cho quan hệ thanh toán giữa các Hệ thống KBNN và ngân hàng;

+ Thực hiện đánh giá Hệ thống TTĐTLNH theo định kỳ để có giải pháp nâng cấp và mở rộng liên tục hệ thống (cả phần cứng và phần mềm ứng dụng) để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế từ nay đến năm 2020.

*b/ Xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất (tái cấu trúc Banknetvn)*

Nội dung này do NHNN chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng thực hiện. Để triển khai đề án, NHNN đã trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất (thực hiện từ 2009 - 2012), đồng thời NHNN cũng đã thành lập Ban chỉ đạo tái cấu trúc Banknetvn nhằm tiến tới kết nối các hệ thống thanh toán đối với các giao dịch bán lẻ của các NHTM, các liên minh thẻ hiện hành thành một hệ thống thống nhất trên toàn quốc, tăng tính thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ thanh toán.

Ban chỉ đạo tái cấu trúc Banknetvn đã xác định triển khai Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất là nội dung quan trọng, cần được quan tâm chỉ đạo, triển khai quyết liệt, đảm bảo nhanh, thực hiện đúng tiến độ, qua đó có thể giải quyết được nhiều vấn đề khác, như vấn đề hợp lý hóa chi phí đầu tư và công nghệ giao dịch tạo ra hình mẫu và thúc đẩy TTKDTM; trong khi tiến hành triển khai Đề án, các hoạt động của Công ty Cổ phần chuyển mạch tài chính quốc gia VN (Banknetvn) vẫn phải hoạt động bình thường, thông suốt.

Sau khi Đề án được phê duyệt, các đơn vị thuộc NHNN đã phối hợp chặt chẽ với đơn vị chức năng của Bộ Tài chính để xử lý nguồn vốn góp của Nhà nước vào Banknetvn. Đến nay, Bộ Tài chính và NHNN đã có Quyết định về việc chuyển 31,5 tỷ đồng góp vốn của Nhà nước vào Banknetvn; và Banknetvn đã tiến hành tổ chức Đại hội cổ đông và họp Hội đồng quản trị để bầu các cán bộ do NHNN cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tại Banknetvn. Đồng thời, NHNN cũng tiếp tục chỉ đạo triển khai một số nội dung khác, như dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm; xây dựng phương án đầu tư mua sắm Trụ sở làm việc và Trung tâm dự phòng; chỉ đạo triển khai kết nối, liên thông hệ thống ATM, POS giữa các hệ thống chuyển mạch...

Như vậy, Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất đang được tiếp tục triển khai theo các nội dung và tiến độ được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

### ***2.4.3. Cấp phép và kiểm tra, giám sát thực hiện***

Thực hiện nội dung quản lý trong quá trình cấp phép và kiểm tra, giám sát được thể hiện như sau:

#### *Về cấp phép hoạt động thanh toán:*

Hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán (DVTT) là một loại nghiệp vụ được NHNN quản lý chặt chẽ nhằm bảo đảm trong quá trình luân chuyển vốn và phục vụ luân chuyển vật tư hàng hóa trong nền kinh tế và hoạt động xã hội được nhanh chóng thuận tiện, chính xác và an toàn, vì vậy đối với mỗi TCTD hay mỗi tổ chức kinh tế khác không phải là ngân hàng (kho bạc, bưu điện,...) muốn thực hiện dịch vụ thanh toán (gọi tắt là hoạt động thanh toán) nhất thiết phải được NHNN xem xét, cấp phép (theo thủ tục quy định) sau khi đã được thẩm định có đủ những điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ thanh toán, nguồn nhân lực vận hành, khả năng tài chính,... mới được hoạt động.

Trong thực tế thì đã là ngân hàng thương mại thì vốn đã có chức năng hoạt động dịch vụ thanh toán nhưng có những tổ chức hoạt động tín dụng không phải là ngân hàng (như Công ty cho thuê tài chính,...) Hay có những tổ chức kinh tế có nhu cầu hoạt động thanh toán nhưng không phải là ngân hàng (như kho bạc nhà nước, bưu điện, Công ty viễn thông,...) mà yêu cầu của hoạt động dịch vụ thanh toán phải đáp ứng đủ điều kiện để bảo đảm quyền lợi cho cả người sử dụng dịch vụ thanh toán, cả người cung ứng dịch vụ thanh toán.

#### *Về kiểm tra, giám sát:*

Để cho quá trình thực hiện dịch vụ thanh toán được thông suốt, đúng kỷ cương pháp luật NHNN phải thực hiện chặt chẽ việc kiểm tra giám sát trong hoạt động thanh toán:

**Một là:** Quản lý việc sử dụng các ký hiệu mật mã của các TCCU DVTT, ký hiệu nội dung nghiệp vụ, chữ ký điện tử và các ký hiệu khác dùng trong thanh toán; cấp và sử dụng mã tổ chức phát hành thẻ (mã BIN); đăng ký mẫu thẻ và mẫu séc; in và cung ứng séc theo quy định của NHNN và của pháp luật.



Đây là những nội dung quy trình bắt buộc quan trọng để bảo đảm an toàn vốn tài sản của người sử dụng DVTT và người cung ứng DVTT.

**Hai là:** Giám sát, đánh giá tính an toàn, tính hiệu quả của các hệ thống thanh toán do NHNN quản lý.

Hiện nay NHNN quản lý và điều hành các hệ thống thanh toán như thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại NHNN. Thanh toán bù trừ và thanh toán điện tử liên ngân hàng. Mỗi hệ thống thanh toán có những quy chế, thủ tục, quy trình vận hành và điều kiện trở thành thành viên,... giám sát, tính an toàn và hiệu quả của hệ thống thanh toán chính là giám sát đánh giá việc thực hiện nội dung trên mà NHNN đã ban hành bằng văn bản triển khai đến từng thành viên tham gia từng hệ thống thanh toán.

**Ba là:** Phân tích đánh giá rủi ro liên quan đến các hệ thống thanh toán.

Việc phân tích đánh giá rủi ro của từng hệ thống thanh toán là nhằm rút ra những hạn chế khó khăn để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện việc tổ chức vận hành tốt nhất.

Việc này làm tốt cũng chính là nhằm tìm giải pháp cho hoạt động thanh toán ở từng hệ thống đáp ứng yêu cầu nhanh, rẻ, an toàn và chính xác.

**Bốn là:** Giám sát khả năng thanh toán, hạn mức thanh toán của các ngân hàng thành viên các hệ thống thanh toán.

Thực hiện nội dung giám sát này để tổng hợp khả năng đáp ứng về lượng khách hàng, số thành viên, số món thanh toán, số tiền thanh toán qua từng hệ thống cũng như nắm biết đối tượng tham gia thanh toán ở từng hệ thống thanh toán,... Từ đó tiếp tục đổi mới các điều kiện về tổ chức, nhân lực kỹ thuật, công nghệ vận hành,... tốt nhất cho hoạt động của từng hệ thống thanh toán.

**Năm là:** Giám sát thực hiện việc kiểm soát và đối chiếu chuyên tiền giữa các đơn vị thuộc NHNN, giám sát việc kiểm soát, đối chiếu của hệ thống thanh toán liên ngân hàng.

Ở mỗi hệ thống thanh toán (tiền gửi, bù trừ, TTĐTLNH) đều có công đoạn thực hiện kiểm soát đối chiếu và ngay trong thanh toán nội bộ của NHNN thì hoạt động chuyên tiền giữa các đơn vị được NHNN (các chi nhánh trực thuộc, Sở giao dịch, vụ Kế toán tài chính,...) cũng có bộ phận thực hiện kiểm soát đối chiếu do vậy

cần giám sát đánh giá hoạt động này phải được vận hành tốt nhất vì số liệu trong chuyển tiền nội bộ NHNN nhưng lại là phản ánh tổng hợp hoạt động thanh toán của nền kinh tế, phải được vận hành tốt.

Ngân hàng Nhà nước là đơn vị chủ trì của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, đây là hệ thống thanh toán quốc gia hiện đại nhất. Việc kiểm soát đối chiếu chuyển tiền của hệ thống thanh toán này. Công đoạn chuyển tiền là kết thúc của hoạt động thanh toán liên ngân hàng vì vậy độ chính xác phải cao nhất, vì vậy giám sát hoạt động này có ý nghĩa nhất đối với hệ thống thanh toán này.

**Sáu là:** Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực của các hệ thống thanh toán.

Ở mỗi hệ thống thanh toán có những quy định về điều kiện nguyên tắc mà những thành viên đối tượng tham gia thanh toán hệ thống đó phải tuân thủ thực hiện để bảo đảm sự thông suốt trong hoạt động, không đưa lại những sự cố ảnh hưởng đến hoạt động chung.

Đáng lưu ý là quá trình giám sát kiểm tra thực hiện chuẩn mực quy phạm pháp luật trong hoạt động thanh toán cùng với việc xử lý vi phạm của những thành viên tham gia thanh toán đưa đến sự ảnh hưởng, thiệt hại và những sự cố thiệt hại trong thanh toán đưa ra những kết luận, tìm nguyên nhân đưa lại sai sót, sự cố để đưa ra văn bản, ý kiến chỉ đạo, uốn nắn, đối với những sai phạm gây tổn hại cho hoạt động thanh toán, phê bình cảnh cáo bằng văn bản, phạt tiền,... đến quyết định không chấp nhận là thành viên tham gia thanh toán hệ thống thanh toán mà ngân hàng thành viên đó gây ra.

#### ***2.4.4 Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước***

Việc quản lý hoạt động thanh toán từ năm 1990 đến 2008 tại Ngân hàng Nhà nước chỉ giao cho Vụ thanh toán là người tổng hợp phản ánh và phối hợp với các bộ phận chức năng về nghiệp vụ như Vụ Tài chính – Kế toán, Cục Công nghệ Tin học mà chủ yếu là Sở giao dịch để quản lý hoạt động thanh toán của hệ thống ngân hàng. Trên cơ sở thực hiện nghiệp vụ thanh toán qua Sở giao dịch và Cục Công nghệ Tin học để uốn nắn sửa sai hoặc có hình thức xử lý sai sót theo từng nghiệp vụ, vụ việc phát sinh.

Hoạt động thanh toán trong nền kinh tế cùng với công nghệ phát triển đòi hỏi phải tăng cường quản lý do vậy, được Chính phủ cho phép việc tổ chức quản lý hoạt động thanh toán được thực hiện qua các đơn vị chức năng của Ngân hàng Nhà nước như sau:

**a) Vụ thanh toán Ngân hàng Nhà nước**

Để đáp ứng yêu cầu quản lý của hoạt động thanh toán phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế, NHNN soạn thảo và trình Chính phủ đã ban hành Nghị định 96/2008/NĐ - CP ngày 26/08/2008 (thay thế Nghị định 52/2003/NĐ - CP) quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN, trong đó bổ sung thêm Vụ thanh toán là đơn vị chịu trách nhiệm tham mưu giúp Thống đốc trong việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh toán. Thống đốc NHNN cũng đã ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ thanh toán.

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ thanh toán được quy định như sau:

*Một là: Vị trí và chức năng*

Vụ thanh toán là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của NHNN có chức năng tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực thanh toán trong nền kinh tế quốc dân theo quy định của pháp luật.

*Hai là: Nhiệm vụ và quyền hạn*

1/ Tham mưu, giúp Thống đốc trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực thanh toán trong nền kinh tế.

2/ Xây dựng, trình Thống đốc phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch phát triển hoạt động thanh toán trong nền kinh tế quốc dân; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

3/ Làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc chấp hành chính sách, chế độ về thanh toán của các đơn vị thuộc hệ thống NHNN, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

4/ Giúp Thống đốc hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện công tác thanh toán, chuyển tiền giữa các đơn vị thuộc hệ thống NHNN, thanh toán bù trừ và thanh toán liên ngân hàng.

5/ Xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, kiến nghị phát sinh trong hoạt động thanh toán.

6/ Giúp Thống đốc quản lý hoạt động thanh toán và giám sát các hệ thống thanh toán, cụ thể:

a) Quản lý việc cung ứng các dịch vụ thanh toán, các dịch vụ hỗ trợ hoạt động thanh toán;

b) Cấp phép hoặc đình chỉ hoạt động thanh toán của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác khi được Thống đốc giao;

c) Quản lý việc sử dụng các ký hiệu mật, mã các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, ký hiệu nội dung nghiệp vụ, chữ ký điện tử và các ký hiệu khác dùng trong thanh toán; cấp và sử dụng mã tổ chức phát hành thẻ (mã BIN); đăng ký mẫu thẻ và mẫu séc; in và cung ứng séc theo quy định của NHNN và của pháp luật;

d) Giám sát, đánh giá tính an toàn, tính hiệu quả của các hệ thống thanh toán do NHNN quản lý;

e) Phân tích, đánh giá rủi ro liên quan đến các hệ thống thanh toán;

f) Giám sát khả năng thanh toán, hạn mức thanh toán của các ngân hàng thành viên các hệ thống thanh toán;

g) Giám sát thực hiện việc kiểm soát và đối chiếu chuyển tiền giữa các đơn vị thuộc NHNN; giám sát việc kiểm soát, đối chiếu của hệ thống thanh toán liên ngân hàng;

h) Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực của các hệ thống thanh toán.

7/ Giúp Thống đốc xem xét đề công nhận tư cách thành viên tham gia các hệ thống thanh toán do NHNN quản lý.

8/ Phối hợp với các đơn vị liên quan để mua sắm hoặc xây dựng các chương trình phần mềm và các thiết bị công nghệ phục vụ cho công tác thanh toán của NHNN.

9/ Thường trực Hội đồng tư vấn thanh toán ngành Ngân hàng và thường trực Ban điều hành hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng do NHNN tổ chức.

10/ Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực thanh toán theo quy định của Thống đốc và của pháp luật; tiếp nhận, quản lý các dự án trợ giúp của nước ngoài về lĩnh vực thanh toán khi được Thống đốc giao.

11/ Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của NHNN và của pháp luật.

12/ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thống đốc giao.

### **b) Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước**

Thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán và quản lý hoạt động thanh toán theo các nội dung sau đây:

*Một là: Thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế, cụ thể:*

- Mở, đóng, quản lý các tài khoản giao dịch, tài khoản thanh toán, tài khoản lưu ký chứng khoán với ngân hàng, đối tác khác ở nước ngoài.

- Nhận và gửi xác nhận giao dịch với các đối tác nhằm đảm bảo khớp đúng theo giao dịch đã thực hiện.

- Thực hiện chuyển tiền thanh toán để hoàn tất các giao dịch mua, bán ngoại tệ, các giao dịch đầu tư tiền gửi, giao dịch mua, bán giấy tờ có giá trên thị trường quốc tế và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; chuyển tiền theo lệnh của Chính phủ, các ngân hàng thương mại; chuyển trái phiếu, chuyển tiền theo hợp đồng ủy thác đầu tư, chuyển tiền theo lệnh của các Vụ, Cục thuộc NHNN; chuyển tiền trên tài khoản của NHNN tại các ngân hàng thương mại trong nước ra nước ngoài.

- Theo dõi các khoản tiền thanh toán cho NHNN từ các đối tác nhằm đảm bảo chính xác theo các giao dịch đã thực hiện hoặc theo lệnh chuyển tiền của NHNN hoặc của bên thứ ba.

- Đối chiếu sao kê tài khoản ngoại tệ tại tất cả các đối tác nước ngoài có quan hệ tài khoản với NHNN.

- Theo dõi và thanh toán các loại phí cho các đối tác theo thỏa thuận.

- Thu gốc và lãi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, các khoản đầu tư giấy tờ có giá và các hợp đồng ủy thác đầu tư đến hạn.

- Theo dõi, kiểm tra để đảm bảo các ngân hàng đối tác thực hiện việc chuyển tiền, thanh toán và lưu giữ chứng khoán cho NHNN đối với các giao dịch trên thị

trường quốc tế và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; thực hiện việc tra soát khi đối tác thực hiện không đúng lệnh của NHNN để xử lý theo thông lệ quốc tế.

- Lựa chọn đối tác có khả năng đảm bảo thực hiện tốt các dịch vụ thanh toán, lưu giữ chứng khoán cho NHNN.

- Theo dõi các tài khoản cầm cố, thế chấp để phát hành Trái phiếu Brady của Việt Nam tại Ngân hàng Trung ương Mỹ; theo dõi, tính toán và thông báo cho Bộ Tài chính thực hiện thanh toán phí Tài khoản cầm cố của Việt Nam tại NHTW Mỹ và trả lãi Coupon trái phiếu do Chính phủ Việt Nam phát hành để thanh toán cho bên sở hữu trái phiếu.

- Đảm bảo vận hành hệ thống thanh toán quốc tế thông suốt và an toàn theo yêu cầu của Ủy ban SWIFT quốc tế; xây dựng hệ thống mã khóa theo định kỳ của SWIFT và các yêu cầu bảo mật khác. Nghiên cứu áp dụng các mẫu điện tiêu chuẩn, thường xuyên cập nhật các thay đổi mẫu điện tiêu chuẩn.

*Hai là: Tổ chức, điều hành và tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, cụ thể:*

- Trình Thống đốc công nhận thành viên cho các tổ chức tín dụng có nhu cầu tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Theo dõi tình hình hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và nhu cầu ngoại tệ của các thành viên, thông báo cho vụ Quản lý ngoại hối biết, đồng thời trình Thống đốc quyết định biện pháp can thiệp.

- Trực tiếp thực hiện các giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (giao ngay, hoán đổi, kỳ hạn, quyền lựa chọn và nghiệp vụ phái sinh khác theo quy định của Thống đốc).

- Thực hiện việc mua, bán ngoại tệ nhằm can thiệp tỷ giá và thực hiện chính sách tiền tệ theo chỉ đạo của Thống đốc.

- Xác định tỷ giá mua, bán giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác trên Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng để cung cấp cho các đơn vị có liên quan và các tổ chức tài chính quốc tế theo các quy định hiện hành.

- Báo cáo Thống đốc kịp thời và thông tin cho các đơn vị chức năng về diễn biến trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng để có chủ trương, biện pháp can thiệp cần thiết. Làm các báo cáo định kỳ và đột xuất về các hoạt động trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng theo chế độ quy định.

Ba là: Theo dõi vốn cổ phần của Việt Nam góp tại các tổ chức tài chính – tiền tệ quốc tế mà Việt Nam là hội viên; thực hiện các sao kê, báo cáo theo quy định.

Bốn là: Thực hiện nghiệp vụ thanh toán, chuyển tiền điện tử và thanh toán điện tử liên ngân hàng, cụ thể (Trình bày ở phần: Quản lý TTĐTLNH)

Năm là: Quản lý, đảm bảo an toàn kho quỹ và các loại giấy tờ có giá lưu giữ tại Sở giao dịch.

Tính toán xác định tiền gửi dự trữ bắt buộc và quản lý dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, cụ thể:

- Cập nhật số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng mở tại các chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Xác định số tiền gửi dự trữ bắt buộc, thông báo để các tổ chức tín dụng thực hiện trong kỳ.

- Tổng hợp số dư tiền gửi của các TCTD trong toàn hệ thống; tính số dư tiền gửi bình quân của các TCTD, truyền cho các chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi TCTD đặt trụ sở chính để xử lý thừa, thiếu dự trữ bắt buộc trong tháng.

- Làm báo cáo về tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc của các TCTD theo quy định hiện hành.

Sáu là: Tổ chức kiểm tra, kiểm soát và đánh giá các nghiệp vụ phát sinh về thanh toán tại Sở giao dịch để xử lý trong phạm vi quyền hạn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

### **c) Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Thực hiện nhiệm vụ là cánh tay dài của NHTW tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và quản lý hoạt động trên địa bàn thông qua hoạt động thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt; quản lý tài khoản tiền gửi, thanh toán bù trừ, thanh toán điện tử liên ngân hàng, bảo đảm kỷ cương về quy chế, quy trình và pháp luật trong thanh toán trên địa bàn.

### **d) Vụ Tài chính kế toán**

Thực hiện việc quản lý dưới góc độ là đơn vị chủ trì hệ thống thanh toán nội bộ của NHNN, hướng dẫn, có quy định riêng và triển khai trong hệ thống và chỉ đạo thực hiện đúng đắn chế độ, cơ chế thanh toán nói chung và của hệ thống NHNN nói riêng.

### **đ) Cục Công nghệ tin học Ngân hàng Nhà nước**

Chủ yếu thực hiện việc quản lý kỹ thuật công nghệ thanh toán, đặc biệt là thanh toán chuyển tiền điện tử và thanh toán liên ngân hàng (sẽ trình bày ở phần quản lý hoạt động thanh toán điện tử liên ngân hàng).

### **e) Thực hiện quản lý thanh toán của các Ngân hàng thương mại (các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán)**

Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán như hệ thống các NHTM, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, Kho bạc Nhà nước, các TCTD không phải là ngân hàng, được NHNN cấp phép làm dịch vụ thanh toán,... được quản lý theo hệ thống.

#### ***Nội dung quản lý***

***Một là:*** Quản lý việc đảm bảo thi hành đúng đắn những quy phạm pháp luật chung về hoạt động thanh toán của Nhà nước ban hành (Chính phủ và NHNN) như những Nghị định của Chính phủ, quyết định, quy chế,... của Thống đốc NHNN về hoạt động thanh toán.

- Về tổ chức bộ máy.
- Về cơ chế chính sách.
- Về phương thức thanh toán.
- Về quy trình quy phạm thực hiện.
- Về điều kiện tham gia thanh toán và hệ thống thanh toán.
- Về quyền lợi nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ thanh toán và khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán.
- Về xử lý, thưởng phạt.

...

***Hai là:*** Quản lý theo mục tiêu kinh doanh như các chỉ tiêu phải đạt được:

- Về chỉ tiêu điều chuyển vốn kịp thời, an toàn.
- Về tăng chỉ số vốn khả dụng/tổng nguồn.
- Về tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ thanh toán.

***Ba là:*** Quản lý nguồn nhân lực và bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động thanh toán.

...



**g) Quản lý hoạt động thanh toán trong hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (gọi tắt là TTLNH)**

Hệ thống TTĐTLNH là hệ thống thanh toán tổng thể bao gồm tiểu hệ thống thanh toán giá trị cao, tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp và hệ thống quyết toán tài khoản thanh toán.

Thanh toán điện tử liên ngân hàng hiện đại, hiệu quả đáp ứng cho nền kinh tế phát triển nhanh nhạy, chuẩn xác, tuy nhiên nếu để xảy ra sai sót thì cũng đưa lại những tổn thất khó lường, do vậy, việc quản lý phải chặt chẽ, nghiêm túc. Thống đốc NHNN có quyết định số 309/2002/QĐ-NHNN ngày 09/04/2002 kèm theo quy chế thanh toán điện tử liên ngân hàng. Ngày 09/11/2010 lại có Thông tư quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

➤ Hệ thống TTĐTLNH có một Trung tâm thanh toán Quốc gia đặt tại NHTW (Cục Công nghệ tin học ngân hàng). Trung tâm này thực hiện các chức năng tiểu hệ thống giá trị cao, chuyển mạch tiểu hệ thống giá trị thấp, xử lý tài khoản tiền gửi thanh toán; giao diện với hệ thống chuyển tiền điện tử của NHTW và các chức năng kiểm tra hệ thống bao gồm phần cứng, phần mềm và truyền thông. Kết nối với Trung tâm thanh toán Quốc gia có 6 trung tâm khu vực gồm HN. HP. Đà Nẵng, HCM, Cần thơ và sở giao dịch NHNN chi nhánh NHTW tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHTW), thực hiện chức năng xử lý các lệnh thanh toán của tiểu hệ thống giá trị thấp và chuyển mạch tiểu hệ thống giá trị cao trong phạm vi hệ thống TTLNH.

➤ Quy định về quản lý và vận hành hệ thống thanh toán liên ngân hàng

• **Kiểm tra Hệ thống thanh toán liên ngân hàng:**

1/ Cục Công nghệ tin học hàng ngày kiểm tra tình trạng kỹ thuật của Hệ thống TTLNH về dữ liệu số dư, dữ liệu hạn mức thanh toán giá trị thấp, dữ liệu thanh toán, hệ thống phần mềm, trang thiết bị và mạng truyền thông tại Trung tâm xử lý quốc gia, Trung tâm xử lý quốc gia dự phòng và các Trung tâm xử lý khu vực.

2/ Trung tâm xử lý khu vực thường xuyên theo dõi, giám sát tình trạng hoạt động của Hệ thống TTLNH về trang thiết bị và mạng truyền thông, dữ liệu thanh toán tại trung tâm của mình và các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố thuộc địa bàn; thông báo và phối hợp với Cục Công nghệ tin học và các bên có liên quan để xử lý sự cố xảy ra.

• **Kiểm tra tính hợp lệ Lệnh thanh toán:**

Các lệnh thanh toán trong Hệ thống TTLNH lập dưới dạng chứng từ điện tử theo đúng quy định của NHNN. Trong quá trình sử dụng, các thành viên hoặc đơn vị thành viên phải kiểm tra và chịu trách nhiệm pháp lý về tính hợp pháp của chứng từ. Thông tin cần kiểm tra gồm:

- 1/ Loại và khuôn dạng của các dữ liệu;
- 2/ Tính hợp lệ (được ủy quyền) của người khởi tạo dữ liệu;
- 3/ Ngày, tháng, tổng kiểm tra;
- 4/ Tính duy nhất;
- 5/ Các yếu tố bắt buộc đối với Lệnh thanh toán;
- 6/ Mã xác nhận tin điện;
- 7/ Mã đơn vị tham gia, mã thiết bị sử dụng đầu cuối và mã người duyệt.

➤ Điều hành hệ thống TTLNH

• **Thực hiện giám sát quản lý:**

- *Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước:*

1/ Thực hiện chức năng của Trung tâm xử lý khu vực:

Kết nối Trung tâm Xử lý quốc gia để thực hiện các thủ tục thanh toán giá trị cao, thanh toán giá trị thấp giữa các Hội sở của thành viên.

2/ Giám sát và quản lý các tài khoản tiền gửi thanh toán:

a) Giám sát và quản lý số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của các thành viên:

+ Hàng ngày, vào đầu giờ làm việc Sở giao dịch xác định số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của các thành viên để thực hiện các hoạt động thanh toán trong ngày của các đơn vị;

+ Xử lý các phát sinh chuyển tiền của các đơn vị thành viên trong trường hợp đơn vị thành viên có nhu cầu bổ sung vốn;

+ Cập nhật (cuối ngày) và đồng bộ hóa các tài khoản tiền gửi thanh toán trong hệ thống kế toán của Sở giao dịch;

+ Cập nhật các thông tin về tình trạng hoạt động của các tài khoản tiền gửi thanh toán.

b) Thông qua Trung tâm Xử lý quốc gia, Sở giao dịch cung cấp tức thời và bất kỳ lúc nào cho các thành viên những thông tin sau dưới hình thức điện tử:

- Số dư các tài khoản tiền gửi thanh toán;
- Tình trạng các yêu cầu chuyển tiền;
- Hồ sơ những giao dịch chuyển tiền đã được xử lý;
- Tình trạng các yêu cầu quyết toán bù trừ;
- Tình trạng các yêu cầu quyết toán đang chờ xử lý trong hàng đợi;
- Tình trạng các yêu cầu quyết toán đã hủy.

### 3/ Quản lý quyết toán bù trừ

a) Theo dõi, kiểm soát việc duy trì hạn mức nợ ròng của các thành viên theo quy định của NHNN;

b) Theo dõi, tính toán và duy trì hạn mức đối với những khoản thanh toán không sử dụng hạn mức;

c) Xử lý các giao dịch liên quan đến ký quỹ các giấy tờ có giá;

d) Giám sát quyết toán bù trừ theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

### 4/ Thực hiện chức năng thành viên tham gia Hệ thống TTLNH.

Tuân thủ đầy đủ các quy định đối với thành viên tham gia Hệ thống TTLNH.

*- Vụ Tài chính – Kế toán:*

1/ Quản lý việc hạch toán các khoản thanh toán chuyển tiền thông qua hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng của các đơn vị NHNN.

a) Kiểm soát và đối chiếu số liệu hạch toán thanh toán chuyển tiền giữa các đơn vị NHNN;

b) Tổng hợp số liệu hạch toán thanh toán chuyển tiền hàng ngày, hàng tháng của các đơn vị NHNN;

c) Quyết toán năm các khoản thanh toán chuyển tiền giữa các đơn vị NHNN theo quy định.

2/ Thực hiện chức năng thành viên tham gia Hệ thống thanh toán liên ngân hàng.

Tuân thủ đầy đủ các quy định đối với thành viên tham gia Hệ thống TTLNH.

- *Vụ thanh toán:*

Giám sát việc thực hiện kiểm soát và đối chiếu của Hệ thống TTLNH.

- *Cục công nghệ tin học:*

1/ Quản lý, vận hành Trung tâm Xử lý quốc gia, Trung tâm Xử lý quốc gia dự phòng;

2/ Phối hợp với các đơn vị: NHNN Chi nhánh TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, TP Đà Nẵng, TP Cần Thơ và Sở giao dịch quản lý, vận hành các Trung tâm Xử lý khu vực.

- *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố*

1/ Yêu cầu Trung tâm Xử lý quốc gia và Trung tâm Xử lý khu vực xác nhận đã nhận được các Lệnh thanh toán do mình chuyển tới và các thông tin liên quan đến Lệnh thanh toán đó;

2/ Phối hợp tổ chức kết nối cho các đơn vị thành viên trên địa bàn tham gia Hệ thống TTLNH;

3/ Đảm bảo điều kiện kỹ thuật trong phạm vi phụ trách để Hệ thống TTLNH hoạt động thông suốt;

4/ Phối hợp với Trung tâm Xử lý quốc gia, Trung tâm Xử lý khu vực, các thành viên và đơn vị thành viên xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình vận hành Hệ thống TTLNH và chuyển sang hệ thống dự phòng.

• ***Ban điều hành hệ thống thanh toán liên ngân hàng***

1/ NHNN thành lập Ban điều hành hệ thống TTLNH, thành phần gồm:

- 01 Phó Thống đốc NHNN là Trưởng ban;

- Đại diện lãnh đạo của một số đơn vị tại trụ sở chính NHNN và NHTM là thành viên:

- + Vụ Kế toán tài chính;
- + Vụ Tín dụng;
- + Vụ Chính sách tiền tệ;
- + Vụ Pháp chế;
- + Sở giao dịch NHNN;
- + Cục Công nghệ tin học NH;
- + Ngân hàng Công thương Việt Nam;
- + Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam;
- + Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam;
- + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

2/ Quyền hạn và trách nhiệm của Ban điều hành:

- a) Chỉ đạo hoạt động thường xuyên của hệ thống TTLNH;
- b) Giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động của hệ thống TTLNH;
- c) Xử lý tranh chấp;
- d) Phê duyệt chương trình, tổ chức, chủ trì các phiên họp Ban điều hành và

Hội nghị các thành viên;

e) Phê chuẩn việc tham gia, đình chỉ hoặc rút khỏi hệ thống TTLNH của các thành viên và đơn vị thành viên;

g) Ra quyết định giải quyết những vấn đề quan trọng liên quan đến hệ thống TTLNH.

#### ***2.4.5 Những đổi mới trong hoạt động của ngân hàng thương mại để tạo điều kiện cho thanh toán phát triển***

a) Đổi mới hoạt động ngân hàng

Quá trình đổi mới hoạt động ngân hàng không chỉ đổi mới từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường một cách hình thức, mà là một trong những hiệu ứng quan trọng của tiến trình đổi mới đó là ngành Ngân hàng Việt Nam đã trực tiếp góp phần

làm cho toàn nền kinh tế khắc phục được nạn khan hiếm phương tiện thanh toán trong khi vẫn giữ được giá trị sức mua của VNĐ. Chủ động kiểm soát được lạm phát, kéo chỉ số lạm phát từ 774,7% trong năm 1986 xuống ở mức 2 con số và xuống 1 con số liên tục 13 năm từ 1992 đến 2007. Những năm gần đây, do ảnh hưởng của kinh tế Mỹ và một số nước thuộc liên minh Châu Âu, cùng với khó khăn trong nước có nguy cơ lạm phát cao, có lúc lên hai con số đã được Chính phủ sử dụng những giải pháp tích cực kiềm chế lạm phát có hiệu quả, trong đó có sự đóng góp của hoạt động thanh toán. Có được kết quả đó cũng chính là do Việt Nam đã đổi mới cơ bản hệ thống ngân hàng:

Tạo lập một hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh tiền tệ và cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật:

+ Đa dạng hóa về loại hình (Ngân hàng thương mại, Ngân hàng đầu tư và phát triển, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng);

+ Đa dạng hóa về sở hữu (quốc doanh, cổ phần, hỗn hợp quốc doanh và các thành phần kinh tế khác);

+ Sự tham gia của ngân hàng nước ngoài vào thị trường tiền tệ ở Việt Nam (Ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài,...);

+ Tăng cường tính độc lập và tự chủ trong kinh doanh tiền tệ;

+ Từng bước tạo lập môi trường, điều kiện nhằm bảo vệ người gửi tiền, người cho vay, người sản xuất kinh doanh,... để hoạt động của hệ thống ngân hàng được an toàn.

Các pháp lệnh và luật ngân hàng cũng mở ra khả năng đổi mới triệt để hệ thống ngân hàng và coi đây là mũi đột phá, mở đầu cho sự nghiệp đổi mới quản lý kinh tế quốc dân.

b) Nâng cao năng lực tài chính và hoạt động thanh toán của các ngân hàng thương mại

Quá trình hội nhập quốc tế và khu vực trong xu thế toàn cầu hóa, nhất là sau khi Việt Nam đã gia nhập WTO thì hoạt động Ngân hàng phải nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh trên cả phương diện quy mô, khả năng tài chính và dịch vụ

ngân hàng, trong dịch vụ ngân hàng thì dịch vụ thanh toán có vai trò rất quan trọng trong hoạt động thanh toán, tác động mạnh mẽ đến việc đẩy mạnh giao lưu hàng hóa và hoạt động kinh doanh sản xuất trong nước và thanh toán quốc tế, đẩy mạnh, nhanh chóng và thuận lợi hoạt động xuất nhập khẩu.

Đối với các NHTM NN, để tăng vốn điều lệ thì phải có các giải pháp tài chính từ nguồn NSNN. Thực hiện chủ trương nói trên từ năm 2002 đến nay, NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ thực hiện hai đợt cấp bổ sung vốn điều lệ cho 5 NHTM NN. Đợt I đã thực hiện trong năm 2002 với số vốn cấp cho các NHTM là 4.900 tỷ đồng. Tiếp đến tháng 06/2003, trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Tài chính và NHNN, Bộ Tài chính đã quyết định cấp bổ sung vốn điều lệ đợt II là 1.900 tỷ đồng cho 4 NHTM NN; trong đó cấp bổ sung 400 tỷ đồng cho mỗi ngân hàng: Ngân hàng công thương Việt Nam, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được cấp 700 tỷ đồng. Đợt III được thực hiện trong quý IV/2003, với tổng số vốn được cấp là 1.950 tỷ đồng; trong đó Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được cấp 700 tỷ đồng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam 450 tỷ đồng, Ngân hàng công thương Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam mỗi ngân hàng được cấp 400 tỷ đồng. Như vậy tiến trình cơ cấu lại NHTM đứng về góc độ xử lý nợ xấu đã được thực hiện rất kiên quyết, nhưng kết quả vẫn chưa được như mong đợi, bởi vì nó không tùy thuộc vào nỗ lực chủ quan của ngân hàng. Bởi vậy, để đưa lại hiệu quả của cơ cấu lại ngân hàng, một mặt thực hiện chủ trương của Chính phủ, NHNN kiểm tra sắp xếp lại NHTM, với việc giải thể, sáp nhập các NHTM cổ phần nhất là NHCP nông thôn có quy mô và năng lực tài chính thấp để thành lập các NHCP lớn hơn hoặc sáp nhập vào các NHTM lớn. Đối với các NHTM nhà nước nhằm tăng cường khả năng tài chính trong quá trình hội nhập nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO, từ những năm 2004 đến 2010 Nhà nước bổ sung vốn điều lệ tăng lên một cách nhanh chóng,

đến cuối năm 2010 không còn có NHTM – NN nào có mức vốn điều lệ dưới 3.000 tỷ đồng.

Hai ngân hàng thương mại Nhà nước được chọn làm thí điểm cổ phần hóa đó là Ngân hàng Công thương Việt Nam (Incombank) năm 2006 và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) năm 2007.

Đặc biệt là trong những năm vừa qua, chương trình cơ cấu lại NHTM tiếp tục đi vào chiều sâu, với cuộc chạy đua cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại hướng vào việc hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tới các tầng lớp dân cư và đưa lại kết quả trong hoạt động tiền tệ.

#### ***2.4.6 Đưa hoạt động quản lý thanh toán không dùng tiền mặt vào thực tế hoạt động kinh tế xã hội và cuộc sống.***

Nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN ở nước ta đang phát triển khá nhanh. Tuy nhiên, trong hoạt động thanh toán nhất là thanh toán không dùng tiền mặt thì còn nhiều yếu kém mà nhiều người nước ngoài thường gọi là kinh tế Việt Nam là kinh tế tiền mặt. Trên thực tế cũng cho thấy tuy chúng ta đã có nhiều cố gắng để giảm dần tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán hằng năm, cụ thể là : tỷ lệ tiền mặt chiếm trong cơ cấu của tổng phương tiện thanh toán đã giảm dần từ trên 40% năm 1990 xuống còn trên dưới 20% như hiện nay. Năm 1997 là 32,2% ; năm 2001 là 23,7% ; năm 2004 là 20,3% ; năm 2005 là 19% ; năm 2006 là 17,21% ; năm 2007 là 16,36% ; năm 2008 là 14,6% ; năm 2009 là 14,01% và năm 2010 là 15,2 %. Trong khi đó ở nền kinh tế của các nước phát triển như Mỹ chỉ chiếm 4,7% năm 1991 và vương quốc Anh là 2,7%. Ở năm này Nhật Bản là 9,5% ; ở các nước Châu Âu đều dưới 10% và các nước phát triển bình quân trên dưới 10%.

Trong số liệu trên cho ta thấy ở Nhật Bản tỷ lệ này là 9,5% nhưng một điều đáng quan tâm lưu ý là tiền mặt (tiền xu) được sử dụng rộng rãi so với các nước công nghiệp khác. Tiền xu trong lưu thông được phát hành theo Luật năm 1998 về Đơn vị tiền tệ và Phát hành tiền xu, luật này quy định rằng tiền xu phải được chấp nhận trong thanh toán với số tiền lên tới 20 lần giá trị bề mặt trên mỗi loại mệnh giá



cho trước (Điều khoản 7). Khi thanh toán được thực hiện cho Chính phủ, như thuế, thì không có giới hạn về khả năng chấp nhận tiền xu (theo chỉ thị của Bộ Tài chính)

Ngân hàng trung ương Nhật có quyền và trách nhiệm duy nhất phát hành và phát hành tiền giấy, trong khi đó tiền xu do Chính phủ phát hành. Mặc dù có 9 loại mệnh giá tiền giấy chính thức trong lưu thông, đó là 1 Yen, 5 Yen, 10 Yen, 50 Yen, 100 Yen, 500 Yen, 1.000 Yen, 5.000 Yen và 10.000 Yen. Tiền xu có 6 mệnh giá - 1 Yen, 5 Yen, 10 Yen, 50 Yen, 100 Yen, 500 Yen – ngoài ra tiền xu còn được phát hành một cách đặc biệt vào các dịp tưởng niệm.

Có thể nói việc sử dụng tiền mặt trong thanh toán đã từ nhiều năm trở thành thói quen trong chi tiêu và điều hành hoạt động kinh tế xã hội. Để chuyển biến một cách căn bản việc thanh toán không dùng tiền mặt phải có nhiều giải pháp trong đó phải có sự tham gia của nhiều Bộ, nhiều ngành liên quan. Vì vậy, NHNN VN đã xây dựng đề án TTKDTM giai đoạn từ 2006 – 2010 và tầm nhìn đến 2020 gọi là đề án 291. Đề án này đã được Chính phủ phê duyệt và có sự điều hành quyết liệt của Chính phủ nhất là lãnh đạo các Bộ các ngành được Chính phủ phân công chịu trách nhiệm ở từng mảng công việc. Trong đánh giá thực trạng quản lý và hoạt động thanh toán đã thể hiện những kết quả đó như sau :

## **2.5 Đánh giá chung về cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2010**

### ***2.5.1 Những thành tựu đạt được***

Trong giai đoạn 2006 – 2010, hoạt động TTKDTM đã có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng và nền kinh tế; nhận thức của người dân về TTKDTM đã có sự cải thiện đáng kể; những lợi ích thiết thực của TTKDTM dần dần được khẳng định; hành lang pháp lý, mô hình tổ chức, nội dung hoạt động, phương thức và quy trình kỹ thuật TTKDTM ngày càng được hoàn thiện đổi mới phù hợp với phát triển kinh tế.

Một là: Cùng với quá trình xây dựng, bổ sung, sửa đổi Luật NHNN và luật các TCTD cũng được xây dựng, bổ sung, và sửa đổi mới về quản lý hoạt động

thanh toán, từng bước phù hợp với hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán trong quá trình phát triển kinh tế đất nước:

Nếu pháp lệnh NHNN được ban hành năm 1990 chỉ được ghi một câu về quản lý hoạt động thanh toán là: “NHNN mở tài khoản tiền gửi cho các TCTD và tôn trọng quyền của chủ tài khoản” (điều 40 pháp luật NHNN).

Đến 1997 Luật NHNN đã được thể hiện thành một điểm với nội dung tổng quát chức năng nhiệm vụ quản lý hoạt động thanh toán: Tại điểm d mục 2 điều 5 đó là: “Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, làm dịch vụ thanh toán, quản lý việc cung ứng các phương tiện thanh toán”.

Đến Luật NHNN được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2010 đã có hẳn một mục nói về tổ chức dịch vụ và quản lý hoạt động thanh toán, đó là: “mục 4: Hoạt động thanh toán và ngân quỹ gồm 4 điều:

Điều 27: mở tài khoản và thực hiện giao dịch trên tài khoản.

Điều 28: Tổ chức quản lý vận hành, giám sát hệ thống thanh toán quốc gia.

Điều 29: Dịch vụ ngân quỹ.

Điều 40: Đại lý cho Kho bạc Nhà nước.

Hai là: Về việc thực hiện kiểm tra giám sát trong quản lý đã phát hiện và xử lý kịp thời những sai sót trong hoạt động thanh toán:

Phải nói rằng, việc thực hiện kiểm tra, giám sát trong quản lý đang tổ chức theo hình thức quản lý theo hệ thống thanh toán, (hình thức truyền thống) như: Hệ thống thanh toán tiền gửi do Sở giao dịch NHNN, vừa vận hành nghiệp vụ nhằm kiểm tra giám sát. Hệ thống thanh toán bù trừ, do phòng kế toán tài chính các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc vận hành thực hiện kiểm tra giám sát (cả khâu khởi xuất và khâu kết thúc); Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng: do Cục công nghệ thông tin NHNN vận hành và kết thúc đối chiếu thực hiện kiểm tra giám sát. Hệ thống thanh toán nội bộ của NHNN, do Vụ Kế toán - Tài chính NHNN thực hiện kiểm tra giám sát.

Chính do việc thực hiện vận hành thực hiện kiểm tra giám sát nên đã tạo khả năng phát hiện những sai sót, địa chỉ gây ra sai sót để kịp thời uốn nắn, xử lý.

Ba là: Quá trình triển khai đề án thanh toán không dùng tiền mặt (Đề án 291), NHNN và các Bộ, ngành liên quan đã tập trung xây dựng và triển khai tích cực một số nội dung, Đề án thành phần khả thi, ngắn hạn, đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tế, nhất là: Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất; Đề án trả lương qua tài khoản; Đề án hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng.

Bốn là: Nhiều phương tiện và dịch vụ TTKDTM hiện đại đã được nghiên cứu và cung ứng, góp phần đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế và của người dân.

### **2.5.2 Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân**

#### **a/ Những hạn chế, khó khăn**

Một là: Hiệu quả của việc quản lý hoạt động thanh toán thẻ hiện chưa cao trong chỉ tiêu tổng quát là: Thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam hiện nay đã bắt đầu phát triển, nhưng chưa tương xứng với cơ sở hạ tầng sẵn có và yêu cầu của thực tiễn; tiền mặt vẫn được sử dụng nhiều, số lượng tiền mặt trong lưu thông tiếp tục tăng lên; phần lớn các giao dịch thanh toán của khu vực dân cư vẫn bằng tiền mặt. So với các nước thì Việt Nam vẫn nằm trong nhóm nước sử dụng nhiều tiền mặt. Quá trình phát triển TTKDTM còn không ít khó khăn.

Hai là: Một số hạn chế trong việc quản lý hoạt động của Hệ thống TTĐTLNH (đây là Hệ thống thanh toán quan trọng nhất – Thanh toán quốc gia)

- Hệ thống mới chỉ phục vụ thanh toán đồng nội tệ, chưa đáp ứng được nhu cầu thanh toán ngoại tệ của các TCCUDVTT (trong khi NHNN chưa có hệ thống thanh toán ngoại tệ);

- Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng mới chính thức triển khai mở rộng, chưa có nhiều thời gian vận hành (từ 2008), kinh nghiệm còn hạn chế. Hệ thống dự phòng đã được thành lập, nhưng khả năng sẵn sàng thay thế chưa cao nếu hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng chính có sự cố. Bên cạnh đó, theo phản ánh của Cục Công nghệ Tin học, một số đơn vị thành viên chưa tuân thủ một số quy trình kỹ thuật, nên gây ra lỗi chương trình CITAD;

- Vấn đề kỹ thuật: Còn xảy ra lỗi kết nối đường truyền giữa các đơn vị thành viên với Trung tâm xử lý; tình trạng quá tải tại một số thời điểm trong ngày khi số lượng giao dịch bình quân lớn;

- Chưa có sự thống nhất giữa chương trình TTĐTLNH với chương trình Kế toán giao dịch trong việc chỉnh sửa dữ liệu; mẫu lệnh thanh toán chưa hợp lý, chưa cung cấp đủ thông tin cần thiết;

Ba là: Việc quản lý rủi ro trong thanh toán chưa thật tốt. Tỷ lệ giữa tài sản có có thể thanh toán ngay và tài sản nợ phải thanh toán ngay còn hạn chế (khả năng thanh toán còn thấp).

Tỷ lệ giữa tài sản có có thể thanh toán ngay và tài sản nợ phải thanh toán ngay của nhiều NHTM Việt Nam thường nhỏ hơn 1, thấp xa so với tỷ lệ này ở các nước trong khu vực và trên thế giới (3 - 6). Khả năng thanh toán bình quân của các TCTD Việt Nam chỉ đạt xấp xỉ 60%.

Song điều đáng bận tâm hơn chính là vấn đề quản lý rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Quản lý rủi ro thanh khoản là một công việc cần thiết và phức tạp. Trên thực tế, tầm quan trọng của khả năng thanh khoản vượt quá phạm vi của mỗi ngân hàng. Sự thiếu hụt của một ngân hàng đơn lẻ có thể có những tác động nghiêm trọng tới toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Bốn là: NHNN chưa có giải pháp hữu hiệu và phối hợp với các ngành chức năng trong việc quản lý hoạt động thanh toán điện tử trôi nổi trên thị trường (không thanh toán qua ngân hàng) để gần đây xảy ra các hành vi sử dụng mạng máy tính mạng viễn thông, máy internet thiết bị số dưới các hình thức thanh toán bán hàng đa cấp; Công ty cổ phần đào tạo mua bán trực tuyến 24 (MB24) mở chi nhánh nhiều nơi,... để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người.

Năm là: Về triển khai các đề án hoạt động thanh toán, giác độ tiết kiệm chi phí chưa được quan tâm đúng mức.

Đổi mới công nghệ là cần thiết nhưng không phải bất cứ giá nào mà hoạt động tài chính nói chung, NH nói riêng đòi hỏi phải tiết kiệm chi phí.

Quá trình đi lên hiện đại hoá thanh toán đã trả một giá quá đắt, kết quả không tương xứng với chi phí đã đầu tư (nhất là những năm thập kỷ 90).

Tính từ khi có ứng dụng để hiện đại hoá hệ thống thanh toán Ngân hàng đã phải chi phí theo đơn vị: hàng trăm triệu USD. Xét hiệu quả đầu tư về chi tiêu: Chi phí cho một khoản giao dịch điện tử, chi tiêu chi phí cho một đầu người làm việc trong NH của Việt Nam gấp rất nhiều lần đối với các nước trong khu vực. Nhưng kết cục trên các mặt: Tính hiện đại, tính tiện ích, sự đa dạng của sản phẩm, sự thoả mãn của quảng đại quần chúng,... để trở thành một NH điện tử như các nước trong khu vực là chưa có.

#### b/ Nguyên nhân

Một là: Chính sách vĩ mô về quản lý hoạt động thanh toán tuy có thay đổi nhưng chưa phải căn bản, cho đến nay vẫn chưa có Luật Thanh toán để điều chỉnh hoạt động này mà chỉ là những nghị định, quyết định mang tính chất chỉ đạo, điều hành ngắn hạn, trong khi việc cấp phép hoạt động ngân hàng thương mại những năm cuối thập kỷ đầu (thế kỷ 21) lại quá dễ dãi. Hiện nay đã lên đến hàng trăm NHTM trong đó 48 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và còn có 51 văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài.

Hai là: Hạ tầng cơ sở kỹ thuật của các ngân hàng nói chung phát triển chưa đồng bộ; hạ tầng cơ sở về trang thiết bị giữa các ngân hàng vẫn còn nhiều khoảng cách, môi trường không tương thích, việc kết nối giữa các ngân hàng gặp trở ngại; mức độ ứng dụng CNTT của các ngân hàng còn ở mức thấp.

Việc trang bị công nghệ, kỹ thuật mới còn có tính phổ biến là phân tán theo hệ thống từng NHTM, không theo quy chuẩn chung.

- Độ an toàn về kinh tế và tính ổn định còn thấp, tốc độ xử lý sự cố thực thi trong thanh toán chậm (như các sự cố máy ATM trong thời gian qua).

- Sản phẩm không mang tính trọn gói, xử lý giao dịch qua nhiều cửa, phiền hà mang tính hành chính, chưa tỏ rõ mạnh mẽ quan điểm kinh doanh.

Ba là: Đối với sản phẩm thẻ, không có giải pháp quản lý hệ thống kỹ thuật thống nhất, từ cấp quốc gia đến cấp cơ sở, phần mềm, phần cứng giữa các NH tồn tại nhiều điểm không tương thích. Sự thiếu đồng bộ về hệ thống kỹ thuật, mỗi NH áp dụng một chuẩn khác nhau nên hiện nay muốn liên minh thẻ lại gặp khó khăn

cho các nhà thầu khi thực hiện kết nối trong phạm vi toàn quốc. Điều này còn gây cho mạng lưới chấp nhận thẻ hiện nay bị phân chia, xé lẻ dẫn tới các chủ thẻ không thể thanh toán tức thì được ở mọi lúc, mọi nơi. Hiện tượng trên cùng với tiện ích của thẻ.

Bốn là: Cơ sở hạ tầng viễn thông còn hạn chế, còn tiềm ẩn nguy cơ về an ninh, bảo mật, chưa theo kịp tốc độ phát triển của người dùng; sự hợp tác giữa các nhà cung cấp dịch vụ với các ngân hàng gặp trở ngại do sự khác biệt về hệ thống quản lý, cơ sở dữ liệu giữa ngân hàng và các công ty cung cấp dịch vụ. Các nhà cung cấp dịch vụ (điện lực, viễn thông, nhiều cơ sở chấp nhận thẻ như siêu thị lớn, khách sạn, nhà hàng,...) chưa sẵn sàng hợp tác với ngân hàng về thanh toán thẻ.

Năm là: Mới thoát ra từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung – bao cấp, kinh tế lạc hậu, thanh toán thủ công,... một thời gian khá dài, trình độ của đội ngũ lãnh đạo và nguồn lực lao động còn hạn chế về hiểu biết trong điều hành và thực thi cơ chế thanh toán theo kinh tế thị trường và công nghệ mới, hiện đại.

Để thực hiện đổi mới công nghệ của hoạt động NH nói chung và hoạt động thanh toán nói riêng ở nước ta không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế.

Sáu là: Công tác xây dựng chỉnh sửa và ban hành các văn bản pháp lý của NH chưa theo kịp với những đòi hỏi của ứng dụng và phát triển CNTT. Nhiều cơ chế chính sách và văn bản pháp lý cần thiết cho điều kiện ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực thanh toán chưa được xây dựng. Phần lớn các quy trình xử lý nghiệp vụ NH được xây dựng trên nền tảng xử lý thủ công hoặc cơ giới hoá, chưa phù hợp với phương thức, tự động hoá nên rất khó khăn trong việc ứng dụng công nghệ mới, làm chậm lại quá trình hiện đại hóa trong dịch vụ thanh toán.

Các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy TTKDTM chưa thật đồng bộ, chưa khuyến khích các TCCUDVTT đầu tư mạnh và đồng bộ cho cơ sở hạ tầng; sự phối kết hợp giữa những biện pháp hành chính và biện pháp kích thích kinh tế chưa đồng bộ, chưa đủ mạnh để đưa chủ trương thật sự đi vào cuộc sống.

Bảy là: Sự tham gia phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ, chưa tạo ra đủ các điều kiện, tiền đề cần thiết cho việc phát triển

TTKDTM. Cách thức, biện pháp tổ chức, điều hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh, rút kinh nghiệm,... còn những hạn chế, có điểm chưa phù hợp.

Tóm lại: Thói quen, tâm lý sử dụng tiền mặt của một bộ phận cơ quan, tổ chức và đại bộ phận cá nhân còn phổ biến; ngoài ra còn một số yếu tố khác gây cản trở, hạn chế sử dụng TTKDTM như: văn minh thương mại, tâm lý ngại tiếp cận với công nghệ mới, ngại công khai hóa thu nhập, doanh thu, sử dụng tiền mặt với những mục đích không minh bạch,... Thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán hiện nay là lực cản lớn trong việc phát triển TTKDTM.

Chín là: Việc triển khai và tổ chức thanh toán điện tử liên ngân hàng là loại hình thanh toán hiện đại, chủ yếu có tác dụng lớn đến hoạt động kinh tế, tuy nhiên số thành viên tham gia chưa cao, mới có 64/97 đơn vị đầu mối hệ thống và 786 thành viên trực tiếp (chi nhánh). Chưa đầu mối rộng rãi được trong thanh toán với hoạt động chứng khoán; hoạt động thanh toán của Hệ thống Kho bạc Nhà nước chưa hợp mạng.

Chú thích: Tác giả có thực hiện cuộc điều tra thanh toán KDTM trong dân cư tại Cụm dân cư số 02, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, Hà Nội (phụ lục số 02).

## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Tính đặc thù về thực trạng ra đời và phát triển cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam mà đề tài trình bày trước tiên ở chương này, đó là những đặc điểm khác biệt so với sự ra đời và phát triển của cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động thanh toán ở những nền kinh tế đã và đang phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Tại chương này đã tập trung trình bày nhiều hơn nội dung cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán

Một là: Đổi mới quan điểm cơ chế quản lý hoạt động thanh toán

Hai là: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền kinh tế

Ba là: Đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước

Bốn là: Những đổi mới trong hoạt động của ngân hàng thương mại để tạo điều kiện cho thanh toán phát triển

Năm là: Đưa hoạt động quản lý TTKDTM vào thực tế hoạt động kinh tế xã hội và cuộc sống

Sáu là: Phân tích hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán theo hệ thống, đặc biệt quan tâm các hệ thống thanh toán hiện đại, hiệu quả và tập trung như thanh toán điện tử, nhất là thanh toán điện tử liên ngân hàng. Vì đây là hệ thống thanh toán tập trung, hiện đại và thực hiện luân chuyển vốn nhanh nhất, giảm vốn tồn đọng nhất đối với các hệ thống cung ứng dịch vụ thanh toán.

Tại chương 2, đề tài đã sử dụng nhiều mô hình, bảng biểu để phân tích khá sinh động, chứng minh dễ hiểu và chính qua các mô hình, bảng biểu đề tài đã trình bày phong phú thực trạng kết quả hoạt động thanh toán những năm 2006 – 2010. Kết quả được phân theo phương thức thanh toán (tiền mặt, séc, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, thư tín dụng và thanh toán thẻ);

Kết quả phân theo hệ thống thanh toán (thanh toán liên chi nhánh NH, song phương, tiền gửi,...) hay hệ thống thanh toán qua NHNN: thanh toán bù trừ; thanh toán qua tài khoản tiền gửi: Thanh toán điện tử liên ngân hàng,...);



Kết quả phân theo hoạt động thanh toán qua các hệ thống loại hình NH (NHNN, NHTM NN, NHTM CP, các hệ thống khác);

Và kết quả phân theo loại hình kinh tế (kinh tế công, kinh tế doanh nghiệp; thanh toán trong dân cư, thanh toán qua tài khoản (đối với người hưởng lương) và thanh toán qua thẻ ATM (đối với các khoản chi trả phụ cấp, trợ cấp và tiền hưu trí,...)).

Qua phân tích thực trạng và kết quả hoạt động thanh toán khá đầy đủ phong phú bằng số liệu thực và có sự đóng góp, tham gia của các Bộ, ngành đã nói lên hoạt động thanh toán ở nước ta đã và đang phát triển theo xu hướng tiến bộ mới phù hợp với quá trình hội nhập.

Cũng chính qua đó mà tác giả đã tổng hợp thành nhận xét đánh giá những thành tựu, tồn tại hạn chế và những nguyên nhân của hạn chế để làm cơ sở đưa ra những giải pháp hiệu quả và thích hợp.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN Ở VIỆT NAM

### 3.1 Mục tiêu và định hướng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đến năm 2020

#### 3.1.1 Mục tiêu tổng thể [6]

Đề án được đặt trong mối quan hệ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo kế hoạch 5 năm 2006 – 2010 của Chính phủ và phù hợp với Đề án phát triển ngành ngân hàng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh về chất và lượng trong thanh toán không dùng tiền mặt với các mục tiêu: đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế với các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt an toàn, hiệu quả, sử dụng thuận tiện, có khả năng từng bước thay thế tiền mặt trong lưu thông.

*Mục tiêu tổng quát:* Đa dạng hóa dịch vụ thanh toán, phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thanh toán điện tử, chú trọng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực nông thôn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán của nền kinh tế, giảm chi phí xã hội liên quan đến tiền mặt, tạo sự chuyển biến mạnh, rõ rệt về tập quán thanh toán trong xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng và hiệu quả quản lý nhà nước.

#### 3.1.2 Một số chỉ tiêu về hoạt động thanh toán đến năm 2015 [6]

*Mục tiêu cụ thể:*

- Đến cuối năm 2015 tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán ở mức thấp hơn 11%

- Đến cuối năm 2015, tăng mạnh số người dân được tiếp cận các dịch vụ thanh toán, nâng tỷ lệ người dân có tài khoản tại ngân hàng lên mức 35% - 40% dân số.

- Thực hiện mục tiêu của Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2011 – 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1073/QĐ – TTg ngày 12 tháng 7 năm 2010.

- Phát triển dịch vụ thanh toán thẻ, trọng tâm là phát triển thanh toán qua điểm chấp nhận thẻ. Đến năm 2015, toàn thị trường có khoảng 250.000 thiết bị chấp nhận thẻ được lắp đặt với số lượng giao dịch đạt khoảng 200 triệu giao dịch/năm.

- Áp dụng một số hình thức thanh toán mới, phù hợp với điều kiện và đặc điểm của khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

### ***3.1.3 Định hướng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đến năm 2020 [5]***

#### 1/ Định hướng chung

a) Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt phải phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, hạ tầng kỹ thuật công nghệ và hệ thống thanh toán. Các giải pháp xây dựng trong đề án không mang tính hành chính, áp đặt, gây tác động tiêu cực kìm hãm sự phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội.

b) Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt đặt trong mối quan hệ cân bằng giữa lợi ích chung của cộng đồng và lợi ích của người sử dụng dịch vụ thanh toán, của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; những biện pháp hỗ trợ của Nhà nước chỉ mang tính chất ngắn hạn, nhằm tạo ra bước đột phá ban đầu cho sự phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.

c) Các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt hướng tới việc sử dụng các biện pháp kinh tế là chủ yếu nhằm huy động các nguồn lực của khu vực tư nhân để đầu tư phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Nguồn lực của Nhà nước chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn lực của tư nhân không đủ lớn hoặc cho những dự án mang tính chiến lược lâu dài, hình thành cơ sở nền tảng thúc đẩy sự phát triển chung của toàn bộ các hoạt động thanh toán của nền kinh tế.

#### 2/ Định hướng cụ thể

a/ Tập trung hiện đại hoá hạ tầng công nghệ kỹ thuật và hệ thống thanh toán Ngân hàng bảo đảm an toàn và tin cậy. Phát triển hệ thống thanh toán Ngân hàng vận hành an toàn, hiệu quả phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, trọng tâm là nâng cấp hệ thống thanh toán liên Ngân hàng và các hệ thống thanh toán nội bộ của các NHTM. Nâng cao các tiện ích thanh toán qua Ngân hàng nhằm khuyến khích

các thành phần kinh tế, kể cả khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng và hạn chế sử dụng tiền mặt trong thương mại.

b/ Phát triển các dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng, thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời giảm dần thanh toán bằng tiền mặt trong nền kinh tế gắn liền với phát triển các dịch vụ huy động vốn, tín dụng, đầu tư và ngoại hối dựa trên cơ sở nền tảng công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán tiên tiến.

c/ Kết hợp chặt chẽ giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ Ngân hàng với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cung ứng dịch vụ, hàng hoá tiêu dùng và công cộng (Siêu thị, nhà hàng, khách sạn, du lịch, Công ty cung cấp nước sạch, điện lực, bưu chính viễn thông).

d/ Tăng cường sự liên kết và hợp tác của các tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt sớm hình thành hệ thống chuyển mạch thanh toán thẻ thống nhất giữa các Ngân hàng và phát triển hệ thống thanh toán quốc gia cũng như hệ thống thanh toán nội bộ của các Ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, bảo đảm tương thích lẫn nhau, an toàn, hiệu quả và tin cậy. Tập trung đẩy mạnh các dịch vụ tài khoản, trước hết là tài khoản cá nhân để thu hút nguồn vốn rẻ trong thanh toán và tạo cơ sở phát triển các dịch vụ thanh toán thẻ, séc cá nhân và thanh toán không dùng tiền mặt.

e/ Phát triển các hệ thống quản lý và xử lý giao dịch tập trung: Hệ thống giao dịch trực tuyến, đồng thời khẩn trương thiết lập hệ thống điểm giao dịch tự động; phát triển cơ sở chấp nhận thẻ và các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác của Ngân hàng.

g/ Triển khai rộng rãi các dịch vụ thanh toán điện tử và các hệ thống giao dịch điện tử, giao dịch trực tuyến, đồng thời đẩy mạnh đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng các công cụ thanh toán mới theo tiêu chuẩn quốc tế. Đưa vào triển khai rộng rãi các loại thẻ nội địa và quốc tế, thẻ đa năng, thẻ thông minh, séc cá nhân, hệ thống giao dịch tự động cho phép khách hàng mở tài khoản một nơi và có thể thực hiện giao dịch ở bất cứ đâu có điểm giao dịch. Đẩy mạnh các dịch vụ làm đại lý phát hành và thanh toán thẻ, séc quốc tế, đồng thời từng bước phát hành các loại thẻ thanh toán quốc tế của các TCTD Việt Nam.

h/ Tạo điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ chuyển tiền kiều hối qua hệ thống Ngân hàng. Thiết lập kênh chuyển tiền kiều hối trực tiếp với các Ngân hàng đại lý ở các quốc gia có nhiều người Việt Nam sinh sống với làm việc. Mở rộng các điểm chi trả kiều hối và các phương thức chi trả kiều hối thuận tiện.

### ***3.1.4 Những quan điểm hoàn thiện công tác tổ chức và quản lý dịch vụ thanh toán***

a/ Hiện đại hóa công nghệ thanh toán và hệ thống thanh toán là nền tảng cho phát triển dịch vụ ngân hàng

Một là: Chiến lược phát triển dịch vụ Ngân hàng và nhóm dịch vụ thanh toán là nhóm lớn trở thành khuôn khổ hoạch định chính sách quan trọng và định hướng của NHNN đối với phát triển dịch vụ Ngân hàng để góp phần điều chỉnh phù hợp hành vi của các chủ thể tham gia thị trường dịch vụ Ngân hàng thông qua hoàn thiện khuôn khổ thể chế về dịch vụ Ngân hàng và tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động Ngân hàng phát triển an toàn, hiệu quả. Trong môi trường kinh doanh mà mức độ cạnh tranh còn hạn chế và các TCTD còn nhiều yếu kém, định hướng chiến lược phát triển ngành và lĩnh vực có thể trở thành tín hiệu quan trọng để các TCTD nắm bắt thái độ và quan điểm về chính sách quản lý và phát triển của Nhà Nước đối với khu vực kinh doanh của mình, từ đó có định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp nhu cầu của nền kinh tế và năng lực của TCTD, giảm thiểu rủi ro lựa chọn chiến lược sai do thông tin không đầy đủ, không đối xứng. Vì vậy, chiến lược phát triển dịch vụ Ngân hàng nói chung và dịch vụ thanh toán thực sự có ý nghĩa cả trên phương diện vĩ mô và trong hoạt động vi mô.

Quan điểm chiến lược phát triển dịch vụ Ngân hàng mang tính rõ ràng, nhất quán, phù hợp với kinh tế thị trường, logic phát triển (tuần tự kết hợp nhảy vọt), đặc biệt chú trọng đến tính liên tục và hướng về tương lai.

Hai là: Chiến lược phát triển dịch vụ thanh toán nhằm thực hiện mục tiêu định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội định hướng đến năm 2020.

Phát triển dịch vụ thanh toán gắn liền với tăng cường năng lực cung cấp dịch vụ Ngân hàng trên cơ sở đổi mới toàn diện và đồng bộ hệ thống ngân hàng (NHNN

và các TCTD), đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, mở cửa thị trường tài chính trong nước và tự do hoá thương mại dịch vụ tài chính.

- Bảo đảm an toàn và hiệu quả hoạt động của từng TCTD, toàn bộ hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán truyền thống, đồng thời chủ động mở rộng các dịch vụ thanh toán mới dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại phù hợp với nhu cầu thị trường và năng lực tài chính, quản lý của TCTD.

- Mở rộng khả năng “Cung” dịch vụ thanh toán của hệ thống ngân hàng và kích “cầu” về dịch vụ thanh toán. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống TCTD Việt Nam trong việc cung cấp dịch vụ thanh toán trên cơ sở đảm bảo:

- + Môi trường hoạt động thanh toán thông thoáng, an toàn và hấp dẫn.
- + Khuôn khổ thể chế hoàn chỉnh và phù hợp với thông lệ quốc tế;
- + Uy tín và thương hiệu của TCTD;
- + Nhân lực có trình độ cao;
- + Quản trị Ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế.
- + Tài chính của các TCTD lành mạnh.

Trong đó công nghệ Ngân hàng, đặc biệt là công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán là nền tảng cho phát triển dịch vụ Ngân hàng mới và là nhân tố có khả năng tạo ra sự bùng nổ về phát triển dịch vụ Ngân hàng; Khuôn khổ thể chế là tiền đề bảo đảm dịch vụ Ngân hàng phát triển an toàn và hiệu quả.

Ba là: Những điểm nhấn trong chiến lược phát triển dịch vụ thanh toán thể hiện sự đổi mới tư duy về quản lý và phát triển dịch vụ Ngân hàng.

Chiến lược phát triển dịch vụ thanh toán xác định phù hợp mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển dịch vụ Ngân hàng.

Về mục tiêu phát triển dịch vụ thanh toán hệ thống Ngân hàng Việt Nam phấn đấu phát triển được hệ thống dịch vụ đa dạng, đa tiện ích theo nhu cầu phát triển của nền kinh tế trên cơ sở nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ thanh toán truyền thống, đồng thời tiếp cận nhanh các dịch vụ tài chính, Ngân hàng mới. Chiến lược phát triển dịch vụ thanh toán đặt ra mục tiêu là hệ thống Ngân hàng Việt

Nam phát triển được hệ thống dịch vụ thanh toán ngang tầm với các nước trong khu vực ASEAN và có khả năng cạnh tranh ở một số dịch vụ.

Về các giải pháp phát triển dịch vụ thanh toán, chiến lược phát triển dịch vụ thanh toán xác định 5 nhóm giải pháp quan trọng nhằm tạo nền tảng cho phát triển dịch vụ Ngân hàng theo mục tiêu, định hướng chiến lược, bao gồm khuôn khổ thể chế, tăng cường năng lực điều hành chính sách và giám sát hệ thống thanh toán của NH; Tăng cường năng lực cạnh tranh (hoạt động và tài chính) của các TCTD; Hiện đại hoá công nghệ thanh toán; Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế và mở cửa thị trường dịch vụ thanh toán. Nói chung, các giải pháp này đã đi vào các vấn đề then chốt để tạo môi trường cho dịch vụ thanh toán phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

#### b/ Bối cảnh quốc tế đòi hỏi phải hiện đại hoá hoạt động thanh toán

Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh thì vị trí và thương hiệu Ngân hàng không phải từ hoạt động tín dụng truyền thống mà dựa trên lòng tin đối với khách hàng. Nhờ hiện đại hoá hệ thống thanh toán. Các sản phẩm dịch vụ thanh toán đa dạng, tiện ích với giá cả cạnh tranh đã thu hút được nhiều khách hàng mới, đưa tỷ trọng thu nhập về dịch vụ chiếm trên 50% - đó là chỉ tiêu phấn đấu của một Ngân hàng hiện đại.

➤ *Từ bài học của một số Ngân hàng trên thế giới về phát triển dịch vụ thanh toán và thực tế đang diễn ra phổ biến, sâu sắc mang tính thời đại đó là: Thời đại mạng (thông tin) Internet đã bổ sung, hoàn thiện nền kinh tế trí thức bằng việc tích hợp “kinh tế thực” và “kinh tế ảo” như việc hình thành Ngân hàng ảo. Việt Nam phấn đấu hình thành NH ảo phải có môi trường thương mại điện tử.*

➤ *Trình độ phát triển thương mại điện tử của một số nước:*

- + Hoa kỳ, Hàn Quốc: TMĐT phát triển ở thế hệ thứ 3.
- + Malaysia: TMĐT chuyển tiền từ thế hệ 1 sang thế hệ 2
- + Thái Lan: TMĐT đang ở thế hệ 1
- + Thanh toán điện tử trong TMĐT ở Nhật Bản.

Năm 1975: Xây dựng mạng nội bộ Lan, chuyển tiền trong hệ thống nội bộ được tự động hoá.

Năm 1985: Liên kết các tài khoản khách hàng, xây dựng điểm bán hàng (POS), máy trả tiền tự động ATM, thanh toán liên NH tự động.

Năm 1995 – nay: Dịch vụ tổng thể, Ngân hàng ảo.

➤ *Chiến lược ngân hàng trong nền kinh tế trí thức:*

$$\text{NH hiện đại} = \left\{ \begin{array}{l} - \text{Mô hình kinh doanh.} \\ - \text{Phương pháp quản lý} \\ - \text{Sản phẩm dịch vụ} \\ - \text{Hệ thống phân phối} \end{array} \right\} + \text{Công nghệ thông tin}$$

### **3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam**

Để thực hiện được mục tiêu, định hướng và những quan điểm trong hoạt động thanh toán giai đoạn 2010 – 2020, trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế và xu thế toàn cầu hóa thì nhất thiết phải hiện đại hóa hoạt động thanh toán, hiện đại hóa cả trong quản lý, cả trong hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Vì vậy, giải pháp bao trùm, cơ bản quan trọng nhất đó là:

#### ***3.2.1 Phát triển công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ và hợp lý (giải pháp tổng hợp)***

Lịch sử phát triển của ngành CNTT từ nhiều năm nay đã gắn liền với quá trình phát triển của ngành Ngân hàng. Trong cuối thế kỷ 20 những năm 60, những máy tính lớn đã bắt đầu thay thế giấy tờ bằng bút toán. Trong thập kỷ 70, các Ngân hàng đã xây dựng cơ sở dữ liệu để tự động hoá những công việc văn phòng đơn giản, lặp đi lặp lại để nâng cao hiệu quả trong công việc. Thập kỷ 80 là thời kỳ của những khâu hiệu mới về sử dụng hệ thống thông tin. Các máy tính nhỏ trước đó vẫn dẫn đầu thị trường cấu trúc máy tính nay đã được thay thế bởi máy vi tính. Trong thập kỷ 90, mối quan tâm lớn dành cho việc đa dạng hoá chức năng, nâng cao khả năng và quản lý bộ nhớ, đơn giản hoá việc sử dụng với giao diện cửa sổ.

Thế giới phương Tây tiếp tục thống trị lĩnh vực công nghệ thông tin và dẫn đầu trong việc thay đổi nền kinh tế thế giới. Ngành công nghệ Ngân hàng trong



những thập kỷ trước đã được đặc thù hoá bởi sự đầu tư ngày càng tăng về CNTT. Trong những năm của thập kỷ 90, các định chế tài chính phương Tây trung bình chi từ 7% - 15% doanh thu cho CNTT. Ngân hàng Chase Manhattan có trụ sở chính ở NewYork chi khoảng 2 tỷ đôla Mỹ mỗi năm cho CNTT. Các Ngân hàng của Úc chi phí mỗi năm cho công việc nâng cấp hệ thống CNTT khoảng 1.95 tỷ đôla Úc.

Đông Á cũng đã theo phương Tây với mô hình phát triển riêng của mình và gây ra điều kỳ diệu về kinh tế. Các định chế tài chính Đông Á phát triển nhanh chóng về chiều rộng cũng như bề dày. Các Ngân hàng Trung Ương Đông Á đã đưa vào sử dụng hệ thống thanh toán gộp liên Ngân hàng như một nền tảng cho hệ thống tài chính điện tử hiện đại.

Sự biến đổi của ngành Ngân hàng bằng CNTT trong thế giới phương Tây và Đông Á đã hình thành nên con đường chuẩn cho ngành Ngân hàng các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, việc ứng dụng và phát triển CNTT là một trong những nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển và đổi mới hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam. CNTT đang được coi là phương tiện chủ lực để đi tắt, đón đầu, rút ngắn khoảng cách với Ngân hàng các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, đáp ứng xu thế hội nhập và hoà nhập với thông lệ quốc tế về lĩnh vực Ngân hàng.

Vậy, Công nghệ thông tin là gì?

Theo thông lệ quốc tế thì ngành CNTT là ngành lấy tin học làm tài nguyên và kỹ thuật tin học làm cơ sở; tiến hành việc nghiên cứu, khai thác và ứng dụng tin học để phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội.

***Công nghệ thông tin trong Ngân hàng là việc ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tin học hiện đại như máy tính, truyền thông và các thiết bị hiện đại để phục vụ cho các hoạt động của Ngân hàng.***

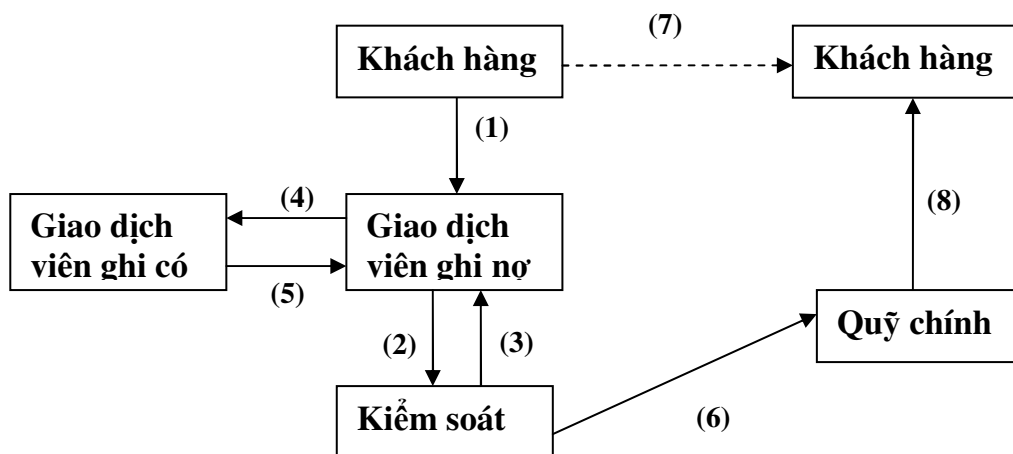
⇒ Vai trò của công nghệ thông tin đối với Ngân hàng nói chung và đối với hoạt động thanh toán nói riêng

Một là: Đơn giản quy trình nghiệp vụ

Nhờ ứng dụng CNTT, các nghiệp vụ đều được xử lý chuyển từ phương pháp thủ công sang phương pháp xử lý trên mạng máy tính, giữa trụ sở chính và các đơn

vị trực thuộc đều có thể được nối mạng online. Một nghiệp vụ bất kỳ phát sinh tại chi nhánh có thể được truyền ngay về trung tâm, cập nhật số liệu kế toán chung của toàn đơn vị pháp nhân Ngân hàng. Các Ngân hàng chuyển đổi từ mô hình quản lý dữ liệu phân tán tại các chi nhánh sang mô hình quản lý dữ liệu tập trung. Mô hình quản lý dữ liệu tập trung cho phép các giao dịch thực hiện trong ngày của các chi nhánh đều được hạch toán tại máy chủ ở Hội sở chính. Mọi dữ liệu của toàn bộ các chi nhánh của pháp nhân Ngân hàng xuất phát từ các nguồn khác nhau như yêu cầu từ khách hàng, từ mạng điện tử, từ nội bộ chi nhánh,... đều được truyền tải về Hội sở chính, thực hiện xử lý và lưu trữ có hệ thống tại máy chủ của Hội sở chính. Trên cơ sở dữ liệu phát sinh tại các chi nhánh, Hội sở chính hạch toán kế toán cho toàn bộ hệ thống, các chi nhánh chỉ là những cơ sở nhập dữ liệu đầu vào cho Ngân hàng. Sau khi xử lý dữ liệu tại Hội sở chính, thông tin kết quả sẽ được gửi lại các chi nhánh, các chi nhánh truy cập và khai thác chung nguồn dữ liệu thống nhất.

Mô hình giao dịch của Ngân hàng cũng chuyển từ mô hình giao dịch nhiều cửa sang mô hình giao dịch một cửa. Trước đây, khi các Ngân hàng sử dụng mô hình giao dịch nhiều cửa, khách hàng đến giao dịch tại Ngân hàng phải trải qua nhiều khâu khác nhau theo sơ đồ sau:



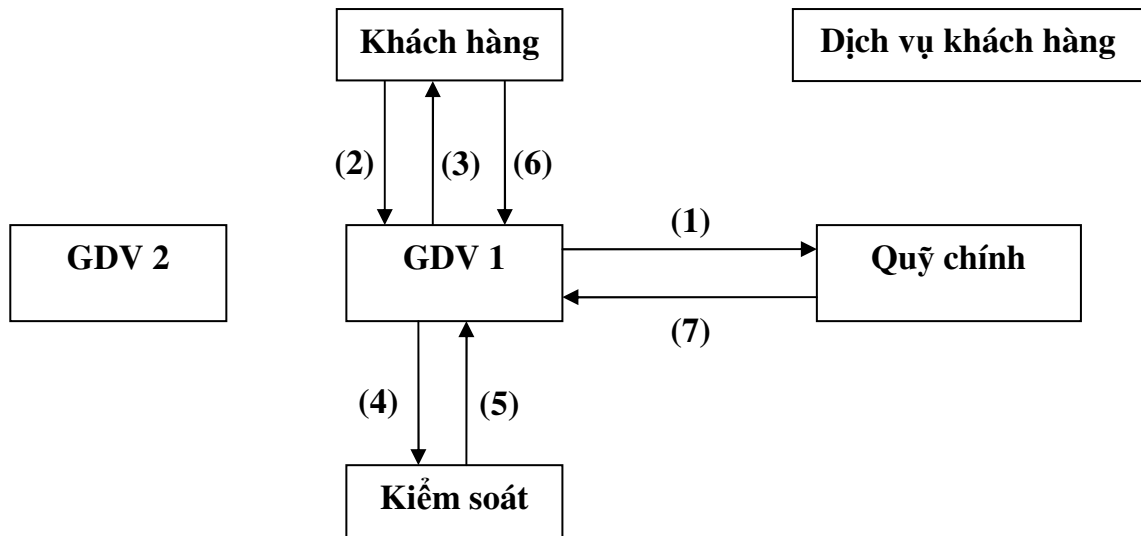
**Sơ đồ 3.1 - Giao dịch nhiều cửa**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng)

Chú thích:

- (1) Khách hàng yêu cầu giao dịch
- (2) Giao dịch viên chuyển chứng từ cho bộ phận kiểm soát
- (3) Kiểm soát chuyển chứng từ sau khi kiểm soát cho giao dịch viên
- (4) Giao dịch viên ghi nợ chuyển chứng từ cho giao dịch viên ghi có
- (5) Trả lại chứng từ cho giao dịch viên ghi nợ
- (6) Kiểm soát trả chứng từ cho quỹ chính trong trường hợp trả tiền mặt
- (7) Khách hàng tới bộ phận quỹ để nhận (nộp) tiền
- (8) Bộ phận quỹ trả tiền (thu) cho khách hàng

Theo mô hình này, kế toán chỉ làm nhiệm vụ kiểm soát chứng từ và hạch toán vào sổ sách kế toán theo quy định, tất cả các giao dịch liên quan đến tiền mặt khách hàng phải nộp (nhận) từ quỹ chính của Ngân hàng. Do vậy, năng suất lao động không cao, khách hàng phải qua nhiều khâu, cửa để hoàn thành giao dịch của mình. Cụ thể, khi khách hàng giao dịch với Ngân hàng thì phải nộp chứng từ kế toán cho đúng thanh toán viên giữ tài khoản của mình, và mặc dù chỉ thực hiện một giao dịch thường thì khách hàng vẫn phải qua nhiều cửa: Thanh toán viên (TTV), thủ quỹ, cán bộ nghiệp vụ có liên quan. Quy trình này mất nhiều thời gian, gây lãng phí tiền bạc, nhân sự của Ngân hàng. Đối với khách hàng thì mất chi phí đi lại, chi phí chờ đợi, và chi phí cơ hội để làm những việc khác. Nghiệp vụ được thực hiện thủ công rất dễ mắc sai sót, nhầm lẫn. Cùng với việc ứng dụng CNTT, các Ngân hàng chuyển sang mô hình giao dịch một cửa theo sơ đồ sau:



### Sơ đồ 3.2 - Giao dịch một cửa

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng)

#### Chú thích:

- (1) (7) Giao dịch viên ứng quỹ đầu ngày và nộp quỹ cuối ngày
- (2) Khách hàng yêu cầu giao dịch
- (3) Giao dịch viên thực hiện chi, thu tiền mặt cho khách hàng
- (4) Giao dịch viên chuyển chứng từ cho bộ phận kiểm soát khi vượt quyền giao dịch
- (5) Kiểm soát chuyển chứng từ sau khi kiểm soát cho giao dịch viên
- (6) Giao dịch viên trả tiền của khách hàng

Với mô hình này, khi khách hàng đến giao dịch với Ngân hàng chỉ cần giao dịch với một cán bộ Ngân hàng vẫn có thể giải quyết toàn bộ các nhu cầu của mình về tiền gửi, thanh toán, mua bán ngoại tệ hay các nhu cầu khác. Cán bộ Ngân hàng tiếp khách trong mô hình giao dịch một cửa gọi là giao dịch viên vừa làm nhiệm vụ kế toán viên, vừa làm thủ quỹ thực hiện thu chi tiền và có hạn mức thu chi phù hợp với trình độ, kinh nghiệm làm việc của mình. Đối với giao dịch trong hạn mức, giao dịch viên kiểm tra chứng từ, thực hiện giao dịch và thu chi tiền của khách hàng ngày. Đối với giao dịch viên trên hạn mức, giao dịch viên cần phải có kiểm soát viên phòng nghiệp vụ kiểm tra, đối chiếu và phê duyệt trên hệ thống máy tính cũng

như trên chúng từ trước khi thực hiện thu chi tiền của khách hàng. Mô hình này giúp cho quy trình xử lý nghiệp vụ đơn giản hơn, nhanh hơn, giúp tiết kiệm thời gian cho cả Ngân hàng và khách hàng.

*Hai là: Mở rộng phạm vi hoạt động thanh toán*

Trước đây, các chi nhánh Ngân hàng là cửa ngõ cho các hoạt động Ngân hàng bán lẻ. Khách hàng chỉ sử dụng được các sản phẩm và dịch vụ rất hạn chế của Ngân hàng trong thời gian các chi nhánh mở cửa. Ngày nay, với sự ứng dụng CNTT, các Ngân hàng bán lẻ đã cung cấp cho khách hàng nhiều sản phẩm, dịch vụ với nhiều tiện ích hơn, khả năng tiếp cận dễ dàng hơn và đưa ra với một tốc độ nhanh hơn để thoả mãn tối đa nhu cầu của khách hàng mọi lúc, mọi nơi. Hệ thống phân phối của các Ngân hàng không chỉ là các chi nhánh mà có thể là các máy tự động ATM, mạng internet thông qua trang web của Ngân hàng hay thông qua mạng điện thoại cố định và di động. CNTT cũng giúp cho các Ngân hàng mở rộng các dịch vụ dành cho khách hàng và thay đổi hệ thống hoạt động. CNTT cho phép các Ngân hàng tăng khối lượng dịch vụ, vận hành có hiệu quả hơn và thực hiện được nền kinh tế theo quy mô và theo phạm vi.

Yếu tố khoa học kỹ thuật và công nghệ là nền tảng cơ sở vật chất để phát triển hệ thống thanh toán qua NH. Trong những năm gần đây với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ thông tin đã có những tác động rất mạnh tới hoạt động thanh toán của NH, tạo ra một bước tiến nhảy vọt về chất, góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân, xóa bỏ mặc cảm về một hệ thống thanh toán qua NH trong thời kỳ bao cấp, tạo ra một cách nhìn mới cho khách hàng khi sử dụng các dịch vụ thanh toán.

Ngày nay, nhờ việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động thanh toán mà các NH, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có thể mở rộng mạng lưới bằng việc nối mạng trực tiếp giữa các NH với khách hàng, để cung ứng dịch vụ thanh toán cho họ.

Tuy nhiên, việc trang bị và phát triển CNTT còn phải tính đến sự đồng bộ, sự hợp tác và sử dụng công nghệ tiên tiến để đưa lại hiệu quả cao và tránh được chi phí quá cao dẫn đến khó khăn cho ngân hàng.

Sự hợp tác nói chung trong hoạt động NH và hợp tác trong dịch vụ thanh toán cũng là yếu tố góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động dịch vụ thanh toán của toàn ngành. Trong thời gian qua, sự hợp tác giữa các Ngân hàng còn nhiều bất cập gây ra sự lãng phí cho toàn ngành. Ví dụ: Như trong việc hợp tác khai thác hệ thống máy ATM. Sự trang bị không đồng bộ giữa các Ngân hàng (mới chủ yếu tập trung vào các NHTM - NN tham gia dự án và một số ít các Ngân hàng cổ phần mạnh như ACB, Sacombank, Techcombank,...) nên vấn đề phối hợp công nghệ thanh toán giữa các NH cũng rất khó thực hiện.

Chi phí cao là không tránh khỏi bởi: Hệ thống thiết bị được nhập về không dựa trên cơ sở một chiến lược có tính tổng thể, được thẩm định và có phản biện bởi một hội đồng cấp Bộ; Do đó những thiết bị này chưa kịp tính khấu hao hết đã phải thay mới hoặc không thể sử dụng được, nếu có sử dụng phải tốn rất nhiều công sức, thời gian để triển khai nhưng không thể giao dịch được.

Phát triển công nghệ hiện đại yêu cầu nguồn lực tài chính lớn, hoạt động thanh toán lại mang tính toàn hệ thống chỉ có trên cơ sở phát triển đồng bộ, hợp tác mới giảm chi phí và đưa lại hiệu quả cao.

### ***3.2.2 Những giải pháp về cơ chế tổ chức quản lý hoạt động thanh toán***

3.2.2.1 Hiện đại hóa quản lý hoạt động thanh toán bằng cơ chế chính sách hữu hiệu

Trên thực tế, công tác quản lý hoạt động thanh toán của Việt Nam vẫn nặng về mệnh lệnh hành chính trong khi người vận hành (các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán) chủ yếu lại là các đơn vị hoạt động kinh doanh (trừ Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước) đó là hệ thống các TCTD, bao gồm gần 200 hệ thống, với hàng ngàn chi nhánh khắp nơi trong toàn quốc.

Việc quản lý theo mệnh lệnh hành chính thường chỉ thành công trong quản lý bảo đảm các nghiệp vụ trong thanh toán ít bị sai sót, ít có sự cố xảy ra trong hoạt động thanh toán, tuy nhiên khó có thể tạo ra những bước đột phá mới trong phát triển và hiện đại hóa. Đã đến lúc NHNN phải xem việc quản lý hoạt động thanh toán là quản lý hoạt động kinh doanh, các TCTD thực hiện việc cung ứng dịch vụ

thanh toán là quản trị kinh doanh, một mảng nghiệp vụ đưa lại thu nhập không nhỏ cho hệ thống, có trên quan điểm đó đòi hỏi trong quản lý phải sử dụng các cơ chế chính sách có tác động đến đầu tư công nghệ mới, hiện đại, đổi mới cung cách giao dịch với khách hàng thay vì việc quản lý theo mệnh lệnh hành chính trước đây dễ trì trệ, hạn chế,...

Hiện nay, ngoài 5 NHTM Nhà nước và 48 Chi nhánh NH nước ngoài, 5 NH liên doanh, 5 NH 100% vốn nước ngoài thì còn lại 37 NHTM CP và 40 hệ thống TCTD khác mới ra đời, đang yếu kém nhiều mặt. Nhà nước cần có cơ chế chính sách ưu tiên phát triển CNTT, đặc biệt là ở giai đoạn đầu vì giai đoạn đầu mới ứng dụng CNTT sẽ gặp nhiều khó khăn, trở ngại, từ nhận thức cho đến các cơ sở hạ tầng, lợi nhuận của Ngân hàng, thu nhập của người lao động và không chỉ bản thân Ngân hàng ứng dụng mà còn liên quan đến môi trường kinh doanh, trình độ dân trí. Đồng thời phải có chiến lược phát triển CNTT một cách đồng bộ (vốn đầu tư, trình độ cán bộ, chế độ thu nhập và đãi ngộ, cơ cấu tổ chức,...).

Nhà nước cần tạo môi trường pháp lý thông thoáng. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT vào các hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động Ngân hàng nói riêng để tạo điều kiện cho các Ngân hàng có thể hiện đại hoá hoạt động của mình. Nhà nước nên tạo hành lang pháp lý để các Ngân hàng có điều kiện đầu tư nhiều hơn cho CNTT như quy định mức vốn tự có đầu tư cho tài sản cố định nhiều hơn 50%, giảm thuế nhập khẩu đối với các thiết bị CNTT hiện đại,... Trong thực tế, những Ngân hàng không có nguồn vốn lớn thì không thể có công nghệ hiện đại được. Hiện nay, NHNN cần giúp đỡ các Ngân hàng có thể khai thác nguồn vốn đầu tư cho CNTT bằng cách tìm nguồn viện trợ từ các tổ chức tài chính lớn trên thế giới như WB, ADB, IMF,...; viện trợ từ phía Chính phủ thông qua các dự án hiện đại hoá Ngân hàng; hoặc từ các quỹ phát triển nghiệp vụ và quỹ đầu tư phát triển công nghệ của từng Ngân hàng.

3.2.2.2 Xây dựng Luật thanh toán – giảm nhẹ vai trò quản lý của Ngân hàng Nhà nước, tăng vai trò kiểm tra của các cơ quan chức năng.

Kinh tế phát triển, lượng giao lưu hàng hóa tăng lên vô cùng lớn và đa dạng hình thức thanh toán, sự đòi hỏi kết quả thanh toán phải nhanh chóng, kịp thời, độ chuẩn

xác cao,...đòi hỏi hoạt động quản lý phải đáp ứng được những yêu cầu mới đó. Vì vậy, đã đến lúc Việt Nam cần có Luật thanh toán. Khi đã có Luật rồi thì việc phát triển thanh toán sẽ nhanh chóng hơn, đa dạng hơn, người cung ứng dịch vụ thanh toán cũng phát triển hơn như thanh toán bưu điện, sự tham gia của các cơ quan vô tuyến viễn thông,... Đồng thời việc quản lý sẽ có mặt của các cơ quan chức năng bảo vệ pháp luật, vai trò tự quản lý của Hiệp hội thanh toán và các thành viên cũng được nâng lên. Vai trò quản lý của NHNN trở thành người tham gia góp ý kiến, người tổ chức thanh toán là chủ yếu như ở một số nước phương tây chỉ tồn tại và phát triển của Luật Séc và Luật Thương phiếu đã làm cho hoạt động thanh toán rất có hiệu lực và ổn định.

3.2.2.3 Về lâu dài việc quản lý hoạt động thanh toán nên thành lập Hiệp hội thanh toán và phân cấp quản lý cho Hiệp hội thanh toán.

Khi nói đến quản lý hoạt động thanh toán ở Việt Nam hiện nay thì tản mạn không rõ nét và chỉ quản lý nghiệp vụ là chủ yếu mà nghiệp vụ chỉ xảy ra ở NHNN tỉnh, thành phố, hay với vụ Kế toán Tài chính, ở Sở giao dịch hoặc Trung tâm công nghệ thông tin vì vậy tác dụng không lớn, trách nhiệm không cao. Kinh nghiệm ở các nước kinh tế phát triển là quản lý tập trung nhưng được phân cấp ở các hiệp hội thanh toán (có thể có hiệp hội thanh toán chung và có thể có hiệp hội thanh toán khu vực, địa phương,...). Quản lý theo mô hình này được giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc nhất là sự hợp tác được chặt chẽ đồng thời nó cũng tạo điều kiện cho việc giúp đỡ tài chính, kỹ thuật của các ngân hàng lớn với ngân hàng kém năng lực tài chính hơn.

3.2.2.4 Phát triển mạnh hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (hệ thống thanh toán quốc gia) để trở thành nơi cung cấp thông tin và công cụ cho việc điều hành chính sách tiền tệ

Thực hiện tốt hệ thống TTĐTLNH là thực hiện thiết thực việc tập trung quản lý hệ thống TTĐTLNH đi vào hoạt động và từng bước phủ sóng đến khắp các địa bàn toàn quốc đã tạo ra một trục thanh toán quốc gia hiện đại, giúp các TCTD sử dụng hiệu quả vốn khả dụng, tập trung mọi nguồn vốn của mình. Với một mô hình



thiết kế đặc thù: “tất cả trong một” – hệ thống TTĐTLNH gồm các modun: Thanh toán giá trị cao, Thanh toán giá trị thấp, Thanh toán bù trừ và Quyết toán tổng tức thời. Hệ thống được phủ sóng toàn quốc với Trung tâm xử lý chính (Trung tâm thanh toán quốc gia – NPSC), Trung tâm dự phòng (B-NPSC), 6 Trung tâm khu vực (RPC) và 63 Trung tâm xử lý cấp tỉnh (PPC) đặt tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh các tỉnh, thành phố trong cả nước. Đến nay, hệ thống đã kết nối thanh toán đến 94 (CIHO) tổ chức tín dụng với 778 đơn vị thành viên (CI) tham gia thanh toán trực tiếp; bình quân hàng ngày, hệ thống xử lý 80.000 giao dịch với tổng doanh số trên 100.000 tỷ đồng.

Với công suất thiết kế kết nối với 2.000 đơn vị thành viên, xử lý 2 triệu giao dịch/ngày, hệ thống TTĐTLNH trở thành một trục thanh toán quốc gia hiện đại, sẵn sàng đáp ứng kịp thời nhu cầu chu chuyển vốn của nền kinh tế và là tiền đề quan trọng cho việc phát triển và đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt. Để phát huy hiệu quả hạ tầng công nghệ thanh toán hiện đại này, cần sớm khai thác hệ thống này phục vụ trong nghiệp vụ thanh toán quốc tế.

Với việc triển khai thành công Giai đoạn II Tiểu dự án Hệ thống TTĐTLNH, NHNN Việt Nam đã đạt được toàn bộ mục tiêu tổng thể của dự án: Quản lý tập trung toàn bộ tài khoản của các TCTD; kiểm soát, quản lý khả năng thanh khoản của các TCTD; cung cấp thông tin và công cụ cho việc điều hành chính sách tiền tệ.

⇒ Vì vậy, cần giải quyết những vấn đề sau đây:

a) Cần phải đẩy nhanh tiến độ kết nạp thành viên trực tiếp tham gia hệ thống TTĐTLNH nhằm giảm bớt khâu trung gian qua NHNN, mạng lưới đơn vị thành viên mới triển khai chủ yếu đến cấp tỉnh, số lượng đơn vị tham gia còn hạn chế, chỉ chiếm xấp xỉ 50% tổng số đơn vị đã trực tiếp mở tài khoản tiền gửi tham gia giao dịch thanh toán qua NHNN (khoảng 800/tổng số gần 1.600 đơn vị), gây khó khăn cho việc chuyển tiền đến các chi nhánh không phải là thành viên, do phải chuyển tiếp qua các đơn vị thành viên khác, làm chậm quá trình thanh toán và phí thanh toán cao do phải chịu 2 lần phí; song song với việc kết nạp thành viên mới thì cũng

cần phải có biện pháp giám sát chặt chẽ hơn đối với các thành viên trong việc tuân thủ các quy định, quy trình nghiệp vụ, đảm bảo khả năng thanh khoản;

b) Xem xét thời gian “mở/đóng cổng CI-TAD” tại Trung tâm Thanh toán Quốc gia để nhận giấy báo đến, giấy báo đi của hệ thống (kéo dài thời gian giao dịch trong ngày, đặc biệt là những ngày cao điểm cuối tháng, cuối quý, cuối năm);

c) Cần sớm xây dựng và thực hiện Đề án kết nối giữa hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia với hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán. Trong thực tế, hiện nay đang có mô hình thanh quyết toán chứng khoán do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) Việt Nam vận hành khá ổn định, tuy nhiên nó chỉ mang tính dịch vụ kinh doanh, thiếu yếu tố và tác dụng quản lý mà hoạt động chứng khoán cần có yếu tố minh bạch tài chính. Kết nối với hệ thống TTĐTLNH quốc gia sẽ thực hiện được yêu cầu đó đồng thời sự hoạt động thông suốt nhanh và thuận lợi hơn.

d) Cũng cần sớm có đề án và thực hiện kết nối hệ thống bù trừ và quyết toán trái phiếu Chính phủ với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

Việc chuyển chức năng thanh quyết toán giao dịch Trái phiếu Chính phủ nói riêng và chứng khoán nói chung về NHNN và kết nối với Hệ thống TTĐTLNH trong giai đoạn hiện nay cần được xem xét một cách kỹ lưỡng để xác định thời gian cụ thể, lộ trình, cách thức thực hiện cho phù hợp với thực tế.

đ) Kết nối hệ thống TTĐT ngành Kho bạc Nhà nước (KBNN) với thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTĐTLNH) là cần thiết.

Kho bạc Nhà nước là một hệ thống cung ứng dịch vụ thanh toán được NHNN đồng ý cho tổ chức thanh toán theo hệ thống mà KBNN là chủ trì hệ thống với 63 Chi cục Kho bạc tỉnh và các Chi cục Kho bạc huyện, thị, thành phố là thành viên trực tiếp. Có thể nói, Hệ thống thanh toán này sử dụng một lượng tiền mặt rất lớn trong tổng phương tiện thanh toán.

Kết nối hệ thống TTĐT của KBNN với TTĐTLNH sẽ có tác động đến TTKDTM mà còn tạo từng bước chống tiêu cực trong chi tiêu công và thực hiện minh bạch tài chính.

e) Hoàn thiện nâng cấp Hệ thống TTĐTLNH thành hệ thống có thể thanh toán đa tệ, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán ngày càng cao của nền kinh tế. Trong quá trình NH VN ngày càng hội nhập thế giới sâu hơn thì hoạt động TTĐTLNH có hoạt động giao dịch bằng ngoại tệ là quá cần thiết. Ở Việt Nam, trong khi hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của NHNN không có giao dịch ngoại tệ thì hệ thống VCB – Money của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam hiện nay còn cho phép thực hiện các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ. Bình quân mỗi ngày, hệ thống VCB – Money của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam xử lý khoảng 15.500 giao dịch ngoại tệ với giá trị giao dịch quy đổi khoảng 80.055.000 tỷ đồng (gấp 860 lần giá trị giao dịch bình quân ngày của hệ thống TTĐTLNH). Điểm đáng lưu ý là: nếu NHNN không sớm hình thành hệ thống giao dịch ngoại tệ thì hệ thống thanh toán song phương của các TCTD sẽ phát triển vì đó là nhu cầu của hoạt động kinh tế.

3.2.2.5 Triển khai nhanh chóng và có hiệu quả Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất. Sớm ban hành bộ tiêu chuẩn kỹ thuật, dịch vụ để chuẩn hóa dịch vụ, hỗ trợ kết nối với các thiết bị đầu cuối như ATM, POS và các thiết bị thông tin di động thông tin qua Trung tâm chuyển mạch. Đồng thời, NHNN cần có vai trò định hướng cho các NHTM trong việc phát triển hệ thống POS, đẩy nhanh tiến độ kết nối hệ thống POS, tránh việc đầu tư dàn trải, không hiệu quả.

Vấn đề an ninh, an toàn tại ATM: Từ cuối tháng 10/2010 xảy ra liên tiếp các vụ tội phạm xâm hại, phá hoại và trộm cắp tại ATM không những gây thiệt hại lớn về tài sản cho các ngân hàng mà còn gây ra cho khách hàng tâm lý nghi ngờ về tính an toàn của hệ thống máy ATM, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và chủ trương của Chính phủ về phát triển thanh toán không dùng tiền mặt ở nước ta. Cần phối hợp tổ chức triển khai trong ngành công an và ngành ngân hàng để phối hợp thực hiện tốt các biện pháp ngăn chặn tội phạm nhằm bảo vệ an ninh, an toàn hệ thống ATM.

### 3.2.2.6 Cơ chế, chính sách về thuế, phí có tác động rất lớn đến việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong dân cư

Ngân hàng Nhà nước cần phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất các chính sách, biện pháp khuyến khích đối với người sử dụng, cũng như các đơn vị chấp nhận các phương tiện TTKDTM. Các giải pháp đưa ra cần phải vừa có tính bắt buộc, vừa mang tính tự giác để đẩy mạnh TTKDTM như chính sách khuyến khích về thuế (trương tự như thuế) hay phí, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia. Một số cơ chế, chính sách cụ thể, thiết thực như:

- Giảm thuế VAT cho các cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ hoặc các phương tiện TTKDTM khác (với mục đích đem lại lợi ích trực tiếp cho người tiêu dùng thông qua việc giảm thuế VAT thì việc mua hàng hóa, dịch vụ bằng chuyển khoản sẽ có lợi hơn mua bằng tiền mặt, qua đó thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người dân) hoặc giảm thuế thu nhập cá nhân cho các cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ bằng chuyển khoản (với mục đích khuyến khích người dân thanh toán bằng chuyển khoản và kích cầu cho nền kinh tế);

- Giảm thuế doanh thu cho các đơn vị nhận tiền bán hàng hóa, dịch vụ bằng hình thức thanh toán chuyển khoản, thanh toán qua POS (với mục đích khuyến khích các đơn vị bán hàng hóa dịch vụ thích nhận tiền bán hàng qua chuyển khoản hơn nhận trực tiếp bằng tiền mặt), từ đó làm động lực cho các đơn vị cung ứng hàng hóa, dịch vụ tích cực lắp đặt, sử dụng POS;

- Chính sách giảm thuế nhập khẩu đối với các thiết bị đầu tư cho dịch vụ thẻ của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;

- Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý: Đảm bảo mức thu phí dịch vụ thanh toán điện tử liên ngân hàng của NHNN theo mức hợp lý để khuyến khích lượng TTKDTM qua hệ thống NH; quy định về việc chia sẻ phí giữa các TCCƯDVTT, việc thu phí đối với phát hành thẻ và phí giao dịch thẻ, phí giao dịch qua ATM, chính sách hỗ trợ phí chiết khấu cho các ĐVCNT.

### 3.2.2.7 Nghiên cứu, bổ sung hình thức, mức thu phí hợp lý theo hướng giảm phí luồng giá trị cao, thống nhất một mức phí chung cho các giao dịch nội tỉnh và

giao dịch ngoại tỉnh nhằm khắc phục tình trạng tách món chuyển tiền giá trị cao thành nhiều món giá trị thấp, tăng áp lực công việc tại chi nhánh NHNN.

Vấn đề phí dịch vụ thanh toán nói chung hiện chưa đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên, việc thu phí giao dịch tiền mặt chưa được thực hiện thống nhất. Chính sách thu phí dịch vụ thẻ hiện tại còn bất cập.

Trong thời gian tới, NHNN nghiên cứu điều chỉnh giảm mức phí dịch vụ thanh toán qua Hệ thống TTĐTLNH, trên cơ sở đó tác động tới cơ cấu tính phí của các TCCUĐVTT, nhằm tạo lập mức phí hợp lý đối với người sử dụng dịch vụ cuối cùng, qua đó khuyến khích TTKDTM; xây dựng chính sách phí hợp lý đối với giao dịch thanh toán nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển TTKDTM.

### 3.2.2.8 Thực hiện việc quản lý tập trung vào đơn vị có chức năng quyền lực, giảm thiểu phân tán quản lý ít tác dụng

Hiện tại, các đơn vị thực hiện quản lý Nhà nước về hoạt động thanh toán (thuộc NHNN) bao gồm:

Vụ Thanh toán; Trung tâm thanh toán quốc gia; Sở giao dịch NHNN và Vụ Tài chính – Kế toán NHNN.

Tuy nhiên, mỗi đơn vị nói trên chỉ thực hiện phần việc được giao của mình có liên quan đến các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, mà chủ yếu là thực hiện nghiệp vụ thanh toán. Nếu gọi là quản lý cũng được, bởi vì họ có sự đóng góp vào việc phản ánh đúng, sai mỗi khi đơn vị có giao dịch, trên thực tế sự quản lý mà mỗi đơn vị này tham gia mang tính sự vụ, tản mạn theo nghiệp vụ thanh toán phát sinh, ít có tác dụng tích cực đến việc tác động đến đơn vị cung ứng dịch vụ thanh toán trong việc hoàn thiện bộ máy, đầu tư phát triển đổi mới công nghệ hay đào tạo nguồn nhân lực, hoặc chỉ là những yêu cầu, bắt buộc điều chỉnh những bút toán sai lầm mà đơn vị đã gây ra,...

Đơn vị thực sự có chức năng quản lý hoạt động thanh toán lại là Vụ Thanh toán NHNN. Vụ thanh toán mới được thành lập từ tháng 10 năm 2008, thay cho Ban thanh toán trước đây. Tuy nhiên, nghiên cứu nhiệm vụ, quyền hạn và chức năng của Vụ Thanh toán cho thấy là quá đơn giản nhất là chức năng nhiệm vụ đối

với hoạt động thanh toán chung của quốc gia. Thiết nghĩ, sự cần thiết của một thiết chế mới của quản lý hoạt động thanh toán là tập trung vào Vụ Thanh toán bằng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đủ mạnh để hoạt động quản lý có tác động tích cực đưa hoạt động thanh toán của Việt Nam theo xu hướng của thế giới là thanh toán tập trung, giám sát tập trung và xử lý tập trung. Vì vậy, đối với các hoạt động của Trung tâm Thanh toán quốc gia, Sở giao dịch NHNN và Vụ Tài chính – kế toán chỉ là nơi có trách nhiệm cung cấp số liệu kịp thời, cập nhật cho Vụ Thanh toán để thực hiện vai trò quản lý tốt nhất.

Từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới đến nay, hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung và hệ thống thanh toán ngân hàng đã có những thay đổi rất cơ bản. Những thay đổi này phù hợp với xu thế thời đại và sự phát triển chung của thế giới trong sự bùng nổ thông tin. Tuy nhiên, đứng trước những yêu cầu mới của quá trình hội nhập, nhất là sau khi Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì hoạt động thanh toán của hệ thống ngân hàng Việt Nam còn thua kém nhiều mặt so với hoạt động thanh toán trên thế giới, kể cả nhiều nước trong khu vực.

Ngày nay, khi bàn về hoạt động thanh toán của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong hiện tại và tương lai, sự phát triển của nó phải dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ hiện đại chứ không thể nói chung chung, truyền thống, lịch sử,... Như vậy, hệ thống thanh toán (Payment System) áp dụng công nghệ hiện đại phải hội đủ các yếu tố: Hạ tầng công nghệ kỹ thuật, cơ chế nghiệp vụ phù hợp với điều kiện ứng dụng công nghệ hiện đại, bộ máy tổ chức phù hợp với môi trường ứng dụng công nghệ, con người ứng dụng và vận hành hệ thống, các chuẩn mực quốc tế. Vì vậy cần tập trung vào một bộ phận của NHTW có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất giải pháp xử lý những vấn đề đó, phù hợp nhất là Vụ Thanh toán.

### 3.2.2.9 Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phù hợp với tình hình hoạt động thanh toán và phát triển công nghệ thông tin

Triển khai kế hoạch xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn Luật NHNN và Luật các TCTD mới được bổ sung, sửa đổi về lĩnh vực thanh toán, nhất là hoàn thiện cơ sở pháp lý hiện hành nhằm tạo điều kiện về mặt cơ chế, chính sách

cho các phương thức thanh toán hiện đại thông qua các thiết bị điện tử như thanh toán qua điện thoại di động, internet,...

Những văn bản đã ban hành đối chiếu với nội dung của Đề án 291, về cơ bản, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán đáp ứng yêu cầu quản lý của NHNN và đang được triển khai.

Tuy nhiên, hành lang pháp lý cho lĩnh vực thanh toán nói chung vẫn chưa đồng bộ; hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực thanh toán cần được tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung hoặc thay thế để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn. Với sự phát triển của khoa học công nghệ và truyền thông, nhiều dịch vụ thanh toán mới ra đời, nhưng chưa có tiền lệ ở Việt Nam và hành lang pháp lý để quản lý chưa được thiết lập. Đến nay, vẫn còn thiếu các cơ chế, chính sách để khuyến khích, thúc đẩy và bắt buộc TTKDTM trong nền kinh tế; thiếu các quy định về hành chính và kinh tế đủ mạnh để khuyến khích TTKDTM.

Những nội dung cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hiện nay, bao gồm các luật, quy phạm pháp quy liên quan đến các chủ thể tham gia thanh toán nói chung trong nền kinh tế cũng như hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng. Định hướng hoàn thiện khuôn khổ pháp lý bao gồm: phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, trên cơ sở đó kiểm soát rủi ro pháp lý thích hợp; bảo đảm phù hợp với các chuẩn mực thông lệ quốc tế được các định chế tài chính, tiền tệ quốc tế khuyến nghị hoặc được áp dụng chung ở nhiều quốc gia khác; tạo lập một môi trường cạnh tranh công bằng, bảo đảm khả năng tiếp cận thị trường và tiếp cận dịch vụ đối với các chủ thể có chức năng tương tự như nhau; hình thành cơ chế bảo vệ khách hàng hữu hiệu và bảo đảm quy trình giải quyết tranh chấp hiệu quả và khách quan; ở nước ta rất cần thiết quan tâm đến việc có biện pháp hạn chế thanh toán bằng tiền mặt đối với những đối tượng có sử dụng quỹ ngân sách nhà nước nhằm tăng khả năng kiểm soát việc sử dụng nguồn ngân sách.

Những công việc trước mắt đó là:

*Thứ nhất: Bổ sung, hoàn thiện đồng bộ khuôn khổ pháp lý và cơ chế chính sách:*

- Rà soát, bổ sung và sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 liên quan đến hoạt động thanh toán

- Ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 64/2001/NĐ – CP ngày 20 tháng 9 năm 2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 161/2006/NĐ – CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định về thanh toán bằng tiền mặt.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về phương thức giải ngân trong việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, các giao dịch góp vốn cổ phần, chuyển nhượng vốn, mua bán, chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu giữa các doanh nghiệp và cá nhân nhằm hạn chế, giảm thiểu các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt.

- Ban hành các quy định về trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ thanh toán, các quy định về đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật, phòng ngừa, kiểm soát rủi ro.

*Thứ hai: Nâng cao chất lượng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật*

- Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến phục vụ hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt.

- Nâng cao chất lượng, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới chấp nhận thẻ, tăng cường lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ tại các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, du lịch.

- Kết nối liên thông hệ thống thanh toán thẻ trên toàn quốc, tăng cường việc chấp nhận thẻ lẫn nhau giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ.

- Bố trí hợp lý mạng lưới, tăng cường lắp đặt máy rút tiền tự động tại những nơi điều kiện cho phép, phù hợp với nhu cầu sử dụng của người dân.

- Tập trung thực hiện và hoàn thành Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



- Duy trì hoạt động thông suốt và khai thác tốt công suất của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, mở rộng kết nối với hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước; phát triển và nâng cấp các hệ thống thanh toán khác trong nền kinh tế.

*Thứ ba: Củng cố và phát huy vai trò của bộ máy quản lý nhà nước* bằng cách tăng cường chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của bộ phận chuyên trách lập cơ chế chính sách chung để phát triển hoạt động thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, thực hiện đầy đủ những yêu cầu này, bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 96/2008/NĐ - CP ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó bổ sung thêm Vụ Thanh toán thuộc Ngân hàng Nhà nước là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh toán cần được bổ sung chức năng, quyền hạn đủ mạnh đưa hoạt động quản lý và phát triển thanh toán ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Ngày nay, hoạt động thanh toán đã trở thành một mảng hoạt động quan trọng trong hoạt động ngân hàng có nội dung cạnh tranh gay gắt trong nước và quốc tế, không kém gì hoạt động tín dụng ngân hàng. Vì vậy, phải kiện toàn bộ máy tổ chức, nhân sự, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Vụ Thanh toán. Tăng cường cán bộ có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực thanh toán, đào tạo các cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực thanh toán.

- Sớm thành lập Phòng thanh toán tại NHNN tỉnh, thành phố trực thuộc TW để quản lý hoạt động thanh toán trên địa bàn.

- Phát huy vai trò của Hội đồng thanh toán để các thành viên Hội đồng có cơ hội tham gia ý kiến với Ngân hàng Nhà nước khi xây dựng chiến lược, định hướng, chính sách phát triển thanh toán cũng như trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước. Đã đến lúc cần phải thay đổi quan điểm về các tổ chức Hiệp hội, hội đồng, Ban,... trong các tổ chức kinh tế như là những tổ chức chỉ xác nhận thành tích cuối cùng mang tính hình thức có cũng được, không có cũng chẳng sao,... mà phải biết khai thác trí tuệ, sự đóng góp ngay từ đầu của hoạt động thanh toán.

### ***3.2.3 Những giải pháp về tổ chức hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán***

3.2.3.1 Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cần khẳng định hoạt động thanh toán là hoạt động kinh doanh quan trọng

Để đưa hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nước ta thực hiện được những mục tiêu, định hướng như đề án Không dùng tiền mặt đến 2015-2020 thì trong quản lý phải được thay đổi quan điểm, cơ chế chính sách và phương cách điều hành, điều này càng có ý nghĩa đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Trước hết phải được thay đổi quan điểm, nhận thức về hoạt động thanh toán không phải là nghiệp vụ bình thường mà phải khẳng định: *Hoạt động thanh toán là hoạt động kinh doanh*, phải tổ chức quản trị kinh doanh nghiêm túc, sáng tạo và kiên quyết. Có xem hoạt động thanh toán là hoạt động kinh doanh thì mới có quan điểm trong đầu tư; trong tổ chức quản lý; trong bố trí nguồn nhân lực,... đúng đắn. Một điểm quan trọng nữa là: Hoạt động thanh toán nhất thiết phải hiện đại hóa mới đáp ứng được hoạt động kinh tế phát triển và đủ sức đứng vững trong cạnh tranh và từng bước hội nhập quốc tế. Quá trình hiện đại hóa là quá trình sử dụng công nghệ thông tin ngày càng hiện đại, CNTT có vai trò quyết định trong hoạt động kinh doanh thanh toán và hoạt động ngân hàng, bởi lẽ:

*Một là: Tối ưu hoá và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức quản lý, quản trị điều hành cũng như thực hiện nghiệp vụ.*

Công nghệ thông tin giúp các nhà quản trị nắm bắt nhanh, tức thời mọi biến động về vốn, thanh toán, các hoạt động nghiệp vụ khác. Trên cơ sở đó, các nhà quản trị Ngân hàng có những biện pháp điều hành, xử lý kịp thời, đảm bảo hoạt động Ngân hàng phát triển ổn định.

Công nghệ thông tin giúp cải tiến và tăng cường công tác kế toán, các thủ tục kiểm soát nội bộ trong các chi nhánh hỗ trợ cho việc chuyển sang môi trường thanh toán hiện đại; tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực tới mức tối ưu, giảm chi phí tiền lương không cần thiết tập trung vào đội ngũ nhân viên có năng lực để kích thích họ làm việc.

Công nghệ thông tin giúp tăng cường kiểm soát với các chi nhánh do không bị hạn chế bởi khoảng cách không gian và thời gian.

*Hai là: Kích thích các dịch vụ Ngân hàng phát triển, tăng nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ cho Ngân hàng*

Dịch vụ Ngân hàng bao gồm tất cả các hình thức kinh doanh của Ngân hàng mà không phải đầu tư, cho vay vốn; hay nói cách khác, dịch vụ Ngân hàng là loại hình kinh doanh không dùng đến nguồn vốn mà chỉ dựa trên khả năng, trình độ chuyên môn, công nghệ và phương tiện kỹ thuật của Ngân hàng. CNTT giúp hiện đại hoá hệ thống thanh toán, từ đó kích thích các dịch vụ Ngân hàng phát triển. Chính những tiện ích của các sản phẩm dịch vụ hiện đại đã thu hút khách hàng sử dụng và giao dịch với khách hàng ngày càng tăng, là điều kiện quan trọng để tăng tỷ lệ thu nhập từ hoạt động dịch vụ trong tổng thu nhập của Ngân hàng. Điều này đồng nghĩa với việc giảm tỷ lệ thu nhập từ hoạt động tín dụng là hoạt động có mức rủi ro tiềm ẩn lớn, góp phần đảm bảo cho hoạt động Ngân hàng tăng trưởng và phát triển bền vững. Thực tế ở nước ta hiện nay còn thiếu rất nhiều loại hình dịch vụ, trong đó dịch vụ Ngân hàng cũng đang ở trong tình trạng bất cập, do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu là do trình độ công nghệ chưa phát triển và các loại hình dịch vụ Ngân hàng cũng chưa được quan tâm, khai thác sử dụng theo tín hiệu thị trường. Từ đó dẫn đến hệ quả là tỷ lệ thu nhập từ các dịch vụ Ngân hàng trong tổng thu nhập của Ngân hàng rất thấp trong khi các Ngân hàng trên thế giới tỷ lệ này rất cao. Vì vậy đây là vấn đề nhức nhối mà các Ngân hàng đã và đang nghiên cứu tìm ra hướng đi phù hợp với tình hình phát triển kinh tế đất nước theo xu hướng hội nhập toàn diện với nền kinh tế toàn cầu. Giải pháp đầu tiên và quan trọng nhất của các Ngân hàng là đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ hiện đại trên nền tảng CNTT, nhằm thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ Ngân hàng, nâng dần tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ, giảm dần tỷ trọng thu nhập từ các sản phẩm truyền thống như tín dụng và đầu tư.

*Ba là: Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực*

Thông qua quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng, các Ngân hàng sẽ tập trung được nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế. Điều quan

trọng là số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán là một nguồn vốn rẻ (Ngân hàng không phải trả lãi hoặc trả lãi rất thấp), không những giúp Ngân hàng tận dụng được tối đa nguồn vốn kinh doanh có chi phí đầu vào rẻ mà còn giúp thúc đẩy luân chuyển vốn trong nền kinh tế. Hơn nữa, thông qua hoạt động cung ứng các dịch vụ thanh toán, Ngân hàng sẽ nắm rõ hơn tình hình tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, cho phép Ngân hàng đánh giá đúng khách hàng để có quyết định tối ưu trong việc giải quyết cho các doanh nghiệp vay vốn. Ngân hàng cũng có thể theo dõi sát sao việc giải ngân và sử dụng vốn của khách hàng, tư vấn cho khách hàng làm ăn có hiệu quả, đồng thời giảm thiểu rủi ro tín dụng cho Ngân hàng.

Tóm lại, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thanh toán Ngân hàng nhằm hiện đại hoá hoạt động thanh toán Ngân hàng là cách duy nhất để các Ngân hàng nâng cao khả năng cạnh tranh, giảm chi phí hoạt động, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực Ngân hàng và thanh toán nói riêng.

### 3.2.3.2 Tiếp tục đổi mới công nghệ thanh toán, nâng cấp hệ thống kỹ thuật tin học của các ngân hàng thương mại

- Hiện đại hoá các hệ thống thanh toán ngân hàng theo hướng tự động hoá: Phát triển hệ thống thanh toán điện tử trong phạm vi toàn quốc và hiện đại hoá hệ thống thanh toán điện tử liên NH kết nối đến hầu hết các NHTM để hình thành hệ thống thanh toán quốc gia thống nhất và an toàn. Tổ chức triển khai dự án hiện đại hoá NH và hệ thống thanh toán giai đoạn II do WB tài trợ để nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, tăng cường năng lực xử lý, an toàn bảo mật, an ninh mạng và đường truyền thông của hệ thống thanh toán điện tử liên NH, đồng thời phát triển đồng bộ các tiểu dự án hiện đại hoá của NHTM.

- Cải tạo và nâng cấp các hệ thống CNTT bằng việc thực hiện Đề án cải tạo nâng cấp mạng nội bộ của NHTM. Nâng độ thông suốt mạng nội bộ lên mức hoàn chỉnh.

- Đẩy mạnh liên doanh, liên kết và hợp tác giữa các tổ chức trong nước và nước ngoài về kinh doanh, nghiên cứu và phát triển công nghệ kỹ thuật NH, sản phẩm dịch vụ ngân hàng để nhanh chóng tiếp cận với các công nghệ quản trị và

dịch vụ NH mới phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Tranh thủ sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế để hiện đại hoá công nghệ NH và Phát triển dịch vụ NH.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống NH Việt Nam và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Phát triển hệ thống giao dịch trực tuyến và từng bước triển khai rộng rãi mô hình giao dịch một cửa. Phát triển mạng diện rộng và hệ thống CNTT, viễn thông với các giải pháp kỹ thuật và phương thức truyền thông phù hợp. Hiện đại hoá đồng bộ hạ tầng kỹ thuật công nghệ trên phạm vi toàn hệ thống NH và ngay trong từng TCTD (giữa hội sở chính và các chi nhánh; Giữa các chi nhánh; Giữa các cấu phần nghiệp vụ NH), đồng thời bảo đảm sự tương thích và tính mở của hệ thống CNTT.

- Thực hiện quản lý điều hành kinh doanh của các TCTD tập trung, thống nhất tại hội sở chính. Từng bước triển khai mô hình xử lý giao dịch, tập trung và phân phối dịch vụ phân tán dựa trên cơ sở công nghệ điện tử, tự động hoá.

### 3.2.3.3 Phát triển thêm các phương thức thanh toán

a/ Triển khai rộng rãi các dịch vụ thanh toán điện tử và các hệ thống giao dịch điện tử, tự động, đồng thời đẩy mạnh đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các công cụ thanh toán mới theo tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm tiền gửi điện tử, thẻ thanh toán nội địa, thẻ thanh toán quốc tế, thẻ đa năng, thẻ thông minh và séc. Tập trung đẩy mạnh các dịch vụ tài khoản, trước hết là tài khoản cá nhân với các thủ tục thuận lợi, an toàn và tiện ích đa dạng kèm theo để thu hút nguồn vốn rẻ trong thanh toán và tạo cơ sở phát triển các dịch vụ thanh toán thẻ, séc cá nhân và không dùng tiền mặt.

b/ Mở rộng các hình thức thanh toán quốc tế (thư tín dụng, bao thanh toán, kiểm tiền quốc tế,...) nhằm hỗ trợ các hoạt động đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Mở rộng các dịch vụ làm đại lý phát hành và thanh toán thẻ, séc quốc tế, đồng thời từng bước mở rộng phát hành thẻ thanh toán quốc tế của NHTM Việt Nam.

c/ Tạo điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ chuyển tiền kiều hối qua hệ thống NH và có các biện pháp hữu hiệu để thu hút kiều hối qua hệ thống NH, đồng thời có cơ chế quản lý phù hợp để hạn chế tình trạng đô la hoá. Tổ chức các chương trình tuyên truyền, quảng cáo về dịch vụ kiều hối và chuyển tiền quốc tế. Thiết lập kênh chuyển tiền kiều hối trực tiếp với các NH đại lý ở các quốc gia có nhiều người Việt Nam sinh sống và làm việc. Mở rộng các điểm chi trả kiều hối và các phương thức chi trả kiều hối thuận tiện.

#### 3.2.3.4 Xử lý tốt việc thanh toán thẻ

Thanh toán thẻ là một phương thức thanh toán mới hiện đại và lôi cuốn nhiều khách hàng cá nhân nhưng ảnh hưởng khá quan trọng đến khối lượng tiền mặt từ Ngân hàng chi ra, hiện là một vấn đề nhạy cảm.

Một số vấn đề dư luận quan tâm về hoạt động ATM được phản ánh qua báo chí: trong năm 2010 có khoảng 200 bài báo liên quan đến thẻ và ATM của các ngân hàng, trong đó, gần 40 bài viết về các sự cố ATM như tình trạng ATM trục trặc, ngưng hoạt động, quá tải, hết tiền tại một số thời điểm; trên 20 bài viết về tình trạng rò điện và công tác kiểm tra, phát hiện, xử lý rò điện tại ATM; 04 bài báo phản ánh về hiện tượng tiền kém chất lượng được đưa vào lưu thông qua ATM; hơn 40 bài báo liên quan đến vấn đề an ninh như cắt, phá, trộm cắp tại ATM và công tác phòng chống tội phạm; khoảng 40 bài về tình hình tội phạm công nghệ cao; số còn lại là các bài báo viết với nội dung tuyên truyền và các nội dung khác.

Những vấn đề trên đã được NHNN xử lý và tiếp tục xử lý làm rõ. Giác độ các Ngân hàng thương mại, người trực tiếp phát hành thẻ, cần có đề xuất với NHNN cũng như tự NHTM tiếp tục củng cố, hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động thanh toán thẻ, nhất là các chế tài áp dụng xử lý đối với các hành vi giả mạo, lừa đảo trong giao dịch thẻ phù hợp với thông lệ quốc tế; hành vi tội phạm thẻ, tiết lộ thông tin, ăn cắp thông tin khách hàng sử dụng vào mục đích gian lận trong thanh toán thẻ; hay cá nhân, đơn vị gây thất thoát dữ liệu thẻ; các đối tượng gian lận trong thanh toán thẻ (chủ thẻ giả mạo, ngân hàng chứng minh được chủ thẻ gian lận cố tình đòi tiền và làm giảm uy tín của ngân hàng, ĐVCNT giả mạo, ĐVCNT thông đồng ĐVCNT,...). Xây dựng quy trình về dự phòng rủi ro trong hoạt động thanh toán thẻ,... Theo đó, có các biện pháp thích hợp và thống nhất để các giải pháp phát

triển TTKDTM thực sự được đi vào cuộc sống,... Đồng thời, NHNN tiếp tục nghiên cứu để xây dựng lộ trình chuyển đổi công nghệ thẻ theo tiêu chuẩn EMV đối với các tổ chức phát hành thẻ ở Việt Nam, xây dựng cơ chế giám sát của NHNN đối với thẻ trả trước, dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro đối với hoạt động ngân hàng điện tử để bảo đảm an toàn cho việc sử dụng và thanh toán thẻ trả trước nói riêng và các phương tiện TTKDTM nói chung. Đề xuất xây dựng các tổ chức chuyên trách tập hợp và cung cấp thông tin liên quan đến các phương tiện thanh toán bị mất cắp, bị gian lận,..., tăng cường vai trò giám sát của NHNN đối với các phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán.

Để thị trường thẻ phát triển bền vững cần thiết phải có sự liên kết, hợp tác trong hoạt động kinh doanh thẻ giữa các ngân hàng. Với mục tiêu xây dựng nên một trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất trong toàn quốc, kết nối các hệ thống thanh toán thẻ của các tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ và các liên minh thẻ hiện hành vào một trung tâm chuyển mạch thẻ tập trung, tạo một mạng lưới ATM rộng khắp, mang lại sự thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ thẻ của ngân hàng, để các ATM/POS có thể được sử dụng cho nhiều loại thẻ của các tổ chức phát hành thẻ khác nhau, tạo điều kiện cho các ngân hàng nhỏ với tiềm lực tài chính hạn chế có thể tham gia vào thị trường thẻ, đồng thời giảm nhẹ gánh nặng đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho các ngân hàng lớn, từ đó mở rộng mạng lưới phục vụ người sử dụng thẻ.

3.2.3.5 Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công, doanh nghiệp và dân cư

*Một là:* Trong khu vực công, yêu cầu tất cả các hoạt động thanh toán đều phải sử dụng các phương tiện TTKDTM; áp dụng có hiệu quả thẻ chi tiêu công cho các đơn vị sử dụng NSNN, triển khai các dự án giao thông, y tế, giáo dục có thể sử dụng thẻ thanh toán phí; đẩy nhanh tiến độ các đề án hiện đại hóa khu vực công như: thuế điện tử, hải quan điện tử với việc mở rộng các ngân hàng tham gia; các cơ quan khuyến khích đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức của cơ quan mình tham gia tích cực TTKDTM trong cuộc sống.

⇒ Để đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công cần giải quyết tình trạng dưới đây:

- Trong hoạt động thu, chi NSNN hiện vẫn còn một số khoản thực hiện bằng tiền mặt;

- Triển khai thu NSNN qua ngân hàng hiện nay vẫn còn gặp không ít khó khăn: chuẩn bị dữ liệu trao đổi giữa các cơ quan thuộc Bộ Tài chính vẫn đang trong quá trình đồng bộ hóa; hạ tầng công nghệ, máy móc, thiết bị truyền thông còn hạn chế; chương trình Hiện đại hóa của Bộ Tài chính hiện đang được tiếp tục nâng cấp và song song triển khai mở rộng;

- Việc áp dụng thanh toán qua ngân hàng trong công tác thu thuế vẫn còn hạn chế, nhất là thu thuế đối với các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể. Hiện nay mới chỉ thực hiện thí điểm thu thuế qua một số NHTM ở một số địa bàn; cơ sở dữ liệu thuế phân tán và chưa có cơ chế giám sát việc thực hiện cung cấp thông tin đồng bộ về danh bạ người nộp thuế, số thuế phát sinh từ cơ sở;

- Chưa có quy định cụ thể và giám sát chặt chẽ các giao dịch TTKDTM đối với các khoản chi của các đơn vị sử dụng NSNN đối với người thụ hưởng, tình trạng sử dụng tiền mặt còn khá phổ biến, đặc biệt trong các khoản chi cho cá nhân, cho các đối tượng chưa có tài khoản tại ngân hàng và trong một số lĩnh vực có tính đặc thù.

Với mô hình kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thì nguồn thu chi từ ngân sách là rất lớn. Một bài học chống lạm phát hiện nay cho thấy: một nguyên nhân gây ra lạm phát những năm gần đây thì nguyên nhân lãng phí, buông lỏng quản lý trong chi tiêu và xây dựng công là không nhỏ. Để hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, tích cực đóng góp vào hiệu quả quản lý kinh tế chống tiêu cực vì vậy cần có các phương án hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công sau đây:

⇒ *Về quản lý chi tiêu trong các hoạt động kinh tế tài chính của Chính phủ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt cụ thể là:*

- Từng bước yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản chi tiêu của Chính phủ, tiến tới áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt đối với hầu hết các khoản chi của những người có chức vụ, các khoản chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản, bao gồm các bước sau:

- Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ tài chính, xin phép Chính phủ, chọn một cơ quan trung ương để thực hiện thí điểm, phối hợp với một tổ chức thẻ quốc tế có uy tín và kinh nghiệm phát triển thẻ thương mại trong khu vực chính phủ, trên cơ sở phân tích lợi ích, chi phí của việc quản lý chi tiêu tài chính bằng giải pháp thẻ



thương mại và các kết quả phân tích có tính định lượng, thực hiện lập dự án quản lý chi tiêu của Ngân hàng Nhà nước thông qua việc sử dụng thẻ thương mại. Đề xuất phương án thực hiện trên cơ sở thoả thuận với ngân hàng đối tác về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ phục vụ cho giải pháp, sau một thời gian nhất định (quý hoặc năm) cần tổng kết đánh giá rút bài học kinh nghiệm cả kết quả và nhược điểm, trên cơ sở đó trình Chính phủ ra Chỉ thị chính thức triển khai đến các bộ ngành khác với diện thực hiện ngày càng rộng hơn.

- Mở rộng đối tượng thực hiện, bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Sở, Ban ngành địa phương lớn... với sự tham gia của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Phần đầu trong 2 - 3 năm thì tất cả các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cấp chính quyền tỉnh, thành phố đều thực hiện chi tiêu công bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Từ đây, tiếp tục triển khai mở rộng đến các đối tượng là Sở, Ban, ngành, các cấp chính quyền huyện, xã trên phạm vi toàn quốc. Việc quản lý thanh toán không dùng tiền mặt đối với khu vực công phải được nghiêm minh, chặt chẽ như thời kỳ thực hiện theo nghị định 15/CP và 75/CP mới gọi là đưa lại hiệu quả.

*Hai là: Trong khu vực doanh nghiệp, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp:*

Ngân hàng Nhà nước ban hành cơ chế sử dụng tiền mặt và xem xét cho áp dụng thu phí đối với việc nộp và rút tiền mặt với giá trị lớn; quy định việc thanh toán giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp phải thực hiện qua ngân hàng; tăng cường giải ngân cho vay bằng các phương tiện TTKDTM, giải quyết tích cực diễn ra trong thực tế hiện nay, đó là:

- Giao dịch TTKDTM trong khu vực doanh nghiệp còn chưa được quy định và quản lý chặt chẽ. Kỷ luật thanh toán chưa được thực hiện nghiêm túc, nhất là kiểm soát giải ngân trong đầu tư tín dụng. Quy định đối với giao dịch chuyển tiền và giải ngân khi cho vay phải chuyển khoản chưa cụ thể đối với một số đối tượng. Trong giao dịch thanh toán giữa các doanh nghiệp, cũng còn một bộ phận sử dụng tiền mặt, nhất là trong khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Qua theo dõi công tác cho vay đối với khu vực này cho thấy việc rút, sử dụng và trả nợ của người vay

bằng tiền mặt còn khá lớn. Đối với các hợp tác xã, các hộ sản xuất kinh doanh cá thể, chủ trang trại, tỷ trọng sử dụng tiền mặt còn lớn hơn.

- Việc giải ngân bằng tiền mặt là do thói quen sử dụng tiền mặt của cá nhân, hộ sản xuất – kinh doanh; tâm lý khách hàng vay có nhu cầu được giải ngân bằng tiền mặt để linh hoạt trong việc sử dụng vay; những khó khăn, vướng mắc, chậm trễ phát sinh khi chuyển tiền, giải ngân bằng chuyển khoản, tạo tâm lý cho bên bán hàng có nhu cầu được nhận tiền mặt hơn nhận tiền bằng chuyển khoản; và việc giải ngân vốn cho vay bằng tiền mặt hiện quy định không thu phí, còn khi khách hàng chuyển tiền vay cho khách hàng qua việc sử dụng dịch vụ thanh toán thì được thu phí, cũng gây tâm lý cho khách vay có nhu cầu giải ngân vốn vay bằng tiền mặt.

- Nhận thức của các doanh nghiệp đối với các phương tiện thanh toán mới vẫn còn hạn chế: Chỉ chấp nhận thanh toán khi đã giao hàng, vì mức độ kinh doanh thương mại điện tử chưa cao; chủ doanh nghiệp không muốn minh bạch hóa doanh thu, nhân viên thu ngân ngại tiếp cận công nghệ mới; số doanh nghiệp có khả năng chấp nhận thanh toán các đơn hàng trực tuyến chưa nhiều.

Hoạt động kinh doanh là mảnh đất chủ yếu phát triển dịch vụ thanh toán mang lại thu nhập tài chính lớn nhất cho các NHTM. Toàn bộ sự đổi mới và nâng cao năng lực thanh toán của NHTM tập trung cho khối kinh doanh này. Mặc dù hoạt động thanh toán của NHTM từ trước đến nay đã gắn với hoạt động kinh doanh, nhưng để đáp ứng yêu cầu mới của thanh toán không dùng tiền mặt cần lưu ý làm tốt những mặt sau đây:

- Trang bị kiến thức, thông tin cho doanh nghiệp về những đặc điểm, tiện ích, rủi ro của từng loại phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán, trên cơ sở đó các doanh nghiệp lựa chọn các đối tượng, phạm vi và chủng loại của sản phẩm dịch vụ thanh toán phù hợp với nhu cầu của mình. Ngân hàng và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tạo thuận lợi trong việc mở tài khoản, tạo ra sự gắn kết giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán với các chủ thể kinh doanh trong việc cung cấp dịch vụ trọn gói, phát triển các loại hình thanh toán điện tử

- Yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong phạm vi, đối tượng nhất định, có chính sách cụ thể đối với chủ thể kinh doanh để khuyến khích thanh toán qua ngân hàng (điện, nước, viễn thông,...)

- Tập trung phát triển dịch vụ thanh toán điện tử, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển thương mại điện tử.

- Tổng hợp việc nghiên cứu xác định nhu cầu và khả năng thanh toán không dùng tiền mặt của các doanh nghiệp, trước mắt tập trung vào các tập đoàn và các Tổng công ty lớn và tiến hành trên 3 thành phố lớn là Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề ra biện pháp thích hợp.

- Nghiên cứu để ban hành quy định về việc các giao dịch thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp phải thực hiện qua ngân hàng trên phạm vi toàn quốc, hầu hết các trung tâm thương mại, các cửa hàng lớn ở thành thị đều phải có thiết bị chấp nhận thẻ, phát triển thanh toán điện tử phù hợp với kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2006-2010 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành.

*Ba là: Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt đối với khu vực dân cư*

Với trọng tâm là phát triển hệ thống POS, tại các trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng và các giao dịch thanh toán định kỳ qua tài khoản như điện, nước, dịch vụ công cộng,... Để việc sử dụng thẻ thanh toán qua POS thực sự đi vào cuộc sống, trở nên hấp dẫn và có lợi đối với cả người mua hàng và người bán hàng, cần áp dụng một số biện pháp đồng bộ, trên cơ sở đó, có thể mở rộng dần phạm vi và đối tượng sử dụng thẻ thanh toán qua POS trong tương lai:

- Tiếp tục phát triển dịch vụ thanh toán thẻ, mở rộng phạm vi sử dụng thẻ, đa dạng hóa tiện ích và nâng cao chất lượng các dịch vụ thẻ, tập trung phát triển mạng lưới chấp nhận thẻ hoạt động một cách hiệu quả, thực chất, trước hết tại các siêu thị, trung tâm thương mại, các cơ sở phân phối hiện đại, khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, du lịch,...

- Các công ty chuyên mạch thẻ, các NHTM nghiên cứu xây dựng kế hoạch đẩy mạnh kết nối liên thông hệ thống POS, trước mắt trên địa bàn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, sau đó mở rộng trên toàn quốc để tạo thuận lợi cho khách hàng sử dụng thẻ khi thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ, đặc biệt là khách hàng đã có tài khoản tại ngân hàng;

- Ngân hàng Nhà nước có quy định về phát triển các đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT): khuyến khích ngân hàng mở rộng mạng lưới ĐVCNT, có định hướng và chính sách khuyến khích phù hợp (như ưu đãi về thuế) cho các ĐVCNT, khắc phục chạy đua về mức phí chiết khấu.

a) Về việc trả lương qua tài khoản

Thủ tướng chính phủ đã có chỉ thị trả lương cho cán bộ, công chức qua tài khoản: Việc này đã được thực hiện từ cuối năm 2007, nội dung chủ yếu là:

\* Yêu cầu trả lương vào tài khoản đối với các cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy nhà nước; khuyến khích người lao động trong các doanh nghiệp nhận lương và chi tiêu qua tài khoản.

\* Trước mắt, đối tượng triển khai, giới hạn ở một số cơ quan Trung ương như Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Thương mại, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; doanh nghiệp nhà nước và một số doanh nghiệp lớn khác, các khu chế xuất, khu công nghiệp sử dụng nhiều lao động; một số chính quyền địa phương như Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, một số Sở, Ban, ngành có điều kiện như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải phòng, Đà Nẵng,...

Ở giai đoạn này, điều quan trọng là thực hiện thật tốt giữa NHNN với các bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố lên kế hoạch, bước đi, nhưng nhất thiết phải phối hợp với các NHTM nghiên cứu và xác định khả năng đáp ứng nhu cầu của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chính, có khả năng để triển khai

Sau khoảng một hai năm cần tổng kết rút ra bài học kinh nghiệm và sau đó triển khai mở rộng.

\* Mở rộng tới các đối tượng chưa triển khai giai đoạn này trên phạm vi các tỉnh, thành phố trong toàn quốc (giới hạn ở mức thị xã trở lên) với sự tham gia của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

\* Phân đầu đến cuối năm 2011 tất cả các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước và 70% các loại hình doanh nghiệp tại các thành phố, tỉnh (từ cấp thị xã trở lên) đều sử dụng dịch vụ ngân hàng để trả lương cho cán bộ, nhân viên.

b) Về việc chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản thực hiện từ năm 2007, về đối tượng này chỉ nên vận động những người có mức thu nhập từ 3 triệu đồng trở lên.

Đưa dịch vụ ngân hàng và dịch vụ thanh toán đến các đối tượng có trình độ thấp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa thông qua việc chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản, cụ thể:

+ Tạo thuận lợi nhất cho đối tượng khi rút tiền, chuyển tiền, thanh toán các dịch vụ (điện thoại, điện nước,...) và mua sắm hàng hoá. Trong trường hợp đối tượng này già yếu, đi lại khó khăn thì đơn vị thực hiện dịch vụ này có trách nhiệm chi trả bằng tiền mặt tại nhà cho đối tượng. Đáng lưu ý là hiện nay cần làm việc với những đơn vị, các ngành như điện, nước, bưu điện triển khai ngay việc khuyến khích trả dịch vụ bằng chuyển khoản

+ Không thu bất kỳ khoản tiền nào của đối tượng khi thực hiện phương thức chi trả này.

+ Đảm bảo các thủ tục quyết toán chi trả theo quy định;

+ Cần có lộ trình thực hiện chương trình này

+ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và các cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội một số tỉnh, thành phố nghiên cứu, xây dựng ban hành thí điểm cơ chế chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản.

+ Lựa chọn tổ chức thực hiện dịch vụ thanh toán đáp ứng đầy đủ, tốt nhất các mục tiêu, yêu cầu của việc chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội qua tài khoản

+ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và những thành phố lớn khác... để triển khai thực hiện trước một thời gian để rút kinh nghiệm .

+ Tổ chức tập huấn cơ chế thí điểm cho cán bộ chuyên môn của các cơ quan có liên quan và đối tượng của các địa phương thực hiện bước đầu và chuẩn bị cho các bước sau.

Đây là mảng thanh toán thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội một lĩnh vực dễ nhạy cảm cần được quan tâm thoả đáng vì: nếu nhìn về mặt bằng thu nhập thì đây là những đối tượng thu nhập thấp, nhiều khó khăn, nhất là diện hưởng lương trợ cấp chính sách xã hội thường rơi vào gia cảnh neo đơn. Ngay trong cùng đối tượng này thì cũng có nhiều người thu nhập chênh lệch lớn như những người nghỉ chế độ hưu trí thuộc lực lượng vũ trang có mức thu nhập cao hơn cán bộ dân sự, thu nhập của viên chức cao hơn thu nhập của công nhân về hưu...Nghĩa là, có người thu nhập 4-5 triệu đồng trong khi đó có nhiều người chỉ hưởng trợ cấp trên dưới 1 triệu đồng, thậm chí thấp hơn (thương binh, người về hưu trước tuổi...), nhiều người

chưa hết tháng đã tiêu hết tiền lĩnh trợ cấp. Điều đó với tình hình giá cả hiện nay càng dễ hiểu.

### **3.2.4 Những giải pháp chung**

3.2.4.1 Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt hiện đại theo hướng: tăng số lượng, chất lượng và chủng loại của các sản phẩm dịch vụ thanh toán với độ tin cậy cao và với giá cả phù hợp; nghiên cứu và tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng trí tuệ và công nghệ cao, phù hợp với sự phát triển công nghệ thông tin; xây dựng quy trình nghiệp vụ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thanh toán; ứng dụng các phần mềm trong nước có tính mở và dễ sử dụng; tạo lập và phát triển các chuẩn mực chung phù hợp với thông lệ quốc tế.

- ◆ Cải thiện các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt truyền thống như Séc, lệnh chi, nhờ thu theo hướng thúc đẩy nhanh tốc độ thanh toán, đơn giản hoá thủ tục sử dụng, bảo đảm tính an toàn và bảo mật trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại trong khâu xử lý giao dịch;

- ◆ Thực hiện các biện pháp để tăng tính an toàn và bảo mật trong việc sử dụng các phương tiện thanh toán, đặc biệt là các phương tiện thanh toán điện tử hiện đại như thẻ thanh toán, như yêu cầu áp dụng các chuẩn mực kỹ thuật có độ an toàn cao đối với các nhà cung ứng dịch vụ thanh toán, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan theo hướng rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm của các bên, đề xuất xây dựng các tổ chức chuyên trách tập hợp và cung cấp thông tin liên quan đến các phương tiện thanh toán bị mất cắp, bị gian lận...; tăng cường vai trò giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán.

- ◆ Tạo lập được sự hiểu biết và cung cấp thông tin cơ bản và đầy đủ về những lợi ích, chi phí cũng như rủi ro gắn với mỗi loại phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán nào đó, theo đó khách hàng tự do tiếp cận và lựa chọn sản phẩm dịch vụ và phương tiện thanh toán phù hợp với nhu cầu của mình.

- ◆ Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng máy móc thiết bị phục vụ cho các giao dịch thanh toán hiện đại, tập trung chủ yếu cho dịch vụ thẻ và tạo điều kiện phát triển thanh

toán qua internet, mobile. Tiếp cận nhanh chóng với công nghệ hiện đại trên thế giới theo cách thức “đi tắt, đón đầu”. Trong quá trình đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại cần gắn với công nghệ, chuẩn mực và các quy định có tính nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

- ♦ Gia tăng các tiện ích đi kèm dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại, dần thay thế dịch vụ đơn mục đích bằng những dịch vụ đa mục đích (như sử dụng thẻ cho nhiều mục đích như thanh toán, chi trả hoá đơn định kỳ, vắn tin, rút tiền mặt... thay cho việc sử dụng thẻ chỉ để rút tiền mặt).

#### 3.2.4.2 Phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt

- Tăng cường việc chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán của các tổ chức, cá nhân bằng việc tăng cường mạng lưới chấp nhận phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt theo tiến trình phát triển của hệ thống thương mại dịch vụ để hỗ trợ các giao dịch thanh toán mặt đối mặt, cũng như giao dịch thanh toán từ xa trong thương mại điện tử phục vụ cho các giao dịch thanh toán mua hàng hoá, dịch vụ không mang tính định kỳ tại khách sạn, nhà hàng, siêu thị,... Phát triển mạng lưới chấp nhận phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt tại điểm bán: Tập trung phát triển mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCN) ở hệ thống phân phối hàng hoá bán lẻ hiện đại (bao gồm các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn.v.v...), ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng, hàng không. Cố gắng để đến năm 2012, có 70% trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tự chọn và 60% nhà hàng, khách sạn lớn tại các tỉnh, thành phố trọng điểm sẽ trở thành ĐVCN thẻ và các phương tiện thanh toán hiện đại và cần nhanh chóng triển khai mở rộng trên phạm vi toàn quốc. Đưa ra mục tiêu này vì giai đoạn hội nhập của Việt Nam đòi hỏi.

- Phát triển các thoả thuận thanh toán cho các giao dịch thanh toán định kỳ qua tài khoản như thanh toán tiền điện, nước, phí dịch vụ công cộng, bảo hiểm,... Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tiếp cận trực tiếp tới các cơ quan chủ quản các ngành nêu trên để phát triển thanh toán bằng uỷ nhiệm thu.

### 3.2.4.3 Giải pháp về tổ chức bộ máy

Để mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán cần phát huy vai trò dẫn đầu của NHNN, nhất là về năng lực điều phối, phát triển, quản lý vĩ mô trên tất cả các lĩnh vực liên quan đến tổ chức thanh toán của Ngành Ngân hàng Việt Nam. Đồng thời, cần thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển đối với các tổ chức tín dụng về tài chính, công nghệ, giải pháp quản lý, đặc biệt là các chính sách khuyến khích phát triển, đảm bảo quyền tự chủ, khả năng sáng tạo của các tổ chức tín dụng.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý tổ chức thanh toán qua ngân hàng đang đặt ra yêu cầu phải có luật điều chỉnh vĩ mô về sử dụng tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời phải hoàn thiện, phát triển rất nhiều quy định về quan hệ giao dịch giữa NHTM với khách hàng và giữa NHNN với các tổ chức tín dụng cũng như trong các hoạt động nội tại của ngân hàng. Một yêu cầu thời sự phải được đáp ứng là hoàn thiện, phát triển cơ sở pháp lý cho các ứng dụng và phát triển thanh toán điện tử theo kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

⇒ *Những khối lượng công việc quá lớn đó cần có sự điều chỉnh, nâng cấp bộ máy tổ chức hoạt động thanh toán cụ thể là:*

- Vụ Thanh toán phải có lực lượng đủ mạnh để quản lý và điều hành hoạt động thông suốt toàn hệ thống.

- Các nhà lãnh đạo phụ trách thanh toán NHTW cần có tầm nhìn chiến lược để dự đoán được xu hướng vận động của thị trường, từ đó có kế hoạch ứng dụng CNTT vào hoạt động ngân hàng nhằm nắm bắt kịp thời các cơ hội kinh doanh.

- Việc tổ chức bộ máy lao động của các TCCUĐVTT cần phải tổ chức, sắp xếp các nghiệp vụ hoạt động và quy trình xử lý các nghiệp vụ của Ngân hàng phải phù hợp với việc ứng dụng CNTT trong Ngân hàng như kế toán, quản lý thanh khoản, tổ chức hoạt động thanh toán, quản lý tài sản nợ - tài sản có...

- Ở Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc cũng cần có ngay một phòng thanh toán để làm trung tâm quản lý khu vực, tạo sự thông suốt nhất quán quản lý hoạt động thanh toán.

- Rà soát toàn bộ mạng lưới tổ chức bộ máy hoạt động thanh toán tại các tổ chức tín dụng nhằm có giải pháp hoàn thiện bộ máy thanh toán nội bộ và kết nối hoạt động thanh toán với NHTW và các TCTD khác.



#### 3.2.4.4 Tăng cường nguồn nhân lực để phát triển thanh toán không dùng tiền mặt

Trong thời gian qua, nguồn nhân lực trong lĩnh vực thanh toán của hệ thống ngân hàng đã được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác thanh toán cũng được quan tâm và chú trọng hơn.

Tuy nhiên, với sự phát triển của khoa học công nghệ và truyền thông, nhiều dịch vụ thanh toán mới ra đời, xung quanh hoạt động thanh toán phát sinh nhiều vấn đề mang tính thời sự, trong khi đó, số lượng và chất lượng của cán bộ trong lĩnh vực thanh toán của NHNN và ngành Ngân hàng nói chung vẫn còn mỏng, chưa có nhiều kinh nghiệm, ảnh hưởng nhất định đến việc xây dựng và triển khai Đề án 291 nói riêng và TTKDTM nói chung. Do đó, vấn đề nguồn nhân lực cần được quan tâm hơn nữa nhằm phục vụ cho đầy mạnh TTKDTM trong thời gian tới.

Hoạt động thanh toán đang được phát triển trên nền tảng ứng dụng CNTT hiện đại. CNTT là một ngành có năng lực trí tuệ cao, đòi hỏi đầu tiên cần phải có một nguồn nhân lực chuyên nghiệp, có trình độ, năng lực chuyên môn. Nguồn nhân lực đó bao gồm các kỹ sư tin học, các cán bộ nghiệp vụ và các nhà lãnh đạo Ngân hàng. Các kỹ sư tin học cần có trình độ kỹ thuật công nghệ cao, có hiểu biết sâu sắc về các phần mềm ứng dụng để có thể phân tích, thiết kế các hệ thống và xử lý các sự cố xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống. Các cán bộ nghiệp vụ cần có khả năng sử dụng thành thạo và sáng tạo các phần mềm ứng dụng CNTT và có kiến thức về CNTT hiện đại trong ngành ngân hàng, nắm bắt nhanh với những thay đổi của công nghệ hiện đại để có thể khai thác tối đa hiệu quả của các hệ thống ứng dụng.

Thời gian qua, việc phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên môn hoá và tăng cường kỹ năng cần thiết bằng cách phối hợp đào tạo hai lĩnh vực Ngân hàng và CNTT với nhau. Nguồn cán bộ làm công tác CNTT hiện nay được đào tạo chủ yếu theo hai hình thức: những người được đào tạo chuyên về CNTT sau khi về công tác tại các Ngân hàng được cử đi đào tạo thêm về kiến thức kinh tế và nghiệp vụ Ngân hàng hoặc các cử nhân kinh tế ngân hàng. Sau một thời gian công tác tại các

Ngân hàng được cử đi học thêm về CNTT. Cả hai hình thức này đều có nhược điểm là lãng phí thời gian, chi phí và thiếu tính chuyên nghiệp.

Để đáp ứng yêu cầu tăng cường cán bộ có trình độ, kiến thức, năng lực vào các bộ phận chịu trách nhiệm lập chính sách và đề xuất chiến lược, định hướng phát triển hoạt động thanh toán của nền kinh tế, về số lượng và chất lượng. Ngành ngân hàng cần phải tổ chức chương trình đào tạo nâng cao và mở rộng theo nội dung:

- Có chương trình đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu, nhằm tạo ra các chuyên gia trên lĩnh vực thanh toán. Đối với các chương trình đào tạo cơ bản có thể tiến hành ngay trong nước; tuy nhiên với những kiến thức chuyên sâu cần tổ chức đào tạo ở nước ngoài để học tập kinh nghiệm.

- Đào tạo kiến thức về công nghệ thông tin nói chung và công nghệ ứng dụng trong thanh toán nói riêng cho các cán bộ làm việc trong lĩnh vực thanh toán.

- Phối hợp với các ngân hàng thương mại, lập chương trình khảo sát và thực tập tại các ngân hàng thương mại nhằm nâng cao kiến thức thực tiễn cho cán bộ lập chính sách của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Trang bị thiết bị tin học cho phép truy cập internet cho các đội ngũ cán bộ chuyên trách trong bộ máy quản lý nhà nước nhằm tạo điều kiện tiếp cận thông tin, trên cơ sở đó nắm bắt được xu thế phát triển của hoạt động thanh toán trên thế giới phục vụ cho việc lập chiến lược, chính sách phát triển thanh toán.

- Công tác đào tạo cần có chương trình đào tạo mở rộng cho đối tượng hoạt động thanh toán để có được nghiệp vụ cơ bản cần thiết, đối tượng này do các CNNH cơ sở gửi tới nhằm tạo lập sự thống nhất, thông suốt hoạt động thanh toán trong nền kinh tế nước ta thực hiện hội nhập khu vực và thế giới.

- Cuối cùng là trong bộ máy thanh tra của NHNN cần có một tổ chuyên trách thanh tra hoạt động thanh toán, đồng thời phải xây dựng lộ trình kiểm tra và xử lý đảm bảo sự thông suốt và quyền lợi của các bên tham gia thanh toán, và quyền lợi của những người mở tài khoản và tham gia thanh toán thẻ hay tài khoản cá nhân... Đội ngũ này cũng phải được đào tạo một cách nghiêm túc, chuẩn mực.

#### 3.2.4.5 Ngành ngân hàng cần sớm thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngân hàng

Hoạt động ngân hàng có vai trò to lớn đối với nền kinh tế không phải chỉ là đầu tư tín dụng mà hoạt động thanh toán phải có năng lực tài chính, nguồn nhân lực nhất là công nghệ. Ngân hàng phải hiện đại, đó cũng là xu thế đảm bảo cho NH đứng vững trong cạnh tranh phù hợp với điều kiện hội nhập và xu hướng toàn cầu hóa hiện nay.

### 3.3 Một số kiến nghị đề xuất

**3.3.1 Ngân hàng Nhà nước, Bộ Thông tin và truyền thông, báo chí đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt**, nâng cao nhận thức để thay đổi hành vi thanh toán của đối tượng sử dụng dịch vụ TTKDTM, nhất là thanh toán qua POS thông qua vận động, phổ biến cho người sử dụng thẻ, đơn vị chấp nhận thẻ; cần có các chương trình hướng dẫn tìm hiểu về POS, các thao tác cần thiết khi sử dụng POS cho nhân viên thu ngân, cũng như tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về lợi ích của thanh toán qua thẻ, giao dịch ATM, POS cho người dân.

#### 3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

Để phát huy tính hiệu quả cao của các hệ thống hoạt động thanh toán, phục vụ tốt nhu cầu thanh toán trong nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ thanh toán và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, ngoài các đề xuất kiến nghị đối với từng hệ thống thanh toán, các đơn vị NHNN và các TCCUĐVTT còn có những đề xuất kiến nghị như sau:

Một là: Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động thanh toán mà hiện nay chưa có như: nghiên cứu xây dựng mới Luật thanh toán và các văn bản dưới luật liên quan đến các phương tiện, hình thức thanh toán hiện đại; tăng cường hoạt động giám sát của NHNN, đảm bảo tính ổn định, an toàn và hiệu quả của hệ thống thanh toán.

Hai là: Tăng cường hiện đại hóa và đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác thanh toán trên nền tảng CNTT hiện đại, theo hướng tự động hóa và tăng tốc độ xử lý giao dịch, bảo đảm dễ dàng kết nối, giao diện với các hệ thống ứng dụng khác.

Trước mắt, cần sớm có giải pháp nâng cấp đường truyền thông giữa NHNN chi nhánh các tỉnh, thành phố và các TCTD trên địa bàn; nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng máy tính ngân hàng, kết nối mạng diện rộng giữa các Ngân hàng, thực hiện các dịch vụ tự động liên ngân hàng đạt hiệu quả cao và tăng cường nâng cao chất lượng hệ thống thông tin điều hành hoạt động hệ thống thanh toán.

*Ba là:* Triển khai nhanh chóng và có hiệu quả Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất. Sớm ban hành bộ tiêu chuẩn kỹ thuật, dịch vụ để chuẩn hóa dịch vụ, hỗ trợ kết nối các thiết bị đầu cuối như ATM, POS và các thiết bị thông tin di động thông qua Trung tâm chuyển mạch. Đồng thời, NHNN cần có vai trò định hướng cho các NHTM trong việc phát triển hệ thống POS, đẩy nhanh tiến độ kết nối hệ thống POS, tránh việc đầu tư dàn trải, không hiệu quả.

*Bốn là:* Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm cho Vụ thanh toán làm tốt công tác quản lý; tiếp tục tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ về thanh toán; hợp tác trong lĩnh vực thanh toán để nhận được những trợ giúp cần thiết về tài chính, kinh nghiệm, tư vấn, ... trong hoạt động thanh toán.

### ***3.3.3. Kiến nghị với Chính phủ***

Trên cơ sở nội dung Đề án đã được duyệt, đề nghị Chính phủ tăng cường chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ với ngành ngân hàng để triển khai đồng bộ, nhịp nhàng và có hiệu quả hơn các nhiệm vụ đã được quy định nhằm thực hiện tốt mục tiêu và phương hướng đề ra.

### TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Sau khi trình bày, phân tích một cách có hệ thống những cơ sở lý luận về thanh toán, cơ chế quản lý hoạt động thanh toán và hệ thống hóa một cách đầy đủ, phong phú quá trình hình thành, phát triển qua nhiều giai đoạn của cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam. Đặc biệt, đề tài đã bám sát đề án thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam giai đoạn 2006 – 2010 định hướng đến 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để phân tích, diễn giải bằng lập luận, sử dụng mô hình, bảng biểu số liệu thực tế từ 2006 – 2010 để chứng minh thực trạng, hiệu quả của cơ chế quản lý hoạt động thanh toán trong toàn hệ thống ngân hàng. Có thể nói thực trạng đánh giá, nhận xét và minh chứng là khá thuyết phục. Từ đó đề tài đã đưa ra được những nhóm giải pháp khá toàn diện, bao gồm:

*Một là:* Giải pháp tổng hợp, bao trùm nhất

*Hai là:* Nhóm giải pháp thuộc về cơ chế tổ chức quản lý hoạt động thanh toán

*Ba là:* Nhóm giải pháp thuộc về tổ chức hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

*Bốn là:* Nhóm giải pháp chung

## KẾT LUẬN

Tác giả đã cố gắng trình bày và phân tích luận giải sự hình thành, phát triển hoạt động thanh toán; làm rõ khái niệm, vai trò của thanh toán và cơ chế quản lý hoạt động thanh toán, các phương thức, phương tiện thanh toán trong nước, quốc tế với nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán và cơ chế quản lý hoạt động.

Trên cơ sở những lý luận về thanh toán và quản lý hoạt động thanh toán đánh giá thực trạng quá trình hoạt động và cơ chế quản lý hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán ở Việt Nam; rút và đưa ra những nhận xét về những kết quả, hạn chế, tồn tại, xác định nguyên nhân của nó.

Từ đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường thanh toán và hoàn thiện cơ chế hoạt động thanh toán ở Việt Nam.

Tuy nhiên đây là một vấn đề lớn, phức tạp nhưng bản thân hiểu biết còn hạn chế không tránh khỏi những thiếu sót rất mong được các nhà khoa học, hội đồng đồng cảm, góp ý để luận văn được hoàn chỉnh hơn./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Văn Bạn (2006), *Thanh toán ngân hàng trong thương mại điện tử đến năm 2020*, Kỷ yếu các công trình nghiên cứu khoa học ngành ngân hàng, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
2. Mai Văn Bạn (2009), *Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
3. Mai Văn Bạn (2009), *Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
4. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng (1971), *Cách mạng tháng 8 năm 1945*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Quyết định số 291/2006/QĐ-TTg ngày 29/12/2006 v/v Phê duyệt Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 – 2010 và định hướng đến năm 2020 tại Việt Nam*.
6. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Quyết định số 2453/2011/QĐ-TTG ngày 27/12/2011 v/v Phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015*.
7. Nguyễn Đăng Dờn (2007), *Nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương*, Nhà xuất bản Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Đăng Dờn (2007), *Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại*, Nhà xuất bản Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Tạ Quang Đôn (2006), *Hoàn thiện khuôn khổ thể chế đối với dịch vụ ngân hàng hiện đại hiện nay*, Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2020, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
10. Nguyễn Khắc Đạm (1971), *Kinh tế Việt Nam 1945 - 1954*, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội.
11. E.W Reed & E.K Gill (1993), *Ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Feredric S.Minskin (1994), *Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường Tài chính*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

13. Lê Đình Hợp (2006), *Nhìn lại quá trình đổi mới của hệ thống Ngân hàng Việt Nam trên lĩnh vực thanh toán và những vấn đề của thời kỳ phát triển mới*, Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2020, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
14. Nguyễn Đắc Hưng (2007), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của một số biện pháp nâng cao hiệu quả cạnh tranh và hợp tác trong hoạt động ngân hàng ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tạp chí Ngân hàng.
15. Lê Hải Hà (2005), *Giải pháp hoàn thiện và phát triển dịch vụ thanh toán tại Sở giao dịch I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*, Luận án Thạc sỹ kinh tế.
16. Đào Mạnh Hùng (2006), *Giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm*, Luận án Thạc sỹ kinh tế.
17. Học viện Tài chính, *Giáo trình Khoa học quản lý*.
18. Phan Thị Thu Hà (2006), *Ngân hàng Thương Mại*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
19. Phùng Khắc Kế (2006), *Ngân hàng Việt Nam 20 năm đổi mới cùng đất nước và những việc cần làm trong tiến trình phát triển*, Kỷ yếu các công trình nghiên cứu khoa học ngành ngân hàng, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
20. Nguyễn Minh Kiều (2006), *Nghiệp vụ Ngân hàng Thương Mại*, Nhà xuất bản Thống kê.
21. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại hiện đại*, Nhà xuất bản Thống kê.
22. Cán Văn Lực (2002), “Về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của một ngân hàng thương mại”, Thị trường Tài chính tiền tệ số 11 (1/6/2002).
23. Tôn Nữ Phương Linh (2005), *Giải pháp hoàn thiện và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt của Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án Thạc sỹ kinh tế.
24. Karl Marx (1997), *Tư bản quyền I*, Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội



25. Karl Marx (1997), *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội.
26. Lưu Thúy Mai (2006), *Biện pháp mở rộng và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt*, Kỹ yếu các công trình nghiên cứu khoa học ngành ngân hàng, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
27. Nguyễn Thị Mùi (2006), *Giáo trình nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
28. Nguyễn Thị Mùi (2006), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
29. Ngân hàng Nhà nước (1990), *Hai pháp lệnh ngân hàng (24 /5/1990)*.
30. Ngân hàng Nhà nước (2002), *Quyết định số 226/QĐ-NHNN ngày 26/3/2002 v/v Quy chế hoạt động thanh toán và việc ban hành quy định thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán*.
31. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Báo cáo kết quả 15 năm hoạt động thanh toán của 5 Ngân hàng thương mại Nhà nước và 10 Ngân hàng thương mại cổ phần*.
32. Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2010), *Báo cáo tình hình hoạt động thanh toán*.
33. Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (2010), *Báo cáo tình hình hoạt động thanh toán*.
34. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2010), *Báo cáo tình hình hoạt động thanh toán*.
35. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2010), *Báo cáo tình hình hoạt động thanh toán*.
36. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Báo cáo thường niên*.
37. Ngân hàng Nhà nước (2007), *Báo cáo thường niên*.
38. Ngân hàng Nhà nước (2008), *Báo cáo thường niên*.
39. Ngân hàng Nhà nước (2009), *Báo cáo thường niên*.
40. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Báo cáo thường niên*.
41. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động thanh toán*.

42. Ngân hàng Nhà nước (2007), *Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động thanh toán*.
43. Ngân hàng Nhà nước (2008), *Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động thanh toán*.
44. Ngân hàng Nhà nước (2009), *Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động thanh toán*.
45. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động thanh toán*.
46. Ngân hàng Nhà nước Việt nam (1996), *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
47. Ngân hàng Nhà nước (2011), *Báo cáo gửi Văn phòng Chính phủ tháng 7/2011*, Hà nội.
48. Ngân hàng Nhà nước (1995), *Tư liệu của đoàn Ngân hàng Nhà nước Việt nam đi tìm hiểu tại Vương quốc Anh và Nhật, Tháng 9/1995*.
49. Lê Xuân Nghĩa (2006), *Một số định hướng chiến lược phát triển hệ thống dịch vụ ngân hàng đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*, Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2020, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
50. Nghị quyết Đại hội X của Đảng (2006), “*Định hướng và giải pháp phát triển ngành ngân hàng giai đoạn 2006 – 2010*”, Tạp chí Ngân hàng số 21, tháng 11/2006.
51. Trần Phương (2010), “*Kinh tế Việt Nam và Thế giới*”, Tạp chí Thời báo kinh tế Việt Nam, Hội Kinh tế Việt Nam.
52. Đào Minh Phúc (2002), “*Lành mạnh để hội nhập quốc tế - một đòi hỏi bức xúc của các ngân hàng thương mại*”, Thị trường Tài chính tiền tệ số 11 (1/6/2002).
53. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 2 (1997), *Luật Các tổ chức tín dụng, số 07/1997/QHX ngày 12 /12/1997*.
54. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 2 (1997), *Luật Ngân hàng Nhà nước, số 06/1997/QHX ngày 12 /12/1997*.
55. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng, số 20/2004/QH11 ngày 15/06/2004*.

56. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước, số 10/2003/QH11 ngày 17/06/2003*
57. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 (2010), *Luật Các Tổ chức tín dụng, số 46/2010/QH12 ngày 16 /06/2010.*
58. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 (2010), *Luật Ngân hàng Nhà nước, số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010.*
59. Lại Ngọc Quý (2000), *Một số vấn đề cơ bản nhằm hoàn thiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế.
60. Nguyễn Thị Quy (2008) , *Dịch vụ Ngân hàng hiện đại*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
61. Nguyễn Thị Quy (2005), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các Ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
62. Peter Rose (1999), *Quản trị Ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính.
63. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, *Giáo trình Quản lý học*.
64. Tạ Quang Tiến (2006), *Thanh toán điện tử liên ngân hàng ở Việt Nam*, Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2020, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
65. Bùi Quang Tiến (2006), *Định hướng phát triển hệ thống thanh toán trong nền kinh tế giai đoạn 2006 – 2010*, Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2020, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
66. Trần Quang Toàn (2006), *Nâng cao vai trò ngân hàng thông qua hiện đại hóa hệ thống thanh toán*, Xây dựng chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng đến năm 2020, Các vụ chức năng Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu tổng hợp và phát hành.
67. Võ Kim Thanh (2006), *Đa dạng hóa nghiệp vụ ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Công thương Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế.

68. Nghiêm Xuân Thành (2006), “*Giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Việt nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí ngân hàng số 21, tháng 11/2006.
69. Lê Khắc Trí (2006), “*Những vấn đề cấp bách trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của hệ thống Ngân hàng Việt Nam*”, Tạp chí Ngân hàng số 21, tháng 11/2006.
70. Trung tâm từ điển học Hà nội (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
71. Viện tiền tệ - tín dụng (1991), *Từ điển Quản lý Tài chính – Ngân hàng*, Nhà xuất bản Ngoại văn, Hà nội.
72. Viện nghiên cứu phổ biến kiến thức – Bách khoa (1998), *Từ điển Kinh tế Thị trường*, Hà nội.

#### **CÁC WEBSITES TRONG NƯỚC**

73. [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)
74. [www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn)
75. [www.tintucvietnam.com](http://www.tintucvietnam.com)
76. [www.agribank.com.vn](http://www.agribank.com.vn)
77. [www.vietinbank.com.vn](http://www.vietinbank.com.vn)
78. [www.vietcombank.com.vn](http://www.vietcombank.com.vn)
79. [www.bidv.com.vn](http://www.bidv.com.vn)
80. [www.thebanker.com](http://www.thebanker.com)
81. [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)
82. [www.der.gov.vn](http://www.der.gov.vn)
83. [www.thuvienphapluat.vn](http://www.thuvienphapluat.vn)
84. [www.luatvietnam.vn](http://www.luatvietnam.vn)
85. [www.vietlaw.gov.vn](http://www.vietlaw.gov.vn)
86. [www.kienthuckinhhte.com](http://www.kienthuckinhhte.com)
87. [www.doisongphapluat.com.vn](http://www.doisongphapluat.com.vn)
88. [www.ub.com.vn](http://www.ub.com.vn)

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**QUYẾT ĐỊNH 291/2006/QĐ - TTg**

**Đề án**

**Thanh toán không dùng tiền mặt**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Số : 291/2006/QĐ-TTg

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2006*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đề án thanh toán không dùng tiền mặt  
giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 tại Việt Nam**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12  
năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt  
Nam số 10/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;*

*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm  
1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số  
20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại tờ trình số  
7604/TTr-NHNN ngày 05 tháng 9 năm 2006,*

### **QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 -  
2010 và định hướng đến năm 2020 tại Việt Nam kèm theo Quyết định này

**Điều 2.** Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương  
liên quan phối hợp tổ chức triển khai xây dựng và thực hiện các đề án thành phần  
sau:

1. Đề án hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền  
kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên  
quan thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010);

2. Nhóm đề án thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công, bao gồm  
các đề án thành phần:

a) Quản lý chi tiêu trong khu vực Chính phủ bằng phương tiện thanh toán  
không dùng tiền mặt (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt  
Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Trả lương qua tài khoản (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp  
với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ  
thị trả lương cho cán bộ, công chức qua tài khoản trong năm 2007, thực hiện từ năm  
2007 đến năm 2010);

c) Chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

3. Đề án thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

4. Nhóm đề án thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng nhu cầu của dân cư và phù hợp với tiến trình hội nhập;

b) Phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

5. Nhóm đề án phát triển các hệ thống thanh toán, bao gồm các đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng;

b) Xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động phục vụ cho các giao dịch bán lẻ;

c) Xây dựng trung tâm chuyên mạch thẻ thống nhất;

d) Kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

6. Đề án hỗ trợ thanh toán không dùng tiền mặt, bao gồm các đề án thành phần:

a) Thông tin, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt bằng các chính sách thuế, phí trong lĩnh vực thanh toán; giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

c) Khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt bằng chính sách thuế giá trị gia tăng (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

d) Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2008).

**Điều 3.** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

các Bộ, ngành, địa phương liên quan và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai thực hiện các đề án thành phần để thực hiện các mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam mà Đề án đã đề cập; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổng hợp tình hình thực hiện và triển khai theo định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết tình hình thực hiện vào cuối năm 2008 và tổng kết vào cuối năm 2010.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 5.** Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; Đã ký
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,  
Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,  
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,  
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**



**ĐỀ ÁN**

**Thanh toán không dùng tiền mặt  
giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 291/2006/QĐ-TTg  
ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

**I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN KHÔNG  
DÙNG TIỀN MẶT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**1. Những thành tựu đổi mới và phát triển thanh toán không dùng tiền  
mặt giai đoạn 2001 - 2005**

Trong giai đoạn 2001 - 2005 hoạt động thanh toán ngân hàng có sự chuyển biến mạnh mẽ. Nhiều phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán mới, hiện đại, tiện ích ra đời, đáp ứng được nhiều loại nhu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán, với phạm vi tiếp cận mở rộng tới các đối tượng cá nhân và dân cư. Những bước phát triển gần đây trong lĩnh vực thanh toán ngân hàng thể hiện, như sau:

- Tỷ trọng tiền mặt so với tổng phương tiện thanh toán có xu hướng giảm dần: Năm 1997 là 32,2%; năm 2001 là 23,7%; năm 2004 là 20,3%, năm 2005 là 19% và đến tháng 3 năm 2006 là 18,5% ;

- Từ nền tảng thanh toán hoàn toàn thủ công (mọi giao dịch thanh toán đều dựa trên cơ sở chứng từ giấy) chuyển dần sang phương thức xử lý bán tự động sử dụng chứng từ điện tử, đến nay các giao dịch thanh toán được xử lý điện tử chiếm tỷ trọng khá lớn. Thời gian xử lý hoàn tất một giao dịch được rút ngắn từ hàng tuần trước đây, nay chỉ còn vài phút (đối với các khoản thanh toán khác hệ thống, khác địa bàn), chỉ trong vòng vài giây hoặc tức thời (đối với các khoản thanh toán trong cùng hệ thống, hoặc cùng địa bàn);

- Dịch vụ tài khoản cá nhân của hệ thống ngân hàng thương mại phát triển khá nhanh. Số lượng tài khoản cá nhân trong toàn hệ thống ngân hàng cuối năm 2004 tăng gần 10 lần so với năm 2000 (từ 135 nghìn tài khoản lên tới 1 triệu 297 nghìn tài khoản). Số lượng tài khoản cá nhân đến cuối năm 2004 là 2 triệu; năm 2005 đã tăng lên 5 triệu tài khoản với số dư khoảng 20.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trung bình mỗi năm khoảng 150% về số tài khoản và 120% về số dư. Có được kết quả như trên là do nhiều yếu tố tác động như: môi trường pháp lý trong lĩnh vực thanh toán ngân hàng có những thay đổi theo hướng phù hợp hơn, mạng lưới điểm

giao dịch phục vụ khách hàng của các ngân hàng được mở rộng, thanh toán điện tử liên ngân hàng được triển khai có hiệu quả,... Nhưng có một số lý do chính trực tiếp thúc đẩy sự gia tăng tài khoản cá nhân trong thời gian qua, đó là: các ngân hàng thương mại đã có nhiều nỗ lực trong quá trình phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán của khách hàng; chú trọng phát triển đa dạng và phong phú các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, đặc biệt là các dịch vụ ngân hàng bán lẻ với những ứng dụng công nghệ tin học tiên tiến; bắt đầu quan tâm đến công tác tiếp thị, tuyên truyền quảng cáo, khuyến mãi cho các sản phẩm dịch vụ của mình khi đưa ra thị trường. Một số ngân hàng còn chủ động tiếp cận với các doanh nghiệp có đông nhân viên với mức thu nhập ổn định để thực hiện dịch vụ trả lương qua tài khoản ngân hàng;

- Đối tượng tham gia cung ứng dịch vụ thanh toán không còn giới hạn ở các ngân hàng, Kho bạc Nhà nước mà còn có cả các tổ chức khác không phải ngân hàng như Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện. Thị trường dịch vụ thanh toán trở nên cạnh tranh hơn, không chỉ giữa các ngân hàng mà còn giữa ngân hàng và các tổ chức không phải ngân hàng làm dịch vụ thanh toán. Mỗi một mô hình tổ chức có những đặc trưng riêng, lợi thế riêng và chiến lược khách hàng riêng, theo đó mà các nhu cầu khác nhau của từng loại đối tượng khách hàng được đáp ứng;

- Ứng dụng công nghệ và đầu tư trang thiết bị hạ tầng cơ sở phục vụ cho các dịch vụ thanh toán ngân hàng đặc biệt phát triển mạnh kể từ 2002. Số lượng máy giao dịch tự động ATM, các thiết bị POS và mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ ngân hàng phát triển nhanh. Đến tháng 6 năm 2006, lượng ATM tại hệ thống ngân hàng là 2.154 máy (so với 101 máy năm 2002), số lượng đơn vị chấp nhận thẻ khoảng 12.000 (so với 8.789 đơn vị chấp nhận thẻ năm 2003);

- Xu hướng liên doanh liên kết giữa các ngân hàng đã hình thành, giúp cho nhiều ngân hàng thương mại nhỏ vượt qua những hạn chế về vốn đầu tư vào công nghệ và trang thiết bị phục vụ cho hệ thống thanh toán. Việc liên doanh liên kết trong phát hành và thanh toán thẻ trở thành một yếu tố không nhỏ góp phần vào sự tăng trưởng lượng thẻ phát hành ra lưu thông gần đây.

## **2. Những hạn chế trong thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam và các nguyên nhân**

### **a) Các mặt hạn chế:**

- Nhìn chung, thanh toán bằng tiền mặt còn rất phổ biến trong nền kinh tế. Tiền mặt vẫn là phương tiện thanh toán chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực doanh nghiệp và chiếm đa số trong các giao dịch thanh toán của khu vực dân cư. Đánh giá này thể hiện qua khảo sát thực trạng thanh toán năm 2003, kết quả cho thấy: tại 750 doanh nghiệp Việt Nam ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam thì các doanh nghiệp tư nhân có trên 500 công nhân có khoảng 63% số giao dịch của họ được tiến hành qua

hệ thống ngân hàng; những doanh nghiệp có ít hơn 25 công nhân thì tỷ lệ này là 47%; với doanh nghiệp nhà nước mới chỉ hơn 80% giao dịch được thực hiện qua ngân hàng; hầu hết các doanh nghiệp cả nhà nước lẫn tư nhân đều trả lương bằng tiền mặt. Tại các hộ kinh doanh thì 86,2% số hộ kinh doanh vẫn chi trả hàng hoá bằng tiền mặt; 75% số hộ kinh doanh chi trả dịch vụ bằng tiền mặt; 72% số hộ kinh doanh tư nhân nộp thuế bằng tiền mặt;

- Số người sử dụng dịch vụ ngân hàng chủ yếu là các doanh nghiệp lớn, lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhân viên công sở có thu nhập cao và ổn định. Đa đa số dân cư, công chức, viên chức thuộc khu vực chính phủ, lao động thuộc các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa tiếp cận với các phương tiện và dịch vụ thanh toán;

- Hạ tầng cơ sở và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thanh toán còn nghèo nàn và kém hiệu quả. Có 2.154 ATM số lượng phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp. Với dân số nước ta hơn 80 triệu dân thì bình quân 45.000 dân có 1 ATM. Lượng ATM như vậy quá thấp nếu so với các quốc gia láng giềng (Trung Quốc: 19.000 dân/ATM, Singapore: 2.638 dân/ATM). Hơn nữa, các máy ATM lại chỉ có khả năng phục vụ cho một nhóm nhỏ ngân hàng, chứ không có khả năng sử dụng chung cho nhiều ngân hàng như thực tế ở nhiều nước hiện nay, làm cho mạng lưới máy rút tiền tự động càng hạn chế phạm vi phục vụ. Với các thiết bị tại điểm bán (POS) cũng chung tình trạng như vậy. Luôn có tình trạng một đơn vị chấp nhận thẻ cùng tồn tại nhiều thiết bị POS của các ngân hàng khác nhau để phục vụ cho các giao dịch bằng thẻ. Điều này thu hẹp đáng kể phạm vi sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt so với nhiều quốc gia trong khu vực hiện nay, ngay cả khi mật độ thiết bị tương đương như ở các nước đó;

- Chất lượng, tiện ích và tính đa dạng về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt chưa phong phú. Khả năng đáp ứng nhu cầu của nhiều loại đối tượng sử dụng còn hạn chế. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt chưa đạt được tính tiện ích và phạm vi thanh toán để có thể thay thế cho tiền mặt. Phương thức giao dịch chủ yếu tiếp xúc trực tiếp và mặt đối mặt. Để được nhận một sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, các chủ thẻ tham gia thường phải đến các điểm giao dịch của ngân hàng. Phương thức giao dịch từ xa, dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại như giao dịch qua internet, qua mobile, homebanking... chưa phát triển hoặc mới chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ hẹp;

- Tính cạnh tranh trên thị trường dịch vụ ở mức thô sơ và phát triển dưới mức tiềm năng. Cạnh tranh bằng thương hiệu, chất lượng dịch vụ chưa phổ biến. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, thay vì sáng tạo ra sản phẩm mới hoặc tạo ra giá trị gia tăng trên sản phẩm cùng loại trên thị trường, lại chỉ tập trung vào yếu tố giá cả nhằm đánh bại đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ làm tổn hại tới chính lợi nhuận của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong hoạt động dịch vụ thanh

toán, mà còn tổn hại tới sự gắn kết giữa chính bản thân ngân hàng và khách hàng, khi mà khách hàng không nhận thấy sự khác biệt giữa các sản phẩm của những ngân hàng khác nhau, vì vậy mà họ dễ dàng từ bỏ một sản phẩm dịch vụ mang thương hiệu này để đến với một sản phẩm có thương hiệu khác;

- Các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt chỉ tập trung phát triển tại các đô thị lớn, khu công nghiệp và khu chế xuất. Thiếu các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoạt động mang tính chuyên nghiệp, phục vụ cho một số đối tượng, một số lĩnh vực hoặc vùng sâu, vùng xa, nông thôn và các địa phương có nền kinh tế kém phát triển;

- Phí dịch vụ thanh toán còn khá cao và khó chấp nhận đối với những giao dịch thanh toán mức trung bình, đặc biệt đối với các giao dịch liên ngân hàng và liên tỉnh. Ngoài ra, một số phương tiện thanh toán khi sử dụng khách hàng còn phải trả thêm phụ phí so với việc sử dụng tiền mặt;

- Hệ thống thanh toán cốt lõi là hệ thống thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước, mặc dù được cải thiện rất nhiều sau khi hoàn tất giai đoạn I của Dự án hiện đại hệ thống thanh toán, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu gia tăng về hoạt động thanh toán giữa các ngân hàng. Theo thiết kế ban đầu, hệ thống thanh toán liên ngân hàng có khả năng xử lý 4.500 giao dịch/ngày. Nhưng từ khi đi vào hoạt động đến nay, hệ thống thường xuyên lâm vào tình trạng quá tải với số lượng giao dịch bình quân lên tới 10.000 giao dịch/ngày;

- Đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực thanh toán chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn, tác phong phục vụ và đạo đức nghề nghiệp.

#### b) Các nguyên nhân gây nên những hạn chế:

- Thói quen và nhận thức: Sau đổi mới ngành ngân hàng, toàn bộ những yêu cầu quản lý tiền mặt áp dụng trước đó được loại bỏ. Tiền mặt trở thành một công cụ thanh toán không hạn chế về đối tượng và phạm vi sử dụng. Hầu hết chi phí liên quan đến tiền mặt trong lưu thông như in ấn, phát hành, thu huỷ, vận chuyển, bảo quản, an ninh là chi phí xã hội và do Nhà nước phải chịu. Cá nhân người thanh toán chỉ phải chịu phần chi phí nhỏ trong đó (kiểm đếm, vận chuyển), trong khi đó tiền mặt có điểm ưu việt rất lớn là thanh toán tức thời và vô danh, thủ tục đơn giản. Vì vậy, tiền mặt đã trở thành một công cụ rất được ưa chuộng trong thanh toán và từ lâu đã trở thành thói quen khó thay đổi của người tiêu dùng và nhiều doanh nghiệp. Thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán hiện nay là lực cản lớn trong việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt;

- Thiếu động cơ kinh tế đủ mạnh để khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt: đối với nhiều đối tượng giao dịch, các công cụ và dịch vụ thanh toán

không dùng tiền mặt không chứng tỏ có lợi ích hơn hẳn về kinh tế so với tiền mặt. Ngược lại, thanh toán không dùng tiền mặt còn phải trả phí cho ngân hàng, thậm chí còn bị tính giá cao hơn (đối với một số đơn vị chấp nhận thẻ), không được chào đón tại các quầy thanh toán...

- Kinh tế không chính thức phát triển: đây là nền kinh tế xuất phát từ đặc điểm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo quy mô nhỏ, lẻ, với loại hình này thì khả năng tiếp nhận phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt là rất khó khăn. Ngoài ra, một bộ phận rất lớn của nền kinh tế không chính thức là kinh tế ngầm liên quan tới hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại, tham nhũng..., luồng luân chuyển tiền tệ phục vụ các hoạt động này có thể rất lớn. Đối với những người tham gia các giao dịch này, cho dù phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt có thuận tiện thì đó vẫn không phải là phương tiện thanh toán được lựa chọn, xuất phát từ nhu cầu che dấu nguồn gốc giao dịch và danh tính của đối tượng tham gia;

- Hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán chưa hoàn thiện, mặc dù trong thời gian vừa qua hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán đã cải thiện nhiều, song vẫn được đánh giá là chưa đầy đủ và đồng bộ, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến thanh toán điện tử và thương mại điện tử. Ví dụ như đối với giao dịch điện tử, chưa đủ cơ sở để các ngân hàng tổ chức triển khai các kênh giao dịch điện tử vì chưa tạo được một cơ chế tổng hợp điều chỉnh hoạt động thương mại điện tử trong ngành ngân hàng, chưa có sự chấp nhận đồng bộ giao dịch điện tử, chứng từ điện tử giữa các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan (như Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan,...). Ngày 19 tháng 11 năm 2005 vừa qua Luật Giao dịch điện tử đã được Quốc hội thông qua, đây là một bước tiến mới mang tính đột phá của Việt Nam trong ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế xã hội. Nó tạo nên một nền tảng hành lang pháp lý cho các nghiệp vụ, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tạo điều kiện cho ngân hàng tham gia sâu rộng vào các hoạt động thương mại điện tử, cung cấp các dịch vụ thanh toán cho các chủ thẻ tham gia kinh doanh trực tuyến trên mạng trong phạm vi toàn xã hội. Tuy nhiên, để luật này đi vào cuộc sống là cả một quá trình phấn đấu không chỉ của riêng ngành ngân hàng mà của toàn xã hội. Hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực thanh toán vẫn còn những điểm cần phải tiếp tục được chỉnh sửa, thay thế để có thể phù hợp với thông lệ quốc tế và nhu cầu của người sử dụng. Một số văn bản còn thể hiện nhiều bất cập và chưa phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, với tốc độ phát triển mạnh mẽ về công nghệ thông tin và sự ra đời của hàng loạt các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, nền tảng pháp lý cần được hoàn chỉnh gấp để bao hàm cả các loại hình tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không phải là ngân hàng, các tổ chức công nghệ thông tin cung ứng những sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ cho các ngân hàng, các tổ chức làm dịch vụ thanh toán, chẳng hạn như những công ty cung cấp giải pháp công nghệ qua mạng Internet, các công ty kinh doanh dịch vụ thẻ, các tổ chức chuyên làm dịch vụ thanh toán bù trừ...

- Vốn đầu tư vừa thiếu, vừa được sử dụng kém hiệu quả: từ góc độ các ngân hàng thương mại, vấn đề lớn nhất trong phát triển hoạt động thanh toán là những hạn chế về vốn đầu tư. Vốn đầu tư đòi hỏi phải rất lớn và thời gian thu hồi vốn dài hạn. Vì vậy, chỉ có những ngân hàng lớn, có tiềm lực mạnh về tài chính, chủ yếu là các ngân hàng thương mại Nhà nước hiện nay mới có khả năng tập trung đầu tư lớn về trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thanh toán. Các ngân hàng nhỏ chủ yếu chọn cách chia sẻ mạng lưới với các ngân hàng lớn. Tuy nhiên, khả năng chia sẻ mạng lưới và hạ tầng kỹ thuật khác giữa các ngân hàng còn hạn chế, do các ngân hàng chưa tìm được tiếng nói chung để đi đến thoả thuận kết nối thống nhất nhằm chia sẻ hạ tầng kỹ thuật;

- Cơ cấu tính phí dịch vụ thanh toán còn bất hợp lý, thể hiện ngay cả các giao dịch thanh toán qua ngân hàng nhà nước, cũng như trong nội bộ tổ chức tín dụng;

- Trình độ cán bộ phục vụ cho hoạt động thanh toán rất bất cập, chủ yếu do công tác đào tạo cơ bản cũng như chuyên sâu trong lĩnh vực thanh toán chưa đáp ứng được yêu cầu. Thực tế này không chỉ phổ biến ở các ngân hàng thương mại, mà ngay cả ở Ngân hàng Nhà nước là cơ quan chịu trách nhiệm về quản lý Nhà nước trong thanh toán;

- Thông tin tuyên truyền chưa được định hướng đúng đắn: công tác thông tin tuyên truyền chưa được quan tâm, chú trọng. Những mục tiêu chiến lược, định hướng và các chính sách lớn để phát triển hoạt động thanh toán chưa được công bố đầy đủ cho công chúng. Vì vậy, không chỉ người dân mà thậm chí nhiều doanh nghiệp còn rất ít hiểu biết hoặc hiểu biết mơ hồ về các dịch vụ thanh toán và phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Ngoài ra, các phương tiện thông tin đại chúng đôi khi còn phản ánh thiên lệch, khai thác những yếu điểm, lỗi kỹ thuật hoặc những yếu tố tiêu cực mang tính cá biệt để đưa lên công luận, khiến cho thông tin đến với những người tiêu dùng thường một chiều, thậm chí sai lạc, gây mất lòng tin vào một công cụ thanh toán nào đó ngay từ khi mới bắt đầu phát triển;

- Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành hữu quan, chính quyền địa phương các cấp trong việc tạo ra môi trường kinh tế, xã hội thuận lợi cho việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.

## **II. MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020**

### **1. Mục tiêu tổng thể**

Đề án được đặt trong mối quan hệ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 của Chính phủ và phù hợp với Đề án phát triển ngành ngân hàng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh về chất và lượng trong thanh toán không dùng tiền mặt với các mục tiêu:

đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế với các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt an toàn, hiệu quả, sử dụng thuận tiện, có khả năng từng bước thay thế tiền mặt trong lưu thông; tăng cường năng lực cạnh tranh của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trên thị trường; góp phần thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ quốc gia; nâng cao hiệu quả giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước, minh bạch hóa nền kinh tế, góp phần tích cực vào công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam; đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Phân đầu đạt được môi trường thanh toán hiện đại, an toàn, hiệu quả và vững chắc về cơ sở pháp lý ở Việt Nam vào năm 2020.

## **2. Một số chỉ tiêu về hoạt động thanh toán đến năm 2020**

- Đến cuối năm 2010 đạt mức phát hành 15 triệu thẻ, 70% các trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng tự chọn v.v... lắp đặt các thiết bị chấp nhận thanh toán thẻ. Phân đầu đến năm 2020 con số này đạt lần lượt là 30 triệu thẻ và 95%.

- Đến năm 2010 tỷ lệ tiền mặt/tổng phương tiện thanh toán không quá 18%. Đến năm 2020 tỷ lệ này phân đầu khoảng 15%.

- Đạt mức 20 triệu tài khoản cá nhân vào cuối năm 2010; 70% cán bộ hưởng lương ngân sách và 50% công nhân lao động trong khu vực doanh nghiệp, tư nhân thực hiện trả lương qua tài khoản. Đến năm 2020 đưa những con số này lên lần lượt là 45 triệu tài khoản cá nhân (bình quân mỗi người có 0.5 tài khoản - ở một số nước phát triển mỗi người hiện có hơn 1 tài khoản); 95% cán bộ hưởng lương ngân sách và 80% lao động được trả lương qua tài khoản.

- Đạt mức 80% các khoản thanh toán giữa các doanh nghiệp với nhau thực hiện qua tài khoản tại Ngân hàng đến cuối năm 2010 và đạt 95% đến năm 2020.

## **3. Định hướng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đến năm 2020**

a) Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt phải phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, hạ tầng kỹ thuật công nghệ và hệ thống thanh toán. Các giải pháp xây dựng trong Đề án không mang tính hành chính, áp đặt, gây tác động tiêu cực kìm hãm sự phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội;

b) Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt đặt trong mối quan hệ cân bằng giữa lợi ích chung của cộng đồng và lợi ích của người sử dụng dịch vụ thanh toán, của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; những biện pháp hỗ trợ của Nhà nước chỉ mang tính chất ngắn hạn, nhằm tạo ra bước đột phá ban đầu cho sự phát triển thanh toán không dùng tiền mặt;

c) Các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt hướng tới việc sử dụng các biện pháp kinh tế là chủ yếu nhằm huy động các nguồn lực của khu vực tư nhân để đầu tư phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Nguồn lực của Nhà nước chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn lực của tư nhân không đủ lớn hoặc cho những dự án mang tính chiến lược lâu dài, hình thành cơ sở nền tảng để thúc đẩy sự phát triển chung của toàn bộ các hoạt động thanh toán của nền kinh tế.

### **III. CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ ĐỂ PHÁT TRIỂN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT GIAI ĐOẠN 2006 - 2010**

**1. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền kinh tế** (Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010):

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bao gồm các luật, quy định liên quan đến các chủ thể tham gia thanh toán nói chung trong nền kinh tế cũng như hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng. Định hướng hoàn thiện khuôn khổ pháp lý bao gồm: phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, trên cơ sở đó kiểm soát rủi ro pháp lý thích hợp; bảo đảm phù hợp với các chuẩn mực thông lệ quốc tế được các định chế tài chính, tiền tệ quốc tế khuyến nghị hoặc được áp dụng chung ở nhiều quốc gia khác; tạo lập một môi trường cạnh tranh công bằng, bảo đảm khả năng tiếp cận thị trường và tiếp cận dịch vụ đối với các chủ thể có chức năng tương tự như nhau; hình thành cơ chế bảo vệ khách hàng hữu hiệu và bảo đảm quy trình giải quyết tranh chấp hiệu quả và khách quan; hạn chế thanh toán bằng tiền mặt đối với những đối tượng có sử dụng quỹ ngân sách nhà nước nhằm tăng khả năng kiểm soát việc sử dụng nguồn ngân sách.

- Rà soát, bổ sung, chỉnh sửa cơ chế chính sách, các văn bản liên quan đến hoạt động thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phù hợp với lộ trình thực hiện những cam kết quốc tế về lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng như Hiệp định thương mại Việt Mỹ (BTA), Hiệp định AFTA, Hiệp định khung về thương mại, dịch vụ ASEAN (AFAS) và những cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các luật, văn bản dưới luật của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước một cách đồng bộ, nhất quán và hoàn chỉnh về lĩnh vực thanh toán để tạo điều kiện phát triển các dịch vụ, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt là các dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại dựa trên việc ứng dụng công nghệ thông tin, đồng thời từng bước hạn chế thanh toán bằng tiền mặt, cụ thể:

+ Sửa đổi một số quy định trong Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng, bao gồm vấn đề thanh toán tiền mặt, mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch



vụ thanh toán và những quy định khác liên quan đến các hệ thống thanh toán, trên cơ sở đó tạo khuôn khổ pháp lý chung để phát triển thanh toán không dùng tiền mặt;

+ Đối với các giao dịch thanh toán từ xa qua các thiết bị điện tử như thanh toán qua điện thoại di động, Internet .v.v..., hoàn thiện cơ sở pháp lý hiện hành nhằm tạo điều kiện về mặt cơ chế, chính sách cho loại hình thanh toán này phát triển;

+ Ban hành Nghị định của Chính phủ về thanh toán bằng tiền mặt (2006);

+ Ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về trả lương qua tài khoản (2007);

+ Ban hành văn bản hướng dẫn Luật Giao dịch điện tử về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng (2007);

+ Ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn, giảm thuế cho việc nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (2007);

+ Ban hành Thông tư liên tịch giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính về việc hỗ trợ phí cho các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (2007);

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ưu đãi giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (2007).

- Củng cố và phát huy vai trò của bộ máy quản lý nhà nước bằng cách tăng cường chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của bộ phận chuyên trách lập cơ chế chính sách chung để phát triển hoạt động thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, phát triển Ban Thanh toán thành Vụ Thanh toán để có thể thực hiện đầy đủ những yêu cầu này, bao gồm:

+ Sửa đổi, bổ sung Nghị định 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó bổ sung thêm Vụ Thanh toán thuộc Ngân hàng Nhà nước (2007) là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh toán;

+ Kiện toàn bộ máy tổ chức, nhân sự, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Vụ Thanh toán. Tăng cường cán bộ có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực thanh toán, đào tạo các cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực thanh toán;

+ Phát huy vai trò của Hội đồng thanh toán để các thành viên Hội đồng có cơ hội tham gia ý kiến với Ngân hàng Nhà nước khi xây dựng chiến lược, định hướng,

chính sách phát triển thanh toán cũng như trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước.

## **2. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công**

a) Quản lý chi tiêu trong khu vực Chính phủ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010)

- Từng bước yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản chi tiêu của chính phủ, tiến tới áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt đối với hầu hết các khoản chi của những người có chức vụ, các khoản chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản, bao gồm các bước sau:

- Triển khai thí điểm (2007 - 2008): chọn một cơ quan trung ương để thực hiện thí điểm, phối hợp với một tổ chức thẻ quốc tế có uy tín và kinh nghiệm phát triển thẻ thương mại trong khu vực chính phủ, trên cơ sở phân tích lợi ích/chi phí của việc quản lý chi tiêu tài chính bằng giải pháp thẻ thương mại và các kết quả phân tích có tính định lượng, thực hiện lập dự án quản lý chi tiêu của Ngân hàng Nhà nước thông qua việc sử dụng thẻ thương mại. Đề xuất phương án thực hiện trên cơ sở thoả thuận với ngân hàng đối tác về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ phục vụ cho giải pháp (dự kiến trình Thông đốc phương án triển khai trong năm 2007).

- Tổng kết, đánh giá tình hình triển khai thí điểm để rút kinh nghiệm, trên cơ sở đó trình Chính phủ ra Chỉ thị chính thức triển khai đến các bộ ngành khác.

- Triển khai chính thức (từ sau 2008).

- Mở rộng đối tượng thực hiện, bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Sở, Ban ngành địa phương lớn... với sự tham gia của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Phân đầu đến cuối năm 2010, tất cả các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cấp chính quyền tỉnh, thành phố đều thực hiện chi tiêu công bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Từ 2011 - 2020 sẽ triển khai mở rộng đến các đối tượng là Sở, Ban, ngành, các cấp chính quyền huyện, xã trên phạm vi toàn quốc.

b) Trả lương qua tài khoản (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị trả lương cho cán bộ, công chức qua tài khoản trong năm 2007, thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

- Yêu cầu trả lương vào tài khoản đối với các cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy nhà nước; khuyến khích người lao động trong các doanh nghiệp nhận lương và chi tiêu qua tài khoản.

Giai đoạn 1 (từ năm 2007 - 2008):

- Đối tượng triển khai, giới hạn ở một số cơ quan Trung ương như Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; doanh nghiệp nhà nước và một số doanh nghiệp lớn khác, các khu chế xuất, khu công nghiệp sử dụng nhiều lao động; một số chính quyền địa phương như Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, một số Sở, Ban, ngành có điều kiện như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng....

- Ngân hàng Nhà nước sẽ phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố lên kế hoạch triển khai thực hiện, đồng thời phối hợp với các ngân hàng thương mại nghiên cứu và xác định khả năng đáp ứng nhu cầu của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và lựa chọn được một số tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chính có khả năng để triển khai giai đoạn 1.

Giai đoạn 2. Triển khai mở rộng (từ năm 2008 - 2010)

- Mở rộng tới các đối tượng chưa triển khai giai đoạn 1 trên phạm vi 64 tỉnh, thành phố trên toàn quốc (giới hạn ở mức thị xã trở lên) với sự tham gia của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Phấn đấu đến cuối năm 2010 tất cả các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước và 70% các loại hình doanh nghiệp tại các thành phố, tỉnh (từ cấp thị xã trở lên) đều sử dụng dịch vụ ngân hàng để trả lương cho cán bộ, nhân viên.

c) Chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

- Đưa dịch vụ ngân hàng và dịch vụ thanh toán đến các đối tượng có trình độ thấp, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa thông qua việc chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản, cụ thể:

+ Tạo thuận lợi nhất cho đối tượng khi rút tiền, chuyển tiền, thanh toán các dịch vụ (điện thoại, điện nước, ...) và mua sắm hàng hoá. Trong trường hợp đối tượng già yếu, đi lại khó khăn thì đơn vị thực hiện dịch vụ này có trách nhiệm chi trả bằng tiền mặt tại nhà cho đối tượng;

+ Không thu bất kỳ khoản tiền nào của đối tượng khi thực hiện phương thức chi trả này;

+ Đảm bảo các thủ tục quyết toán chi trả theo quy định;

- Lộ trình thực hiện:

Năm 2007:

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính và các cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội một số tỉnh, thành phố nghiên cứu, xây dựng ban hành thí điểm cơ chế chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản;

+ Lựa chọn tổ chức thực hiện dịch vụ thanh toán đáp ứng đầy đủ, tốt nhất các mục tiêu, yêu cầu của việc chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản;

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng để triển khai thực hiện thí điểm;

+ Tổ chức tập huấn cơ chế thí điểm cho cán bộ chuyên môn của các cơ quan có liên quan và đối tượng của các phường thực hiện thí điểm.

Năm 2008:

+ Thực hiện thí điểm công tác chi trả qua tài khoản 06 tháng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 30 tháng 6 năm 2008);

+ Tổng kết rút kinh nghiệm việc tổ chức thực hiện thí điểm vào quý IV năm 2008.

Từ 2009:

Triển khai tất cả các quận (thuộc thành phố), các thị xã, thành phố thuộc tỉnh có đủ điều kiện thực hiện.

**3. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp** (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010)

- Trang bị kiến thức, thông tin cho doanh nghiệp về những đặc điểm, tiện ích, rủi ro của từng loại phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán, trên cơ sở đó các doanh nghiệp lựa chọn các đối tượng, phạm vi và chủng loại của sản phẩm dịch vụ thanh toán phù hợp với nhu cầu của mình; Ngân hàng và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tạo thuận lợi trong việc mở tài khoản, tạo ra sự gắn kết giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán với các chủ thể kinh doanh trong việc cung cấp dịch vụ trọn gói, phát triển các loại hình thanh toán điện tử như B2B, B2C v.v...;

- Yêu cầu các doanh nghiệp nhà nước thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong phạm vi, đối tượng nhất định; có chính sách cụ thể đối với chủ thể kinh doanh để khuyến khích thanh toán qua ngân hàng;

- Tập trung phát triển các dịch vụ thanh toán điện tử, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển thương mại điện tử.

Lộ trình thực hiện cụ thể như sau:

- Nghiên cứu xác định nhu cầu và khả năng thanh toán không dùng tiền mặt của các doanh nghiệp, trước mắt tập trung vào các tập đoàn và các Tổng công ty lớn và tiến hành trên 3 thành phố lớn là Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đề ra biện pháp thích hợp (2007);

- Nghiên cứu để ban hành quy định về việc các giao dịch thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp phải thực hiện qua ngân hàng trên phạm vi toàn quốc; hầu hết các trung tâm thương mại, các cửa hàng lớn ở thành thị đều phải có thiết bị chấp nhận thẻ; phát triển thanh toán điện tử phù hợp với kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2006 - 2010 của Thủ tướng Chính phủ (2008 - 2010).

**4. Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư** (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

a) Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng nhu cầu của dân cư và phù hợp với tiến trình hội nhập:

- Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt hiện đại theo hướng tăng số lượng, chất lượng và chủng loại của các sản phẩm dịch vụ thanh toán với độ tin cậy cao và với giá cả phù hợp; nghiên cứu và tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng trí tuệ và công nghệ cao, phù hợp với sự phát triển công nghệ thông tin; xây dựng quy trình nghiệp vụ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thanh toán; ứng dụng các phần mềm chuẩn mua của nước ngoài, xúc tiến xây dựng các phần mềm trong nước có tính mở và dễ sử dụng; tạo lập và phát triển các chuẩn mực chung phù hợp với thông lệ quốc tế;

- Cải thiện các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt truyền thống như séc, lệnh chi, nhờ thu theo hướng thúc đẩy nhanh tốc độ thanh toán, đơn giản hóa thủ tục sử dụng, bảo đảm tính an toàn và bảo mật trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại trong khâu xử lý giao dịch;

- Thực hiện các biện pháp để tăng tính an toàn và bảo mật trong việc sử dụng các phương tiện thanh toán, đặc biệt là các phương tiện thanh toán điện tử hiện đại

như thẻ thanh toán, như yêu cầu áp dụng các chuẩn mực kỹ thuật có độ an toàn cao đối với các nhà cung ứng dịch vụ thanh toán, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan theo hướng rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm của các bên, đề xuất xây dựng các tổ chức chuyên trách tập hợp và cung cấp thông tin liên quan đến các phương tiện thanh toán bị mất cắp, bị gian lận...; tăng cường vai trò giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán;

- Tạo lập được sự hiểu biết và cung cấp thông tin cơ bản và đầy đủ về những lợi ích, chi phí cũng như rủi ro gắn với mỗi loại phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán nào đó, theo đó khách hàng tự do tiếp cận và lựa chọn sản phẩm dịch vụ và phương tiện thanh toán phù hợp với nhu cầu của mình;

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng máy móc thiết bị phục vụ cho các giao dịch thanh toán hiện đại, tập trung chủ yếu cho dịch vụ thẻ và tạo điều kiện phát triển thanh toán qua internet, mobile. Tiếp cận nhanh chóng với công nghệ hiện đại trên thế giới theo cách thức “đi tắt, đón đầu”. Trong quá trình đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại cần gắn với công nghệ, chuẩn mực và các quy định có tính nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế;

- Gia tăng các tiện ích đi kèm dịch vụ, phương tiện thanh toán hiện đại, dần thay thế dịch vụ đơn mục đích bằng những dịch vụ đa mục đích (như sử dụng thẻ cho nhiều mục đích như thanh toán, chi trả hóa đơn định kỳ, vắn tin, rút tiền mặt... thay cho việc sử dụng thẻ chỉ để rút tiền mặt).

b) Phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt:

- Tăng cường việc chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán của các tổ chức, cá nhân bằng việc tăng cường mạng lưới chấp nhận phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt theo tiến trình phát triển của hệ thống thương mại dịch vụ để hỗ trợ các giao dịch thanh toán mặt đối mặt, cũng như giao dịch thanh toán từ xa trong thương mại điện tử phục vụ cho các giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ không mang tính định kỳ tại khách sạn, nhà hàng, siêu thị... Phát triển mạng lưới chấp nhận phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt tại điểm bán: Tập trung phát triển mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCN) ở hệ thống phân phối hàng hoá bán lẻ hiện đại (bao gồm các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn v.v...), ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng, hàng không. Đến năm 2010, 70% trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tự chọn và 60% nhà hàng, khách sạn lớn tại các tỉnh, thành phố trọng điểm sẽ trở thành ĐVCN thẻ và các phương tiện thanh toán hiện đại. Từ năm 2011 đến năm 2020 triển khai mở rộng trên phạm vi toàn quốc;

- Phát triển các thỏa thuận thanh toán cho các giao dịch thanh toán định kỳ qua tài khoản như thanh toán tiền điện, nước, phí dịch vụ công cộng, bảo hiểm... Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tiếp cận trực tiếp tới các cơ quan chủ quản các ngành nêu trên để phát triển thanh toán bằng ủy nhiệm thu.

**5. Phát triển các hệ thống thanh toán** (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện):

- Thiết kế mở rộng phạm vi triển khai giai đoạn 2 Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do WB tài trợ và phát triển các hệ thống thanh toán quan trọng có tính hệ thống theo các chuẩn mực quốc tế được Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS) khuyến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro hệ thống, tăng cường hiệu quả trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Các hệ thống thanh toán liên ngân hàng và hệ thống thanh toán quan trọng khác phải được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vay ODA, do Ngân hàng Nhà nước vận hành, quản lý và giám sát. Các hệ thống thanh toán nội bộ của từng tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cần được đầu tư và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường dịch vụ thanh toán;

- Tập trung phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng (TTLNH) vì đây là hệ thống thanh toán xương sống của nền kinh tế. Việc thiết kế mở rộng hệ thống đáp ứng nhu cầu cho các thành viên phải phù hợp với các chuẩn quốc tế áp dụng chung cho các hệ thống thanh toán và quyết toán. Các giải pháp phần mềm hệ thống cần đảm bảo độc lập giữa xử lý số liệu và truyền dữ liệu, đảm bảo tính bảo mật hệ thống, tích hợp dữ liệu và tính liên tục trong hoạt động v.v...;

- Phát triển hệ thống ngân hàng cốt lõi (core banking) của Ngân hàng Nhà nước bao gồm các module ứng dụng nhiều tiện ích, trước mắt tập trung vào module kế toán tập trung để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống TTLNH;

- Hệ thống TTLNH có giao diện với các hệ thống thanh toán bán lẻ, hệ thống quyết toán chứng khoán và ngoại hối khi những hệ thống này sẵn sàng, thực hiện quyết toán tổng tức thời (RTGS) và quyết toán ròng trong ngày cũng như quyết toán DVP (chuyển giao kèm theo thanh toán);

- Hệ thống thanh toán điện tử Kho bạc Nhà nước cần được kết nối với hệ thống TTLNH để tăng tính hiệu quả và thuận tiện cho quan hệ thanh toán giữa hệ thống kho bạc và ngân hàng;

- Hệ thống thanh toán của các tổ chức tín dụng cần được kết nối với hệ thống TTLNH qua công giao diện;

- Nâng cấp liên tục hệ thống TTLNH (cả phần cứng và phần mềm ứng dụng) để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế từ nay đến năm 2020, thực hiện đánh giá hệ thống TTLNH theo định kỳ để có giải pháp nâng cấp và mở rộng hệ thống. Có thể được thực hiện dưới hình thức huy động vốn ODA và đề nghị Chính phủ đưa vào danh mục các dự án huy động vốn ODA;

- Phần đầu đến năm 2010, tất cả các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố sẽ kết nối với hệ thống TTLNH để cung cấp các dịch vụ thanh toán trên địa bàn (quyết toán ròng, quyết toán tổng tức thời và quyết toán DVP);

- Đến năm 2009, phần đầu để các hệ thống thanh toán bù trừ bán lẻ và hệ thống thanh toán điện tử Kho bạc Nhà nước có thể kết nối với hệ thống TTLNH để thực hiện quyết toán vốn trong ngày của các hệ thống đó tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Năm 2008, thực hiện kết nối giữa hệ thống TTLNH với hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán.

b) Xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động phục vụ cho các giao dịch bán lẻ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện):

- Phát triển hệ thống thanh toán bán lẻ, trung tâm thanh toán bù trừ bán lẻ trên cơ sở khuyến khích sự tham gia góp vốn và vận hành của khu vực tư nhân trên cơ sở đáp ứng các quy định của Ngân hàng Nhà nước nhằm giảm thiểu rủi ro hệ thống và đảm bảo sự hoạt động ổn định, an toàn của hệ thống tài chính. Ngân hàng Nhà nước sẽ thực hiện việc quản lý và giám sát các hệ thống này;

- Thiết lập Trung tâm Thanh toán bù trừ tự động Quốc gia (TTBTQG) tại Hà Nội thực hiện xử lý bù trừ hối phiếu/séc, vận hành hệ thống Bank Giro và giao diện với trung tâm chuyên mạch thẻ thống nhất. Trung tâm TTBTQG sẽ kết nối trực tiếp và có giao diện với hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vận hành. Trung tâm TTBTQG đóng vai trò là trung tâm xử lý thông tin thanh toán bù trừ và gửi lệnh TTBT về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để Ngân hàng Nhà nước thực hiện quyết toán giao dịch cho các ngân hàng thông qua tài khoản của các ngân hàng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua hệ thống TTLNH.

Đối với các hoạt động cụ thể của Trung tâm TTBTQG, định hướng chung là phát triển và ứng dụng công nghệ hiện đại (điện tử) trong xử lý thanh toán bù trừ các công cụ thanh toán. Các hoạt động của Trung tâm TTBTQG bao gồm: (1) vận hành hệ thống bù trừ séc/hối phiếu; (2) vận hành hệ thống Giro (ủy nhiệm chi, ủy



nhệm thu cho việc thanh toán định kỳ các khoản tiền như điện, nước, điện thoại, phí bảo hiểm, thanh toán thẻ tín dụng v.v...), (3) có thể vận hành hệ thống chuyển mạch thẻ ngân hàng, (4) vận hành hệ thống thanh toán thương mại điện tử (B2C, B2B...) và (5) vận hành các hệ thống thanh toán bù trừ khác. Lộ trình triển khai cụ thể như sau:

- + Thuê chuyên gia tư vấn hoặc đề nghị hỗ trợ kỹ thuật để lập dự án thành lập trung tâm thanh toán bù trừ tự động ACH;

- + Thành lập Ban trụ bị xây dựng Dự án thành lập Trung tâm TTBTQG và xúc tiến các thủ tục cần thiết để thành lập Trung tâm, đồng thời xây dựng các quy định về hoạt động của các tổ chức thanh toán bù trừ ở Việt Nam;

- + Tổ chức triển khai thành lập Trung tâm TTBTQG (xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, giải pháp phần mềm, nguồn nhân lực, v.v...);

- + Dự kiến Trung tâm TTBT QG chính thức hoạt động đầy đủ vào năm 2010.

c) Xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện):

Xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất, với một thương hiệu thống nhất, kết nối các hệ thống máy ATM của các liên minh thẻ hiện hành thành một hệ thống thống nhất nhằm tăng tính thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ thẻ ngân hàng, đảm bảo thẻ do một ngân hàng phát hành có thể sử dụng ở nhiều máy ATM và POS của các ngân hàng khác, tạo điều kiện cho các ngân hàng nhỏ với tiềm lực tài chính hạn chế có thể tham gia vào thị trường thẻ, đồng thời giảm nhẹ gánh nặng đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho các ngân hàng lớn cụ thể như sau:

- Năm 2006 - 2007, phát triển và củng cố các liên minh thẻ hiện có trên cơ sở bảo đảm tính tích hợp, tính mở của hệ thống về mặt kỹ thuật để bảo đảm những điều kiện cần thiết cho việc kết nối thống nhất;

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng của tất cả các trung tâm chuyển mạch thẻ đã có và đang có kế hoạch đi vào hoạt động về các khía cạnh: mức độ hiệu quả, rủi ro, tính tích hợp, tính mở của hệ thống về khía cạnh kỹ thuật... để đề xuất giải pháp lựa chọn; tập trung đầu tư, phát triển trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất nhằm giải quyết tình trạng phân tán trong các hệ thống thanh toán thẻ hiện nay (2007);

- Củng cố về tổ chức và hệ thống mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các liên minh thẻ hiện hành để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thẻ, cũng như các yêu cầu về chuẩn mực kỹ thuật và khả năng tích hợp với hệ thống của Trung tâm TTBT QG khi Trung tâm này đi vào hoạt động;

- Kết nối trung tâm chuyển mạch thẻ quốc gia với Trung tâm TTBT QG (2008 - 2009).

d) Kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện):

- Hoàn thiện cơ chế thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán theo hướng kết nối giữa hệ thống quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia, nhằm bảo đảm cơ chế chuyển giao gắn với thanh toán (DVP), giảm rủi ro trong quyết toán các giao dịch trên thị trường chứng khoán khi mà các giao dịch này phát triển với quy mô lớn trong tương lai, đồng thời bảo đảm hiệu quả cho hoạt động thị trường mở, cũng như các giao dịch tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước;

- Thực hiện kết nối giữa hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia với hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán, tạo mối liên kết trực tiếp giữa Sở Giao dịch với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán nhằm bảo đảm sự linh hoạt, chủ động và hiệu quả trong hoạt động cho vay tái cấp vốn (bao gồm nghiệp vụ thị trường mở, chiết khấu và lưu ký giấy tờ có giá) của Ngân hàng Nhà nước, góp phần tăng hiệu quả trong điều hành chính sách tiền tệ quốc gia trên cơ sở thúc đẩy tính khả dụng và tốc độ luân chuyển của các giấy tờ có giá được cầm cố cho hoạt động tái cấp vốn;

- Hoàn thiện hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán (bao tin phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu được niêm yết...) theo những khuyến nghị của Ủy ban các Hệ thống Thanh toán và Quyết toán (CPSS) thuộc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), xét về dài hạn, khi thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng phát triển thì việc chỉ định một ngân hàng thanh toán (hiện nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) sẽ có những rủi ro nhất định về khả năng thanh toán do khối lượng giao dịch tăng cao vượt quá khả năng xử lý của ngân hàng, gây rủi ro hệ thống, đồng thời cũng tạo ra sự bất bình đẳng cho các thành viên tham gia thị trường chứng khoán, cụ thể là các NHTM khác. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần phối hợp với Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) thực hiện kết nối hệ thống thanh toán liên ngân hàng với hệ thống của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cho việc bù trừ và quyết toán chứng khoán theo phương thức chuyển giao chứng khoán kèm thanh toán. Việc chuyển giao chứng khoán để lưu ký được thực hiện thông qua tài khoản lưu ký chứng khoán của các công ty chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán việc thanh toán tiền được thực hiện qua tài khoản tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam của các ngân hàng thương mại nơi công ty chứng khoán mở tài khoản;

## **6. Giải pháp hỗ trợ để phát triển thanh toán không dùng tiền mặt**

a) Thông tin, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

Tuyên truyền, quảng bá, phổ biến kiến thức, cung cấp thông tin để các tổ chức, cá nhân nắm bắt được các tiện ích và hiểu rõ về các rủi ro, biện pháp bảo đảm an toàn trong việc sử dụng các phương tiện, dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, trên cơ sở đó lựa chọn phương tiện, dịch vụ thanh toán phù hợp. Các hình thức tuyên truyền cụ thể như sau:

- Tuyên truyền trên báo chí: thông qua những tờ báo mà số lượng độc giả đông đảo để đăng tải các nội dung cần tuyên truyền;

- Tuyên truyền qua đài phát thanh và truyền hình: lựa chọn chương trình và thời gian thích hợp để thông tin tuyên truyền tới nhiều người nhất;

- Tuyên truyền trên mạng internet: ở Việt Nam tốc độ người sử dụng internet gia tăng nhanh ở các thành phố và thị xã, vì vậy đây cũng là một kênh tuyên truyền rất hiệu quả, nội dung tuyên truyền cần đăng tải trên những website có số lượng người truy cập nhiều nhất và thường xuyên nhất;

- Các hình thức tuyên truyền khác.

b) Thúc đẩy sự phát triển thanh toán không dùng tiền mặt bằng các chính sách ưu đãi về thuế, phí trong lĩnh vực thanh toán; giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009):

- Giảm nhẹ gánh nặng đầu tư cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thông qua chính sách thuế nhập khẩu đối với các máy móc thiết bị trực tiếp hình thành nên cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thực hiện các dịch vụ thanh toán, cung ứng phương tiện thanh toán, cụ thể: Xây dựng phương án miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu để giảm nhẹ gánh nặng đầu tư cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khi đầu tư vào các trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động thanh toán. Phương án miễn giảm thuế xuất nhập khẩu chỉ có tính chất ngắn hạn, thực hiện tối đa không quá 3 năm và sẽ ngừng lại khi giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đã trở nên tương đối phổ biến.

c) Khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt bằng chính sách thuế giá trị gia tăng (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

- Tạo dựng thói quen giao dịch qua ngân hàng của các khách hàng tiềm năng, với sự khuyến khích ban đầu bằng lợi ích kinh tế từ việc giảm thuế giá trị gia tăng đối với các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt. Xây dựng phương án miễn hoặc giảm thuế giá trị gia tăng để khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, trên cơ sở đó tạo dựng thói quen giao dịch qua ngân hàng;

- Phương án miễn giảm thuế giá trị gia tăng chỉ có tính chất ngắn hạn, thực hiện tối đa không quá 3 năm và sẽ ngừng lại khi giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt đã trở nên tương đối phổ biến.

d) Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2008)

Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý, xác định mức phí áp dụng cho các giao dịch thanh toán liên ngân hàng, trên cơ sở đó tác động tới toàn bộ cơ cấu tính phí của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, nhằm tạo lập ra một mức phí hợp lý đối với người sử dụng dịch vụ cuối cùng, từng bước tạo lập thói quen giao dịch qua ngân hàng thông qua chính sách về phí dịch vụ thanh toán hợp lý, bao gồm:

- Nghiên cứu xây dựng chương trình tính phí của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để bảo đảm mức thu phí dịch vụ thanh toán liên ngân hàng hợp lý, khoa học để làm cơ sở cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán xây dựng mức phí cho mình (năm 2007);

- Nghiên cứu xem xét xây dựng mức thu phí đối với hình thức thanh toán bằng tiền mặt với mục đích khuyến khích phát triển thanh toán không dùng tiền mặt; đề xuất một phương thức tính phí hợp lý có tính chiến lược và theo thông lệ quốc tế, tương xứng với chất lượng dịch vụ cung ứng cho khách hàng (năm 2008);

- Nâng cao vai trò của Hiệp hội Ngân hàng để tổ chức này thể hiện được vai trò của mình trong việc xây dựng các quy định chung về việc chia sẻ phí dịch vụ thanh toán giữa các tổ chức cung ứng cho việc quy định đối tượng thu và trả phí cũng như việc chia sẻ phí giữa các ngân hàng, đảm bảo công bằng cho các ngân hàng và bảo vệ quyền lợi cho khách hàng;

- Xây dựng quy định cho phép các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được trích lại một phần khoản thu từ phí dịch vụ thanh toán để đầu tư nâng cấp hệ thống thanh toán nội bộ của mình;

- Đề nghị Bộ Tài chính xem xét giảm mức thuế VAT đối với các khoản thu từ phí dịch vụ thanh toán, tạo điều kiện cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tăng nguồn đầu tư phát triển các sản phẩm dịch vụ thanh toán;

- Chính sửa giảm mức thu phí dịch vụ thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 449/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng) theo mức phù hợp dung lượng của hệ thống thanh toán điện tử liên Ngân hàng, hệ thống chuyển tiền điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Xây dựng phí thường niên và phí gia nhập đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tham gia hệ thống TTĐTLNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức, trong đó quy định rõ mục đích sử dụng, nội dung sử dụng của các khoản phí này trong quá trình phát triển hệ thống thanh toán (2006 - 2007);

- Nghiên cứu chỉnh sửa Quyết định 448/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng cho phù hợp tình hình thực tế; nghiên cứu xây dựng mức thu phí đối với thanh toán bằng tiền mặt (2007 - 2008);

- Điều chỉnh lại mức thu phí dịch vụ thanh toán liên Ngân hàng phù hợp với tình hình thực tế dựa trên nguyên tắc đủ bù đắp chi phí (2007 - 2008);

- Xây dựng chương trình tính phí dịch vụ thanh toán để có thể xác định mức thu phí dịch vụ thanh toán theo từng năm (2008).

đ) Tăng cường nguồn nhân lực để phát triển thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010):

- Tăng cường cán bộ có trình độ, kiến thức, năng lực vào các bộ phận chịu trách nhiệm lập chính sách và đề xuất chiến lược, định hướng phát triển hoạt động thanh toán của nền kinh tế, về số lượng và chất lượng;

- Có chương trình đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu, nhằm tạo ra các chuyên gia trên lĩnh vực thanh toán. Đối với các chương trình đào tạo cơ bản có thể tiến hành ngay trong nước; tuy nhiên với những kiến thức chuyên sâu cần tổ chức đào tạo ở nước ngoài để học tập kinh nghiệm;

- Đào tạo kiến thức về công nghệ thông tin nói chung và công nghệ ứng dụng trong thanh toán nói riêng cho các cán bộ làm việc trong lĩnh vực thanh toán;

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế, mời chuyên gia giảng dạy và đào tạo kiến thức về từng lĩnh vực của hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt;

- Phối hợp với các ngân hàng thương mại, lập chương trình khảo sát và thực tập tại các ngân hàng thương mại nhằm nâng cao kiến thức thực tiễn cho các cán bộ lập chính sách của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Trang bị thiết bị tin học cho phép truy cập internet cho các đội ngũ cán bộ chuyên trách trong bộ máy quản lý nhà nước nhằm tạo điều kiện tiếp cận thông tin, trên

cơ sở đó nắm bắt được xu thế phát triển của hoạt động thanh toán trên thế giới phục vụ cho việc lập chiến lược, chính sách phát triển thanh toán;

- Trong giai đoạn 2006 - 2008, tập trung đào tạo cơ bản về thanh toán và công nghệ thông tin cho các cán bộ làm việc trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hoạt động thanh toán; đồng thời, tập trung đào tạo chuyên gia về lĩnh vực thanh toán theo các chương trình đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài trước mắt để nghiên cứu xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Đề án;

- Giai đoạn 2008 - 2010, tiếp tục các chương trình đào tạo mở rộng đến khu vực doanh nghiệp với mục tiêu triển khai thực hiện Đề án đến các chủ thể trong nền kinh tế.

e) Giải pháp về tài chính phục vụ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư thực hiện):

- Huy động nguồn vốn trong nước, kết hợp với nguồn vốn ODA và vay thương mại trên thị trường vốn quốc tế để đầu tư, nâng cấp, phát triển các hệ thống thanh toán cũng như phát triển hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế;

- Nguồn vay ưu đãi tín dụng đầu tư phát triển nhà nước để đầu tư máy móc kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

#### **IV. MỘT SỐ ĐỀ ÁN, DỰ ÁN CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT**

Đề án hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thanh toán của nền kinh tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010).

1. Nhóm đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công, bao gồm các Đề án thành phần:

a) Quản lý chi tiêu trong khu vực Chính phủ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Trả lương qua tài khoản (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị trả lương cho cán bộ công chức qua tài khoản trong năm 2007, thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

c) Chi trả trợ cấp ưu đãi xã hội và trợ cấp xã hội qua tài khoản (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010).

2. Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực doanh nghiệp (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

3. Nhóm đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực dân cư, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Phát triển các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đáp ứng nhu cầu của dân cư và phù hợp với tiến trình hội nhập;

b) Phát triển mạng lưới chấp nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt;

4. Nhóm đề án phát triển các hệ thống thanh toán, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010):

a) Hoàn thiện và phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng;

b) Xây dựng trung tâm thanh toán bù trừ tự động phục vụ cho các giao dịch bán lẻ;

c) Xây dựng trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất;

d) Kết nối hệ thống thanh toán bù trừ và quyết toán chứng khoán với hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

5. Đề án hỗ trợ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, bao gồm các Đề án thành phần (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thực hiện):

a) Thông tin, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2010);

b) Thúc đẩy sự phát triển thanh toán không dùng tiền mặt bằng các chính sách ưu đãi về thuế, phí trong lĩnh vực thanh toán; giá thuê đất, thuê mặt bằng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

c) Khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt bằng chính sách thuế giá trị gia tăng (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2009);

Xây dựng cơ chế tính phí dịch vụ thanh toán hợp lý (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì xây dựng và thực hiện từ năm 2007 đến năm 2008).

## **V. KINH PHÍ NGHIÊN CỨU ĐỀ ÁN**

Kinh phí dành cho việc nghiên cứu, xây dựng Đề án thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 và các đề án thành phần (không bao gồm chi phí đầu tư vào trang thiết bị, cơ sở hạ tầng để triển khai thực hiện Đề án), được huy động từ hai nguồn:

- Nguồn ngân sách nhà nước 3.700 triệu đồng (Ba tỷ, bảy trăm triệu đồng) được hạch toán vào chi phí nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong quá trình xây dựng, triển khai các đề án thành phần, nếu có phát sinh thêm những chi phí cần thiết và hợp lý, giao Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét và quyết định mức chi cụ thể;

- Nguồn hỗ trợ kỹ thuật, trên cơ sở liên hệ với một số tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế hoặc các dự án do chính phủ nước ngoài tài trợ để tìm kiếm nguồn hỗ trợ kỹ thuật bổ sung cho việc xây dựng và triển khai Đề án./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**



**PHỤ LỤC SỐ 02**

**QUYẾT ĐỊNH 2453/QĐ - TTg**

**Phê duyệt đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng  
tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Số : 2453/QĐ-TTg

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**

**PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN ĐẨY MẠNH THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT  
TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại văn bản số 172/TTr-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2011 và văn bản số 85/BC-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2011,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015 với nội dung sau:

**I. MỤC TIÊU**

1. Mục tiêu tổng quát: Đa dạng hóa dịch vụ thanh toán, phát triển cơ sở hạ tầng thanh toán, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thanh toán điện tử, chú trọng phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực nông thôn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán của nền kinh tế, giảm chi phí xã hội liên quan đến tiền mặt, tạo sự chuyển biến mạnh, rõ rệt về tập quán thanh toán trong xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng và hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đến cuối năm 2015, tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán ở mức thấp hơn 11%.

b) Đến cuối năm 2015, tăng mạnh số người dân được tiếp cận các dịch vụ thanh toán, nâng tỷ lệ người dân có tài khoản tại ngân hàng lên mức 35 - 40% dân số.

c) Thực hiện mục tiêu của Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2011 - 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1073/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2010.

d) Phát triển dịch vụ thanh toán thẻ, trọng tâm là phát triển thanh toán qua điểm chấp nhận thẻ. Đến năm 2015, toàn thị trường có khoảng 250.000 thiết bị chấp nhận thẻ được lắp đặt với số lượng giao dịch đạt khoảng 200 triệu giao dịch/năm.

đ) Áp dụng một số hình thức thanh toán mới, phù hợp với điều kiện và đặc điểm của khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

## **II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

### **1. Tập trung thực hiện 3 nhiệm vụ chủ yếu:**

a) Phát triển thanh toán điện tử với nhiều sản phẩm, dịch vụ mới, đa dạng, an toàn, thuận tiện; trong đó trọng tâm là phát triển thanh toán qua điểm chấp nhận thẻ để giảm thanh toán bằng tiền mặt, tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt trong bộ phận lớn dân cư.

b) Lựa chọn áp dụng một số mô hình thanh toán phù hợp với Việt Nam để xây dựng nền tảng, tạo bước phát triển hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt ở khu vực nông thôn, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, nông dân và xây dựng nông thôn mới.

c) Tăng cường quản lý thanh toán bằng tiền mặt, giảm sử dụng tiền mặt trong các giao dịch thanh toán.

### **2. Triển khai thực hiện đồng bộ 5 nhóm giải pháp:**

a) Bổ sung, hoàn thiện đồng bộ khuôn khổ pháp lý và cơ chế chính sách:

- Rà soát, bổ sung và sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 liên quan đến hoạt động thanh toán.

- Ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 161/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định về thanh toán bằng tiền mặt.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về phương thức giải ngân trong việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, các giao dịch góp vốn cổ phần, chuyển nhượng vốn, mua bán, chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu giữa các doanh nghiệp và cá nhân nhằm hạn chế, giảm thiểu các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt.

- Ban hành các quy định về trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ thanh

toán; các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt.

- Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phù hợp về thuế hoặc biện pháp tương tự như ưu đãi về thuế đối với doanh số bán hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng thẻ qua điểm chấp thuận để khuyến khích các đơn vị bán hàng hóa, dịch vụ chấp nhận thanh toán bằng thẻ, khuyến khích người dân sử dụng thẻ để thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ, thay thế giao dịch thanh toán bằng tiền mặt.

- Ban hành các cơ chế, chính sách thích hợp về phí dịch vụ thanh toán để khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; quy định mức phí đối với một số giao dịch thanh toán bằng tiền mặt; có chính sách phí hợp lý để khuyến khích người dân sử dụng thẻ thanh toán qua máy rút tiền tự động, thiết bị chấp nhận thẻ; điều chỉnh giảm mức phí dịch vụ thanh toán liên ngân hàng nhằm tác động tới mức phí dịch vụ thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tạo lập mức phí hợp lý đối với người sử dụng dịch vụ.

- Ban hành quy định giao dịch mua bán bất động sản và những tài sản có giá trị lớn (như ô tô, xe máy, tàu thuyền,...) thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

b) Nâng cao chất lượng và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

- Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến phục vụ hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt.

- Nâng cao chất lượng, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới chấp nhận thẻ, tăng cường lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ tại các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, du lịch.

- Kết nối liên thông hệ thống thanh toán thẻ trên toàn quốc, tăng cường việc chấp nhận thẻ lẫn nhau giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ.

- Bố trí hợp lý mạng lưới, tăng cường lắp đặt máy rút tiền tự động tại những nơi điều kiện cho phép, phù hợp với nhu cầu sử dụng của người dân.

- Tập trung thực hiện và hoàn thành Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Duy trì hoạt động thông suốt và khai thác tốt công suất của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, mở rộng kết nối với hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước; phát triển và nâng cấp các hệ thống thanh toán khác trong nền kinh tế.

- Tăng cường các giải pháp về an ninh, an toàn và bảo mật cho cơ sở hạ tầng thanh toán; xây dựng các tiêu chuẩn đối với máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động

thanh toán thẻ, thực hiện kiểm định chất lượng máy rút tiền tự động, thiết bị chấp nhận thẻ; nghiên cứu và định hướng áp dụng chuẩn về thẻ thanh toán nội địa, xây dựng kế hoạch phát triển thẻ gắn vi mạch điện tử tại Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế để tăng thêm độ an toàn và tăng tiện ích sử dụng thẻ.

- Xây dựng hệ thống thanh toán bù trừ tự động cho các giao dịch ngân hàng bán lẻ.

c) Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các dịch vụ thanh toán, ứng dụng các phương tiện thanh toán mới, hiện đại:

- Tập trung phát triển thanh toán thẻ qua điểm chấp nhận thẻ bằng các biện pháp đồng bộ để việc sử dụng thẻ thanh toán được thuận tiện và trở thành thói quen.

- Phát triển và ứng dụng các sản phẩm thẻ phục vụ chi tiêu công vụ của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục mở rộng việc trả lương qua tài khoản đối với những đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước phù hợp với khả năng của cơ sở hạ tầng thanh toán; nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ trả lương qua tài khoản và các dịch vụ đi kèm; vận động, khuyến khích cán bộ, công chức thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt thông qua tài khoản (thực hiện chuyển khoản trực tiếp trên máy rút tiền tự động, sử dụng thanh toán qua điểm chấp nhận thẻ, sử dụng các dịch vụ thanh toán mới khác) và mở rộng ứng dụng đối với các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Khuyến khích phát triển các loại thẻ đa dụng, đa năng (để thu phí cầu đường, mua xăng dầu, mua vé xe buýt, đi taxi, chi trả bảo hiểm xã hội...).

- Phát triển các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong việc thanh toán các loại cước, phí định kỳ (điện, nước, điện thoại...).

- Đẩy mạnh áp dụng các phương thức thanh toán mới, hiện đại (thanh toán qua Internet, điện thoại di động...); đặc biệt khuyến khích việc áp dụng các phương thức, phương tiện thanh toán hiện đại nhưng dễ sử dụng và phù hợp với điều kiện ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, kể cả đối với những đối tượng chưa có tài khoản ngân hàng; trên cơ sở áp dụng những mô hình đã triển khai thành công ở một số nước và sử dụng mạng lưới sẵn có của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có liên quan.

d) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn trong toàn xã hội:

- Thường xuyên tổ chức các đợt tuyên truyền, phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt với các hình thức thích hợp trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo cho nhân viên của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức liên quan.

đ) Các giải pháp hỗ trợ:

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật, tư vấn, kinh nghiệm và tài chính cần thiết phục vụ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt:

+ Tăng cường hợp tác, vận động các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế hỗ trợ Việt Nam xây dựng và phát triển nhanh hệ thống thanh toán hiện đại, phù hợp;

+ Tăng cường hợp tác với các tổ chức thế quốc tế, các tổ chức thanh toán, các tổ chức cung ứng giải pháp thanh toán, các hiệp hội ngân hàng trong khu vực và trên thế giới để học hỏi kinh nghiệm, nắm bắt kịp thời xu hướng phát triển các phương tiện thanh toán mới, hiện đại để ứng dụng hiệu quả vào Việt Nam.

- Tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp trong việc triển khai các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt.

- Tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là các cán bộ tham gia xây dựng chính sách, chiến lược trong lĩnh vực thanh toán; tăng cường công tác đào tạo cho đội ngũ cán bộ làm công tác thanh toán trong ngành ngân hàng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động thanh toán trong nền kinh tế để bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về thanh toán, bảo đảm hệ thống thanh toán hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả.

- Xây dựng và áp dụng các hình thức thi đua, khen thưởng, vinh danh, xếp hạng, đánh giá doanh nghiệp bán lẻ để khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt; vận động các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các hình thức khuyến khích như miễn giảm phí, khuyến mãi, tích điểm, quay xổ số, bốc thăm trúng thưởng... đối với người tiêu dùng.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện các giải pháp nêu trên; định kỳ sơ kết, đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện; đề xuất các biện pháp xử lý những khó khăn, vướng mắc; tổ chức tổng kết vào cuối năm 2015.

2. Các Bộ, ngành, địa phương liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Chủ động, phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.

b) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm có báo cáo kết quả thực hiện gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Triển khai thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu được giao trong Kế hoạch triển khai thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này.

#### **IV. KINH PHÍ XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

Kinh phí xây dựng và thực hiện Đề án được huy động từ các nguồn: Ngân sách nhà nước (được sử dụng để thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích, thông tin tuyên truyền, đối ứng các khoản vay nước ngoài, xây dựng Đề án...); hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay, đầu tư nước ngoài; đầu tư của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và cá nhân khác; các nguồn kinh phí khác.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

## KẾ HOẠCH

TRIỂN KHAI MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐẨY MẠNH  
THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2015  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2453/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2011  
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Nội dung thực hiện   | Đơn vị chủ trì              | Đơn vị phối hợp                             | Thời gian thực hiện |
|----|--|-----------------------------|---|---------------------|
| 1  | Rà soát, bổ sung và sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 liên quan đến hoạt động thanh toán   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan             | 2011 - 2015         |
| 2  | Ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 64/2001/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, đơn vị liên quan | 2011 - 2012         |
| 3  | Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 161/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thanh toán bằng tiền mặt  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, đơn vị liên quan | 2012 - 2013         |
| 4  | Sửa đổi, bổ sung các quy định về phương thức giải ngân trong việc cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, các giao dịch góp vốn cổ phần, chuyển nhượng vốn, mua bán, chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu giữa các doanh nghiệp và cá nhân. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan             | 2012 - 2014         |
| 5  | Ban hành các quy định về trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ thanh toán  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan             | 2011 - 2013         |
| 6  | Ban hành quy định giao dịch mua bán bất động sản và những tài sản có giá trị lớn thực hiện thanh toán qua ngân hàng  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan | 2013 - 2015         |
| 7  | Thực hiện và hoàn thành Đề án xây dựng Trung tâm chuyên mạch thẻ thống nhất  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Tài chính                                | 2011 - 2012         |



|    |  |                             |   |             |
|----|--|-----------------------------|---|-------------|
| 8  | Mở rộng kết nối Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng với Hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Tài chính  | 2011 - 2012 |
| 9  | Tăng cường các giải pháp về an ninh, an toàn và bảo mật cho cơ sở hạ tầng thanh toán; xây dựng các tiêu chuẩn đối với máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động thanh toán thẻ, thực hiện kiểm định chất lượng máy rút tiền tự động, thiết bị chấp nhận thẻ; nghiên cứu, định hướng áp dụng chuẩn về thẻ thanh toán nội địa, xây dựng kế hoạch phát triển thẻ gắn vi mạch điện tử tại Việt Nam | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an và các Bộ, ngành, đơn vị liên quan   | 2012 - 2015 |
| 10 | Xây dựng hệ thống thanh toán bù trừ tự động cho các giao dịch ngân hàng bán lẻ   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các bộ, ngành, đơn vị liên quan   | 2013 - 2015 |
| 11 | Phát triển thanh toán thẻ qua điểm chấp nhận thẻ; kết nối liên thông hệ thống thanh toán thẻ trên toàn quốc; tăng cường việc chấp nhận thẻ lẫn nhau giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan   | 2011 - 2015 |
| 12 | Mở rộng trả lương qua tài khoản đối với những đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các đối tượng khác  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan   | 2011 - 2015 |
| 13 | Áp dụng phương thức thanh toán qua điện thoại di động, qua internet; áp dụng các phương thức, phương tiện thanh toán hiện đại tới các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa  | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành, địa phương và đơn vị liên quan | 2012 - 2015 |
| 14 | Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về thanh toán không dùng tiền mặt   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan   | 2011 - 2015 |

|    |  |                                     |  |             |
|----|--|-------------------------------------|--|-------------|
| 15 | Hợp tác quốc tế để nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật, tư vấn, kinh nghiệm và tài chính   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam         | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính  | 2011 - 2015 |
| 16 | Kiểm tra, giám sát đối với hoạt động thanh toán và các hệ thống thanh toán   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam         | Các bộ, ngành, địa phương liên quan  | 2011 - 2015 |
| 17 | Ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phù hợp về thuế hoặc biện pháp tương tự như ưu đãi về thuế  | Bộ Tài chính                        | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | 2012 - 2013 |
| 18 | Áp dụng các hình thức thi đua, khen thưởng, vinh danh, xếp hạng, đánh giá doanh nghiệp bán lẻ; vận động các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các hình thức khuyến khích đối với người tiêu dùng | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam         | Bộ Công thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các đơn vị liên quan | 2011 - 2013 |
| 19 | Ban hành các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt  | Bộ Công an                          | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan       | 2012 - 2015 |
| 20 | Phát triển và ứng dụng các sản phẩm thẻ phục vụ chi tiêu công vụ của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước  | Bộ Tài chính                        | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị liên quan       | 2012 - 2015 |
| 21 | Vận động các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế hỗ trợ Việt Nam xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán   | Bộ Kế hoạch và Đầu tư               | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính                                      | 2012 - 2015 |
| 22 | Bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện Đề án   | Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | 2011 - 2015 |

**PHỤ LỤC SỐ 03**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ  
CẢ 3 LOẠI HÌNH ĐIỀU TRA**

Tác giả đã tự tổ chức cuộc điều tra về quan hệ thanh toán giữa dân cư với ngân hàng tại Cụm dân cư số 02, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Xin trích phần kết quả điều tra như sau:

- Số phiếu phát ra 260, số phiếu thu về 221 chiếm 85%
- Số người (thay mặt hộ gia đình) được phỏng vấn với 75

**Cộng: 296 hộ**

➤ Điều tra ở 296 hộ có kết quả như sau: (gửi phiếu và phỏng vấn trực tiếp)

- + Số tài khoản hoạt động kinh doanh : 57
- + Số tài khoản tiền gửi tiết kiệm : 238
- + Tài khoản thẻ tín dụng : 25
- + Thẻ ATM : 234
- + Tài khoản khác (vay tiền) : 54

**Cộng : 508 tài khoản**

➤ Số liệu điều tra thu thập thông qua ngân hàng (ngoài số hộ đã điều tra bằng phiếu điều tra và phỏng vấn)

- + Số tài khoản mở ra để hoạt động kinh doanh : 45
- + Số tài khoản tiền gửi tiết kiệm : 246
- + Số thẻ tín dụng : 19
- + Thẻ ATM : 320
- + Tài khoản khác (vay nợ) : 105

**Cộng : 735 tài khoản**

Chú ý: Số liệu này đã loại trừ những hộ đã được hỏi đáp trực tiếp, hoặc gửi phiếu điều tra (vào khoảng 200 hộ được điều tra theo hình thức này)

**Tổng hợp kết quả cả 3 loại hình thức điều tra:** (gửi phiếu, phỏng vấn trực tiếp và qua ngân hàng)

**\* Tổng số tài khoản mở tại ngân hàng là 86%**

- 1/ Số tài khoản hoạt động kinh doanh : 105 chiếm 7,75%  
so với tổng số tài khoản
- 2/ Số tài khoản tiền gửi tiết kiệm : 483 chiếm 35,67%  
so với tổng số tài khoản.

|                                |              |              |                |
|--------------------------------|--------------|--------------|----------------|
| 3/ Số thẻ tín dụng             | : 44         | chiếm        | 3,25%          |
| so với tổng số.                |              |              |                |
| 4/ Số thẻ ATM                  | : 563        | chiếm        | 41,58%         |
| so với tổng số tài khoản       |              |              |                |
| 5/ Số tài khoản để vay tiền NH | : 159        | chiếm        | 11,75%         |
| so với tổng số tài khoản.      |              |              |                |
| <b>Cộng</b>                    | <b>: 354</b> | <b>chiếm</b> | <b>100,00%</b> |

**\* Về mục đích mở tài khoản:**

- Có 105 tài khoản mở ra với mục đích để hoạt động kinh doanh, thuộc các hộ tiểu thương, đại lý và sản xuất, gia công nhỏ.

- Có 483 người mở tài khoản nhằm vào gửi tiền tiết kiệm để lấy lãi hoặc gần đây do sợ tiền mất giá. Đáng lưu ý là gần đây có hiện tượng rút tiền gửi tiết kiệm ở các NH lãi suất thấp hơn để gửi vào tiền gửi ngắn hạn lãi suất cao hơn ở các NH khác ( chủ yếu NHCP).

- Có 44 tài khoản của sinh viên nhằm vào mục đích thuận tiện trong việc nhận tiền tiếp tế của gia đình từ các địa phương xa Hà Nội chuyển đến.

- Có 563 tài khoản được mở ra chỉ với một mục đích là nhận tiền lương trợ cấp chính sách xã hội theo chỉ thị của chính phủ năm 2007.

- Có 159 người mở tài khoản với mục đích chỉ để được vay ngân hàng dưới hình thức thế chấp bằng số lượng, để lấy tiền chi tiêu sinh hoạt, hoặc có nhu cầu chi đột xuất (nộp học phí cho con, cháu; mua sắm đồ dùng cao cấp trong gia đình như tivi, tủ lạnh....)

**\* Về hiểu biết hoạt động ngân hàng**

Số người được gửi phiếu điều tra và hỏi đáp trực tiếp 296 được phân ra như sau:

- + Số người hiểu cơ bản về hoạt động ngân hàng : 133 bằng 45%
- + Số người chỉ hiểu chung chung : 145 bằng 49%
- + Số người như không hiểu : 18 bằng 6%

**\* Một số nhận xét**

Một là: Số tài khoản giao dịch, thanh toán với Ngân hàng là 1.354 chiếm 38,24% so với dân số thường trú tại cụm dân cư. Đối với một khu vực dân cư hoạt động kinh tế khá sôi động, trung tâm thành phố thì tỷ lệ này là thấp. Theo điều tra hỏi đáp thì nhiều người có tiền nhàn rỗi sử dụng để cho vay quay vòng qua đêm để lấy lãi cao (tại các sạp buôn ở các chợ...) mặc dù tại vùng này có sự hoạt động của rất nhiều chi nhánh ngân hàng.

Hai là: Số tài khoản mở ra nhằm mục đích hoạt động kinh tế còn rất thấp. Nếu tính cả tài khoản vay mua sắm, sinh hoạt, gửi tiết kiệm và hoạt động kinh doanh chỉ là 747 tài khoản, mới chiếm 55,7%, còn lại 44,8% tài khoản mở ra không vì lợi ích kinh tế mà chỉ tiện ích trong thu nhập chuyển tiền hoặc thực hiện theo biện pháp hành chính.

Ba là: Hoạt động tiền tệ ngoài vòng pháp luật còn diễn ra nguyên nhân do: yêu cầu vốn buôn bán tại các chợ trong vùng khá cao và đòi hỏi nhanh nhạy, thông thoáng; ngân hàng đáp ứng không đủ vốn; thủ tục vay vốn ngân hàng rườm rà, phiền toái...nên xuất hiện người có tiền trong dân cho vay qua đêm, qua ngày với thủ tục đơn giản và lãi suất cao hơn bằng việc vay gấp, trả nhanh...

Bốn là: Hoạt động thanh toán của ngân hàng còn quá đơn điệu; sự phối hợp với các ngành dịch vụ (Điện, nước...) chưa tốt, thủ tục thanh toán trong ngân hàng ít thuận lợi, tác phong làm việc của cán bộ ngân hàng chưa được đổi mới... Vì vậy, mở tài khoản ngân hàng đã khó, thanh toán không dùng tiền mặt lại càng khó hơn.

Năm là: Sự hoạt động tuyên truyền về thanh toán không dùng tiền mặt của Ngân hàng còn quá hạn chế, trong khi hiểu biết về ngân hàng của dân cư còn thấp thì việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt chưa chuyển động nhanh chóng là điều không thể tránh khỏi và phản ánh đúng thực trạng tại cụm dân cư này.

Có những người nước ngoài đến Việt Nam thấy việc chi tiêu tiền mặt quá phổ biến dễ dàng như vậy nên họ gọi là kinh tế “tiền mặt”. Cùng với nhiều yếu tố

khác, tiền mặt đã tạo điều kiện thuận lợi cho nạn tham nhũng phát triển; tạo điều kiện thuận lợi cho chi tiêu lãng phí công quỹ, cho sự lợi dụng quyền hạn, chức năng dẫn đến thiếu minh bạch về tài chính làm giảm hiệu lực của luật pháp quốc gia như về thu thuế, phạt vi phạm giao thông, hay các giao dịch hành chính khác tại các công sở... Cũng có thể nói: việc chi tiêu bằng tiền mặt quá dễ dàng cũng đã tạo điều kiện cho các tệ nạn xã hội phát triển...

Sau cùng là mức chi tiêu bằng tiền mặt được quản lý chặt chẽ hơn thì nạn lưu hành tiền giả những năm gần đây không nhiều như báo chí đã nêu ra.